PHỤ LỤC 1
LUẬT ĐẶC BIỆT VỀ VIỆC THÀNH LẬP TỈNH TỰ TRỊ ĐẶC BIỆT JEJU VÀ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ TỰ DO QUỐC TẾ

(tên gọi tắt: Luật đặc biệt Jeju)

[Hiệu lực từ ngày 19 tháng 7 năm 2025]

[Luật số 19555, ngày 18 tháng 7 năm 2023, sửa đổi bởi luật khác]

Phần I. Quy định chung

Điều 1 (Mục đích)

Luật này nhằm bảo tồn các đặc trưng khu vực, lịch sử và nhân văn vốn có của tỉnh Jeju trước đây, trên cơ sở tự chủ và trách nhiệm, sáng tạo và đa dạng, thành lập Tỉnh tự trị đặc biệt Jeju được bảo đảm quyền tự trị cao, qua đó bảo đảm phân quyền địa phương thực chất; đồng thời thông qua việc nới lỏng rộng rãi các quy định hành chính, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và quản lý tài nguyên môi trường, xây dựng thành phố tự do quốc tế thân thiện với môi trường, nơi kinh tế và môi trường hài hòa, góp phần nâng cao phúc lợi của người dân tỉnh và phát triển đất nước

<Sửa đổi ngày 10 tháng 12 năm 2019>

Điều 2 (Định nghĩa)

Trong Luật này, "thành phố tự do quốc tế" là đơn vị khu vực được nới lỏng các quy định và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế nhằm bảo đảm tối đa sự thuận tiện cho di chuyển quốc tế của con người, hàng hóa, vốn và hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 3 (Phạm vi áp dụng)

Luật này chỉ áp dụng trong phạm vi thẩm quyền của Tỉnh tự trị đặc biệt Jeju theo Điều 7 (sau đây gọi là "Tỉnh tự trị Jeju").

Điều 4 (Trách nhiệm của Nhà nước)

1. Nhà nước phải bảo đảm quyền tự trị địa phương của Tỉnh tự trị Jeju và thực hiện các biện pháp lập pháp, hành chính, bao gồm việc liên tục rà soát, hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan để hiện thực hóa thành phố tự do quốc tế.
2. Nhà nước phải xây dựng phương án và chính sách để thực hiện phân quyền địa phương tiên tiến và xây dựng thành phố tự do quốc tế thông qua việc đánh giá mục tiêu vận hành và mức độ hoàn thành mục tiêu của Tỉnh tự trị Jeju.
3. Nhà nước phải nhanh chóng thực hiện các biện pháp ưu đãi hành chính, tài chính như chuyển giao các sắc thuế quốc gia hoặc chuyển giao các khoản thuế quốc gia

thu trên địa bàn Tỉnh tự trị Jeju nhằm khuyến khích nỗ lực nâng cao thành quả của Tỉnh tự trị Jeju.

4. Nhà nước phải bảo đảm để Tỉnh tự trị Jeju tiếp tục được hưởng các lợi ích hành chính, tài chính mà tỉnh Jeju trước đây đã được hưởng theo quy định trước khi Luật này có hiệu lực.

Điều 5 (Trách nhiệm của Tỉnh tự trị Jeju)

1. Tỉnh tự trị Jeju phải tích cực hợp tác trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách quốc gia liên quan đến tỉnh.
2. Tỉnh tự trị Jeju phải ban hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quy định của tỉnh (sau đây gọi là "điều lệ tỉnh") đối với những vấn đề mà Luật này quy định hoặc cho phép quy định bằng điều lệ, phù hợp với mục đích của Luật này.
3. Tỉnh tự trị Jeju phải ký kết thỏa thuận với Thủ tướng Chính phủ (bao gồm các vấn đề liên quan đến cảnh sát tự quản và giáo dục tự quản) về mục tiêu và việc đánh giá kết quả thực hiện. Trong trường hợp này, Thủ tướng Chính phủ phải tham khảo ý kiến trước với người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan về việc đánh giá xem kết quả của việc chuyển giao thẩm quyền của cơ quan hành chính trung ương và nới lỏng quy định có đóng góp vào sự phát triển và tăng trưởng của Tỉnh tự trị Jeju hay không, cũng như các biện pháp hoàn thiện chế độ dựa trên kết quả đánh giá đó.

Điều 6 (Quan hệ với các luật khác)

1. Luật này được ưu tiên áp dụng đối với các vấn đề về tổ chức, hoạt động của Tỉnh tự trị Jeju, việc chuyển giao thẩm quyền của cơ quan hành chính trung ương và nới lỏng quy định. Tuy nhiên, nếu luật khác có quy định đặc biệt liên quan đến Tỉnh tự trị Jeju thì áp dụng theo quy định đó.
2. Trường hợp Luật này quy định thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương… được chuyển giao cho Tỉnh trưởng Tỉnh tự trị Jeju (bao gồm cả nghĩa vụ, nguyên tắc, tiêu chuẩn và thủ tục liên quan đến thẩm quyền được chuyển giao; sau đây cũng áp dụng tương tự) thì thẩm quyền của Tỉnh trưởng được coi là thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương theo quy định của văn bản pháp luật liên quan để áp dụng văn bản đó. Quy định này cũng áp dụng tương tự đối với trường hợp các vấn đề thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương được quy định là thuộc thẩm quyền của Tỉnh trưởng.

Phần II. Thành lập và vận hành Tỉnh tự trị Jeju

Chương I. Thành lập Tỉnh tự trị Jeju

Mục 1. Thành lập Tỉnh tự trị Jeju

Điều 7 (Thành lập Tỉnh tự trị Jeju, v.v.)

1. Thành lập Tỉnh tự trị Jeju trực thuộc Chính phủ.
2. Phạm vi thẩm quyền của Tỉnh tự trị Jeju là phạm vi thẩm quyền của tỉnh Jeju trước đây.
3. Tỉnh tự trị Jeju có vị thế đặc biệt trong phạm vi quy định tại Luật này.

Điều 8 (Ngoại lệ về cơ cấu hội đồng địa phương và cơ quan hành pháp)

1. Không phụ thuộc vào các quy định của Luật Tự trị địa phương về hội đồng địa phương và cơ quan hành pháp, cơ cấu của hội đồng địa phương và cơ quan hành pháp của Tỉnh tự trị Jeju có thể được quy định khác theo luật riêng.
2. Trường hợp thay đổi cơ cấu của hội đồng địa phương và cơ quan hành pháp theo khoản 1 thì phải tiến hành trưng cầu dân ý theo Luật Trưng cầu dân ý. <Sửa đổi ngày 30 tháng 1 năm 2024>
3. Bãi bỏ. <Ngày 30 tháng 1 năm 2024>

Điều 9 (Ngoại lệ áp dụng các luật khác do thành lập Tỉnh tự trị Jeju)

1. Khi các luật khác viện dẫn "chính quyền địa phương", "tỉnh" hoặc "thành phố/huyện" thì được hiểu là bao gồm Tỉnh tự trị Jeju để áp dụng luật đó.
2. Khi các luật khác viện dẫn "nghị viên hội đồng địa phương", "nghị viên hội đồng tỉnh" hoặc "nghị viên hội đồng thành phố/huyện" thì được hiểu là bao gồm nghị viên Hội đồng tỉnh tự trị Jeju để áp dụng luật đó.
3. Khi các luật khác viện dẫn "người đứng đầu chính quyền địa phương", "tỉnh trưởng" hoặc "thị trưởng/huyện trưởng" thì được hiểu là bao gồm Tỉnh trưởng Tỉnh tự trị Jeju (sau đây gọi là "Tỉnh trưởng") để áp dụng luật đó.
4. Khi các luật khác viện dẫn "hội đồng địa phương", "hội đồng tỉnh" hoặc "hội đồng thành phố/huyện" thì được hiểu là bao gồm Hội đồng Tỉnh tự trị Jeju (sau đây gọi là "Hội đồng tỉnh") để áp dụng luật đó.
5. Khi các luật khác viện dẫn "điều lệ/quy tắc của chính quyền địa phương", "điều lệ/quy tắc của tỉnh" hoặc "điều lệ/quy tắc của thành phố/huyện" thì được hiểu là bao gồm điều lệ/quy tắc của Tỉnh tự trị Jeju để áp dụng luật đó.

6. Khi các luật khác viện dẫn "giám đốc sở giáo dục" thì được hiểu là bao gồm Giám đốc Sở Giáo dục Tỉnh tự trị Jeju (sau đây gọi là "Giám đốc Sở giáo dục tỉnh") để áp dụng luật đó.
7. Khi các luật khác viện dẫn các cơ quan hành chính như "văn phòng giáo dục" (bao gồm văn phòng hỗ trợ giáo dục), "công an" mà có toàn bộ hoặc một phần địa bàn là thành phố/huyện thì được coi là đặt tại địa bàn hoặc phạm vi thẩm quyền trước đây để áp dụng luật đó.

Mục 2 – Thành lập thành phố hành chính và đơn vị hành chính cấp dưới (ấp, xã, phường)

Điều 10 (Bãi bỏ, thành lập, chia tách, sáp nhập thành phố hành chính, v.v.)

1. Không phụ thuộc vào khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 3 của *Luật Tự trị địa phương*, Tỉnh tự trị Jeju không có đơn vị tự trị địa phương là thành phố (si) hoặc quận (gun) trong phạm vi thẩm quyền của mình.
2. Trong phạm vi thẩm quyền của Tỉnh tự trị Jeju, thành lập các thành phố không phải là đơn vị tự trị địa phương (sau đây gọi là "thành phố hành chính").
3. Khi các luật khác viện dẫn "thành phố" mà không có quy định đặc biệt thì không bao gồm thành phố hành chính.
4. Việc bãi bỏ, thành lập, chia tách, sáp nhập, đặt tên và xác định địa giới của thành phố hành chính do điều lệ tỉnh quy định. Trong trường hợp này, Tỉnh trưởng phải báo cáo kết quả cho Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn. <Sửa đổi ngày 26 tháng 7 năm 2017>
5. Địa điểm đặt trụ sở của thành phố hành chính do điều lệ tỉnh quy định nhưng phải được quá nửa tổng số nghị viên Hội đồng tỉnh tán thành.

Điều 10-2 (Trưng cầu dân ý về cải tổ hệ thống hành chính)

Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn, liên quan đến khoản 1 Điều 10, khi xét thấy cần lấy ý kiến của người dân tỉnh về việc cải tổ hệ thống hành chính như cơ cấu phân cấp của Tỉnh tự trị Jeju, có thể yêu cầu Tỉnh trưởng tổ chức trưng cầu dân ý theo Điều 8 của *Luật Trưng cầu dân ý*.

[Điều này được bổ sung mới ngày 30 tháng 1 năm 2024]

Điều 11 (Thị trưởng thành phố hành chính)

1. Mỗi thành phố hành chính có một thị trưởng.
2. Thị trưởng thành phố hành chính (sau đây gọi là "thị trưởng hành chính") được coi là công chức địa phương ngạch thường, do Tỉnh trưởng bổ nhiệm. Tuy nhiên,

nếu bổ nhiệm người đã được công bố trước làm thị trưởng hành chính theo khoản 1 Điều 12 thì bổ nhiệm dưới dạng công chức địa phương ngạch chính trị.

3. Nhiệm kỳ của thị trưởng hành chính được bổ nhiệm theo quy định tại phần sau của khoản 2 là 2 năm và có thể tái bổ nhiệm.
4. Trường hợp không công bố người dự kiến bổ nhiệm làm thị trưởng hành chính, hoặc khi người đã được công bố hoặc bổ nhiệm làm thị trưởng hành chính chết, từ chức, nghỉ việc hoặc hết nhiệm kỳ và cần bổ nhiệm mới, thì bổ nhiệm dưới dạng công chức địa phương ngạch thường nhưng vận hành theo chế độ vị trí mở theo Điều 29-4 của *Luật Công chức địa phương*.
5. Thị trưởng hành chính chịu sự chỉ huy, giám sát của Tỉnh trưởng để thực hiện các công vụ quốc gia và công vụ của chính quyền địa phương thuộc thẩm quyền, đồng thời chỉ huy, giám sát nhân viên trực thuộc.
6. Khi các luật khác viện dẫn "thị trưởng" mà không có quy định đặc biệt thì không bao gồm thị trưởng hành chính.

Điều 12 (Công bố trước thị trưởng hành chính, v.v.)

1. Người dự định đăng ký làm ứng cử viên Tỉnh trưởng trong cuộc bầu cử Tỉnh trưởng theo *Luật Bầu cử công chức* (bao gồm bầu cử lại và bầu cử bổ sung) (sau đây gọi là "ứng cử viên Tỉnh trưởng") có thể công bố trước mỗi thành phố hành chính 1 người sẽ được bổ nhiệm làm thị trưởng hành chính theo phần sau của khoản 2 Điều 11.
2. Khi công bố trước thị trưởng hành chính theo khoản 1, ứng cử viên Tỉnh trưởng phải nộp kèm danh sách người được công bố và văn bản chấp thuận của người đó khi nộp đơn đăng ký ứng cử theo Điều 49 của *Luật Bầu cử công chức*.
3. Ứng cử viên Tỉnh trưởng không được công bố trước làm thị trưởng hành chính người thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm của Điều 31 *Luật Công chức địa phương*.
4. Ứng cử viên Tỉnh trưởng phải bảo đảm để cử tri biết được họ tên, nghề nghiệp, học vấn, kinh nghiệm… của người được công bố làm thị trưởng hành chính; phương thức, thời gian, nội dung công bố… do điều lệ tỉnh quy định.

Điều 13 (Miễn nhiệm thị trưởng hành chính)

Người được bổ nhiệm làm thị trưởng hành chính dưới dạng công chức địa phương ngạch chính trị theo phần sau của khoản 2 Điều 11 sẽ nghỉ chức khi thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm của Điều 31 *Luật Công chức địa phương* (trừ điểm 5).
2. Xảy ra nguyên nhân dẫn đến bầu cử lại hoặc bầu cử bổ sung Tỉnh trưởng theo *Luật Bầu cử công chức*.
3. Nhiệm kỳ của Tỉnh trưởng đã chỉ định thị trưởng hành chính đó kết thúc.
4. Việc bãi nhiệm Tỉnh trưởng đã chỉ định thị trưởng hành chính được xác định và công bố theo Điều 22 *Luật Bãi nhiệm theo yêu cầu của dân*.

Điều 14 (Phó thị trưởng thành phố hành chính)

1. Mỗi thành phố hành chính có một phó thị trưởng.
2. Phó thị trưởng thành phố hành chính là công chức địa phương ngạch thường, do Tỉnh trưởng bổ nhiệm.
3. Phó thị trưởng hành chính hỗ trợ thị trưởng hành chính điều hành công việc chung và chỉ huy, giám sát nhân viên trực thuộc.

Điều 15 (Cơ cấu hành chính của thành phố hành chính)

Để phân công xử lý các công vụ thuộc thẩm quyền, thành phố hành chính được tổ chức cơ cấu hành chính cần thiết theo quy định của điều lệ tỉnh, nhưng cấp bậc được quy định theo tiêu chuẩn do sắc lệnh tổng thống ban hành và điều lệ tỉnh quy định.

Điều 15-2 (Ngoại lệ về việc thành lập ủy ban)

Không phụ thuộc vào *Luật Xây dựng*, *Luật Phúc lợi trẻ em* và *Luật Chăm sóc trẻ em và trẻ sơ sinh*, các ủy ban sau đây có thể được thành lập và vận hành tại thành phố hành chính theo quy định của điều lệ tỉnh:

1. Ủy ban xây dựng theo Điều 4 *Luật Xây dựng*.
2. Ủy ban thẩm định phúc lợi trẻ em theo Điều 12 *Luật Phúc lợi trẻ em*.
3. Ủy ban chính sách chăm sóc trẻ em địa phương theo Điều 6 *Luật Chăm sóc trẻ em và trẻ sơ sinh*.

   [Điều này được bổ sung mới ngày 10 tháng 12 năm 2019]

Điều 16 (Bãi bỏ, thành lập, chia tách, sáp nhập ấp, xã, phường)

1. Trong thành phố hành chính, khu vực có hình thái đô thị được lập thành phường; các khu vực khác lập thành ấp hoặc xã.
2. Các quy định của *Luật Tự trị địa phương* liên quan đến ấp, xã, phường áp dụng cho ấp, xã, phường thuộc thành phố hành chính. Tuy nhiên, khi bãi bỏ, thành lập, chia tách hoặc sáp nhập ấp, xã, phường thuộc thành phố hành chính thì không cần sự phê chuẩn của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn theo khoản 1 Điều 7 *Luật*

Tự trị địa phương, nhưng Tỉnh trưởng phải báo cáo kết quả cho Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn. <Sửa đổi ngày 26 tháng 7 năm 2017, ngày 12 tháng 1 năm 2021>

Chương 2. Thành lập Ủy ban Hỗ trợ Tỉnh tự trịp Jeju và việc chuyển giao thẩm quyền

Mục 1. Thành lập Ủy ban Hỗ trợ Tỉnh tự trị Jeju

Điều 17 (Thành lập Ủy ban Hỗ trợ Tỉnh tự trị Jeju)

1. Để Tỉnh tự trị Jeju đạt được mục tiêu của Luật này, thành lập Ủy ban Hỗ trợ Tỉnh tự trị Jeju (sau đây gọi là "Ủy ban Hỗ trợ") trực thuộc Thủ tướng Chính phủ nhằm thẩm định các vấn đề liên quan đến mục tiêu và đánh giá thành quả của Tỉnh tự trị Jeju, cũng như việc xây dựng thành phố tự do quốc tế, bao gồm:
    1. Các vấn đề về xây dựng và thực hiện kế hoạch cơ bản đối với tổ chức và hoạt động của Tỉnh tự trị Jeju.
    2. Các vấn đề về nâng cao quyền tự chủ hành chính và tài chính của Tỉnh tự trị Jeju, cũng như xây dựng phương án ưu đãi hành chính, tài chính theo khoản 3 Điều 4.
    3. Các vấn đề về ký kết thỏa thuận theo khoản 3 Điều 5 và việc sử dụng kết quả đánh giá thỏa thuận đó.
    4. Các vấn đề về xem xét dự thảo luật và ý kiến luật theo Điều 19.
    5. Các vấn đề về chuyển giao từng bước thẩm quyền của cơ quan hành chính trung ương theo Điều 20.
    6. Các vấn đề về chuyển giao cơ quan hành chính địa phương đặc biệt và các biện pháp liên quan.
    7. Các vấn đề về chỉ định, hủy bỏ chỉ định và phát triển Khu Phức hợp Khoa học – Công nghệ cao Jeju.
    8. Các vấn đề về thúc đẩy hoạt động và phương án phát triển của Trung tâm Phát triển Thành phố Tự do Quốc tế Jeju theo Điều 166 (sau đây gọi là "Trung tâm Phát triển"), điều phối công việc giữa Trung tâm Phát triển và chính quyền địa phương.
    9. Các vấn đề về thúc đẩy tự do hóa quy định hành chính của Tỉnh tự trị Jeju.
    10. Các vấn đề về thu hút và hỗ trợ thành lập cơ sở giáo dục nước ngoài và cơ sở y tế nước ngoài.
    11. Các vấn đề về tạo dựng môi trường giáo dục mang tính quốc tế.
    12. Các vấn đề về quản lý cảnh quan của Tỉnh tự trị Jeju.

13. Các vấn đề về tham vấn và điều phối giữa Tỉnh trưởng và người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan về những vấn đề từ điểm 1 đến điểm 12.
14. Các vấn đề khác do Chủ tịch Ủy ban Hỗ trợ hoặc Tỉnh trưởng xét thấy cần thiết đưa ra thảo luận tại cuộc họp.

2. Ủy ban Hỗ trợ gồm tối đa 30 thành viên, bao gồm cả Chủ tịch.
3. Chủ tịch Ủy ban Hỗ trợ là Thủ tướng Chính phủ; các thành viên do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm hoặc mời từ những người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương hoặc những người có học vấn, kinh nghiệm phong phú.
4. Để xem xét các vấn đề đưa ra Ủy ban hỗ trợ và xử lý những vấn đề được ủy quyền từ Ủy ban Hỗ trợ, thành lập Ban Công tác.
5. Ban Công tác gồm tối đa 25 thành viên, bao gồm cả Trưởng ban; Trưởng ban là Chánh Văn phòng Điều phối Chính phủ.
6. Các vấn đề chi tiết liên quan đến việc ký kết thỏa thuận và sử dụng kết quả đánh giá theo điểm 3 khoản 1 do Chủ tịch Ủy ban Hỗ trợ quy định sau khi đã được Ủy ban Hỗ trợ thẩm định.
7. Ngoài những nội dung quy định từ khoản 1 đến khoản 6, các vấn đề cần thiết liên quan đến cơ cấu và hoạt động của Ủy ban Hỗ trợ và Ban Công tác do Nghị định Tổng thống quy định.

Điều 18 – *Bãi bỏ* <Ngày 10 tháng 12 năm 2019>

Điều 18-2 (Thành lập cơ quan văn phòng)

1. Để xử lý công việc của Ủy ban Hỗ trợ, thành lập cơ quan văn phòng cần thiết trực thuộc Ủy ban Hỗ trợ.
2. Các vấn đề về thành lập và vận hành cơ quan văn phòng do Nghị định Tổng thống quy định.

   [Điều này được bổ sung ngày 10 tháng 12 năm 2019]

   [Theo quy định tại Điều 2 của Phụ lục Luật số 16774 (10/12/2019), quy định sửa đổi tại Điều 18-2 chỉ có hiệu lực đến ngày 30 tháng 6 năm 2021]

Điều 19 (Trình ý kiến về dự thảo luật và phản ánh vào lập pháp)

1. Tỉnh trưởng, sau khi được ít nhất 2/3 tổng số nghị viên Hội đồng tỉnh đồng ý, có thể trình ý kiến lên Ủy ban Hỗ trợ về những vấn đề liên quan đến Tỉnh tự trị Jeju cần được phản ánh vào luật.

2. Ủy ban Hỗ trợ phải thông báo ý kiến nhận được theo khoản 1 cho người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan.
3. Người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan phải xem xét tính hợp lý của nội dung được thông báo theo khoản 2; thời hạn xem xét không được quá 2 tháng kể từ ngày nhận được thông báo.
4. Người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan phải thông báo kết quả xem xét theo khoản 3 cho Ủy ban Hỗ trợ trong vòng 7 ngày kể từ ngày hết hạn xem xét; nếu xét thấy nội dung không hợp lý thì phải nêu rõ lý do và nội dung cụ thể khi thông báo, còn nếu xét thấy hợp lý thì phải tích cực phối hợp để nội dung đó được phản ánh vào luật có liên quan.
5. Ủy ban Hỗ trợ phải thẩm định kết quả xem xét nhận được theo khoản 4 và thông báo kết quả thẩm định cho Tỉnh trưởng và người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan.

Mục 2 – Chuyển giao thẩm quyền của cơ quan hành chính trung ương và thúc đẩy tự do hóa quy định

Điều 20 (Chuyển giao từng bước thẩm quyền của cơ quan hành chính trung ương)

1. Ủy ban Hỗ trợ phải xây dựng kế hoạch (sau đây gọi là "Kế hoạch chuyển giao") để chuyển giao từng bước cho Tỉnh tự trị Jeju các công việc thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính trung ương, trừ các công việc thuộc về duy trì quốc gia như ngoại giao, quốc phòng, tư pháp, có tính đến điều kiện địa phương, năng lực và khả năng tài chính của Tỉnh tự trị Jeju.
2. Kế hoạch chuyển giao phải bao gồm:
    1. Các vấn đề về điều tra toàn diện các công việc thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính trung ương quy định trong pháp luật.
    2. Các vấn đề về điều tra và lựa chọn công việc thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính trung ương dự kiến chuyển giao cho Tỉnh tự trị Jeju.
    3. Các vấn đề về xác định chính thức danh mục công việc được chuyển giao cho Tỉnh tự trị Jeju và quản lý sau khi chuyển giao.
    4. Các vấn đề khác cần thiết để thúc đẩy hiệu quả việc chuyển giao thẩm quyền của cơ quan hành chính trung ương cho Tỉnh tự trị Jeju, bao gồm hỗ trợ hành chính, tài chính.

3. Ủy ban Hỗ trợ phải báo cáo Kế hoạch chuyển giao được xây dựng theo khoản 1 cho Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan cũng như Tỉnh trưởng.

Điều 21 (Cung cấp tài liệu)

1. Người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có thể yêu cầu Tỉnh tự trị Jeju cung cấp tài liệu cần thiết cho việc quản lý thống kê quốc gia hoặc xây dựng chính sách liên quan đến thẩm quyền đã được chuyển giao theo Luật này.
2. Tỉnh tự trị Jeju có thể yêu cầu người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan cung cấp tài liệu và hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để thực hiện thẩm quyền đã được chuyển giao theo Luật này.

Điều 22 (Thúc đẩy tự do hóa quy định)

1. Người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương phải nỗ lực rà soát ưu tiên các quy định áp dụng đối với Tỉnh tự trị Jeju theo pháp luật có liên quan, nhằm phát triển Tỉnh tự trị Jeju thành khu vực tiên phong về tự do hóa quy định, dẫn dắt sự phát triển quốc gia.
2. Tỉnh tự trị Jeju phải quy định những vấn đề cơ bản liên quan đến cải cách quy định bằng điều lệ tỉnh để phục vụ cho việc xây dựng thành phố tự do quốc tế.
3. Điều lệ tỉnh theo khoản 2 phải bao gồm các vấn đề về đăng ký và công bố các quy định ghi trong văn bản quy phạm pháp luật của địa phương, việc thẩm tra quy định mới hoặc quy định được tăng cường, rà soát và cải cách các quy định hiện có, và việc thành lập cơ quan thẩm tra quy định.
4. Tỉnh tự trị Jeju phải quy định thời hạn tối đa 5 năm trong điều lệ tỉnh để rà soát lại các quy định được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của địa phương, đồng thời thực hiện các biện pháp cải cách quy định như điều chỉnh nội dung và thủ tục; trong trường hợp này, có thể sử dụng các công cụ cải cách quy định được quy định trong điều lệ tỉnh.
5. Tỉnh trưởng phải trình kết quả rà soát và phương án cải cách quy định theo khoản 4 lên Ủy ban Hỗ trợ.
6. Ủy ban Hỗ trợ, khi cần thiết, có thể đưa ra ý kiến cho Tỉnh trưởng sau khi đã thẩm định các vấn đề từ khoản 2 đến khoản 5.

Mục 3 – Chuyển giao công vụ của cơ quan hành chính địa phương đặc biệt

Điều 23 (Tiêu chuẩn chuyển giao)

1. Khi chuyển giao, ủy quyền hoặc giao (sau đây gọi chung là "chuyển giao") công vụ thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính địa phương đặc biệt theo Điều 3 của *Luật Tổ chức Chính phủ* (sau đây gọi là "cơ quan hành chính địa phương đặc biệt") có thẩm quyền tại Tỉnh tự trị Jeju, phải ưu tiên chuyển giao các công vụ sau:
    1. Công vụ phục vụ tiện lợi cho người dân và cần thực hiện tại địa phương.
    2. Công vụ có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế địa phương hoặc chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương.
2. Khi chuyển giao công vụ của cơ quan hành chính địa phương đặc biệt theo khoản 1, phải tuân thủ các nguyên tắc sau:
    1. Xem xét điều kiện và năng lực hành chính, tài chính của Tỉnh tự trị Jeju.
    2. Xem xét quan điểm của Tỉnh tự trị Jeju về việc chuyển giao cơ quan hành chính địa phương đặc biệt.
    3. Chuyển giao đồng thời tất cả các công vụ có liên quan đến công vụ được chuyển giao.

Điều 24 (Các công vụ ưu tiên chuyển giao)

Đối với các cơ quan hành chính địa phương đặc biệt được thành lập tại tỉnh Jeju trước đây và thực hiện các công vụ sau, thẩm quyền của cơ quan hành chính trung ương phải được chuyển giao cho Tỉnh tự trị Jeju; trong trường hợp này, người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan phải thực hiện các biện pháp cần thiết để chuyển giao thẩm quyền đó. <Sửa đổi ngày 27 tháng 8 năm 2019, ngày 10 tháng 12 năm 2019>

1. **Quản lý quốc thổ:** Công vụ theo khoản 4 Điều 274, khoản 2 Điều 394, khoản 2 và khoản 3 Điều 412, khoản 2 Điều 413 và khoản 2 Điều 418.
2. **Doanh nghiệp nhỏ và vừa** (trừ các vấn đề về thử nghiệm, phân tích): Công vụ theo Điều 301.
3. **Hải dương và thủy sản** (trừ các vấn đề về an toàn hàng hải): Công vụ theo khoản 1 Điều 289 (chỉ giới hạn ở các vấn đề theo khoản 1 Điều 61 *Luật Phát triển ngành nuôi trồng thủy sản*), khoản 1 Điều 290, khoản 4 Điều 294, khoản 9 Điều 364, khoản 2 Điều 368, khoản 1 và khoản 2 Điều 419, khoản 1 Điều 437 (chỉ giới hạn ở các vấn đề theo đoạn chính khoản 1 Điều 24 *Luật Quản lý vùng ven biển*, phần sau của khoản 2 cùng điều, khoản 3 cùng điều, điểm 1 khoản 4 cùng điều, Điều 25, Điều 27, khoản 3 Điều 28, Điều 35, Điều 36 và Điều 39), khoản 2 và khoản 3 Điều 438, khoản 3 Điều 439, khoản 1 và khoản 2 Điều 440, và Điều 441.

4. Người có công với cách mạng (trừ các vấn đề về xét định hạng thương tật của người có công và các vấn đề về thẩm định người có công): Công vụ theo các Điều từ 341 đến 349.
5. Môi trường: Công vụ theo đoạn đầu khoản 1 Điều 367, khoản 2 Điều 371, khoản 1 Điều 372 (chỉ giới hạn ở các vấn đề theo khoản 2 Điều 25 *Luật Thoát nước*), phần sau khoản 1 Điều 375, và khoản 3 Điều 394.
6. Lao động (trừ các vấn đề về thanh tra lao động theo khoản 1 Điều 101 *Luật Tiêu chuẩn lao động*): Công vụ theo các Điều từ 395 đến 405.

Điều 25 (Biện pháp khi chuyển giao công vụ, v.v.)

1. Khi bổ nhiệm công chức có thay đổi về thân phận do việc chuyển giao công vụ của cơ quan hành chính địa phương đặc biệt thành công chức địa phương, thì không phụ thuộc vào điểm 7 khoản 2 và khoản 6 Điều 27 *Luật Công chức địa phương*, phải bổ nhiệm ở ngạch tương ứng với ngạch trước đây.
2. Tỉnh tự trị Jeju có thể hỗ trợ hành chính, tài chính và cải thiện môi trường sống, v.v. cho công chức được điều động theo khoản 1.
3. Người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương quản lý công vụ của cơ quan hành chính địa phương đặc biệt được chuyển giao theo Điều 24 và người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan phải hỗ trợ hành chính, tài chính cho Tỉnh tự trị Jeju, như điều động nhân sự, để Tỉnh tự trị Jeju thực hiện hiệu quả công vụ đã nhận chuyển giao.
4. Khi thực hiện hỗ trợ tài chính theo khoản 3, người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương phải xây dựng kế hoạch hỗ trợ bao gồm các nội dung sau và trình Ủy ban Hỗ trợ thẩm định; trong trường hợp này, Ủy ban Hỗ trợ phải lấy ý kiến của Tỉnh trưởng trước:
    1. Phạm vi, nội dung chuyển giao và thủ tục xử lý từng công vụ được chuyển giao.
    2. Chi phí cần thiết cho từng công vụ và từng nguồn tài chính trong 3 năm gần nhất.
    3. Quy mô, phương thức, thời điểm hỗ trợ tài chính và phương án huy động kinh phí.
    4. Các vấn đề khác liên quan đến hỗ trợ tài chính.

Điều 26 (Chuyển giao công vụ của cơ quan hành chính địa phương đặc biệt ngoài danh mục chuyển giao)

1. Tỉnh trưởng, nếu xét thấy việc thực hiện công vụ của cơ quan hành chính địa phương đặc biệt ngoài danh mục công vụ chuyển giao theo Điều 24 tại Tỉnh tự trị Jeju là hiệu quả, có thể yêu cầu Ủy ban Hỗ trợ thẩm định việc chuyển giao công vụ đó cho Tỉnh tự trị Jeju.
2. Ủy ban Hỗ trợ, sau khi lấy ý kiến của cơ quan hành chính trung ương có liên quan về việc chuyển giao công vụ của cơ quan hành chính địa phương đặc biệt theo yêu cầu khoản 1 và tiến hành thẩm định, phải công bố nội dung thẩm định.

Điều 27 (Cấm thành lập cơ quan hành chính địa phương đặc biệt)

1. Không được thành lập mới cơ quan hành chính địa phương đặc biệt tại Tỉnh tự trị Jeju.
2. Không phụ thuộc vào khoản 1, nếu cần thiết thực hiện công vụ thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính trung ương, thì người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có thể thành lập cơ quan hành chính địa phương đặc biệt sau khi tham vấn với Tỉnh trưởng.
3. Khi Tỉnh trưởng tham vấn với người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương theo khoản 2, phải được Hội đồng tỉnh chấp thuận trước.

Chương 3. Mở rộng sự tham gia của người dân

Mục 1 – Ngoại lệ về quyền của cư dân theo *Luật Tự trị địa phương*

Điều 28 (Ngoại lệ về trưng cầu dân ý)

1. Không phụ thuộc vào điểm 3 và điểm 3-2 khoản 2 Điều 7 *Luật Trưng cầu dân ý,* Tỉnh trưởng có thể đưa ra trưng cầu dân ý đối với dự án đầu tư quy mô lớn cần kinh phí trên mức quy định trong điều lệ tỉnh. <Sửa đổi ngày 26 tháng 4 năm 2022>
2. Không phụ thuộc vào khoản 2 Điều 9 *Luật Trưng cầu dân ý*, người có quyền yêu cầu trưng cầu dân ý có thể yêu cầu tiến hành trưng cầu dân ý bằng chữ ký đạt từ 1/50 đến 1/5 tổng số người có quyền yêu cầu, trong phạm vi và mức cụ thể do điều lệ tỉnh quy định.

Điều 29 – *Bãi bỏ* <Ngày 11 tháng 7 năm 2023>

Mục 2 – Ngoại lệ về bãi nhiệm theo yêu cầu của dân

Điều 30 (Quản lý công tác bãi nhiệm Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh)

1. Công tác bãi nhiệm Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh được quản lý bởi Ủy ban bầu cử thực hiện công tác bầu cử theo đơn vị bầu cử của Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh theo Điều 74.

2. Khi Ủy ban bầu cử quản lý công tác bãi nhiệm theo khoản 1, áp dụng tương tự các quy định từ khoản 3 đến khoản 6 Điều 13 *Luật Bầu cử công chức*; trong trường hợp này, "quản lý bầu cử" được hiểu là "quản lý bãi nhiệm", "bầu cử" được hiểu là "cuộc bỏ phiếu bãi nhiệm", "công tác bầu cử" và "công tác bầu cử theo đơn vị bầu cử" được hiểu tương ứng là "công tác bãi nhiệm".

Điều 31 (Ngoại lệ về đối tượng và yêu cầu trưng cầu bãi nhiệm)

1. Không phụ thuộc vào khoản 1 Điều 7 *Luật về bãi nhiệm theo yêu cầu của dân* được áp dụng theo khoản 3 Điều 24-2 *Luật Tự trị Giáo dục địa phương*, người có quyền yêu cầu trưng cầu bãi nhiệm theo khoản 1 Điều 7 (sau đây gọi là "người có quyền yêu cầu bãi nhiệm") có thể yêu cầu tiến hành trưng cầu bãi nhiệm đối với Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh (sau đây gọi là "đô giáo dục giám") bằng cách thu thập chữ ký của ít nhất 10% tổng số người có quyền yêu cầu bãi nhiệm, đồng thời ghi rõ lý do bãi nhiệm bằng văn bản và nộp cho Ủy ban bầu cử quản lý công tác trưng cầu bãi nhiệm theo Điều 30 (sau đây gọi là "Ủy ban bầu cử có thẩm quyền").
2. Khi yêu cầu trưng cầu bãi nhiệm đối với đô giáo dục giám theo khoản 1, nếu Tỉnh tự trị Jeju có từ 3 thành phố hành chính trở lên thì phải thu thập được chữ ký của ít nhất 1% tổng số người có quyền yêu cầu bãi nhiệm tại ít nhất một nửa tổng số thành phố hành chính; nếu chỉ có 2 thành phố hành chính thì phải thu thập được chữ ký của ít nhất 1% tổng số người có quyền yêu cầu bãi nhiệm tại mỗi thành phố hành chính.
3. Không phụ thuộc vào khoản 2 Điều 7 *Luật về bãi nhiệm theo yêu cầu của dân*, khi yêu cầu trưng cầu bãi nhiệm đối với Tỉnh trưởng thì điều kiện về số chữ ký tại từng thành phố hành chính áp dụng theo khoản 2 đối với đô giáo dục giám.
4. Không phụ thuộc vào khoản 3 Điều 7 *Luật về bãi nhiệm theo yêu cầu của dân*, khi yêu cầu trưng cầu bãi nhiệm đối với nghị viên Hội đồng tỉnh Jeju (trừ nghị viên theo chế độ đại diện tỷ lệ, sau đây trong mục này gọi là "nghị viên Hội đồng tỉnh"), nếu đơn vị bầu cử của nghị viên có từ 3 đơn vị hành chính cấp ấp, xã, phường trở lên thì phải thu thập được chữ ký của ít nhất 1% tổng số người có quyền yêu cầu bãi nhiệm tại ít nhất một nửa tổng số ấp, xã, phường; nếu đơn vị bầu cử chỉ có 2 đơn vị hành chính thì phải thu thập được chữ ký của ít nhất 1% tổng số người có quyền yêu cầu bãi nhiệm tại mỗi đơn vị hành chính đó.

Điều 32 (Tạm dừng và quyền đại diện của đô giáo dục giám)

Khi quyền hạn của đô giáo dục giám bị tạm dừng theo khoản 1 Điều 21 *Luật về bãi nhiệm theo yêu cầu của dân* được áp dụng theo khoản 3 Điều 24-2 *Luật Tự trị Giáo dục địa phương*, Phó giám đốc Sở Giáo dục tỉnh sẽ thực hiện quyền đại diện theo khoản 4 Điều 124 *Luật Tự trị địa phương* (áp dụng theo Điều 3 *Luật Tự trị Giáo dục địa phương*). Nếu Phó giám đốc không thể thực hiện quyền đại diện, công chức theo thứ tự chức vụ được quy định tại quy tắc của Tỉnh tự trị Jeju sẽ thực hiện quyền đại diện theo khoản 5 Điều 124 *Luật Tự trị địa phương*. Trong trường hợp này, cụm từ "thứ tự do Nghị định của Tổng thống quy định" tại khoản 4 Điều 124 *Luật Tự trị địa phương* được hiểu là "thứ tự do quy tắc của Tỉnh tự trị Jeju quy định". <Sửa đổi 12/01/2021>

Điều 33 (Thông báo xác nhận kết quả trưng cầu bãi nhiệm đô giáo dục giám) Khi kết thúc kiểm phiếu trưng cầu bãi nhiệm đô giáo dục giám, Ủy ban bầu cử có thẩm quyền phải công bố ngay kết quả và thông báo cho đại diện người yêu cầu bãi nhiệm, đô giáo dục giám (bao gồm cả người đại diện quyền hạn theo Điều 32), người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan và Tỉnh trưởng. Trường hợp không tiến hành kiểm phiếu theo khoản 2 Điều 22 *Luật về bãi nhiệm theo yêu cầu của dân* được áp dụng theo khoản 3 Điều 24-2 *Luật Tự trị Giáo dục địa phương*, cũng áp dụng tương tự.

Điều 34 (Khởi kiện liên quan đến trưng cầu bãi nhiệm đô giáo dục giám) Về khiếu nại và khởi kiện đối với quyết định về khiếu nại liên quan đến trưng cầu bãi nhiệm đô giáo dục giám, áp dụng các quy định về Tỉnh trưởng tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 *Luật về bãi nhiệm theo yêu cầu của dân* được áp dụng theo khoản 3 Điều 24-2 *Luật Tự trị Giáo dục địa phương*. Trong trường hợp này, thủ tục khiếu nại và khởi kiện liên quan đến đô giáo dục giám áp dụng các quy định về Tỉnh trưởng từ Điều 219 đến Điều 229 *Luật Bầu cử công chức*.

Điều 35 (Áp dụng *Luật về bãi nhiệm theo yêu cầu của dân*)

Khi áp dụng *Luật về bãi nhiệm theo yêu cầu của dân* đối với những vấn đề chưa được quy định trong Luật này, thì thực hiện như sau: <Sửa đổi 08/12/2020>

1. Phần đầu của Điều 8 (trừ các điểm) "khoản 1 đến khoản 3 Điều 7" được hiểu là "khoản 1 Điều 7 và Điều 31 *Luật Đặc biệt về thành lập Tỉnh tự trị Jeju và xây dựng thành phố tự do quốc tế*", và tại điểm 1 cùng điều, cụm từ "công chức địa phương do bầu" được hiểu là "công chức địa phương do bầu (bao gồm đô giáo dục giám, sau đây cũng vậy)".

2. Các cụm từ "khoản 1 đến khoản 3 Điều 7" tại điểm 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 14 được hiểu là "khoản 1 Điều 7 và Điều 31 *Luật Đặc biệt về thành lập Tỉnh tự trị Jeju và xây dựng thành phố tự do quốc tế*".
3. Cụm từ "người đứng đầu chính quyền địa phương" tại khoản 1 Điều 16 được hiểu là "Tỉnh trưởng và đô giáo dục giám", cụm từ "chính quyền địa phương đó" được hiểu là "Tỉnh tự trị Jeju"; cụm từ "nghị viên hội đồng địa phương theo khu vực" tại khoản 2 Điều 16 được hiểu là "nghị viên Hội đồng tỉnh", và cụm từ "nghị viên hội đồng địa phương" được hiểu là "nghị viên Hội đồng tỉnh".
4. Phần cuối khoản 1 Điều 27, cụm từ "theo Nghị định của Tổng thống" được hiểu là "theo Quy tắc của Ủy ban Bầu cử Trung ương", cụm từ "Điều 7" được hiểu là "khoản 1 Điều 7 và Điều 31 *Luật Đặc biệt về thành lập Tỉnh tự trị Jeju và xây dựng thành phố tự do quốc tế*", cụm từ "tỉnh trưởng, thị trưởng, quận trưởng, trưởng khu tự trị, nghị viên hội đồng tỉnh/thành phố, nghị viên hội đồng quận/huyện/khu" được hiểu là "nghị viên Hội đồng tỉnh"; và cụm từ "khu vực tiến hành trưng cầu bãi nhiệm (trong trường hợp nghị viên hội đồng địa phương theo khu vực là khu vực thuộc thẩm quyền của quận, thành phố, huyện)" tại khoản 2 Điều 27 được hiểu là "khu vực tiến hành trưng cầu bãi nhiệm (trong trường hợp nghị viên Hội đồng tỉnh là thành phố hành chính nơi có địa chỉ thường trú)".
5. Cụm từ "tội theo các Điều từ 28 đến 33 và phạt tiền theo Điều 35" tại các Điều 37 và 38 được hiểu là "các tội từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 469 và phạt tiền theo khoản 4 đến khoản 6 Điều 480 *Luật Đặc biệt về thành lập Tỉnh tự trị Jeju và xây dựng thành phố tự do quốc tế* (chỉ giới hạn trong phạt tiền liên quan đến bãi nhiệm)".

Chương 4. Tăng cường chức năng của Hội đồng tỉnh

Mục 1. Số lượng đại biểu và đơn vị bầu cử của Hội đồng tỉnh

Điều 36 (Trường hợp đặc biệt về số lượng đại biểu Hội đồng tỉnh)

1. Số lượng đại biểu Hội đồng tỉnh của Tỉnh Tự trị Jeju (sau đây gọi là "đại biểu Hội đồng tỉnh") — bao gồm 5 đại biểu giáo dục theo Điều 64 — được quy định bằng điều lệ của tỉnh theo quyết định của Ủy ban phân chia đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng tỉnh theo Điều 38, không vượt quá 45 người, và không phụ thuộc vào quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 22 của Luật Bầu cử Công chức. <Sửa đổi ngày 9/3/2018, 20/4/2022>

2. Số lượng đại biểu Hội đồng tỉnh theo chế độ đại diện tỷ lệ, không bao gồm các đại biểu giáo dục theo Điều 64, phải đạt ít nhất 20% tổng số đại biểu được quy định tại khoản 1, không phụ thuộc vào khoản 4 Điều 22 của Luật Bầu cử Công chức, và được quy định bằng điều lệ của tỉnh theo quyết định của Ủy ban phân chia đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng tỉnh theo Điều 38. Trong trường hợp này, phần thập phân được làm tròn xuống 0.

Điều 37 (Trường hợp đặc biệt về đơn vị bầu cử khu vực của đại biểu Hội đồng tỉnh)

1. Đơn vị bầu cử khu vực của đại biểu Hội đồng tỉnh được phân chia có xem xét đến dân số, đơn vị hành chính, địa thế, giao thông và các điều kiện khác; tên gọi và phạm vi quản lý của các đơn vị bầu cử này, không phụ thuộc vào Điều 26 và Phụ lục số 2 của Luật Bầu cử Công chức, được quy định bằng điều lệ của tỉnh theo quyết định của Ủy ban phân chia đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng tỉnh theo Điều 38.
2. Khi phân chia đơn vị bầu cử khu vực của đại biểu Hội đồng tỉnh theo khoản 1, không được chia tách một phần phạm vi quản lý của thành phố hành chính, hoặc chia tách một phần của một thị trấn (읍), xã (면) hay phường (동) để đưa vào đơn vị bầu cử khác.

Điều 38 (Ủy ban phân chia đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng tỉnh)

1. Để bảo đảm việc phân chia đơn vị bầu cử khu vực của đại biểu Hội đồng tỉnh được công bằng, thành lập Ủy ban phân chia đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng tỉnh tại Tỉnh Tự trị Jeju.
2. Các vấn đề liên quan đến Ủy ban phân chia đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng tỉnh được áp dụng tương tự quy định về Ủy ban phân chia đơn vị bầu cử của quận tự trị, thành phố, huyện theo Điều 24-3 của Luật Bầu cử Công chức.

Mục 2. Tăng cường năng lực và chức năng nghị sự

Điều 39 (Ủy viên nghiên cứu chính sách)

1. Không phụ thuộc vào Điều 41 của Luật Tự trị địa phương, để hỗ trợ các hoạt động như xây dựng, sửa đổi, bãi bỏ điều lệ của Hội đồng tỉnh; thẩm tra ngân sách và quyết toán; giám sát và điều tra công việc hành chính; cũng như hỗ trợ hoạt động nghị sự của các đại biểu Hội đồng tỉnh hoặc của các ủy ban theo Điều 64 của Luật Tự trị địa phương (bao gồm Ủy ban giáo dục theo Điều 63), Hội đồng tỉnh có thể bố trí tối đa 21 Ủy viên nghiên cứu chính sách. <Sửa đổi ngày 10/12/2019, 12/1/2021>

2. Ủy viên nghiên cứu chính sách theo khoản 1 được bổ nhiệm là công chức địa phương ngạch 5 theo chế độ có thời hạn hoặc công chức đặc biệt địa phương tương đương ngạch 5. <Sửa đổi ngày 10/12/2019>
3. Việc phân bổ và vận hành Ủy viên nghiên cứu chính sách được quy định bằng điều lệ của tỉnh, và số lượng có thể khác nhau tùy theo từng ủy ban. <Sửa đổi ngày 10/12/2019>

   [Tiêu đề được sửa đổi ngày 10/12/2019]

Điều 40 (Trường hợp đặc biệt về chi phí hoạt động nghị sự của đại biểu Hội đồng tỉnh)

1. Không phụ thuộc vào Điều 40 của Luật Tự trị địa phương, loại chi phí và tiêu chuẩn chi trả cho đại biểu Hội đồng tỉnh được quy định bằng điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi ngày 12/1/2021>
2. Để thẩm tra và quyết nghị loại chi phí và tiêu chuẩn chi trả theo khoản 1, thành lập Ủy ban thẩm tra chi phí nghị sự trực thuộc Tỉnh trưởng. <Sửa đổi ngày 11/7/2023>
3. Các vấn đề cần thiết về thành phần và hoạt động của Ủy ban thẩm tra chi phí nghị sự được quy định bằng điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi ngày 11/7/2023>

Điều 41 (Báo cáo về các dự án phát triển quy mô lớn)

Khi thực hiện hoặc phê duyệt, cho phép, chấp thuận các dự án phát triển quy mô lớn được quy định bằng điều lệ của tỉnh, Tỉnh trưởng phải báo cáo trước nội dung kế hoạch dự án đó cho Hội đồng tỉnh.

Điều 42 (Trường hợp đặc biệt về giám sát và điều tra công việc hành chính)

Không phụ thuộc vào khoản 7 Điều 49 của Luật Tự trị địa phương, những vấn đề được luật này quy định là do Nghị định của Tổng thống định ra thì có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi ngày 12/1/2021>

Mục 3. Điều trần nhân sự

Điều 43 (Điều trần nhân sự)

1. Căn cứ theo phần sau của khoản 2 Điều 123 Luật Tự trị địa phương, Tỉnh trưởng, đối với Phó Tỉnh trưởng được bổ nhiệm là công chức địa phương loại đặc biệt, phải yêu cầu Hội đồng tỉnh tiến hành điều trần nhân sự trước khi bổ nhiệm, không phụ thuộc vào các quy định của pháp luật có liên quan. <Sửa đổi 12/01/2021>
2. Hội đồng tỉnh, để tiến hành điều trần nhân sự đối với người mà Tỉnh trưởng đã yêu cầu điều trần theo khoản 1, thành lập Ủy ban đặc biệt điều trần nhân sự.

3. Hội đồng tỉnh, để thẩm tra đề nghị phê chuẩn bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán theo khoản 5 Điều 131, thành lập Ủy ban đặc biệt điều trần nhân sự. <Sửa đổi 11/07/2023>
4. Ủy ban đặc biệt điều trần nhân sự theo khoản 2 và khoản 3 được coi là đã được thành lập khi đề nghị phê chuẩn bổ nhiệm hoặc đề nghị điều trần nhân sự (sau đây gọi chung là "đề nghị phê chuẩn bổ nhiệm, v.v.") được trình lên Hội đồng tỉnh, và tồn tại cho đến khi đề nghị đó được biểu quyết tại phiên họp toàn thể Hội đồng tỉnh hoặc khi kết quả điều trần nhân sự được báo cáo tại phiên họp toàn thể.
5. Ủy ban đặc biệt điều trần nhân sự theo khoản 2 và khoản 3 tổ chức phiên điều trần nhân sự (sau đây gọi là "điều trần nhân sự") để thực hiện điều trần hoặc thẩm tra nhân sự.
6. Ngoài những quy định tại khoản 1 đến khoản 5, áp dụng tương tự các quy định tại khoản 2 Điều 4; Điều 5 đến Điều 9; khoản 1 và khoản 2 Điều 10; Điều 11; Điều 12 đến Điều 15; Điều 15-2 và Điều 16 đến Điều 18 của Luật Điều trần nhân sự. Trong trường hợp này:
    - "Ủy ban" được hiểu là "Ủy ban đặc biệt điều trần nhân sự";
    - "Chủ tịch Ủy ban" là "Chủ tịch Ủy ban đặc biệt điều trần nhân sự";
    - "Quốc hội" là "Hội đồng tỉnh";
    - "Người có thẩm quyền bổ nhiệm (bao gồm Tổng thống đắc cử) hoặc người có thẩm quyền đề cử" và "Tổng thống hoặc Chánh án Tòa án Tối cao" được hiểu là "Tỉnh trưởng";
    - "Chủ tịch" là "Chủ tịch Hội đồng tỉnh";
    - "Thẩm phán Tòa án Hiến pháp, v.v." và "Ứng viên công chức theo khoản 2 Điều 65-2 của Luật Quốc hội" được hiểu là "Người thuộc diện điều trần nhân sự";
    - "Cơ quan nhà nước" được hiểu là "Chính quyền địa phương".
7. Ngoài các quy định từ khoản 1 đến khoản 6, các vấn đề chi tiết liên quan đến việc thành lập, vận hành Ủy ban đặc biệt điều trần nhân sự; cách thức tổ chức điều trần; phương pháp trả lời và lấy ý kiến đối với người được dự kiến bổ nhiệm… sẽ do điều lệ của tỉnh quy định.

Chương 5. Tổ chức tự quản và nhân sự

Mục 1. Quyền tự chủ về tổ chức tự quản

Điều 44 (Trường hợp đặc biệt về quyền tổ chức tự quản)

1. Không phụ thuộc vào khoản 3 Điều 68 (chỉ giới hạn ở quy định về số lượng), khoản 3 Điều 102, khoản 2 Điều 103, khoản 1 Điều 123, phần sau của khoản 2 Điều 123 (chỉ giới hạn ở quy định về số lượng), khoản 6 Điều 123, khoản 2 Điều 125 (trừ quy định về tiêu chuẩn ngạch bậc) và các Điều từ 126 đến 128 của Luật Tự trị địa phương, Tỉnh Tự trị Jeju có thể quy định bằng điều lệ của tỉnh những vấn đề sau: <Sửa đổi 10/12/2019, 12/01/2021, 11/07/2023>
    1. Việc bổ nhiệm và thủ tục bổ nhiệm nhân viên văn phòng thuộc Văn phòng Hội đồng tỉnh
    2. Số lượng và phân công công việc của Phó Tỉnh trưởng
    3. Tiêu chuẩn thành lập và vận hành cơ quan hành chính
    4. Tiêu chuẩn biên chế công chức địa phương (bao gồm nhân viên văn phòng thuộc Hội đồng tỉnh)
    5. Điều kiện thành lập các cơ quan trực thuộc, cơ sở sự nghiệp, văn phòng đại diện
    6. Việc thành lập các cơ quan hành chính cấp dưới, v.v.
2. Trong số các Phó Tỉnh trưởng được bố trí theo khoản 1, 1 người được bổ nhiệm là công chức quốc gia theo khoản 2 Điều 123 Luật Tự trị địa phương. <Sửa đổi 12/01/2021>
3. Không phụ thuộc vào Điều 2 và Điều 3 của Luật về biên chế công chức quốc gia tại chính quyền địa phương, ngoài 1 Phó Tỉnh trưởng theo khoản 2, không bố trí công chức quốc gia tại Tỉnh Tự trị Jeju. Tuy nhiên, nếu Tỉnh trưởng xét thấy cần thiết thì sau khi tham khảo ý kiến của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn, có thể bố trí công chức quốc gia theo Điều 2 (trừ công chức quốc gia tại khoản 1) và Điều 3 của luật này. <Sửa đổi 26/07/2017>
4. Tỉnh trưởng, nhằm tối ưu hóa quy mô cơ quan hành chính và hợp lý hóa việc vận hành, phải ban hành và công bố tiêu chuẩn thành lập, vận hành cơ quan hành chính.
5. Không phụ thuộc khoản 1 Điều 34 Luật Thư viện, chức danh của Giám đốc thư viện công cộng công lập được quy định bằng điều lệ của tỉnh, nhưng người đảm nhiệm chức vụ này phải có chuyên môn trong lĩnh vực tương ứng. <Sửa đổi 07/12/2021>

Điều 45 (Thành lập và vận hành Trung tâm tự quản của cư dân)

1. Tại mỗi thị trấn (읍), xã (면), phường (동) thành lập Trung tâm tự quản của cư dân để xử lý các vấn đề sau:
    1. Các vấn đề liên quan đến việc nâng cao tiện ích và phúc lợi của cư dân
    2. Các vấn đề liên quan đến tăng cường tự quản của cư dân
    3. Các vấn đề liên quan đến hình thành cộng đồng địa phương
2. Để thẩm tra các vấn đề liên quan đến việc vận hành Trung tâm tự quản, có thể thành lập Ủy ban tự quản của cư dân theo từng địa bàn quản lý của Trung tâm. Trong trường hợp này, Ủy ban phải có sự tham gia cân đối của đại diện cư dân từ nhiều tầng lớp. <Sửa đổi 11/07/2023>
3. Tỉnh trưởng, nhằm mở rộng tự quản của cư dân và nâng cao hiệu quả quản lý hành chính, có thể hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động cho các đối tượng sau: <Bổ sung 29/05/2016, 12/01/2021>
    1. Thôn hành chính theo khoản 4 Điều 7 Luật Tự trị địa phương
    2. Tổ chức cấp dưới của phường hành chính theo khoản 5 Điều 7 Luật Tự trị địa phương
4. Các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập, vận hành Trung tâm tự quản, thành phần và hoạt động của Ủy ban tự quản, cũng như việc hỗ trợ kinh phí hoạt động theo khoản 3, được quy định bằng điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi 29/05/2016> [Tiêu đề sửa đổi 29/05/2016]

Mục 2. Quyền tự chủ về chế độ và quản lý nhân sự

Điều 46 (Trường hợp đặc biệt về phân loại ngạch và ngành nghề)

1. Không phụ thuộc khoản 1 và khoản 4 Điều 4 Luật Công chức địa phương, Tỉnh trưởng và Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh có thể hợp nhất các ngạch, ngành nghề của công chức địa phương ngạch thường từ ngạch 2 đến ngạch 4 theo điều lệ của tỉnh; đối với công chức từ ngạch 5 trở xuống, có thể hợp nhất hoặc thành lập mới một số ngạch, ngành nghề theo quy định của điều lệ tỉnh.
2. Khi hợp nhất hoặc thành lập mới ngạch, ngành nghề theo khoản 1, Tỉnh trưởng và Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh, sau khi được Ủy ban Nhân sự tỉnh (gọi là "Ủy ban nhân sự tỉnh Jeju") và Ủy ban Nhân sự Sở Giáo dục tỉnh (gọi là "Ủy ban nhân sự giáo dục tỉnh Jeju") thẩm tra, có thể thay đổi phương thức lập danh sách ứng viên thăng chức theo điều lệ của tỉnh. Nội dung thay đổi sẽ áp dụng sau 1 năm kể từ ngày thay đổi. <Sửa đổi 10/12/2019>

Điều 47 (Trường hợp đặc biệt về Ủy ban nhân sự tỉnh và quản lý nhân sự)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục hoặc Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn theo khoản 2 Điều 30 và khoản 2 Điều 74 Luật Công chức địa phương lần lượt thuộc về Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh hoặc Tỉnh trưởng. <Sửa đổi 26/07/2017>
2. Không phụ thuộc khoản 1 Điều 7 Luật Công chức địa phương, có thể thành lập Ủy ban nhân sự tại thành phố hành chính ("Ủy ban nhân sự thành phố hành chính") và tại văn phòng hỗ trợ giáo dục ("Ủy ban nhân sự văn phòng hỗ trợ giáo dục") theo điều lệ tỉnh. <Sửa đổi 10/12/2019>
3. Không phụ thuộc các quy định từ khoản 2, 3, 11 Điều 7; Điều 8; khoản 1, 2 Điều 9; khoản 2 Điều 10; Điều 11; Điều 32; khoản 1, 4 Điều 37; Điều 38 (trừ quy định về thời gian công tác tối thiểu để thăng cấp) và Điều 39 (trừ khoản 4 và khoản 7) của Luật Công chức địa phương, các vấn đề sau được quy định bằng điều lệ tỉnh: <Sửa đổi 10/12/2019, 08/10/2021>
    1. Thành phần, cách chọn Phó Chủ tịch của Ủy ban nhân sự tỉnh, Ủy ban nhân sự giáo dục tỉnh, Ủy ban nhân sự thành phố hành chính và Ủy ban nhân sự văn phòng hỗ trợ giáo dục
    2. Nhân sự của Văn phòng Ủy ban nhân sự nêu trên
    3. Cơ quan tổ chức kỳ thi
    4. Cách thức bổ nhiệm và giới thiệu ứng viên mới tuyển dụng
    5. Cách thức bổ nhiệm thăng chức, thứ tự thăng chức, lập danh sách ứng viên thăng chức và thi thăng chức
4. Không phụ thuộc các quy định khác của Luật Công chức địa phương, những vấn đề mà luật này giao cho Nghị định của Tổng thống quy định tại các điều nêu trong khoản này được quy định bằng điều lệ tỉnh. <Sửa đổi 08/10/2021>
5. Chủ tịch các Ủy ban nhân sự quy định tại khoản 3 được bầu từ các ủy viên được bổ nhiệm, và khi thành lập ủy ban thì số ủy viên được bổ nhiệm phải chiếm quá bán. <Sửa đổi 10/12/2019>
6. Không phụ thuộc Điều 25-2 Luật Công chức địa phương, các vấn đề liên quan đến lĩnh vực, thời hạn và thủ tục bổ nhiệm người nước ngoài được quy định bằng điều lệ tỉnh, trừ lĩnh vực liên quan đến thực thi quyền lực nhà nước, an ninh quốc gia và bí mật.

7. Không phụ thuộc Điều 29-4 (trừ khoản 3) Luật Công chức địa phương, các vấn đề về chỉ định, điều kiện bổ nhiệm vào vị trí mở, thủ tục, cơ quan tổ chức kỳ thi và chi tiết vận hành được quy định bằng điều lệ tỉnh.
8. Người thông thạo ngoại ngữ có thể được ưu tiên trong bổ nhiệm thăng chức theo điều lệ tỉnh.
9. Tỉnh trưởng hoặc Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh, không phụ thuộc Luật Công chức địa phương và các văn bản liên quan, có thể quy định khác theo Nghị định của Tổng thống về:
    1. Tổ chức kỳ thi tuyển dụng công chức không áp dụng phân cấp ngạch theo khoản 2 Điều 4
    2. Các vấn đề liên quan đến bổ nhiệm thăng chức theo khoản 2 đến khoản 7 Điều 39
    3. Các vấn đề liên quan đến bổ sung biên chế theo khoản 2 Điều 41

Điều 48 (Ngoại lệ về chế độ phân loại chức vụ)

1. Không phụ thuộc vào Điều 24 của *Luật Công chức địa phương*, Tỉnh tự trị Jeju có thể thực hiện chế độ phân loại chức vụ đối với công chức ngạch thường vào thời điểm do điều lệ tỉnh quy định.
2. Các vấn đề mà khoản 1 Điều 22, khoản 2 Điều 22-2 và các khoản 1, 2 Điều 23 của *Luật Công chức địa phương* quy định phải được xác định bằng Nghị định của Tổng thống, thì được quy định bằng điều lệ tỉnh.

Điều 49 (Loại trừ quản lý biên chế theo tổng quỹ lương)

1. Không phụ thuộc vào khoản 2 Điều 125 của *Luật Tự trị địa phương*, việc thành lập cơ cấu tổ chức hành chính và xác định biên chế công chức thuộc Tỉnh tự trị Jeju không áp dụng phương thức quản lý dựa trên tổng quỹ lương. <Sửa đổi 12/01/2021>
2. Khi Tỉnh trưởng ban hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quy tắc của Tỉnh tự trị Jeju về việc thành lập cơ cấu tổ chức hành chính và xác định biên chế công chức, phải kèm toàn văn và nộp ngay cho Hội đồng tỉnh.

Mục 3. Quản lý nhân sự dựa trên năng lực và thành tích

Điều 50 (Chế độ hợp đồng thực hiện nhiệm vụ)

1. Theo các Điều 38, 39 khoản 5 và 76 của *Luật Công chức địa phương*, việc đánh giá thành tích công tác của công chức ngạch thường từ ngạch 4 trở lên của Tỉnh tự trị Jeju (sau đây gọi là "đối tượng đánh giá") được thực hiện thông qua việc ký

kết hợp đồng thành tích (hợp đồng giữa đối tượng đánh giá và người đánh giá về mục tiêu thành tích, chỉ số đánh giá và việc sử dụng kết quả đánh giá, sau đây gọi là "hợp đồng thành tích"), và đánh giá mức độ đạt mục tiêu theo hợp đồng đó. Tuy nhiên, đối với công chức ngạch thường từ ngạch 5 trở xuống (bao gồm công chức ngạch nghiên cứu và ngạch hướng dẫn) mà điều lệ tỉnh quy định và Tỉnh trưởng xét thấy phù hợp để áp dụng phương pháp đánh giá theo hợp đồng thành tích, thì Tỉnh trưởng có thể áp dụng tương tự như đối với công chức từ ngạch 4 trở lên.

2. "Mục tiêu thành tích" theo khoản 1 là trạng thái mong muốn mà kết quả công tác và thành tích của công chức phải đạt được khi kết thúc thời kỳ đánh giá; "Chỉ số đánh giá" là chỉ số để đo lường mức độ đạt mục tiêu thành tích.
3. Không thực hiện đánh giá theo hợp đồng thành tích đối với đối tượng đánh giá mà trong thời kỳ đánh giá đã nghỉ việc, bị tạm đình chỉ chức vụ hoặc vì lý do khác mà thời gian thực tế làm việc ở ngạch đó dưới 3 tháng; trong trường hợp này, Tỉnh trưởng có thể quy định cách đánh giá thành tích công tác và kết quả làm việc theo phương thức khác.
4. Các vấn đề chi tiết về việc chỉ định người đánh giá và người xác nhận, ngày chốt đánh giá, sửa đổi nội dung hợp đồng thành tích, đánh giá công chức biệt phái, tư vấn liên quan đến hợp đồng thành tích, công khai và khiếu nại kết quả đánh giá, cũng như việc sử dụng kết quả đánh giá, do Tỉnh trưởng quy định.

Điều 51 (Tăng cường chế độ trả lương theo thành tích)

1. Ngoài đối tượng áp dụng chế độ lương theo thành tích quy định tại Điều 45 của *Luật Công chức địa phương* và các văn bản pháp luật về tiền lương, điều lệ tỉnh có thể quy định bổ sung những người được bổ nhiệm vào chức vụ theo chế độ mở hoặc chức vụ tuyển chọn thông qua thi tuyển là đối tượng áp dụng chế độ lương theo thành tích.
2. Điều lệ tỉnh có thể quy định mức trần và mức sàn của lương năm đối với đối tượng áp dụng chế độ lương theo thành tích quy định tại khoản 1 và khoản 1 Điều 45 của *Luật Công chức địa phương*; trong trường hợp này, phải bảo đảm công chức có thành tích và kết quả công tác xuất sắc được ưu tiên khi xác định mức lương năm.

Điều 52 (Chế độ xét thẩm định năng lực)

1. Công chức ngạch thường từ ngạch 1 đến ngạch 3 thuộc Tỉnh tự trị Jeju hoặc Sở Giáo dục Tỉnh tự trị Jeju thuộc một trong các trường hợp sau phải trải qua thẩm định năng lực (sau đây gọi là "xét thẩm định") để đánh giá phẩm chất và năng lực tương ứng với ngạch hoặc chức vụ đó: <Sửa đổi 10/12/2019>
    1. Đủ 5 năm kể từ ngày được bổ nhiệm ngạch 3; trường hợp được bổ nhiệm vào chức vụ theo chế độ mở thì tính từ ngày bổ nhiệm vào chức vụ đó.
    2. Bị xếp hạng thấp nhất trong đánh giá thành tích công tác liên tiếp từ 2 năm trở lên hoặc tổng cộng từ 3 năm trở lên.
    3. Có tổng thời gian không được phân công chức vụ đạt 2 năm trở lên mà không có lý do chính đáng theo luật.
2. Xét thẩm định theo điểm 1 khoản 1 phải được tiến hành trong vòng 6 tháng kể từ ngày phát sinh lý do; xét thẩm định theo các điểm 2 và 3 phải tiến hành trong vòng 3 tháng.
3. Xét thẩm định dựa trên đánh giá thành tích và năng lực; nếu xét thấy không thể tiếp tục đảm nhiệm chức vụ ở ngạch đó thì quyết định là không đạt. Tuy nhiên, trường hợp theo điểm 1 khoản 1, chỉ khi thành tích rơi vào điểm 2 khoản 1 hoặc thời gian không có chức vụ thuộc điểm 3 khoản 1 mới bị coi là không đạt.
4. Xét thẩm định được thực hiện tại Ủy ban nhân sự tỉnh hoặc Ủy ban nhân sự của Sở Giáo dục tỉnh, thông báo kết quả cho Tỉnh trưởng hoặc Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh và gửi đến công chức liên quan.
5. Khi công chức thuộc một trong các điểm khoản 1, Tỉnh trưởng hoặc Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh phải yêu cầu ngay xét thẩm định.
6. Tiêu chuẩn, thủ tục xét thẩm định, thiết lập và đánh giá tiêu chí phẩm chất và năng lực cho từng ngạch hoặc chức vụ do điều lệ tỉnh quy định sau khi được Ủy ban nhân sự tỉnh hoặc Ủy ban nhân sự của Sở Giáo dục tỉnh thẩm định và quyết nghị.

Điều 53 (Miễn nhiệm và bãi nhiệm chức vụ theo kết quả xét thẩm định)

1. Tỉnh trưởng hoặc Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh có thể không phân công chức vụ cho công chức bị yêu cầu xét thẩm định theo điểm 2 hoặc điểm 3 khoản 1 Điều 52.
2. Tỉnh trưởng hoặc Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh có thể miễn nhiệm công chức thuộc diện xét thẩm định theo Điều 52 khoản 1 nếu bị kết luận không đạt theo khoản 4 Điều 52.

Điều 54 (Ngoại lệ về thăng chức đặc biệt cho công chức xuất sắc)

Không phụ thuộc vào khoản 2 Điều 39-3 của *Luật Công chức địa phương*, điều lệ tỉnh quy định điều kiện thăng chức đặc biệt cho công chức xuất sắc; trong đó phải bao gồm nội dung ưu tiên thăng chức cho công chức thuộc một trong các điểm 1 đến 3 khoản 1 cùng điều.

Điều 55 (Ngoại lệ về nâng bậc đặc biệt)

1. Không phụ thuộc vào khoản 2 Điều 76 và khoản 2 Điều 78 của *Luật Công chức địa phương*, điều lệ tỉnh có thể quy định nâng 1 bậc lương đặc biệt cho những người được chỉ định theo khoản 2 Điều 45 và khoản 3 Điều 78 của Luật này.
2. Số người được nâng bậc đặc biệt mỗi năm không vượt quá 1% tổng số công chức làm việc tại Tỉnh tự trị Jeju; số lẻ thập phân được tính thành 1 người.
3. Ngoài những quy định tại các khoản 1 và 2, các vấn đề liên quan đến xét duyệt, thực hiện và hạn chế nâng bậc đặc biệt do điều lệ tỉnh quy định.

Điều 56 (Ngoại lệ về tiền thưởng thành tích)

1. Tỉnh trưởng hoặc Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh, không phụ thuộc vào khoản 2 Điều 76 và khoản 2 Điều 78 của *Luật Công chức địa phương*, có thể chi trả tiền thưởng thành tích cho công chức thuộc đối tượng do điều lệ tỉnh quy định, là người có thành tích công tác, kết quả làm việc xuất sắc hoặc có đóng góp nổi bật cho sự phát triển hành chính, sau khi được Hội đồng xét thưởng thành tích xem xét, theo bảng mức tiền thưởng thành tích quy định tại điều lệ tỉnh và trong phạm vi ngân sách.
2. Phương thức chi trả, hạng mức và số tiền thưởng thành tích do Tỉnh trưởng hoặc Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh quy định; trong trường hợp này, phải bảo đảm người thuộc diện khoản 1 được ưu tiên khi chi trả.
3. Các vấn đề khác về tiêu chuẩn, phạm vi chi trả, cũng như tổ chức và hoạt động của Hội đồng xét thưởng thành tích, do điều lệ tỉnh quy định.

Mục 4 – Tăng cường tính tự chủ trong quản lý chế độ nhân sự

Điều 57 (Chức vụ tuyển dụng công khai)

1. Tỉnh trưởng hoặc Giám đốc Sở Giáo dục có thể chỉ định và vận hành chức vụ tuyển dụng công khai đối với các chức vụ mà xét thấy cần thiết phải bổ nhiệm người phù hợp từ công chức trong hoặc ngoài cơ quan, có tính đến nội dung, đặc điểm của công việc theo từng chức vụ nhằm thực hiện công việc hiệu quả. <Sửa đổi 10.12.2019>

2. Các vấn đề cần thiết liên quan đến việc chỉ định và vận hành chức vụ tuyển dụng công khai được quy định bằng điều lệ của tỉnh.

Điều 58 (Tuyển dụng nhân tài phạm vi toàn quốc)

Trong kỳ thi tuyển dụng mới theo hình thức cạnh tranh công khai được quy định tại điều lệ của tỉnh, những người không có địa chỉ thường trú tại Tự trị tỉnh Jeju cũng có thể dự thi tuyển dụng.

Điều 59 (Tuyển chọn và tuyển dụng nhân tài địa phương)

1. Tỉnh trưởng hoặc Giám đốc Sở Giáo dục, theo quy định của điều lệ tỉnh, có thể tuyển chọn những sinh viên tốt nghiệp hoặc sắp tốt nghiệp đại học có thành tích học tập xuất sắc để làm việc theo chế độ tập sự trong thời hạn tối đa 3 năm; đối với người được đánh giá có kết quả làm việc và phẩm chất tốt trong thời gian tập sự, phải hoàn tất thủ tục xem xét tại Ủy ban Nhân sự tỉnh hoặc Ủy ban Nhân sự Sở Giáo dục tỉnh chậm nhất 1 tháng trước khi kết thúc thời gian tập sự, và có thể bổ nhiệm làm công chức ngạch 7 trở xuống. <Sửa đổi 10.12.2019>
2. Khi bổ nhiệm người đang làm việc theo chế độ tập sự theo khoản 1 thành công chức ngạch 7 trở xuống, thì không áp dụng chế độ bổ nhiệm thử việc theo khoản 1 Điều 28 Luật Công chức địa phương.

Điều 60 (Quản lý bổ nhiệm theo lĩnh vực)

Tỉnh trưởng hoặc Giám đốc Sở Giáo dục, đối với công chức địa phương giữ chức vụ từ ngạch 3 đến ngạch 5, trừ các trường hợp thuộc một trong các điểm sau, phải thực hiện quản lý nhân sự như điều chuyển… theo từng lĩnh vực công việc liên quan khi cần thiết để đào tạo và quản lý theo chuyên môn, phù hợp với quy định tại điều lệ tỉnh. Tuy nhiên, trong trường hợp khó phân loại theo từng lĩnh vực công việc liên quan và được quy định tại điều lệ tỉnh thì không bắt buộc áp dụng. <Sửa đổi 10.12.2019>

1. Trường hợp thuộc ngạch/chuyên ngành có ít biên chế.
2. Trường hợp khác được quy định tại điều lệ tỉnh khi nội dung công việc mang tính đặc thù hoặc nếu duy trì một chức vụ nhất định trong thời gian dài có thể gây lo ngại tham nhũng, nên khó thực hiện quản lý bổ nhiệm theo lĩnh vực.

Điều 61 (Trao đổi và phái cử nhân sự giữa Nhà nước và Tự trị tỉnh Jeju)

1. Tỉnh trưởng, để nâng cao năng lực thực hiện quản lý hành chính tự trị và phát triển năng lực của công chức thuộc quyền, phải thực hiện việc trao đổi nhân sự trong phạm vi 5% tổng biên chế công chức với các cơ quan hành chính địa phương

khác, cơ quan nhà nước, tổ chức công, cơ quan hành chính nước ngoài và các cơ quan khác sau khi đã trao đổi ý kiến với người đứng đầu các cơ quan này.

2. Tiêu chuẩn, phương thức trao đổi nhân sự và các vấn đề cần thiết liên quan đến hỗ trợ cho đối tượng trao đổi được quy định bằng điều lệ tỉnh.
3. Không áp dụng khoản 4 Điều 30-4 Luật Công chức địa phương đối với các quy định về lý do, thời gian, thủ tục phái cử và chế độ làm việc trong thời gian phái cử, và các vấn đề cần thiết được quy định bằng điều lệ tỉnh.
4. Nhà nước phải tích cực hợp tác với Tự trị tỉnh Jeju trong việc trao đổi nhân sự để bảo đảm tính thống nhất trong việc thực hiện chính sách quốc gia và mối liên kết giữa Nhà nước và Tự trị tỉnh Jeju.

Điều 62 (Ngoại lệ về đào tạo, bồi dưỡng)

1. Không áp dụng khoản 3 Điều 8 Luật Đào tạo và bồi dưỡng công chức địa phương đối với công chức địa phương ngạch 5 trở lên thuộc Tự trị tỉnh Jeju; việc đào tạo, bồi dưỡng có thể thực hiện tại cơ quan đào tạo thuộc Tỉnh trưởng thành lập theo Điều 126 Luật Tự trị địa phương (sau đây gọi là "Viện Phát triển nhân lực Tự trị tỉnh Jeju"). Tuy nhiên, đối với công chức địa phương ngạch 5 trở lên thuộc Sở Giáo dục tỉnh thì áp dụng Luật Đào tạo và bồi dưỡng công chức địa phương. <Sửa đổi 12.01.2021>
2. Tỉnh trưởng, không áp dụng khoản 4 Điều 10 Luật Đào tạo và bồi dưỡng công chức địa phương, có thể tuyển dụng những nhân sự xuất sắc, có đủ phẩm chất cần thiết để giảng dạy và điều hành công tác đào tạo, làm giảng viên theo quy định tại điều lệ tỉnh.
3. Tỉnh trưởng có thể chỉ định Viện trưởng Viện Phát triển nhân lực Tự trị tỉnh Jeju là chức vụ bổ nhiệm mở theo Điều 29-4 Luật Công chức địa phương. Trong trường hợp này, nhiệm kỳ của Viện trưởng là 2 năm.

Chương VI. Tự trị giáo dục

Mục 1. Thành lập và tổ chức Ủy ban Giáo dục

Điều 63 (Thành lập Ủy ban Giáo dục)

Không áp dụng Điều 64 Luật Tự trị địa phương, Tự trị tỉnh Jeju thành lập Ủy ban thường trực thuộc Hội đồng tỉnh (sau đây gọi là "Ủy ban Giáo dục") để xem xét, quyết định các vấn đề thuộc phạm vi giáo dục, khoa học, công nghệ, thể thao và các vấn đề học thuật khác (sau đây gọi chung là "giáo dục – học thuật"). <Sửa đổi 12.01.2021>

Điều 64 (Tổ chức của Ủy ban Giáo dục)

1. Ủy ban Giáo dục gồm 9 thành viên, trong đó có 4 nghị viên Hội đồng tỉnh và 5 nghị viên Hội đồng tỉnh được bầu riêng theo quy định tại Điều 38 Luật Tự trị địa phương và các quy định về bầu cử nghị viên hội đồng thành phố, tỉnh của Luật Bầu cử công chức (sau đây gọi là "nghị viên giáo dục"). <Sửa đổi 12.01.2021>
2. Chủ tịch Ủy ban Giáo dục được bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín trong số các thành viên của Ủy ban Giáo dục, người có số phiếu cao nhất trúng cử.
3. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Ủy ban Giáo dục là 2 năm.
4. Chủ tịch Ủy ban Giáo dục có thể từ chức với sự đồng ý của Ủy ban Giáo dục.

Mục 2 – Nghị viên Giáo dục

Điều 65 (Bầu cử nghị viên giáo dục)

1. Không áp dụng Điều 47 Luật Bầu cử công chức, các đảng chính trị không được giới thiệu ứng cử viên trong bầu cử nghị viên giáo dục; việc giới thiệu và đăng ký ứng cử viên nghị viên giáo dục được áp dụng theo quy định về giới thiệu và đăng ký của ứng cử viên độc lập trong bầu cử nghị viên hội đồng thành phố, tỉnh theo Điều 48 và Điều 49 Luật Bầu cử công chức.
2. Ngoài các quy định tại luật này, trong phạm vi không trái với tính chất của bầu cử nghị viên giáo dục, áp dụng các quy định của Luật Bầu cử công chức và Luật Quỹ chính trị về bầu cử nghị viên hội đồng thành phố, tỉnh; tuy nhiên, thứ tự ghi tên ứng cử viên trên phiếu bầu áp dụng theo Điều 48 Luật Tự trị giáo dục địa phương.

Điều 66 (Điều kiện ứng cử nghị viên giáo dục)

1. Người muốn trở thành ứng cử viên nghị viên giáo dục phải có quyền ứng cử nghị viên hội đồng thành phố, tỉnh và không phải là đảng viên của bất kỳ đảng chính trị nào trong vòng 1 năm tính đến ngày bắt đầu tiếp nhận đăng ký ứng cử.
2. Người muốn trở thành ứng cử viên nghị viên giáo dục, tính đến ngày bắt đầu tiếp nhận đăng ký ứng cử, phải có ít nhất 5 năm kinh nghiệm thuộc một hoặc tổng hợp của các loại kinh nghiệm sau:
    1. Kinh nghiệm trong giáo dục: từng là giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non theo khoản 2 Điều 2 Luật Giáo dục mầm non, trường học theo Điều 2 Luật Giáo dục tiểu học – trung học hoặc Điều 2 Luật Giáo dục đại học (bao gồm cơ sở giáo dục hoặc cơ sở giáo dục thường xuyên khác được thành lập theo luật khác có trình độ tương đương).

2. Kinh nghiệm hành chính giáo dục: từng làm công chức nhà nước hoặc công chức địa phương trong các cơ quan giáo dục của Nhà nước hoặc chính quyền địa phương, tham gia công việc liên quan đến giáo dục – học thuật; hoặc từng làm việc theo khoản 1 điểm 2 hoặc điểm 3 Điều 2 Luật Công chức giáo dục.

Điều 67 (Cấm kiêm nhiệm, v.v.)

1. Thành viên Ủy ban Giáo dục không được kiêm nhiệm các chức vụ sau đây: <Sửa đổi 18.04.2017, 12.01.2021>
    1. Các chức vụ được quy định tại điểm 1 và từ điểm 3 đến điểm 6 khoản 1 Điều 43 Luật Tự trị địa phương.
    2. Thẩm phán Tòa án Hiến pháp, Ủy viên Ủy ban Bầu cử các cấp.
    3. Giáo viên của trường tư thục theo khoản 1 Điều 2 Luật Trường tư thục. Tuy nhiên, loại trừ giáo viên quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của trường thuộc Điều 2 Luật Giáo dục đại học (bao gồm cơ sở giáo dục khác được công nhận có trình độ tương đương theo luật khác).
    4. Người điều hành hoặc cán bộ, nhân viên của pháp nhân thành lập và điều hành trường tư thục.
2. Thành viên Ủy ban Giáo dục không được thực hiện giao dịch vì mục đích lợi nhuận với cơ quan giáo dục của Tự trị tỉnh Jeju và không được trở thành người mua hoặc người quản lý cơ sở, tài sản liên quan.

Mục 3 – Ủy ban Giáo dục

Điều 68 (Những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết nghị của Ủy ban Giáo dục)

1. Ủy ban Giáo dục xem xét và quyết nghị các vấn đề sau đây liên quan đến giáo dục và học thuật của Tự trị tỉnh Jeju:
    1. Dự thảo nghị quyết (quy định địa phương)
    2. Dự toán và quyết toán ngân sách
    3. Các vấn đề liên quan đến việc áp dụng và thu các khoản phụ thu đặc biệt, phí sử dụng, lệ phí, khoản đóng góp và phí gia nhập
    4. Dự án phát hành trái phiếu công
    5. Các vấn đề liên quan đến việc thành lập và quản lý quỹ
    6. Việc mua sắm hoặc xử lý tài sản quan trọng theo quy định của quy định địa phương của tỉnh

7. Việc xây dựng, quản lý và xử lý cơ sở công cộng theo quy định của quy định địa phương của tỉnh
8. Các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ ngoài ngân sách hoặc từ bỏ quyền, trừ những vấn đề được quy định bởi pháp luật và quy định địa phương
9. Tiếp nhận và xử lý kiến nghị của người dân
10. Các vấn đề liên quan đến giao lưu và hợp tác với chính quyền địa phương nước ngoài
11. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo pháp luật và quy định địa phương của tỉnh

2. Việc quyết nghị của Ủy ban Giáo dục đối với các vấn đề quy định tại khoản 1, điểm 6 đến điểm 11 được coi như quyết nghị của phiên họp toàn thể Hội đồng tỉnh.
3. Trước khi quyết nghị các dự thảo thuộc khoản 1, điểm 6 đến điểm 11 liên quan đến:
    1. Dự thảo quy định địa phương về việc áp đặt nghĩa vụ hoặc gánh nặng tài chính đối với cư dân
    2. Các vấn đề liên quan đến ngân sách chung của Tự trị tỉnh Jeju

    Chủ tịch Ủy ban Giáo dục phải tham khảo ý kiến của Tỉnh trưởng.

Điều 69 (Đề xuất và chuyển giao dự thảo nghị quyết)

1. Các dự thảo liên quan đến các vấn đề quy định tại Điều 68 khoản 1 điểm 6 đến điểm 11 do Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh hoặc ít nhất 1/3 tổng số ủy viên Ủy ban Giáo dục đồng ký đề xuất.
2. Các dự thảo liên quan đến Điều 68 khoản 1 điểm 1 đến điểm 5, không phụ thuộc Điều 76 khoản 1 Luật Tự trị địa phương, do Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh, ít nhất 1/5 tổng số nghị viên Hội đồng tỉnh hoặc tối thiểu 10 nghị viên đồng ký đề xuất.
3. Khi Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh trình Hội đồng tỉnh dự thảo thuộc Điều 68 khoản 3, phải tham khảo ý kiến Tỉnh trưởng trước.
4. Chủ tịch Ủy ban Giáo dục trong vòng 5 ngày kể từ ngày Ủy ban quyết nghị các dự thảo được coi là quyết nghị của phiên họp toàn thể Hội đồng tỉnh theo Điều 68 khoản 2, phải chuyển giao cho Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh và báo cáo cho Chủ tịch Hội đồng tỉnh.

5. Các dự thảo thuộc Điều 68 khoản 1 điểm 1 đến điểm 5 phải được chuyển giao cho Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh trong vòng 5 ngày kể từ ngày được phiên họp toàn thể Hội đồng tỉnh thông qua.

Điều 70 (Yêu cầu tái nghị và công bố quy định về giáo dục, học thuật)

1. Khi nhận được dự thảo quy định về giáo dục, học thuật theo Điều 69 khoản 5, Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh phải công bố trong vòng 20 ngày.
2. Việc yêu cầu tái nghị và công bố được áp dụng tương tự các khoản 3 đến 8 Điều 32 Luật Tự trị địa phương, trong đó "người đứng đầu chính quyền địa phương" được hiểu là "Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh".

Điều 71 (Số lượng tối thiểu tham dự và thông qua)

Việc xác định số lượng tối thiểu để tiến hành và để thông qua quyết nghị tại Ủy ban Giáo dục được áp dụng tương tự Điều 72 và Điều 73 Luật Tự trị địa phương, trong đó "Hội đồng địa phương" được hiểu là "Ủy ban Giáo dục" và "Chủ tịch" được hiểu là "Chủ tịch Ủy ban Giáo dục".

Điều 72 (Biên bản họp Ủy ban Giáo dục)

1. Ủy ban Giáo dục phải lập biên bản ghi lại nội dung và kết quả cuộc họp, số lượng và họ tên các ủy viên tham dự.
2. Các vấn đề khác liên quan đến việc lập, phân phối, công khai biên bản và việc thông báo kết quả cuộc họp cho Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh sẽ do Quy chế họp của Hội đồng tỉnh quy định.

Điều 73 (Hỗ trợ công tác của Ủy ban Giáo dục)

1. Để xử lý công việc của Ủy ban Giáo dục và các công việc liên quan đến giáo dục, học thuật của Hội đồng tỉnh, tại Văn phòng Hội đồng tỉnh sẽ bố trí tổ chức và nhân viên hỗ trợ theo quy định của quy định địa phương.
2. Nhân viên hỗ trợ là công chức địa phương.
3. Nhân viên hỗ trợ được Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Giáo dục.

Mục 4 – Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh

Điều 74 (Bầu Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh)

1. Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh do người dân bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

2. Ngoài những vấn đề được quy định tại luật này, việc bầu cử Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh được áp dụng tương tự Chương VI và Chương VIII của Luật Tự trị giáo dục địa phương.

Điều 75 (Điều kiện ứng cử)

1. Người ứng cử chức Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh phải có quyền ứng cử của người đứng đầu tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, và không phải là đảng viên của bất kỳ đảng phái nào trong vòng 1 năm tính đến ngày bắt đầu đăng ký ứng cử.
2. Tính đến ngày bắt đầu đăng ký ứng cử, người ứng cử phải có ít nhất 5 năm kinh nghiệm ở một trong các vị trí quy định tại Điều 66 khoản 2, hoặc tổng hợp kinh nghiệm ở các vị trí này từ 5 năm trở lên.

Điều 76 (Miễn nhiệm)

Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh sẽ thôi chức khi:

1. Nhậm chức vị trí không được kiêm nhiệm theo khoản 1 Điều 23 Luật Tự trị giáo dục địa phương
2. Mất quyền ứng cử (bao gồm trường hợp chuyển đăng ký cư trú ra ngoài địa giới Tự trị tỉnh Jeju)
3. Trở thành đảng viên của một đảng chính trị

Điều 77 (Áp dụng tương tự Luật về sáng kiến quy định của cư dân và Luật Tự trị địa phương)

1. Đối với Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh, áp dụng tương tự Luật về sáng kiến quy định của cư dân và các Điều 21, 113, 119 đến 121, 165 và 168 của Luật Tự trị địa phương, trong đó:
    - "Chính quyền địa phương" = "Tự trị tỉnh Jeju"
    - "Chính quyền địa phương hoặc người đứng đầu" = "Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh"
    - "Quận, thị trấn và phường" = "Giáo dục trưởng"
    - "Hội đồng địa phương" = "Hội đồng tỉnh hoặc Ủy ban Giáo dục"
    - "Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn" = "Bộ trưởng Bộ Giáo dục"
2. Dù quy định tại khoản 1, các điều kiện về việc kiến nghị ban hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quy định địa phương được áp dụng theo Luật về sáng kiến quy định của cư dân.

Điều 78 (Quan hệ với Luật Tự trị giáo dục địa phương)

1. Không áp dụng Điều 28 Luật Tự trị giáo dục địa phương đối với Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh.
2. Áp dụng các Điều 18 đến 21, Điều 23, Điều 25 đến 27 và Điều 29 của Luật Tự trị giáo dục địa phương đối với Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh, với điều chỉnh:
    1. "Tỉnh/thành phố" = "Tự trị tỉnh Jeju", "Giám đốc Sở Giáo dục" = "Tổng Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh"
    2. Trong khoản 2 Điều 26, cụm "quận, văn phòng chi nhánh hoặc thị trấn, phường (bao gồm phường của thành phố trực thuộc trung ương và thành phố)" được hiểu là "văn phòng chi nhánh hoặc thị trấn, phường", và cụm "quận, văn phòng chi nhánh hoặc thị trấn, phường" ở phần sau cũng được hiểu như vậy.

Mục 5 – Cơ quan phụ trợ và cơ sở giáo dục trực thuộc

Điều 79 (Quy định đặc biệt về cơ quan phụ trợ)

1. Không phụ thuộc vào khoản 1 và khoản 4 Điều 30 của *Luật về tự quản giáo dục địa phương*, dưới quyền Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh (sau đây gọi là "Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh") sẽ có Phó Giám đốc Sở Giáo dục; số lượng biên chế và việc phân công nhiệm vụ do quy định của tỉnh quy định. Tuy nhiên, một (01) Phó Giám đốc Sở Giáo dục sẽ được bổ nhiệm là công chức nhà nước theo khoản 1 Điều 30 của *Luật về tự quản giáo dục địa phương*.
2. Không phụ thuộc vào khoản 2 Điều 30 của *Luật về tự quản giáo dục địa phương*, trong trường hợp bổ nhiệm Phó Giám đốc Sở Giáo dục (trừ Phó Giám đốc Sở Giáo dục theo quy định tại phần sau của khoản 1) là công chức địa phương ngạch đặc biệt, thì Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh sẽ là người bổ nhiệm.
3. Không phụ thuộc vào khoản 5 Điều 30 và khoản 1 Điều 33 của *Luật về tự quản giáo dục địa phương*, dưới quyền Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh có thể đặt các cơ quan phụ trợ cần thiết; việc thành lập, vận hành và biên chế các cơ quan này do quy định của tỉnh quy định.
4. Không phụ thuộc vào khoản 2 Điều 33 của *Luật về tự quản giáo dục địa phương*, tại cơ quan phụ trợ của Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh, các cơ sở giáo dục theo Điều 32 của luật này, và Phòng Hỗ trợ Giáo dục theo Điều 80 của luật này, ngoại trừ một (01) Phó Giám đốc Sở Giáo dục theo phần sau của khoản 1, sẽ không bố trí công chức nhà nước. Tuy nhiên, nếu Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh thấy cần thiết thì

có thể, sau khi tham khảo ý kiến của Bộ trưởng Bộ Giáo dục, bố trí công chức nhà nước theo khoản 2 Điều 33 của *Luật về tự quản giáo dục địa phương*.

Điều 80 (Quy định đặc biệt về Phòng Hỗ trợ Giáo dục)

1. Không phụ thuộc vào khoản 1 Điều 34 của *Luật về tự quản giáo dục địa phương*, để phân công công việc liên quan đến giáo dục và học thuật tại tỉnh tự trị Jeju, sẽ thành lập Phòng Hỗ trợ Giáo dục với phạm vi quản lý tương ứng với từng thành phố hành chính.
2. Không phụ thuộc vào khoản 2 và khoản 4 Điều 34 của *Luật về tự quản giáo dục địa phương*, phạm vi quản lý, tên gọi, tổ chức và hoạt động của Phòng Hỗ trợ Giáo dục sẽ do quy định của tỉnh quy định.
3. Không phụ thuộc vào khoản 3 Điều 34 của *Luật về tự quản giáo dục địa phương* và Điều 58 của *Luật Công chức Giáo dục*, tại Phòng Hỗ trợ Giáo dục sẽ có Trưởng phòng Giáo dục, và khi bổ nhiệm Trưởng phòng Giáo dục có thể tổ chức tuyển dụng công khai ứng viên.
4. Tiêu chuẩn về năng lực, quy trình tuyển dụng công khai và thẩm định ứng viên Trưởng phòng Giáo dục theo khoản 3 sẽ do quy định của tỉnh quy định.

Điều 81 (Quy định đặc biệt về phân công công việc của Trưởng phòng Giáo dục)

Không phụ thuộc vào Điều 35 của *Luật về tự quản giáo dục địa phương,* ngoài các công việc được quy định tại các khoản của điều này, Trưởng phòng Giáo dục còn có thể được ủy quyền thực hiện công việc hướng dẫn và giám sát liên quan đến vận hành và quản lý trường trung học phổ thông.

Điều 82 (Áp dụng tương tự Luật về tự quản giáo dục địa phương)

Ngoại trừ những quy định tại luật này, đối với cơ quan phụ trợ và cơ sở giáo dục trực thuộc, áp dụng tương tự Mục 2 Chương 3 của *Luật về tự quản giáo dục địa phương*. Trong trường hợp này, "Giám đốc Sở Giáo dục" được hiểu là "Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh".

Mục 6 – Tài chính giáo dục

Điều 83 (Quy định đặc biệt về khoản trợ cấp giáo dục phổ thông)

1. Không phụ thuộc vào Điều 5 của *Luật phân bổ ngân sách giáo dục địa phương,* khoản trợ cấp giáo dục phổ thông mà Bộ trưởng Bộ Giáo dục cấp cho tỉnh tự trị Jeju được tính bằng 157 phần vạn (1/10.000 × 157) tổng số khoản trợ cấp giáo dục phổ thông theo luật này.

2. Nếu Nhà nước xét thấy cần thiết để đạt được mục tiêu giáo dục liên quan đến việc xây dựng Thành phố Tự do Quốc tế, ngoài khoản trợ cấp giáo dục phổ thông quy định tại khoản 1, có thể hỗ trợ đặc biệt cho tỉnh tự trị Jeju theo *Luật phân bổ ngân sách giáo dục địa phương* và quy định của Nghị định Tổng thống.

Điều 84 (Quy định đặc biệt về tỷ lệ chuyển ngân từ ngân sách chung sang ngân sách đặc biệt giáo dục)

1. Không phụ thuộc vào điểm 3 khoản 2 Điều 11 của *Luật phân bổ ngân sách giáo dục địa phương*, tỉnh tự trị Jeju phải tính vào ngân sách hàng năm của ngân sách chung một khoản tương ứng với tỷ lệ quy định tại quy định của tỉnh trong tổng thu thuế của tỉnh, để chuyển sang ngân sách đặc biệt giáo dục. Trường hợp có điều chỉnh tăng hoặc giảm theo ngân sách bổ sung thì cũng áp dụng tương tự.
2. Không phụ thuộc vào *Luật phân bổ ngân sách giáo dục địa phương*, tỉnh tự trị Jeju có thể hỗ trợ kinh phí cần thiết cho việc mua đất, xây dựng cơ sở vật chất hoặc vận hành trường học đối với các trường học từ bậc trung học phổ thông trở xuống và các cơ sở giáo dục đại học.

Điều 85 (Quy định đặc biệt về phát hành trái phiếu địa phương)

Không phụ thuộc vào khoản 1 Điều 139 của *Luật Tự trị địa phương* (áp dụng tương tự theo Điều 3 của *Luật về tự quản giáo dục địa phương*) và Điều 11 của *Luật Tài chính địa phương*, Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh, trong trường hợp thực hiện các dự án liên quan đến giáo dục và học thuật của tỉnh tự trị Jeju hoặc khi cần thiết, có thể phát hành trái phiếu địa phương sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Trong trường hợp phát hành trái phiếu vượt quá hạn mức do Bộ trưởng Bộ Giáo dục quy định, phải có sự tham dự của quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và được ít nhất hai phần ba số đại biểu có mặt tán thành. <Sửa đổi ngày 12/01/2021>

Điều 86 (Áp dụng tương tự *Luật về tự quản giáo dục địa phương*)

Ngoại trừ những quy định tại luật này, đối với tài chính giáo dục, áp dụng tương tự Chương 4 của *Luật về tự quản giáo dục địa phương* (trừ các quy định liên quan đến Điều 139 của *Luật Tự trị địa phương* được áp dụng tương tự theo Điều 3 của luật này). Trong trường hợp này, "Giám đốc Sở Giáo dục" được hiểu là "Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh". <Sửa đổi ngày 12/01/2021>

Chương 7. Cảnh sát tự quản

Mục 1. Quy định chung

Điều 87 (Quan hệ với các luật khác)

1. Đối với cảnh sát tự quản (chỉ cảnh sát được bố trí theo Điều 88, sau đây gọi là "cảnh sát tự quản") và công chức cảnh sát tự quản, những vấn đề không được quy định trong luật này thì áp dụng Luật Tự trị địa phương và Luật Công chức địa phương. <Sửa đổi 29/12/2020>
2. Khi áp dụng Luật Công chức địa phương đối với công chức cảnh sát tự quản theo khoản 1 thì tuân theo các quy định sau: <Sửa đổi 08/10/2021>
    1. Trong phần chính, loại trừ các điểm của khoản 2 Điều 14; khoản 1 Điều 30-4; khoản 4 Điều 62; khoản 3 Điều 65-3; khoản 2 và khoản 4 Điều 67-2; khoản 3 Điều 73-2 của Luật Công chức địa phương, thuật ngữ "Ủy ban nhân sự" được hiểu là "Ủy ban nhân sự công chức cảnh sát tự quản".
    2. Trong phần chính của khoản 1 Điều 30-5 và Điều 41, thuật ngữ "ngạch bậc" được hiểu là "cấp bậc".
    3. Trong phần chính của Điều 60; điểm 1 khoản 1 Điều 69; phần chính của khoản 7 và khoản 8 Điều 71, thuật ngữ "Luật này" được hiểu là "Luật này và Luật về thành lập Tỉnh tự trị Jeju và xây dựng thành phố tự do quốc tế".

Mục 2. Tổ chức và nhiệm vụ của cảnh sát tự quản

Điều 88 (Thành lập cơ quan cảnh sát tự quản)

1. Để xử lý các nhiệm vụ cảnh sát tự quản theo Điều 90, thành lập Đoàn cảnh sát tự quản trực thuộc Ủy ban Cảnh sát tự quản Tỉnh tự trị Jeju (sau đây gọi là "Ủy ban Cảnh sát tự quản") được thành lập theo Điều 18 của Luật Tổ chức và vận hành cảnh sát quốc gia và cảnh sát tự quản. <Sửa đổi 29/12/2020>
2. Các vấn đề liên quan đến tổ chức của Đoàn cảnh sát tự quản và định biên công chức cảnh sát tự quản được quy định bằng điều lệ của tỉnh.

Điều 89 (Bổ nhiệm Trưởng đoàn Cảnh sát Tự trị)

1. Trưởng đoàn Cảnh sát Tự trị do Tỉnh trưởng bổ nhiệm và chịu sự chỉ huy, giám sát của Ủy ban Cảnh sát Tự trị. <Sửa đổi 29/12/2020>
2. Trưởng đoàn Cảnh sát Tự trị được bổ nhiệm với cấp bậc Cảnh sát Tự trị cấp Giám đốc (자치경무관). Tuy nhiên, nếu Tỉnh trưởng xét thấy cần thiết thì có thể chỉ định làm vị trí công khai tuyển dụng (개방형직위) để vận hành.
3. Khi Tỉnh trưởng chỉ định và vận hành vị trí Trưởng đoàn Cảnh sát Tự trị là vị trí công khai tuyển dụng, thì phải bổ nhiệm người chưa quá 60 tuổi tại thời điểm kết thúc nhiệm kỳ, thuộc một trong các trường hợp sau. Trong trường hợp này, phải

có sự thẩm định và quyết nghị trước của Ủy ban Nhân sự Công chức Cảnh sát Tự trị theo Điều 108. <Sửa đổi 22/12/2020>

1. Công chức cảnh sát tự trị đang giữ cấp bậc có thể bổ nhiệm làm Trưởng đoàn Cảnh sát Tự trị hoặc cấp bậc ngay dưới, và đã vượt quá thời gian tối thiểu phục vụ ở cấp bậc đó theo khoản 5 và khoản 6 Điều 112.
2. Cảnh sát quốc gia có cấp bậc tương đương với khoản 1.
3. Người thuộc khoản 1 hoặc khoản 2 đã nghỉ hưu chưa quá 2 năm.
4. Người từng làm Thẩm phán, Kiểm sát viên hoặc Luật sư từ 5 năm trở lên.

4. Thủ tục bổ nhiệm, nhiệm kỳ và các vấn đề khác đối với Trưởng đoàn Cảnh sát Tự trị được chỉ định làm vị trí công khai tuyển dụng sẽ do quy định của tỉnh quy định.

Điều 90 (Nhiệm vụ)

Cảnh sát Tự trị thực hiện các công việc sau đây (sau đây gọi là "Nhiệm vụ Cảnh sát Tự trị"):

1. Công tác an toàn đời sống cư dân:
   a. Tuần tra và vận hành cơ sở phục vụ an toàn đời sống
   b. Hỗ trợ và hướng dẫn hoạt động phòng chống tội phạm có sự tham gia của cư dân
   c. Bảo vệ cư dân trước tai nạn, thiên tai và thảm họa
   d. Bảo vệ trẻ em, thanh thiếu niên, người cao tuổi, phụ nữ và các đối tượng xã hội cần bảo vệ; phòng ngừa bạo lực gia đình, học đường
   e. Duy trì trật tự xã hội liên quan đến đời sống hàng ngày của cư dân và hướng dẫn, xử lý hành vi vi phạm
2. Hoạt động giao thông khu vực:
   a. Công tác an toàn và lưu thông giao thông
   b. Hướng dẫn và xử lý vi phạm luật giao thông
   c. Hỗ trợ, hướng dẫn hoạt động giao thông khu vực có sự tham gia của cư dân
3. Công tác bảo vệ khu vực tại các cơ sở công cộng, nơi tổ chức sự kiện khu vực
4. Các nhiệm vụ của cảnh sát tư pháp quy định là nhiệm vụ của công chức cảnh sát tự trị theo *Luật về người thực hiện nhiệm vụ cảnh sát tư pháp và phạm vi nhiệm vụ đó*

5. Công tác yêu cầu xét xử ngay đối với người không chấp hành quyết định xử phạt theo *Luật về thủ tục xét xử ngay* liên quan đến vi phạm *Luật Giao thông đường bộ* hoặc *Luật Xử phạt vi phạm hành chính nhẹ*

Điều 91 (Ký kết thỏa thuận với Cảnh sát Quốc gia)

1. Không phụ thuộc vào Điều 90, khi thực hiện các công việc từ khoản 1 đến khoản 3 của điều này, việc phân chia công việc và phương thức thực hiện giữa Cảnh sát Quốc gia và Cảnh sát Tự trị phải được Tỉnh trưởng và Cục trưởng Cục Cảnh sát tỉnh Jeju thỏa thuận và công bố. Trong trường hợp này, Tỉnh trưởng phải lấy ý kiến của Ủy ban Cảnh sát Tự trị trước.
2. Nếu các bên có ý kiến khác nhau và không thể ký thỏa thuận theo khoản 1, thì theo yêu cầu của một bên, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và An toàn sẽ điều chỉnh sau khi được Ủy ban Cảnh sát Quốc gia (theo Điều 7 *Luật Tổ chức và vận hành Cảnh sát Quốc gia và Cảnh sát Tự trị*) thẩm định và quyết nghị. Trong trường hợp cần điều chỉnh khẩn cấp vì việc không ký thỏa thuận kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích công cộng, Bộ trưởng có thể tự khởi xướng điều chỉnh sau khi có quyết nghị của Ủy ban Cảnh sát Quốc gia.
3. Khi Bộ trưởng Bộ Nội vụ và An toàn điều chỉnh việc ký kết thỏa thuận theo khoản 2, phải thông báo bằng văn bản ngay cho các bên liên quan, và các bên phải đưa nội dung đó vào thỏa thuận.
4. Tiêu chuẩn phân chia công việc và phương thức thực hiện giữa Cảnh sát Quốc gia và Cảnh sát Tự trị, cũng như các vấn đề cần thiết cho việc công bố thỏa thuận, sẽ do quy định của tỉnh quy định, sau khi lấy ý kiến của Cục trưởng Cục Cảnh sát tỉnh Jeju.

Mục 3. Mục tiêu, đánh giá và vận hành hoạt động của cảnh sát tự quản

Điều 92 (Xác lập và đánh giá mục tiêu hoạt động của cảnh sát tự quản)

1. Ủy ban Cảnh sát tự quản, hằng năm, phải lấy ý kiến của Tỉnh trưởng để xây dựng và công bố mục tiêu hoạt động của cảnh sát tự quản. <Sửa đổi 29/12/2020>
2. Ủy ban Cảnh sát tự quản, dựa trên mục tiêu đã nêu tại khoản 1, hằng năm tiến hành đánh giá hoạt động của cảnh sát tự quản, lấy ý kiến của Tỉnh trưởng và công bố kết quả. <Sửa đổi 29/12/2020>

Điều 93 (Vận hành cảnh sát tự quản)

1. Tỉnh trưởng phải xây dựng kế hoạch sử dụng nhân lực, trang thiết bị… để tối ưu hóa tổ chức và quy mô, cũng như hợp lý hóa vận hành của cảnh sát tự quản.

2. Tỉnh trưởng phải trang bị trụ sở, kho vũ khí và các cơ sở cần thiết khác để xử lý các công việc của cảnh sát tự quản, duy trì hệ thống liên lạc thường xuyên và chặt chẽ với cảnh sát quốc gia, đồng thời phải trang bị các phương tiện liên lạc hữu tuyến, vô tuyến và các thiết bị cần thiết khác.

Mục 4. Bãi bỏ <29/12/2020>

Điều 94 — Bãi bỏ <29/12/2020>

Điều 95 — Bãi bỏ <29/12/2020>

Mục 5. Thực hiện nhiệm vụ của cảnh sát tự quản

Điều 96 (Áp dụng tương tự Luật Thi hành nhiệm vụ của cảnh sát)

1. Khi công chức cảnh sát tự quản thực hiện công việc của cảnh sát tự quản thì áp dụng tương tự các quy định từ Điều 3 đến Điều 7, Điều 10, từ Điều 10-2 đến Điều 10-4, Điều 11, Điều 11-2 và Điều 12 của Luật Thi hành nhiệm vụ của cảnh sát. <Sửa đổi 11/7/2023>
2. Khi áp dụng tương tự Luật Thi hành nhiệm vụ của cảnh sát theo khoản 1, thực hiện như sau: <Sửa đổi 26/7/2017, 11/7/2023, 19/3/2024>
    1. “Cảnh sát” được hiểu là “Công chức cảnh sát tự quản”.
    2. Trong phần đầu khoản 2 Điều 3 của luật này, cụm từ “đồn cảnh sát, trạm cảnh sát, đồn cảnh sát khu vực hoặc văn phòng đại diện (bao gồm cơ quan cảnh sát biển địa phương, sau đây gọi là ‘cơ quan cảnh sát’)” được hiểu là “đồn cảnh sát, trạm cảnh sát, đồn cảnh sát khu vực, văn phòng đại diện (bao gồm cơ quan cảnh sát biển địa phương) hoặc văn phòng Đoàn cảnh sát tự quản”; trong khoản 6 Điều 3, “cơ quan cảnh sát” được hiểu là “đồn cảnh sát, trạm cảnh sát, đồn cảnh sát khu vực, văn phòng đại diện (bao gồm cơ quan cảnh sát biển địa phương) hoặc văn phòng Đoàn cảnh sát tự quản”; trong phần chính ngoài các điểm của khoản 1, khoản 3 và khoản 7 Điều 4, “cơ quan cảnh sát” được hiểu là “văn phòng Đoàn cảnh sát tự quản”; trong khoản 5 và khoản 6 Điều 4, “Trưởng đồn cảnh sát hoặc Trưởng cơ quan cảnh sát biển địa phương” được hiểu là “Trưởng Đoàn cảnh sát tự quản”; trong phần chính ngoài các điểm của khoản 1 Điều 11-2, “Nhà nước” được hiểu là “Tỉnh Tự trị Jeju”; trong khoản 3 Điều 11-2, “Hội đồng thẩm định bồi thường thiệt hại” được hiểu là “Hội đồng thẩm định bồi thường thiệt hại trực thuộc Tỉnh trưởng”; trong khoản 4 và khoản 6 Điều 11-2, “Cục trưởng Cục Cảnh sát quốc gia, Cục trưởng Cục Cảnh

sát biển, Cục trưởng Cục Cảnh sát tỉnh, hoặc Cục trưởng Cục Cảnh sát biển địa phương" được hiểu là "Tỉnh trưởng"; trong phần đầu khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 11-2, "Nghị định của Tổng thống" được hiểu là "Điều lệ của tỉnh"; trong phần đầu và phần cuối khoản 5 Điều 11-2, "Ủy ban Cảnh sát quốc gia hoặc Ủy ban Cảnh sát biển" được hiểu là "Ủy ban Cảnh sát tự quản"; trong khoản 6 Điều 11-2, "theo ví dụ cưỡng chế thu thuế quốc gia" được hiểu là "theo ví dụ xử lý cưỡng chế nợ thuế địa phương".

Điều 97 (Sử dụng vũ khí và thiết bị)

1. Không phụ thuộc Điều 10-4 của Luật Thi hành nhiệm vụ của cảnh sát được áp dụng theo Điều 96, chỉ những công chức cảnh sát tự quản được Tỉnh trưởng đề nghị và được Cục trưởng Cục Cảnh sát tỉnh Jeju phê duyệt mới được mang và sử dụng vũ khí. <Sửa đổi 22/12/2020>
2. Khi công chức cảnh sát tự quản sử dụng vũ khí, người sử dụng phải thông báo ngay cho Cục trưởng Cục Cảnh sát tỉnh Jeju thông qua Trưởng Đoàn cảnh sát tự quản, kèm theo thông tin về thời gian, địa điểm, đối tượng và diễn biến sử dụng. <Sửa đổi 22/12/2020>
3. Trang thiết bị cảnh sát do công chức cảnh sát tự quản sử dụng phải được gắn dấu hiệu nhận biết, bảo đảm phân biệt được với trang thiết bị của cảnh sát quốc gia.

Điều 98 (Xử lý khi phát hiện tội phạm)

1. Khi công chức cảnh sát tự quản trong khi thi hành nhiệm vụ phát hiện tội phạm thì phải thông báo ngay cho Cục trưởng Cục Cảnh sát tỉnh Jeju hoặc Trưởng đồn cảnh sát (bao gồm Trưởng đồn cảnh sát biển) thông qua Trưởng Đoàn cảnh sát tự quản và bàn giao vụ việc. Tuy nhiên, đối với tội phạm thuộc nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều 90 và các vi phạm hành chính thuộc đối tượng xử phạt theo Điều 7 **Luật Xử phạt vi phạm hành chính nhỏ** và Điều 163 **Luật Giao thông đường bộ** thì không áp dụng quy định này. <Sửa đổi 26/7/2017, 22/12/2020>
2. Khi công chức cảnh sát tự quản bắt quả tang tội phạm tại hiện trường thì phải giao ngay cho cảnh sát quốc gia. Tuy nhiên, đối với tội phạm bị bắt quả tang trong khi thực hiện nhiệm vụ thuộc khoản 4 Điều 90 thì không áp dụng quy định này. <Sửa đổi 22/12/2020>

3. Khi bắt quả tang theo khoản 2, công chức cảnh sát tự quản phải thông báo cho người bị bắt về tóm tắt hành vi phạm tội, lý do bắt và quyền được chỉ định luật sư, đồng thời cho họ cơ hội giải trình.

Điều 99 (Đồng phục)

Công chức cảnh sát tự quản phải mặc đồng phục theo quy định của điều lệ tỉnh, bảo đảm phân biệt được với đồng phục của cảnh sát quốc gia. <Sửa đổi 22/12/2020>

Mục 6. Quan hệ giữa cảnh sát quốc gia và cảnh sát tự quản

Điều 100 (Hợp tác giữa cảnh sát quốc gia và cảnh sát tự quản)

1. Cảnh sát quốc gia và cảnh sát tự quản phải hợp tác để bảo đảm tính liên thông của hành chính trị an và cung cấp dịch vụ trị an phù hợp với đặc thù địa phương, bao gồm việc cung cấp thông tin và kỹ thuật cần thiết trong phạm vi nhiệm vụ của cảnh sát tự quản.
2. Cảnh sát quốc gia và cảnh sát tự quản có thể sử dụng chung hệ thống thông tin liên lạc hữu tuyến, vô tuyến và cơ sở vật chất trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ.
3. Tỉnh trưởng và Cục trưởng Cục Cảnh sát tỉnh Jeju phải thông báo cho nhau về tình hình và kế hoạch vận hành nhân lực, trang thiết bị cảnh sát nhằm bảo đảm vận hành hiệu quả. Thủ tục và phương thức thông báo được quy định bằng điều lệ tỉnh, sau khi lấy ý kiến của Cục trưởng Cục Cảnh sát tỉnh Jeju. <Sửa đổi 22/12/2020>

Điều 101 (Thống kê cảnh sát)

Tỉnh trưởng phải thông báo cho Cục trưởng Cục Cảnh sát tỉnh Jeju về tình hình xử lý vi phạm, tình hình trang thiết bị cảnh sát và các dữ liệu thống kê khác trong phạm vi quản lý. <Sửa đổi 22/12/2020>

Điều 102 (Thông báo về điều lệ và quy tắc)

Khi ban hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ điều lệ hoặc quy tắc liên quan đến công việc và vận hành cảnh sát tự quản, Tỉnh trưởng phải thông báo cho Cục trưởng Cục Cảnh sát tỉnh Jeju, kèm theo toàn văn dự thảo:

- Đối với điều lệ: trong vòng 10 ngày kể từ ngày được chuyển từ Hội đồng địa phương
- Đối với quy tắc: ít nhất 15 ngày trước khi công bố. <Sửa đổi 22/12/2020>

Mục 7. Hỗ trợ và giám sát đối với cảnh sát tự quản

Điều 103 (Hỗ trợ tài chính)

Nhà nước có thể hỗ trợ kinh phí cần thiết để Tỉnh Tự trị Jeju thành lập và vận hành cảnh sát tự quản.

Điều 104 (Lệnh khắc phục, v.v.)

1. Khi Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn muốn ban hành lệnh khắc phục liên quan đến công việc cảnh sát tự quản theo Điều 188 Luật Tự trị địa phương, phải lấy ý kiến trước của Ủy ban Cảnh sát quốc gia. <Sửa đổi 26/7/2017, 22/12/2020, 12/01/2021>
2. Khi Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn muốn yêu cầu xem xét lại nghị quyết của Hội đồng tỉnh liên quan đến công việc cảnh sát tự quản theo Điều 192 Luật Tự trị địa phương, phải lấy ý kiến trước của Ủy ban Cảnh sát quốc gia. <Sửa đổi 26/7/2017, 22/12/2020, 12/01/2021>

Điều 105 (Kiểm toán đối với công việc cảnh sát tự quản)

Khi Ủy ban Kiểm toán tiến hành kiểm toán đối với công việc cảnh sát tự quản theo Điều 131, Tỉnh trưởng có thể yêu cầu Cục trưởng Cục Cảnh sát tỉnh Jeju hoặc Trưởng đồn cảnh sát tham gia. <Sửa đổi 22/12/2020>

Mục 8 – Công chức Cảnh sát Tự quản

Điều 106 (Phân hạng cấp bậc)

Cấp bậc của công chức cảnh sát tự quản được phân như sau:

1. Tự quản Cảnh vụ quan
2. Tự quản Tổng cảnh
3. Tự quản Cảnh chính
4. Tự quản Cảnh giám
5. Tự quản Cảnh úy
6. Tự quản Cảnh sỹ
7. Tự quản Cảnh trưởng
8. Tự quản Tuần cảnh

Điều 107 (Người có thẩm quyền bổ nhiệm)

Tỉnh trưởng có quyền bổ nhiệm, cho nghỉ việc, miễn nhiệm và kỷ luật công chức cảnh sát tự quản thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

Điều 108 (Thành lập Hội đồng Nhân sự Công chức Cảnh sát Tự quản)

1. Để thẩm tra và quyết nghị các vấn đề liên quan đến nhân sự của công chức cảnh sát tự quản, thành lập Hội đồng nhân sự công chức cảnh sát tự quản (sau đây gọi là “Hội đồng nhân sự cảnh sát tự quản”).

2. Chủ tịch Hội đồng nhân sự cảnh sát tự quản được bầu trong số các ủy viên được bổ nhiệm theo khoản 3.
3. Các quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân sự cảnh sát tự quản được áp dụng tương tự các điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 9 (trừ khoản 1 liên quan đến Chủ tịch Hội đồng nhân sự cảnh sát tự quản), Điều 9-2, Điều 10, Điều 10-2, Điều 10-3 và Điều 11 của Luật Công chức địa phương.

   Trong trường hợp này, "Hội đồng nhân sự" được hiểu là "Hội đồng nhân sự cảnh sát tự quản"; cụm từ "công chức của đơn vị tự quản địa phương đó (bao gồm công chức nhà nước)" tại phần chính trước các điểm của khoản 5 Điều 7 Luật Công chức địa phương được hiểu là "công chức cảnh sát tự quản hoặc công chức cảnh sát"; và cụm từ "công chức (bao gồm công chức nhà nước)" tại điểm 3 khoản này được hiểu là "công chức cảnh sát tự quản hoặc công chức cảnh sát".

Điều 109 (Chức năng của Hội đồng nhân sự cảnh sát tự quản)

Hội đồng nhân sự cảnh sát tự quản phụ trách các công việc sau:

1. Thẩm tra trước kế hoạch bổ sung biên chế công chức cảnh sát tự quản
2. Tổ chức các kỳ thi tuyển dụng công chức cảnh sát tự quản
3. Quyết nghị trước tiêu chuẩn quản lý bổ nhiệm và tiêu chuẩn bổ nhiệm thăng chức, điều chuyển của công chức cảnh sát tự quản theo yêu cầu của Tỉnh trưởng
4. Thẩm tra trước việc bổ nhiệm thăng chức công chức cảnh sát tự quản
5. Quyết nghị kỷ luật và quyết nghị áp dụng tiền phạt bổ sung kỷ luật theo Điều 69-2 Luật Công chức địa phương đối với công chức cảnh sát tự quản theo yêu cầu của Tỉnh trưởng
6. Thẩm tra trước dự thảo nghị quyết hoặc quy tắc liên quan đến nhân sự công chức cảnh sát tự quản do Tỉnh trưởng trình Hội đồng tỉnh
7. Các vấn đề liên quan đến chỉ định và vận hành vị trí mở đối với Trưởng đoàn Cảnh sát tự quản
8. Các vấn đề nhân sự khác do Tỉnh trưởng đưa ra họp

Điều 110 (Bổ nhiệm mới)

1. Việc bổ nhiệm mới công chức cảnh sát tự quản được thực hiện thông qua kỳ thi tuyển công khai.
2. Trong các trường hợp sau, có thể bổ nhiệm mới công chức cảnh sát tự quản thông qua kỳ thi tuyển đặc biệt ("bổ nhiệm đặc biệt"):

1. Bổ nhiệm công chức cảnh sát thành công chức cảnh sát tự quản ở cấp bậc tương ứng
2. Tái bổ nhiệm người đã nghỉ hưu là công chức cảnh sát tự quản hoặc công chức cảnh sát trong vòng 2 năm kể từ ngày nghỉ hưu, ở cấp bậc khi nghỉ hưu hoặc cấp bậc tương ứng
3. Trường hợp không phù hợp để bổ nhiệm thông qua kỳ thi công khai, có thể bổ nhiệm người có chứng chỉ liên quan đến công việc dự kiến đảm nhận
4. Bổ nhiệm người có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc hoặc nghiên cứu, hoặc có kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực bảo vệ khu du lịch, cơ sở hạ tầng môi trường, cảng, công viên thiên nhiên, trụ sở công cộng
5. Bổ nhiệm người đã nhận học bổng và tốt nghiệp theo quy định tại Điều 41-4 Luật Công chức địa phương
6. Bổ nhiệm người làm việc tại khu vực đặc biệt như đảo, vùng hẻo lánh
7. Bổ nhiệm người thành thạo ngoại ngữ

3. Khi bổ nhiệm đặc biệt theo khoản 2, có thể thực hiện theo hình thức cạnh tranh hạn chế đối với nhiều người cùng đáp ứng điều kiện.
4. Trường hợp bổ nhiệm công chức cảnh sát thành công chức cảnh sát tự quản theo điểm 1 khoản 2 thì có thể không cần qua kỳ thi đặc biệt.
5. Các vấn đề cần thiết như cấp bậc được bổ nhiệm đặc biệt, phân loại chứng chỉ liên quan đến công việc dự kiến đảm nhận, thành tích công tác hoặc nghiên cứu, hạn chế điều chuyển… do quy định của tỉnh.

Điều 111 (Trao đổi nhân sự giữa công chức cảnh sát quốc gia và công chức cảnh sát tự quản)

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát và Tỉnh trưởng phải nỗ lực thúc đẩy trao đổi nhân sự chặt chẽ giữa cảnh sát quốc gia và cảnh sát tự quản, hoặc giữa cảnh sát tự quản của các đơn vị tự quản địa phương khác, nhằm phát triển năng lực của công chức cảnh sát tự quản và tăng cường mối liên kết giữa công tác của cảnh sát quốc gia và cảnh sát tự quản.
2. Khi thực hiện trao đổi nhân sự theo khoản 1, Tỉnh trưởng phải phối hợp với người có thẩm quyền bổ nhiệm liên quan để bố trí công chức cảnh sát tự quản làm việc tại cơ quan cảnh sát quốc gia hoặc cơ quan cảnh sát tự quản khác, trong phạm vi 5% tổng biên chế công chức cảnh sát tự quản hằng năm.

3. Các tiêu chuẩn, phương pháp và thủ tục trao đổi nhân sự theo khoản 2 do quy định của tỉnh quyết định, đồng thời phải tham khảo ý kiến của Cục trưởng Cảnh sát tỉnh tự trị Jeju.

Điều 112 (Thăng chức)

1. Công chức cảnh sát tự quản được bổ nhiệm thăng chức từ những người ở cấp bậc liền kề thấp hơn, dựa trên kết quả công tác, đánh giá kinh nghiệm và năng lực khác được chứng minh.
2. Việc thăng chức của công chức cảnh sát tự quản dựa trên xét duyệt thăng chức. Tuy nhiên, đối với thăng chức đến cấp Tự quản Cảnh chính trở xuống, có thể kết hợp thi thăng chức theo tỷ lệ do quy định của tỉnh.
3. Tỉnh trưởng phải lập danh sách ứng viên thăng chức cho từng cấp bậc đối với công chức cảnh sát tự quản từ Tự quản Cảnh chính trở xuống theo quy định của tỉnh.
4. Hội đồng nhân sự cảnh sát tự quản sẽ xét duyệt, lựa chọn và ghi tên ứng viên thăng chức vào danh sách ứng viên theo thứ tự từ người có vị trí cao nhất trong danh sách ứng viên (trừ những người đã trúng tuyển kỳ thi thăng chức theo quy định tại phần sau của khoản 2) trong phạm vi do quy định của tỉnh.
5. Thời gian công tác tối thiểu để thăng chức cho từng cấp bậc do Nghị định Tổng thống quy định. Thời gian nghỉ việc, tạm đình chỉ công tác hoặc bị kỷ luật không được tính vào thời gian này.
6. Các vấn đề liên quan đến tính thời gian công tác tối thiểu, hạn chế thăng chức và các vấn đề cần thiết khác do quy định của tỉnh quyết định.

Điều 113 – Bãi bỏ.

Điều 114 (Cơ quan tổ chức thi và điều kiện dự thi)

1. Mặc dù có quy định tại điểm 2 Điều 109, Tỉnh trưởng có thể ủy thác việc tổ chức các kỳ thi tuyển dụng cho Cục trưởng Cục Cảnh sát hoặc Cục trưởng Cảnh sát tỉnh tự trị Jeju theo quy định của tỉnh.
2. Điều kiện dự thi, phương pháp thi và các vấn đề cần thiết khác cho việc tổ chức thi tuyển do quy định của tỉnh quyết định.

Điều 115 (Đào tạo, huấn luyện)

1. Tỉnh trưởng phải bảo đảm mọi công chức cảnh sát tự quản đều có cơ hội được đào tạo, huấn luyện bình đẳng.

2. Tỉnh trưởng phải cho công chức cảnh sát tự quản tham gia các khóa đào tạo để nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn và khả năng ứng dụng trong hoạt động giữ gìn trật tự. Việc đào tạo này có thể được ủy thác cho cơ sở đào tạo của cảnh sát quốc gia theo quy định của tỉnh.
3. Khi ủy thác đào tạo cho cơ sở đào tạo của cảnh sát quốc gia theo khoản 2, Tỉnh trưởng phải lập kế hoạch đào tạo công chức cảnh sát tự quản cho năm sau và trình Cục trưởng Cục Cảnh sát.

Điều 116 (Miễn nhiệm theo thẩm quyền)

1. Tỉnh trưởng có thể miễn nhiệm công chức cảnh sát tự quản theo thẩm quyền nếu thuộc một trong các trường hợp sau:
    1. Thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 5 và điểm 6 khoản 1 Điều 62 Luật Công chức địa phương
    2. Người bị đánh giá là không đủ năng lực hoặc thiếu nghiêm trọng sự tận tụy để thực hiện công vụ với tư cách công chức cảnh sát tự quản, thuộc trường hợp do quy định của tỉnh xác định
    3. Người có khiếm khuyết về tính cách hoặc đạo đức, khiến việc thực hiện công vụ với tư cách công chức cảnh sát tự quản gặp khó khăn, thuộc trường hợp do quy định của tỉnh xác định
2. Khi miễn nhiệm theo khoản 1, Tỉnh trưởng phải tham khảo ý kiến của Hội đồng nhân sự cảnh sát tự quản trước. Tuy nhiên, trong trường hợp miễn nhiệm theo điểm 2, điểm 3 khoản 1 và điểm 5 khoản 1 Điều 62 Luật Công chức địa phương, phải được sự đồng ý của Hội đồng nhân sự cảnh sát tự quản.

Điều 117 (Tuổi nghỉ hưu)

Tuổi nghỉ hưu của công chức cảnh sát tự quản là 60 tuổi.

Điều 118 (Thủ tục kỷ luật)

1. Việc kỷ luật công chức cảnh sát tự quản do Tỉnh trưởng thực hiện sau khi có nghị quyết của Hội đồng nhân sự cảnh sát tự quản.
2. Nếu Tỉnh trưởng cho rằng nghị quyết của Hội đồng nhân sự cảnh sát tự quản là quá nhẹ, trước khi đưa ra quyết định xử lý, có thể yêu cầu Hội đồng nhân sự cảnh sát tự quản xem xét lại. Trong trường hợp này, có thể chỉ định công chức thuộc quyền làm đại diện.

Điều 119 (Áp dụng tương tự Luật Cảnh sát)

1. Về quản lý nhân sự của công chức cảnh sát tự quản, áp dụng tương tự các Điều 8, 11, 12, 13, 16, 18, 19, 21, 24, 25, 27 và 29 của Luật Cảnh sát.
2. Khi áp dụng tương tự Luật Cảnh sát theo khoản 1:
    - "Công chức cảnh sát" được hiểu là "Công chức cảnh sát tự quản" và ngược lại.
    - "Tổng cục trưởng Cảnh sát quốc gia hoặc Tổng cục trưởng Cảnh sát biển" được hiểu là "Tỉnh trưởng".
    - "Cảnh vụ quan" là "Tự quản Cảnh vụ quan", "Cảnh chính" là "Tự quản Cảnh chính", "Cảnh úy" là "Tự quản Cảnh úy", "Cảnh sỹ" là "Tự quản Cảnh sỹ", "Cảnh trưởng" là "Tự quản Cảnh trưởng", "Tuần cảnh" là "Tự quản Tuần cảnh".
    - Điều 13 khoản 3 "Điều 68 Luật Công chức Nhà nước" được hiểu là "Điều 60 Luật Công chức địa phương".
    - Điều 16 khoản 1 phần chính và khoản 3 "Nghị định Tổng thống" được hiểu là "Quy định của tỉnh".
    - Điều 19 khoản 1 điểm 1 "Điều 40-4 khoản 1 điểm 1 đến điểm 4 Luật Công chức Nhà nước" được hiểu là "Điều 39-3 khoản 1 điểm 1 đến điểm 4 Luật Công chức địa phương".
    - Điều 29 khoản 1 "Điều 71 khoản 1 điểm 4 Luật Công chức Nhà nước" được hiểu là "Điều 63 khoản 1 điểm 3 Luật Công chức địa phương" và "Điều 72 điểm 3 của cùng luật" được hiểu là "Điều 64 điểm 3 Luật Công chức địa phương".

Chương 8. Tài chính tự quản

Điều 120 (Thuế của Tỉnh Tự trị Jeju)

1. Tỉnh trưởng, không phụ thuộc vào khoản 2 và khoản 4 Điều 8 Luật Cơ bản về thuế địa phương, thu các loại thuế cấp tỉnh và cấp thị/xã/huyện dưới danh mục thuế của Tỉnh Tự trị Jeju (sau đây gọi là "thuế Jeju").
2. Khi trong Luật Cơ bản về thuế địa phương hoặc các luật khác có viện dẫn "thuế địa phương", "thuế cấp tỉnh" hoặc "thuế cấp thị/xã/huyện" thì được hiểu là bao gồm cả thuế Jeju và áp dụng theo quy định đó.

Điều 121 (Trường hợp đặc biệt về thuế địa phương)

1. Những vấn đề mà khoản 1, phần sau khoản 2, phần sau khoản 3 Điều 42, phần chính khoản 1 và khoản 2 Điều 83, khoản 2 Điều 147 Luật Cơ bản về thuế địa

phương quy định giao cho Nghị định của Tổng thống thì được quy định bằng điều lệ tỉnh. <Sửa đổi 27/12/2016, 11/7/2023>

2. Những vấn đề mà khoản 1, 2 Điều 7; phần sau khoản 1 và khoản 6 Điều 11; khoản 1 Điều 26; điểm 4 khoản 1 Điều 106 Luật Thu thuế địa phương giao cho Nghị định của Tổng thống thì được quy định bằng điều lệ tỉnh. <Bổ sung 27/12/2016>
3. Những vấn đề mà Điều 19 (phần chính ngoài các điểm), điểm 4 Điều 19, khoản 2 và khoản 3 Điều 30, khoản 1 và khoản 2 Điều 46, khoản 2 Điều 63, khoản 1 Điều 64, phần sau khoản 3 Điều 130, khoản 4 Điều 131 và khoản 3 Điều 152 Luật Thuế địa phương giao cho Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn thì được quy định bằng điều lệ tỉnh. <Sửa đổi 27/12/2016, 26/7/2017, 10/12/2019>
4. Những vấn đề mà khoản 4 Điều 4, khoản 1 Điều 9, phần chính khoản 1 Điều 183 và Điều 184 Luật Hạn chế ưu đãi thuế địa phương giao cho Nghị định của Tổng thống thì được quy định bằng điều lệ tỉnh. <Sửa đổi 27/12/2016>

Điều 122 (Trường hợp đặc biệt về giảm thuế)

Tỉnh Jeju, không phụ thuộc các Điều 6, 8, từ 10 đến 14, 15, từ 18 đến 21, từ 23 đến 31, 32, 34, 35, từ 36 đến 40, 40-2, 42, từ 45 đến 47, 48, 49, từ 52 đến 54, 56, 58, 59, 60, 62, 63, 64, 69, 71, 72, từ 75 đến 81, 85, từ 86 đến 88, 177, 179, 180, 183 và 184 Luật Hạn chế ưu đãi thuế địa phương, có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm trong phạm vi 50% mức giảm thuế theo các quy định này đối với thuế trước bạ, thuế đăng ký giấy phép, thuế tài sản và thuế tài nguyên cơ sở hạ tầng áp dụng cho bất động sản tại Jeju, theo quy định của điều lệ tỉnh.

Điều 123 (Trường hợp đặc biệt về điều chỉnh thuế suất)

1. Thuế suất của các khoản thuế Jeju sau đây, không phụ thuộc thuế suất quy định trong Luật Thuế địa phương (bao gồm thuế suất tiêu chuẩn và thuế suất tăng cường), có thể được điều chỉnh tăng hoặc giảm trong phạm vi 100% theo điều lệ tỉnh:
    1. Thuế suất thuế trước bạ theo các Điều từ 11 đến 15
    2. Thuế suất thuế đăng ký giấy phép đối với đăng ký bất động sản theo điểm 1 khoản 1 Điều 28
    3. Thuế suất theo điểm 1 khoản 1 Điều 81
    4. Thuế suất thuế tài sản theo các Điều 111 và 112
    5. Thuế suất thuế ô tô theo Điều 127

6. Thuế suất thuế tài nguyên cơ sở hạ tầng theo khoản 1 và điểm 1 khoản 3 Điều 146
7. Thuế suất thuế giáo dục địa phương theo Điều 151 (trừ thuế suất tiêu chuẩn theo điểm 3 khoản 1 Điều này)

Trường hợp điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên cơ sở hạ tầng theo điểm 6, đối với công trình xây dựng có nguy cơ cháy theo điểm 2 khoản 3 Điều 146 áp dụng mức 200% thuế suất đã điều chỉnh; đối với công trình xây dựng lớn có nguy cơ cháy theo điểm 2-2 khoản 3 Điều 146 áp dụng mức 300% thuế suất đã điều chỉnh. <Sửa đổi 31/12/2019, 29/12/2020, 11/7/2023>

2. Thuế suất thuế tài sản đối với đất thuộc diện tính thuế tổng hợp và đất thuộc diện tính thuế riêng biệt được xác định khác với khoản 1 Điều 113 như sau:
   - Tính tổng giá trị của đất thuộc từng loại trên địa bàn các phường (동) và trên địa bàn các thị trấn, xã (읍·면) theo từng thành phố hành chính để làm căn cứ tính thuế, áp dụng thuế suất theo điều lệ tỉnh.
3. Thuế suất thuế giải trí (레저세) có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm trong phạm vi 100% mức thuế suất quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Thuế địa phương, theo điều lệ tỉnh.
4. Thuế suất thuế đăng ký giấy phép đối với giấy phép, không phụ thuộc Điều 34 Luật Thuế địa phương, áp dụng mức dành cho thành phố đối với khu vực phường và mức dành cho huyện đối với khu vực thị trấn, xã, và có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm trong phạm vi 100% theo điều lệ tỉnh.
5. Không phụ thuộc khoản 1 Điều 81 và khoản 1 Điều 84-3 Luật Thuế địa phương, mức trần thuế suất thuế cư dân phần doanh nghiệp và phần nhân viên như sau:
   1. Thuế cư dân phần doanh nghiệp: 500 won/m² diện tích sàn
   2. Thuế cư dân phần nhân viên: 1% tổng quỹ lương nhân viên Đối với doanh nghiệp phát thải chất ô nhiễm, áp dụng mức 200% thuế suất theo điều lệ tỉnh, nhưng không thấp hơn 500 won/m². <Sửa đổi 29/12/2020>

Điều 124 (Trường hợp đặc biệt về thuế bổ sung địa phương)

Không phụ thuộc khoản 1 Điều 6 **Luật Thuế bổ sung địa phương**, Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn cấp cho Tỉnh Jeju 3% tổng số thuế bổ sung địa phương thông thường làm khoản bổ sung. <Sửa đổi 26/7/2017>

Điều 125 (Hỗ trợ tài chính của Nhà nước đối với Tỉnh Jeju)

1. Nhà nước bảo đảm mức hỗ trợ tài chính cho Tỉnh Jeju không thấp hơn mức đã hỗ trợ trước khi thành lập Tỉnh Tự trị Jeju.
2. Để bảo đảm nguồn tài chính ổn định cho phát triển Jeju, Nhà nước có thể lập tài khoản riêng trong Quỹ đặc biệt phát triển cân bằng vùng theo Luật đặc biệt về phân quyền tự quản địa phương và phát triển cân bằng vùng, để hỗ trợ kinh phí chuyển giao thẩm quyền của cơ quan hành chính trung ương và thực hiện các dự án có trợ cấp của Nhà nước. <Sửa đổi 20/3/2018, 9/6/2023>

Điều 126 (Trường hợp đặc biệt về phát hành trái phiếu địa phương)

Tỉnh trưởng, khi cần thiết cho các dự án liên quan đến phát triển Jeju, có thể, không phụ thuộc Điều 11 Luật Tài chính địa phương, sau khi được Hội đồng tỉnh thông qua, phát hành trái phiếu nước ngoài và trái phiếu địa phương vượt hạn mức quy định. Trường hợp phát hành vượt hạn mức trái phiếu địa phương theo khoản 2 Điều 11 Luật này thì phải được trên 2/3 số đại biểu có mặt đồng ý, với ít nhất quá bán tổng số đại biểu Hội đồng tỉnh tham dự.

Điều 127 (Sự tham gia của người dân trong quá trình lập ngân sách)

1. Tỉnh trưởng phải bảo đảm để người dân có thể tham gia vào quá trình lập ngân sách thông qua hình thức công khai mời tham gia hoặc hình thức khác.
2. Phạm vi ngân sách có sự tham gia của người dân, phương thức và thủ tục lựa chọn người tham gia, quy trình tham gia… được quy định bằng điều lệ tỉnh.

Điều 128 — Bãi bỏ <10/12/2019>

Điều 129 (Trường hợp đặc biệt về quản lý doanh nghiệp công lập địa phương)

1. Những vấn đề mà khoản 2 Điều 7, phần sau khoản 1 Điều 14, khoản 3 Điều 17, khoản 4 Điều 33, Điều 43 và khoản 2 Điều 71 Luật Doanh nghiệp công lập địa phương giao cho Nghị định của Tổng thống thì được quy định bằng điều lệ tỉnh. <Sửa đổi 10/12/2019>
2. Khi doanh nghiệp công lập địa phương góp vốn vào pháp nhân đáp ứng các điều kiện sau để thực hiện dự án điện gió theo khoản 1 Điều 303, thì hạn mức tổng vốn góp là trong phạm vi 25% vốn điều lệ cuối năm tài chính trước đó của doanh nghiệp công lập đó, không phụ thuộc khoản 3 Điều 54 Luật Doanh nghiệp công lập địa phương, và được quy định bằng Nghị định của Tổng thống:

1. Là pháp nhân có sự góp vốn của cư dân đã đăng ký thường trú ít nhất 1 năm tại khu vực có lắp đặt thiết bị điện gió, đáp ứng các điều kiện quy định tại điều lệ tỉnh
2. Tỷ lệ góp vốn của cư dân theo điểm 1 đạt ít nhất 10% trong phạm vi do điều lệ tỉnh quy định

3. Đối với pháp nhân được doanh nghiệp công lập địa phương góp vốn theo khoản 2 nhưng không thuộc đối tượng áp dụng của Luật về quản lý tổ chức có vốn góp/viện trợ của chính quyền địa phương, thì áp dụng tương tự khoản 1 Điều 66 và khoản 1 Điều 73 Luật Doanh nghiệp công lập địa phương. <Bổ sung 10/12/2019>

Điều 130 (Trường hợp đặc biệt về quản lý tài sản và vật tư công)

Những vấn đề mà Điều 11 khoản 1, điểm 1 khoản 2 Điều 20, khoản 1 Điều 22, khoản 1 Điều 23, điểm 4 khoản 1 và khoản 2 Điều 24, khoản 3 Điều 25, khoản 2 Điều 28, phần sau khoản 1 và khoản 2 Điều 29, Điều 30, phần sau các điểm khoản 1 Điều 31, khoản 1 Điều 32, điểm 2 khoản 1 và khoản 2 Điều 34, khoản 3 Điều 35, phần chính và phần sau khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 39, điểm 5 khoản 1 Điều 40, Điều 43, khoản 1 Điều 43-2, Điều 43-4, khoản 1 và khoản 2 Điều 55, Điều 64, khoản 3 Điều 74, khoản 2 Điều 76, Điều 84, phần sau các điểm Điều 85 và khoản 3 Điều 96 **Luật Quản lý tài sản và vật tư công** giao cho Nghị định của Tổng thống thì được quy định bằng điều lệ tỉnh.

Chương 9 – Ủy ban Kiểm tra

Điều 131 (Thành lập và nhiệm vụ của Ủy ban Kiểm tra)

1. Không phụ thuộc vào Điều 190 của *Luật Tự trị địa phương* (bao gồm cả trường hợp áp dụng tương tự theo Điều 3 của *Luật Tự trị giáo dục địa phương*) và Điều 81 của *Luật Công chức địa phương*, để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, xác minh, phân tích, thẩm tra tất cả các công việc và hoạt động của Tỉnh Jeju, các cơ quan trực thuộc và các cơ quan khác do quy định tại quy định của tỉnh (sau đây gọi là "cơ quan đối tượng kiểm tra") cũng như những người thuộc các cơ quan đó, và xử lý kết quả theo Điều 135 của Luật này (sau đây gọi là "kiểm tra tự quản"), thành lập Ủy ban Kiểm tra (sau đây gọi là "Ủy ban") trực thuộc Tỉnh trưởng.
2. Ủy ban được tổ chức gồm tối đa 7 ủy viên, trong đó có 1 Chủ tịch Ủy ban (sau đây gọi là "Chủ tịch Ủy ban"), có tính đến yếu tố giới tính.

3. Ủy viên được Tỉnh trưởng bổ nhiệm hoặc ủy nhiệm từ những người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của tỉnh; trong đó 3 người do Hội đồng tỉnh giới thiệu, 1 người do Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh giới thiệu.
4. Khi Tỉnh trưởng, Hội đồng tỉnh hoặc Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh lựa chọn hoặc giới thiệu ủy viên, phải thông qua thẩm định của Hội đồng lựa chọn/giới thiệu ủy viên kiểm tra.
5. Chủ tịch Ủy ban do Tỉnh trưởng bổ nhiệm sau khi được Hội đồng tỉnh phê chuẩn.
6. Nhiệm kỳ của ủy viên không phải là công chức thuộc Tỉnh Jeju là 3 năm.
7. Các vấn đề chi tiết cần thiết cho kiểm tra tự quản như phương pháp, phạm vi, tiêu chuẩn hoạt động... được Chủ tịch Ủy ban quy định sau khi có nghị quyết của Ủy ban.
8. Ủy ban có địa vị độc lập về chức năng; tính độc lập phải được tôn trọng tối đa trong tổ chức, nhân sự và lập dự toán cần thiết cho hoạt động kiểm tra.
9. Ngoài các quy định từ khoản 1 đến khoản 8, các vấn đề cần thiết về tổ chức, hoạt động của Ủy ban và Hội đồng lựa chọn/giới thiệu ủy viên được quy định tại quy định của tỉnh.

Điều 132 (Nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban)

1. [Bãi bỏ]
2. Chủ tịch Ủy ban đại diện cho Ủy ban và tổng quản lý công việc của Ủy ban.
3. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Ủy ban là 3 năm.
4. Khi Chủ tịch Ủy ban vì lý do bất khả kháng không thể thực hiện nhiệm vụ, một ủy viên được chỉ định theo quy định của tỉnh sẽ thay mặt thực hiện nhiệm vụ.

Điều 133 (Văn phòng Ủy ban Kiểm tra)

1. Để hỗ trợ hoạt động kiểm tra tự quản và xử lý công việc hành chính của Ủy ban, thành lập Văn phòng trực thuộc Ủy ban; nhân viên của Văn phòng do Tỉnh trưởng bổ nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban.
2. Nhân viên của Văn phòng là công chức địa phương hoặc công chức cứu hỏa được Tỉnh trưởng ủy quyền bổ nhiệm theo Điều 6 của *Luật Công chức cứu hỏa*.
3. Tổ chức, nhiệm vụ và hoạt động của Văn phòng được quy định tại quy định của tỉnh.

Điều 134 (Kế hoạch kiểm tra tự quản)

1. Để thực hiện kiểm tra tự quản một cách có hệ thống và hiệu quả, trước khi tiến hành kiểm tra, Ủy ban phải lập kế hoạch kiểm tra tự quản, bao gồm mục đích, đối

tượng, cơ quan và phạm vi kiểm tra; trường hợp cần thiết, có thể điều chỉnh kế hoạch trong khi thực hiện kiểm tra.

2. Ủy ban phải thông báo nội dung chính của kế hoạch và kế hoạch đã điều chỉnh (nếu có) cho người đứng đầu cơ quan đối tượng kiểm tra ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra; trừ trường hợp khẩn cấp hoặc vì lý do đảm bảo hiệu quả của kiểm tra.
3. Trong vòng 2 tuần kể từ ngày lập kế hoạch (hoặc kế hoạch đã điều chỉnh), Ủy ban phải thông báo cho Kiểm toán Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn, và Tỉnh trưởng (hoặc Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh trong trường hợp liên quan đến giáo dục, học thuật).
4. Khi cần thiết để thực hiện kiểm tra, Ủy ban có thể yêu cầu:
    1. Đối với cơ quan đối tượng kiểm tra hoặc cá nhân thuộc cơ quan đó: xuất hiện hoặc trả lời, nộp tài liệu, niêm phong vật phẩm, kiểm tra dữ liệu trong hệ thống thông tin…
    2. Đối với cá nhân khác có liên quan: xuất hiện hoặc trả lời, phối hợp nộp tài liệu liên quan.

       Yêu cầu này phải ở mức tối thiểu cần thiết và người được yêu cầu phải tuân thủ trừ khi có lý do chính đáng.
5. Khi kiểm tra các lĩnh vực cần kiến thức chuyên môn hoặc kinh nghiệm thực tiễn, Ủy ban có thể huy động công chức phụ trách kiểm tra của cơ quan hành chính trung ương, công chức thuộc Tỉnh Jeju hoặc các tổ chức chuyên môn bên ngoài (công ty kiểm toán, viện nghiên cứu, chuyên gia…).

Điều 135 (Xử lý kết quả kiểm tra tự quản)

1. Trừ trường hợp đặc biệt, trong vòng 60 ngày sau khi hoàn tất kiểm tra, Ủy ban phải báo cáo kết quả cho Tỉnh trưởng; đối với kiểm tra về giáo dục, học thuật, phải thông báo cho Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh.
2. Kết quả kiểm tra phải bao gồm các biện pháp: lệnh bồi hoàn, kỷ luật hoặc khiển trách, khắc phục, cảnh báo, cải thiện, khuyến nghị, truy tố…
3. Nếu biện pháp xử lý thuộc thẩm quyền của cơ quan khác, Tỉnh trưởng hoặc Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền.

Điều 136 (Tạm dừng thời hiệu xử lý kỷ luật, khiển trách)

1. Khi Ủy ban bắt đầu và kết thúc điều tra một vụ việc cụ thể, trong vòng 10 ngày phải thông báo cho Tỉnh trưởng và người đứng đầu cơ quan hoặc bộ phận đối tượng kiểm tra.
2. Kể từ khi nhận được thông báo bắt đầu điều tra, Tỉnh trưởng không được tiến hành thủ tục kỷ luật hoặc khiển trách liên quan đến vụ việc đó.
3. Nếu do khoản 2 mà thời hiệu kỷ luật/khiển trách hết hoặc còn dưới 1 tháng, thì thời hiệu sẽ kết thúc vào ngày tròn 1 tháng kể từ khi nhận được thông báo kết thúc điều tra.

Điều 137 (Bảo mật và bảo đảm địa vị)

1. Ủy viên không phải công chức và người không phải công chức tham gia kiểm tra theo khoản 5 Điều 134, trong thời gian đương chức và sau khi thôi nhiệm, không được tiết lộ bí mật mà mình biết do thực hiện nhiệm vụ.
2. Ủy viên không bị miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm trái ý trong nhiệm kỳ, trừ các trường hợp:
    1. Không thể thực hiện nhiệm vụ do khuyết tật thể chất hoặc tinh thần.
    2. Thuộc một trong các trường hợp tại Điều 31 *Luật Công chức địa phương*.
    3. Được bầu làm nghị sĩ Quốc hội, người đứng đầu chính quyền địa phương hoặc nghị viên hội đồng địa phương.
    4. Được bổ nhiệm làm công chức hoặc nhân viên của cơ quan là đối tượng kiểm tra của Ủy ban.
    5. Vi phạm quy định cấm hoạt động chính trị theo Điều 138.
3. Nếu ủy viên thuộc trường hợp điểm 1 khoản 2, Tỉnh trưởng sẽ miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm sau khi có nghị quyết của ít nhất 2/3 tổng số ủy viên; riêng đối với Chủ tịch Ủy ban, phải được Hội đồng tỉnh phê chuẩn.

Điều 138 (Cấm hoạt động chính trị)

Ủy viên kiểm toán không phải là công chức không được thực hiện các hoạt động chính trị theo quy định tại Điều 57 của **Luật Công chức địa phương** và khi áp dụng Điều 82 của Luật Công chức địa phương thì được coi là công chức.

Điều 139 (Trường hợp đặc biệt liên quan đến kiểm toán, v.v.)

1. Người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương không được tiến hành kiểm toán toàn bộ hoạt động hành chính hoặc các chính sách, dự án, công việc hay ngân sách cụ thể đối với cơ quan thuộc đối tượng tự kiểm toán của Ủy ban Kiểm toán theo khoản 1 Điều 131. Tuy nhiên, trường hợp kiểm toán của Quốc hội, kiểm toán

của Kiểm toán Nhà nước và các vấn đề theo yêu cầu kiểm toán của người dân theo Điều 21 của Luật Tự quản địa phương thì không áp dụng quy định này.

2. Khi người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương xét thấy cần thiết phải kiểm toán đối với công việc của Nhà nước hoặc các dự án được Nhà nước hỗ trợ thì phải đề nghị Ủy ban Kiểm toán tiến hành kiểm toán.
3. Ủy ban Kiểm toán khi nhận được đề nghị theo khoản 2 phải tiến hành kiểm toán trừ khi có lý do đặc biệt.
4. Ủy ban Kiểm toán phải thông báo kết quả kiểm toán theo khoản 3 cho Kiểm toán Nhà nước, người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương đã đề nghị kiểm toán theo khoản 2, Tỉnh trưởng và cơ quan thuộc đối tượng kiểm toán.
5. Người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương khi nhận được kết quả kiểm toán theo khoản 4 mà xét thấy chưa đầy đủ thì có thể đề nghị Ủy ban Kiểm toán tiến hành tái kiểm toán. Trong trường hợp này, Ủy ban Kiểm toán phải tiến hành tái kiểm toán trong vòng 60 ngày trừ khi có lý do đặc biệt và thông báo kết quả cho người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương, Tỉnh trưởng và cơ quan thuộc đối tượng kiểm toán.
6. Khi tiến hành tái kiểm toán theo khoản 5, Ủy ban Kiểm toán phải cho phép công chức phụ trách kiểm toán do người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương đề xuất tham gia vào việc tái kiểm toán.

Phần 3 – Phát triển và xây dựng nền tảng của Thành phố Tự do Quốc tế

Chương 1 – Kế hoạch phát triển Thành phố Tự do Quốc tế

Mục 1 – Lập kế hoạch phát triển

Điều 140 (Lập kế hoạch tổng thể)

1. Tỉnh trưởng lập **Kế hoạch tổng thể** về phát triển Thành phố Tự do Quốc tế, bao gồm các nội dung sau đây:
    1. Định hướng phát triển dài hạn của Tỉnh tự quản Jeju và các chính sách cơ bản nhằm phát triển Tỉnh này thành một Thành phố Tự do Quốc tế thân thiện với môi trường.

       1-2. Các vấn đề liên quan đến chính sách dân số.
    2. Các vấn đề liên quan đến việc tăng cường giao lưu, hợp tác quốc tế như chỉ định “Đảo Hòa bình thế giới”.
    3. Phát triển ngành du lịch và việc sử dụng, phát triển, bảo tồn tài nguyên du lịch.

4. Thúc đẩy giáo dục và đào tạo nhân tài.
5. Các vấn đề về y tế, chăm sóc sức khỏe và phúc lợi xã hội.
6. Thúc đẩy nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và ngư nghiệp.
7. Thúc đẩy các ngành công nghiệp địa phương như công nghiệp tri thức tiên tiến, công nghiệp logistics, công nghiệp tài chính.
8. Việc sử dụng, phát triển và bảo tồn đất đai, nguồn nước và các tài nguyên thiên nhiên khác.
9. Việc sử dụng, phát triển và bảo tồn biển.
10. Bảo tồn môi trường tự nhiên và phòng chống ô nhiễm.
11. Phát triển cộng đồng địa phương và cải thiện môi trường sống.
12. Bảo tồn văn hóa địa phương và phát triển văn hóa – nghệ thuật.
13. Nâng cao tiện ích sinh hoạt cho người nước ngoài.
14. Cơ sở hạ tầng như đường bộ, cảng biển, thông tin – truyền thông.
15. Nguồn nước, điện và phát triển các loại năng lượng khác.
16. Xây dựng nền tảng và thúc đẩy tin học hóa địa phương.
17. Việc huy động nguồn vốn đầu tư cần thiết cho dự án phát triển (bao gồm các dự án phát triển được thực hiện theo kế hoạch tổng thể, sau đây gọi là "dự án phát triển") và lập kế hoạch đầu tư hàng năm.
    17-2. Xây dựng hệ thống triển khai kế hoạch tổng thể.
    17-3. Các vấn đề liên quan đến nâng cao phúc lợi của người dân địa phương.
18. Các vấn đề khác mà Tỉnh trưởng xét thấy cần thiết.

2. Khi lập kế hoạch tổng thể, Tỉnh trưởng phải tổ chức hội thảo công khai và hoàn tất việc lấy ý kiến của Hội đồng thẩm định Kế hoạch tổng thể Thành phố Tự do Quốc tế Jeju theo Điều 144.
3. Kế hoạch tổng thể được ưu tiên so với các kế hoạch phát triển theo luật khác, trừ các vấn đề liên quan đến quân sự.
4. Trình tự và phương pháp lập kế hoạch tổng thể được quy định bởi Nghị định của Tổng thống.

Điều 141 (Quyết định kế hoạch tổng thể)

1. Khi lập kế hoạch tổng thể, Tỉnh trưởng phải được sự đồng ý của Hội đồng tỉnh.
2. Khi sửa đổi hoặc bãi bỏ kế hoạch tổng thể, Tỉnh trưởng phải được sự đồng ý của Hội đồng tỉnh. Tuy nhiên, đối với các nội dung nhỏ do Nghị định của Tổng thống

quy định, có thể sửa đổi sau khi đã lấy ý kiến của Hội đồng thẩm định Kế hoạch tổng thể Thành phố Tự do Quốc tế Jeju theo Điều 144.

3. Khi sửa đổi hoặc bãi bỏ kế hoạch tổng thể, Tỉnh trưởng phải đưa ra các biện pháp phòng ngừa để tránh thiệt hại tài sản cho cư dân có liên quan.
4. Tỉnh trưởng phải công bố kế hoạch tổng thể được lập, sửa đổi hoặc bãi bỏ theo khoản 1 và khoản 2 theo quy định của Nghị định của Tổng thống, đồng thời thông báo cho Ủy ban Hỗ trợ, Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh và Trung tâm Phát triển.

Điều 142 (Kế hoạch cơ sở hạ tầng liên vùng)

1. Tỉnh trưởng có thể lập và thực hiện kế hoạch cơ sở hạ tầng liên vùng nếu xét thấy cần thiết phát triển trên quy mô vùng đối với khu vực có cùng một phạm vi sinh hoạt nhằm triển khai thuận lợi kế hoạch tổng thể.
2. Nội dung kế hoạch cơ sở hạ tầng liên vùng phải bao gồm kế hoạch dự án về các cơ sở giao thông, cấp nước, xử lý nước thải, xử lý chất thải, cung cấp năng lượng và cơ sở thông tin – truyền thông; nếu cần thiết, có thể lập kế hoạch giới hạn ở từng cơ sở riêng lẻ.
3. Khi lập kế hoạch cơ sở hạ tầng liên vùng, Tỉnh trưởng phải lấy ý kiến của Hội đồng thẩm định Kế hoạch tổng thể Thành phố Tự do Quốc tế Jeju theo Điều 144, sau đó được sự đồng ý của Hội đồng tỉnh để phê duyệt và công bố theo quy định tại điều lệ của tỉnh.
4. Việc triển khai dự án theo kế hoạch cơ sở hạ tầng liên vùng đã được phê duyệt, công bố theo khoản 3 sẽ thực hiện theo thủ tục quy định tại các luật có liên quan đối với từng dự án.

Điều 143 (Kế hoạch xúc tiến thu hút đầu tư tư nhân)

1. Để lập kế hoạch đầu tư hàng năm theo khoản 17 Điều 140 và thúc đẩy thu hút đầu tư tư nhân, Tỉnh trưởng phải lập kế hoạch xúc tiến thu hút đầu tư tư nhân bao gồm các nội dung sau:
    1. Phạm vi các dự án thu hút đầu tư tư nhân.
    2. Các vấn đề liên quan đến hỗ trợ thu hút đầu tư tư nhân.
2. Khi lập kế hoạch xúc tiến thu hút đầu tư tư nhân, Tỉnh trưởng phải công bố theo quy định tại điều lệ của tỉnh và tổ chức hội thảo giới thiệu cho các nhà đầu tư muốn tham gia dự án phát triển.

3. Để thẩm định kế hoạch xúc tiến thu hút đầu tư tư nhân và hỗ trợ hoạt động thu hút đầu tư tư nhân, tại Tỉnh tự quản Jeju thành lập **Ủy ban thu hút đầu tư tư nhân** và đặt **Trung tâm hỗ trợ thu hút đầu tư tư nhân** trực thuộc Tỉnh trưởng.
4. Thành phần, hoạt động của Ủy ban thu hút đầu tư tư nhân và Trung tâm hỗ trợ thu hút đầu tư tư nhân cùng các vấn đề cần thiết khác sẽ do điều lệ của tỉnh quy định.

Điều 144 (Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể Thành phố Tự do Quốc tế Jeju)

1. Để thẩm định các nội dung sau liên quan đến quy hoạch tổng thể, thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể Thành phố Tự do Quốc tế Jeju (sau đây gọi là "Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể") tại Jeju Tự trị đạo:
    1. Vấn đề liên quan đến mục tiêu, chỉ dẫn và tiêu chuẩn cần thiết cho việc lập quy hoạch tổng thể.
    2. Vấn đề liên quan đến điều chỉnh tổng thể quy hoạch tổng thể.
    3. Vấn đề liên quan đến thẩm định quy hoạch các công trình quy mô lớn.
    4. Vấn đề liên quan đến phản ánh ý kiến của cư dân và sự tham gia của cư dân trong quy hoạch tổng thể.
    5. Vấn đề liên quan đến việc hoàn trả lợi ích phát triển cho địa phương.
    6. Vấn đề liên quan đến việc đánh giá quy hoạch tổng thể.
    7. Vấn đề liên quan đến việc chỉ định hoặc hủy bỏ khu khuyến khích đầu tư Jeju.
    8. Các vấn đề khác do Quy định của tỉnh quy định.
2. Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể gồm không quá 23 thành viên, trong đó có 1 Chủ tịch và 2 Phó Chủ tịch.
3. Chủ tịch Hội đồng là Tỉnh trưởng, các Phó Chủ tịch gồm 1 Phó Tỉnh trưởng do Tỉnh trưởng chỉ định và 1 người do Hội đồng bầu ra.
4. Thành viên Hội đồng do Tỉnh trưởng bổ nhiệm hoặc mời theo quy định của Quy định của tỉnh. Tuy nhiên, Phó Giám đốc Sở Giáo dục được bổ nhiệm là công chức quốc gia theo khoản cuối Điều 79(1) đương nhiên là thành viên.
5. Ngoài những quy định từ khoản 1 đến khoản 4, các vấn đề cần thiết về tổ chức và vận hành của Hội đồng được quy định tại Quy định của tỉnh.

Mục 2 – Thực hiện dự án phát triển

Điều 145 (Điều tra cơ bản)

1. Tỉnh trưởng, Trung tâm Phát triển hoặc người dự định thực hiện dự án phát triển có thể tiến hành điều tra cơ bản theo quy định của Quy định của tỉnh nhằm lập quy hoạch tổng thể theo Điều 140, kế hoạch dự án theo Điều 147(3) hoặc kế hoạch thực hiện của Trung tâm Phát triển theo Điều 171(1).
2. Điều tra cơ bản bao gồm đánh giá tác động đến sinh thái tự nhiên và cảnh quan của khu vực dự án phát triển, cùng các nội dung khác do Quy định của tỉnh quy định.
3. Tỉnh trưởng, Trung tâm Phát triển hoặc người dự định thực hiện dự án phát triển, nếu xét thấy cần thiết cho điều tra cơ bản, có thể vào đất thuộc sở hữu hoặc chiếm hữu của người khác, hoặc tạm thời sử dụng đất đó làm nơi tập kết vật liệu, lối đi hoặc đường tạm.
4. Về bồi thường thiệt hại khi vào hoặc tạm thời sử dụng đất theo khoản 3, áp dụng tương tự các Điều 130 và 131 của Luật Quy hoạch và Sử dụng lãnh thổ quốc gia.

Điều 146 (Chỉ định người dự kiến thực hiện dự án)

1. Tỉnh trưởng có thể chỉ định người dự định thực hiện dự án phát triển (bao gồm Nhà nước hoặc Trung tâm Phát triển) là **người dự kiến thực hiện dự án** theo quy định của Quy định của tỉnh, đối với các dự án phát triển thuộc đối tượng đánh giá tác động môi trường theo Điều 364 hoặc các dự án mà việc thay đổi quy hoạch quản lý đô thị - huyện theo Điều 30 của **Luật Quy hoạch và Sử dụng lãnh thổ quốc gia** phải được tiến hành trước (chỉ giới hạn với các khu vực ngoài đô thị theo Điều 6(1) của luật này).
2. Người được chỉ định là người dự kiến thực hiện dự án theo khoản 1 phải được phê duyệt thực hiện dự án phát triển theo Điều 147 trong vòng 2 năm kể từ ngày được chỉ định; nếu không được phê duyệt trong thời hạn này thì kể từ ngày tiếp theo sau khi hết hạn 2 năm, việc chỉ định mất hiệu lực. Tuy nhiên, nếu do lý do bất khả kháng như thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường khiến việc gia hạn thời hạn phê duyệt là không thể tránh khỏi, thì có thể gia hạn một lần, tối đa 1 năm.

Điều 147 (Phê duyệt thực hiện dự án phát triển, v.v.)

1. Người dự định thực hiện dự án phát triển phải được Tỉnh trưởng phê duyệt thực hiện. Tuy nhiên, nếu là Nhà nước hoặc Trung tâm Phát triển thì chỉ cần lấy ý kiến của Tỉnh trưởng.

2. Phạm vi dự án phát triển phải được phê duyệt hoặc lấy ý kiến theo khoản 1 được quy định tại Quy định của tỉnh.
3. Người muốn được phê duyệt hoặc lấy ý kiến theo khoản 1 phải lập kế hoạch dự án và các tài liệu kèm theo theo quy định của Quy định của tỉnh và nộp cho Tỉnh trưởng. Hồ sơ này phải bao gồm nội dung ưu tiên tuyển dụng cư dân Jeju Tự trị đạo.
4. Khi nhận được kế hoạch dự án và hồ sơ kèm theo, Tỉnh trưởng phải lấy ý kiến của cư dân và chuyên gia liên quan theo quy định của Quy định của tỉnh, và nếu ý kiến đó được cho là hợp lý, có thể phê duyệt với điều kiện phản ánh các ý kiến đó vào kế hoạch dự án.
5. Trường hợp hồ sơ còn thiếu một số yêu cầu, Tỉnh trưởng có thể phê duyệt với điều kiện phải bổ sung đầy đủ theo quy định của Quy định của tỉnh.
6. Nếu người thực hiện dự án là tổ chức của nông dân hoặc ngư dân, Tỉnh trưởng có thể ưu tiên phê duyệt theo quy định của Quy định của tỉnh.
7. Thời hạn khởi công dự án là trong vòng 1 năm kể từ ngày được phê duyệt. Tuy nhiên, có thể gia hạn một lần tối đa 1 năm nếu Tỉnh trưởng cho rằng việc gia hạn là không thể tránh khỏi.
8. Nếu không khởi công trong thời hạn trên, phê duyệt sẽ mất hiệu lực kể từ ngày tiếp theo sau khi hết hạn, và Tỉnh trưởng phải công bố theo quy định của Quy định của tỉnh.
9. Nếu có yêu cầu từ người xin phê duyệt, Tỉnh trưởng phải chỉ định công chức phụ trách xử lý hồ sơ trừ khi có lý do đặc biệt.
10. Trường hợp thay đổi nội dung dự án đã được phê duyệt, áp dụng tương tự các khoản 1 đến 6 và khoản 9; tuy nhiên, các thay đổi nhỏ theo quy định của Quy định của tỉnh thì không áp dụng.
11. Dự án phát triển có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện theo Luật Khuyến khích Đầu tư Nước ngoài, không phụ thuộc các khoản 1 đến 10.
12. Dự án phát triển khu công nghiệp được thực hiện theo Luật Vị trí và Phát triển Công nghiệp, không phụ thuộc các khoản 1 đến 10.
13. Khi phê duyệt thực hiện dự án phát triển, Tỉnh trưởng phải công bố theo quy định của Quy định của tỉnh; việc thay đổi nội dung dự án đã được phê duyệt cũng phải công bố tương tự.

Điều 148 (Công nhận đương nhiên việc cấp phép, phê duyệt,)

1. Trường hợp người có ý định thực hiện dự án phát triển đã được chấp thuận thực hiện dự án phát triển hoặc lấy ý kiến theo Điều 147 thì được coi như đã được cấp các loại giấy phép, phê duyệt, chỉ định, chấp thuận, thỏa thuận, chấp nhận thông báo, v.v. (sau đây gọi chung là "giấy phép, v.v.") quy định tại từng điểm dưới đây; và khi có thông báo công khai về việc chấp thuận thực hiện dự án phát triển theo khoản 13 Điều 147 thì được coi như đã có việc công bố hoặc thông báo công khai về giấy phép, v.v. theo quy định của pháp luật có liên quan. <Sửa đổi ngày 29/5/2016, 27/12/2016, 8/2/2017, 24/10/2017, 10/12/2019, 29/1/2020, 31/3/2020, 27/12/2022>

1. Giấy phép xây dựng và thông báo xây dựng theo Điều 11 và Điều 14 của "Luật Xây dựng", giấy phép và thông báo xây dựng tạm theo Điều 20 của cùng luật.
2. Giấy phép khai thác cát, sỏi theo Điều 22 của "Luật Khai thác vật liệu nạo vét (cát, sỏi)".
3. Giấy phép chiếm dụng, sử dụng diện tích mặt nước công cộng theo Điều 8 của "Luật Quản lý và cải tạo diện tích mặt nước công cộng", phê duyệt kế hoạch thực hiện việc chiếm dụng, sử dụng theo Điều 17 của cùng luật (trừ khu vực dự kiến cải tạo đã được cấp phép cải tạo), giấy phép cải tạo mặt nước công cộng theo Điều 28, công bố giấy phép cải tạo theo Điều 33, thỏa thuận hoặc phê duyệt việc cải tạo do Nhà nước hoặc các tổ chức thực hiện theo Điều 35, và phê duyệt, công bố kế hoạch thực hiện cải tạo mặt nước công cộng theo Điều 38.
4. Cho phép chuyển nhượng, v.v. theo quy định tại đoạn sau khoản 1 Điều 19 của "Luật Quản lý tài sản và hàng hóa công cộng".
5. Công nhận dự án theo khoản 1 Điều 20 của "Luật Thu hồi và bồi thường đất đai, v.v. vì mục đích công cộng".
6. Phê duyệt kế hoạch dự án theo Điều 15 của "Luật Xúc tiến du lịch", chỉ định khu du lịch và khu tổ hợp du lịch theo Điều 52, và phê duyệt kế hoạch phát triển theo Điều 54 của cùng luật.
7. Giấy phép sử dụng tài sản hành chính theo Điều 30 của "Luật Tài sản quốc gia".
8. Quyết định kế hoạch quản lý đô thị, huyện theo Điều 30 của "Luật Quy hoạch và sử dụng lãnh thổ quốc gia" (chỉ giới hạn đối với các công trình quy hoạch đô thị, huyện do sắc lệnh Tổng thống quy định, khu vực quy hoạch đơn vị và kế hoạch quản lý đô thị, huyện liên quan đến kế hoạch đơn vị theo khoản 3 Điều 51 của cùng luật), giấy phép thực hiện hoạt động phát triển theo Điều 56, chỉ định người

thực hiện dự án công trình quy hoạch đô thị, huyện theo Điều 86, và phê duyệt kế hoạch thực hiện theo Điều 88.

Trong trường hợp dự án phát triển du lịch, ngoài các quy định nêu trên, được coi như đã có quyết định kế hoạch quản lý đô thị, huyện theo Điều 30 của luật trên (chỉ giới hạn đối với khu vực quy hoạch đơn vị và kế hoạch quản lý đô thị, huyện liên quan đến kế hoạch đơn vị theo Điều 51), phê duyệt bản đồ địa hình theo khoản 2 Điều 32, chỉ định khu vực quản lý quy hoạch thuộc vùng không phải đô thị theo Điều 36, và chỉ định khu vực xúc tiến phát triển thuộc vùng sử dụng đất theo Điều 37.

9. Giấy phép sử dụng cơ sở hạ tầng sản xuất nông nghiệp theo Điều 23 của "Luật Cải thiện nông thôn và ngư nghiệp", phê duyệt kế hoạch dự án phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng nông thôn theo Điều 82, phê duyệt kế hoạch dự án phát triển nông trại du lịch theo Điều 83, và thông báo kinh doanh nhà nghỉ nông thôn theo Điều 86.
10. Thay đổi hoặc hủy bỏ khu vực thúc đẩy nông nghiệp, v.v. theo Điều 31 của "Luật Đất nông nghiệp" và giấy phép/chấp thuận chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp theo Điều 34.
11. Giấy phép thực hiện công trình đường bộ theo Điều 36 của "Luật Đường bộ", giấy phép chiếm dụng đường bộ theo Điều 61, và thỏa thuận hoặc phê duyệt với cơ quan quản lý đường bộ theo Điều 107 của cùng luật.
12. Chỉ định người thực hiện dự án phát triển đô thị theo Điều 11 của "Luật Phát triển đô thị", phê duyệt thành lập hiệp hội theo Điều 13, và phê duyệt, công bố kế hoạch thực hiện theo Điều 17 và Điều 18 của cùng luật.
13. Phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án theo Điều 50 của "Luật Cải tạo và cải thiện môi trường đô thị và nhà ở" và Điều 29 của "Luật Đặc lệ về cải tạo nhà ở cũ và quy mô nhỏ".
14. Phê duyệt kế hoạch thực hiện phát triển khu logistics theo Điều 28 của "Luật Phát triển và vận hành cơ sở logistics".
15. Phê duyệt kế hoạch thành lập bảo tàng, bảo tàng mỹ thuật tư nhân theo Điều 18 của "Luật Xúc tiến bảo tàng và bảo tàng mỹ thuật".
16. Giấy phép mở đường tư nhân theo Điều 4 của "Luật Đường tư nhân".
17. Giấy phép chặt hạ, v.v. theo Điều 14 của "Luật Phòng hộ đất dốc" và hủy bỏ chỉ định khu vực phòng hộ đất dốc theo Điều 20 của cùng luật.

18. Chỉ định khu công - nông nghiệp theo Điều 8 của "Luật Địa điểm và phát triển công nghiệp", chỉ định người thực hiện dự án phát triển khu công nghiệp theo Điều 16, và phê duyệt kế hoạch thực hiện phát triển khu công - nông nghiệp theo Điều 19.
19. Phê duyệt thành lập nhà máy, v.v. theo khoản 1 Điều 13 của "Luật Xúc tiến tập trung công nghiệp và thành lập nhà máy".
20. Giấy phép và thông báo chuyển đổi, sử dụng tạm thời đất rừng theo Điều 14 và Điều 15 của "Luật Quản lý đất rừng", giấy phép và thông báo sử dụng tạm thời đất rừng theo Điều 15-2, giấy phép và thông báo chặt hạ cây đứng theo khoản 1 và khoản 5 Điều 36 của "Luật Tạo lập và quản lý tài nguyên rừng", giấy phép và thông báo hoạt động trong khu bảo vệ rừng (trừ khu bảo tồn nguồn gen rừng) theo khoản 1 và khoản 2 Điều 9 của "Luật Bảo vệ rừng", và hủy bỏ chỉ định khu bảo vệ rừng theo khoản 1 Điều 11 của cùng luật.
21. Phê duyệt kế hoạch tổng thể cải tạo suối nhỏ theo Điều 6 của "Luật Cải tạo suối nhỏ", giấy phép thực hiện công trình suối nhỏ theo Điều 10, và giấy phép chiếm dụng suối nhỏ theo Điều 14.
22. Phê duyệt kinh doanh cấp nước sinh hoạt và cấp nước công nghiệp theo Điều 17 và Điều 49 của "Luật Cấp nước", và phê duyệt lắp đặt hệ thống cấp nước chuyên dụng, hệ thống cấp nước công nghiệp chuyên dụng theo Điều 52 và Điều 54.
23. Thỏa thuận về kế hoạch sử dụng năng lượng theo Điều 10 của "Luật Sử dụng hợp lý năng lượng".
24. Phê duyệt kế hoạch khai thác suối nước nóng theo Điều 10 của "Luật Nước khoáng nóng".
25. Giấy phép cải táng mộ phần trên đất của người khác theo Điều 27 của "Luật Tang lễ và các vấn đề liên quan".
26. Giấy phép kinh doanh phát điện (trừ dự án phát điện theo khoản 1 Điều 303 của luật này), truyền tải điện, phân phối điện hoặc bán điện theo Điều 7 của "Luật Kinh doanh điện lực", phê duyệt hoặc thông báo kế hoạch thi công thiết bị điện phục vụ kinh doanh điện theo Điều 61 của cùng luật, và phê duyệt hoặc thông báo kế hoạch thi công thiết bị điện tự dùng theo Điều 8 của "Luật Quản lý an toàn điện".
27. Thỏa thuận về tính khả thi cung cấp năng lượng tập trung theo Điều 4 của "Luật Kinh doanh năng lượng tập trung".

28. Phê duyệt kế hoạch kinh doanh theo Điều 12 của "Luật Lắp đặt và sử dụng cơ sở thể thao".
29. Giấy phép thay đổi hình dạng đất, v.v. theo khoản 1 Điều 21-2 và giấy phép chuyển đổi đất đồng cỏ theo Điều 23 của "Luật Đồng cỏ".
30. Phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án phát triển khu đất ở theo Điều 9 của "Luật Xúc tiến phát triển khu đất ở".
31. Thông báo cơ sở xử lý chất thải theo điểm 2 khoản 2 Điều 29 của "Luật Quản lý chất thải" (trừ trường hợp do Tỉnh trưởng lắp đặt).
32. Lựa chọn địa điểm và phê duyệt kế hoạch lắp đặt cơ sở xử lý chất thải theo Điều 9 và Điều 11-3 của "Luật Xúc tiến lắp đặt cơ sở xử lý chất thải và hỗ trợ khu vực lân cận".
33. Phê duyệt lắp đặt hệ thống thoát nước công cộng (chỉ giới hạn cơ sở xử lý phân) theo Điều 11 của "Luật Thoát nước", giấy phép thực hiện công trình thoát nước công cộng theo Điều 16, và giấy phép chiếm dụng hệ thống thoát nước công cộng theo Điều 24.
34. Thỏa thuận hoặc phê duyệt với cơ quan quản lý sông theo Điều 6 của "Luật Sông", giấy phép thực hiện công trình sông theo Điều 30, giấy phép chiếm dụng sông theo Điều 33, và giấy phép sử dụng nước sông theo Điều 50.
35. Giấy phép thực hiện dự án phát triển cảng biển theo khoản 2 Điều 9 của "Luật Cảng biển" và phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án phát triển cảng biển theo khoản 2 Điều 10 của cùng luật.
36. Chỉ định khu vực xúc tiến đầu tư theo Điều 162.

② Khi Tỉnh trưởng chấp thuận hoặc lấy ý kiến thực hiện dự án phát triển theo Điều 147 mà kế hoạch dự án có bao gồm nội dung thuộc một trong các điểm của khoản 1, thì phải trao đổi trước với người đứng đầu cơ quan hành chính có liên quan.

③ Người đứng đầu cơ quan hành chính có liên quan, khi nhận được yêu cầu trao đổi từ Tỉnh trưởng theo khoản 2, phải gửi ý kiến nêu rõ lý do cụ thể trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu; nếu không gửi ý kiến trong thời hạn này thì coi như đã thống nhất.

④ Trường hợp nội dung trao đổi theo khoản 2 có bao gồm vấn đề cần qua hội đồng thẩm định của các ủy ban liên quan, thì người đứng đầu cơ quan hành chính có liên quan phải tiến hành thẩm định và trao đổi dựa trên kết quả đó.

⑤ Người muốn được công nhận đương nhiên giấy phép, v.v. theo khoản 1 phải nộp kèm hồ sơ theo quy định của pháp luật liên quan khi nộp đơn xin chấp thuận thực hiện dự án phát triển.

Điều 151 (Thu hồi đất có giới hạn)

1. Trường hợp thuộc một trong các đối tượng sau đây (tức là người được phê duyệt thực hiện dự án phát triển hoặc đã lấy ý kiến của Tỉnh trưởng theo khoản 1 Điều 147), nếu sở hữu từ 2/3 diện tích đất thuộc phạm vi dự án (không bao gồm đất thuộc sở hữu nhà nước hoặc sở hữu chung) và được sự đồng ý của trên 1/2 tổng số chủ sở hữu đất, đồng thời quy mô dự án phát triển theo dự án đạt diện tích tối thiểu do điều lệ của tỉnh quy định, thì được phép thu hồi hoặc sử dụng đất, nhà hoặc vật gắn liền với đất và các quyền khác ngoài quyền sở hữu liên quan cần thiết cho dự án phát triển.
    1. Trung tâm Phát triển thực hiện dự án phát triển theo kế hoạch thực hiện Trung tâm Phát triển quy định tại khoản 1 Điều 171.
    2. Chủ đầu tư khu du lịch theo khoản 7 Điều 2 của **Luật Xúc tiến Du lịch**.
    3. Chủ đầu tư công trình cơ sở hạ tầng thuộc loại cơ sở vui chơi giải trí theo khoản 6 Điều 2 của **Luật Quy hoạch và Sử dụng Lãnh thổ Quốc gia**.
2. Khi có thông báo phê duyệt thực hiện dự án phát triển theo khoản 13 Điều 147, thì được coi như đã có công nhận dự án và thông báo công nhận dự án theo khoản 1 Điều 20 và Điều 22 của **Luật Thu hồi và Bồi thường đất đai, v.v. cho các dự án vì lợi ích công cộng**. Tuy nhiên, việc nộp đơn xin quyết định bắt buộc có thể được thực hiện trong thời gian thực hiện dự án phát triển, bất kể khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 28 của luật nêu trên. <Sửa đổi ngày 24/10/2017>
3. Ngoài các quy định tại luật này về việc thu hồi hoặc sử dụng theo khoản 1, sẽ áp dụng tương tự **Luật Thu hồi và Bồi thường đất đai, v.v. cho các dự án vì lợi ích công cộng**.

Điều 152 (Thiết lập và vận hành Quỹ đặc biệt về đất đai)

1. Tỉnh trưởng có thể thiết lập và vận hành Quỹ đặc biệt về đất đai nhằm ổn định giá đất, phát triển và cung cấp hiệu quả đất phát triển, định hướng phát triển hợp lý, đồng thời sớm đảm bảo đất công để thúc đẩy thuận lợi các dự án công cộng.
2. Nguồn thu của Quỹ đặc biệt về đất đai gồm:
    1. Khoản đóng góp từ Nhà nước và chính quyền địa phương khác;

2. Khoản chuyển từ ngân sách chung và các quỹ đặc biệt khác của Tỉnh tự trị Jeju;
3. Thu nhập từ bất động sản nộp bằng hiện vật theo Điều 117 của **Luật Thuế địa phương** (bao gồm bất động sản mua bằng vốn của Quỹ đặc biệt về đất đai);
4. Thu nhập từ việc xử lý hoặc cho thuê tài sản công;
5. Tiền phát hành trái phiếu đất đai.

3. Khoản chi của Quỹ đặc biệt về đất đai gồm:
    1. Vốn để mua đất;
    2. Mọi chi phí quản lý, vận hành Quỹ;
    3. Hoàn trả tiền phát hành trái phiếu đất đai;
    4. Vốn cho các dự án khác cần thiết để đạt mục tiêu thiết lập Quỹ theo điều lệ của tỉnh.
4. Đối với đất nhận bằng hiện vật theo điểm 3 khoản 2 và đất mua theo điểm 1 khoản 3, bất kể các Điều 19–21, 28, 29, 36, 39 và 40 của Luật Quản lý tài sản và vật phẩm công, có thể cho thuê, trao đổi, chuyển nhượng, bán, v.v. theo điều lệ của tỉnh.
5. Tỉnh trưởng, để đảm bảo việc mua bán đất phát triển ổn định, có thể mua hoặc bán mà không cần nghị quyết của Hội đồng tỉnh, bất kể khoản 6 Điều 47 của Luật Chính quyền địa phương và Điều 10 của Luật Quản lý tài sản và vật phẩm công. Trong trường hợp này, Tỉnh trưởng phải báo cáo kết quả mua, bán đất phát triển cho Hội đồng tỉnh. <Sửa đổi ngày 12/01/2021>
6. Ngoài các quy định từ khoản 1 đến khoản 5, các vấn đề cần thiết khác về việc thiết lập, vận hành Quỹ sẽ do điều lệ của tỉnh quy định.

Điều 153 (Ủy thác công tác mua đất, v.v.)

1. Chủ đầu tư dự án có thể ủy thác cho Tỉnh trưởng, cơ quan công lập theo Luật Quản lý hoạt động của các cơ quan công, doanh nghiệp công địa phương theo Luật Doanh nghiệp công địa phương hoặc tổ chức khác do điều lệ của tỉnh quy định việc thực hiện mua đất, bồi thường thiệt hại và quản lý mua bán đất theo quy định tại Điều 2 khoản 1 điểm 1 của Luật Thu hồi và Bồi thường đất đai, v.v. cho các dự án vì lợi ích công cộng.
2. Phí ủy thác công tác mua đất, bồi thường thiệt hại và quản lý mua bán đất theo khoản 1 sẽ do điều lệ của tỉnh quy định.

Điều 154 (Chuyển giao công trình công cộng và phương án tái định cư tại khu vực dự án phát triển)

1. Về việc chuyển giao công trình công cộng tại khu vực dự án phát triển đã được phê duyệt thực hiện theo Điều 147, áp dụng tương tự Điều 26 của Luật về khu công nghiệp và phát triển. <Sửa đổi ngày 10/12/2019>
2. Về phương án tái định cư cho những người mất nơi sinh sống do cung cấp đất, tài sản hoặc quyền tại khu vực dự án phát triển theo khoản 1, áp dụng tương tự Điều 78 của Luật Thu hồi và Bồi thường đất đai, v.v. cho các dự án vì lợi ích công cộng.

   [Tiêu đề sửa đổi ngày 10/12/2019]

Điều 155 (Miễn giảm thuế)

Nếu cần thiết để triển khai thuận lợi dự án phát triển, có thể miễn giảm các loại thuế như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế quan, thuế trước bạ, lệ phí đăng ký – giấy phép, thuế tài sản… theo Luật Hạn chế ưu đãi thuế, Luật Hải quan và Luật Hạn chế ưu đãi thuế địa phương đối với nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp trong khu vực xúc tiến đầu tư, khu công nghệ khoa học, khu thương mại tự do hoặc đối với việc đầu tư, chuyển nhượng hoặc mua đất trong khu vực dự án phát triển.

Điều 156 (Miễn giảm các khoản đóng góp)

Nếu cần thiết để thực hiện thuận lợi dự án phát triển, có thể miễn giảm các khoản như: phí thu hồi lợi ích từ phát triển, chi phí lắp đặt cơ sở hạ tầng, phí bảo tồn đất nông nghiệp, phí tạo đồng cỏ thay thế, phí tạo tài nguyên rừng thay thế, phí sử dụng và chiếm dụng mặt nước công, phí sử dụng và chiếm dụng sông… theo các luật liên quan như Luật Thu hồi lợi ích từ phát triển, Luật Quy hoạch và Sử dụng Lãnh thổ Quốc gia, Luật Đất nông nghiệp, Luật Đồng cỏ, Luật Quản lý đất rừng, Luật Quản lý và bồi đắp mặt nước công và Luật Sông ngòi.

Điều 157 (Hỗ trợ cho người bán đất)

1. Tỉnh trưởng hoặc Trung tâm Phát triển có thể khuyến nghị chủ đầu tư dự án thực hiện các biện pháp hỗ trợ sau đối với người bán đất cần thiết cho dự án phát triển:
    1. Nếu người bán đất mong muốn kinh doanh cửa hàng bán hàng lưu niệm du lịch, cửa hàng bán trực tiếp nông sản, lâm sản, chăn nuôi, thủy sản, trạm dừng chân… trong khu vực dự án thì cấp quyền vận hành các cơ sở này;
    2. Nếu người bán đất mong muốn góp vốn bằng đất hoặc tiền mặt thì cùng phát triển với chủ đầu tư.

2. Khi có khuyến nghị theo khoản 1, nếu không ảnh hưởng đặc biệt đến việc thực hiện dự án, chủ đầu tư phải thực hiện theo khuyến nghị.
3. Trường hợp chủ đất tại khu vực dự án là nông dân theo khoản 2 Điều 3 của **Luật Cơ bản về nông nghiệp, nông thôn và công nghiệp thực phẩm** hoặc ngư dân theo khoản 3 Điều 3 của **Luật Cơ bản về phát triển thủy sản và làng chài**, Tỉnh trưởng có thể ưu tiên cho họ đầu tư vào dự án phát triển và hỗ trợ từ Quỹ đặc biệt về dự án phát triển của Tỉnh tự trị Jeju theo Điều 160. <Sửa đổi ngày 10/12/2019>

Điều 158 (Dự án phát triển ưu tiên đặc biệt)

1. Tỉnh trưởng phải thúc đẩy các dự án thuộc một trong các loại sau (gọi là "dự án phát triển ưu tiên đặc biệt") theo điều lệ của tỉnh:
    1. Dự án có từ 50% vốn đầu tư trở lên do cư dân góp hoặc có từ 80% tổng số lao động trở lên là cư dân;
    2. Dự án có tác động kinh tế hoặc môi trường đáng kể đối với nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản;
    3. Dự án cần thiết để phát triển văn hóa, nghệ thuật địa phương và thúc đẩy du lịch văn hóa;
    4. Ngành sản xuất hàng lưu niệm du lịch, sản xuất – kinh doanh rượu dân gian truyền thống và các ngành cần phát triển để thúc đẩy du lịch;
    5. Dự án khác mà Tỉnh trưởng thấy cần thiết để nâng cao phúc lợi cư dân.
2. Nếu cần thiết để triển khai thuận lợi dự án phát triển ưu tiên đặc biệt, Tỉnh trưởng có thể trợ cấp hoặc cho vay đối với người điều hành dự án đó.

Điều 159 (Hỗ trợ khu vực lân cận dự án phát triển)

Tỉnh trưởng hoặc Trung tâm Phát triển có thể hỗ trợ các dự án nhằm khắc phục khó khăn hoặc cải thiện môi trường sống cho người dân phát sinh do thực hiện dự án phát triển đã được phê duyệt hoặc lấy ý kiến theo Điều 147, và có thể cho vay hoặc trợ cấp đối với các dự án tăng thu nhập cho cư dân khu vực đó.

Điều 160 (Thiết lập Quỹ đặc biệt về dự án phát triển của Tỉnh tự trị Jeju)

1. Thiết lập Quỹ đặc biệt về dự án phát triển của Tỉnh tự trị Jeju (sau đây gọi là "Quỹ đặc biệt dự án phát triển") để đảm bảo và hỗ trợ vốn cần thiết cho dự án phát triển.
2. Quỹ đặc biệt dự án phát triển do Tỉnh trưởng quản lý, vận hành.
3. Nguồn thu của Quỹ gồm:
    1. Khoản đóng góp từ Nhà nước và chính quyền địa phương;

2. Khoản chuyển từ ngân sách chung và các quỹ đặc biệt khác của Tỉnh tự trị Jeju;
3. Khoản đóng góp của cá nhân, pháp nhân, hợp tác xã và các tổ chức khác;
4. Doanh thu xổ số được phân bổ theo khoản 1 Điều 23 của Luật Xổ số và Quỹ xổ số;
5. Lợi nhuận từ phần vốn góp theo khoản 1 Điều 461;
6. Các khoản thu khác ngoài các khoản quy định từ điểm 1 đến điểm 5.

4. Khoản chi của Quỹ gồm: <Sửa đổi ngày 29/5/2016, 16/5/2023>
    1. Vốn bảo tồn, quản lý văn hóa địa phương và di sản quốc gia theo Điều 3 của **Luật Cơ bản về di sản quốc gia**;
    2. Vốn thúc đẩy nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản;
    3. Vốn thúc đẩy ngành du lịch;
    4. Vốn cải thiện môi trường sống, vệ sinh, phúc lợi xã hội;
    5. Vốn cải thiện và bảo tồn môi trường khu vực;
    6. Vốn thúc đẩy giáo dục, văn hóa, nghệ thuật;
    6-2. Vốn chuyển sang quỹ được thành lập theo điều lệ của tỉnh để hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ;
    7. Cho vay vốn cần thiết cho dự án phát triển ưu tiên đặc biệt theo Điều 158;
    8. Trợ cấp hoặc cho vay vốn cho tổ chức nông, ngư dân đầu tư vào dự án phát triển;
    9. Trợ cấp và cho vay vốn cho dự án tăng thu nhập do cư dân địa phương cùng thực hiện;
    10. Vốn để mua đất trong khu vực dự án khi chính quyền địa phương là chủ đầu tư;
    11. Vốn quản lý, vận hành Quỹ đặc biệt dự án phát triển;
    12. Vốn thực hiện dự án tin học hóa khu vực;
    13. Vốn cho các dự án khác cần thiết để đạt mục tiêu của Quỹ theo điều lệ của tỉnh.
5. Các vấn đề cần thiết về lập dự toán, vận hành Quỹ sẽ do điều lệ của tỉnh quy định.

Điều 161 (Xây dựng và quản lý Khu phức hợp Khoa học Công nghệ cao Jeju)

1. Bộ trưởng Bộ Đất đai, Hạ tầng và Giao thông có thể xây dựng **Khu phức hợp** Khoa học Công nghệ cao Jeju (sau đây gọi là "Khu khoa học công nghệ") – là khu công nghiệp quốc gia theo Điều 6 của Luật về địa điểm và phát triển công nghiệp

– tại tỉnh tự trị Jeju nhằm thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp tri thức tiên tiến như công nghiệp sinh học, công nghiệp thông tin – truyền thông, cũng như thúc đẩy nghiên cứu công nghệ liên quan và đào tạo nhân lực chuyên môn.

2. Việc xây dựng Khu khoa học công nghệ được thực hiện theo thủ tục chỉ định và phát triển khu công nghiệp quốc gia theo Luật về địa điểm và phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, Trung tâm Phát triển có thể yêu cầu Bộ trưởng Bộ Đất đai, Hạ tầng và Giao thông chỉ định Khu khoa học công nghệ, bất kể quy định tại khoản 1 Điều 11 của luật này; và Bộ trưởng có thể chỉ định Trung tâm Phát triển làm chủ đầu tư, bất kể quy định tại khoản 1 Điều 16 của luật này.
3. Khi Bộ trưởng Bộ Đất đai, Hạ tầng và Giao thông chỉ định Khu khoa học công nghệ, phải có sự thẩm định của Ủy ban Hỗ trợ. Trong trường hợp này, việc thẩm định của Ủy ban Hỗ trợ được coi là thẩm định của Hội đồng thẩm định chính sách địa điểm công nghiệp theo Điều 3 của Luật về địa điểm và phát triển công nghiệp.
4. Việc quản lý Khu khoa học công nghệ được thực hiện theo thủ tục quản lý khu công nghiệp quy định tại Luật xúc tiến tập trung công nghiệp và thành lập nhà máy. Tuy nhiên, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng có thể ủy thác toàn bộ hoặc một phần công tác quản lý Khu khoa học công nghệ cho Trung tâm Phát triển, bất kể quy định tại khoản 2 Điều 30 của luật này.

Điều 162 (Chỉ định Khu thúc đẩy đầu tư Jeju)

1. Tỉnh trưởng có thể chỉ định Khu thúc đẩy đầu tư Jeju (sau đây gọi là "Khu thúc đẩy đầu tư") tại tỉnh tự trị Jeju, sau khi được Hội đồng thẩm định kế hoạch tổng hợp xem xét, nếu cần thiết để thu hút đầu tư đáp ứng tiêu chí do Nghị định Tổng thống quy định, thuộc một trong các khu vực sau:
    1. Khu vực mà nhà đầu tư mong muốn;
    2. Khu vực có điều kiện thuận lợi để thúc đẩy thu hút đầu tư và đáp ứng các điều kiện do Nghị định Tổng thống quy định.
2. Khi chỉ định Khu thúc đẩy đầu tư theo khoản 1, Tỉnh trưởng phải công bố:
    1. Tên, vị trí và diện tích của Khu thúc đẩy đầu tư;
    2. Phương thức phát triển hoặc quản lý Khu thúc đẩy đầu tư;
    3. Nội dung chính của dự án như số tiền đầu tư, thời hạn thực hiện đầu tư, kế hoạch tuyển dụng;
    4. Các nội dung khác do Nghị định của tỉnh quy định.
3. Khu thúc đẩy đầu tư do Tỉnh trưởng quản lý.

4. Tỉnh trưởng có thể yêu cầu nhà đầu tư nộp tài liệu liên quan nếu cần thiết để kiểm tra việc thực hiện đầu tư theo nội dung đã công bố tại khoản 2.
5. Tỉnh trưởng có thể yêu cầu cơ quan hành chính trung ương, cơ quan công lập do Chính phủ tài trợ hoặc góp vốn cung cấp tài liệu, số liệu thống kê cần thiết để phân tích hiệu quả quản lý Khu thúc đẩy đầu tư và tác động đối với kinh tế địa phương.
6. Trình tự, phương thức chỉ định và quản lý Khu thúc đẩy đầu tư được quy định bởi Nghị định của tỉnh.

Điều 163 (Hủy bỏ chỉ định Khu thúc đẩy đầu tư)

1. Nếu khoản đầu tư theo Điều 162 không còn đáp ứng tiêu chí do Nghị định Tổng thống quy định, Tỉnh trưởng phải hủy bỏ chỉ định Khu thúc đẩy đầu tư sau khi được Hội đồng thẩm định kế hoạch tổng hợp xem xét.
2. Trình tự và các vấn đề cần thiết liên quan đến việc hủy bỏ chỉ định Khu thúc đẩy đầu tư được quy định bởi Nghị định của tỉnh.

Điều 164 (Hỗ trợ tài chính)

1. Nhà nước hoặc tỉnh tự trị Jeju, khi nhận được yêu cầu từ Trung tâm Phát triển, phải hỗ trợ tối đa kinh phí để xây dựng Khu khoa học công nghệ, cho vay vốn mua đất để cho thuê cho doanh nghiệp trong Khu thúc đẩy đầu tư, giảm tiền thuê đất và các dự án phát triển khác.
2. Tiêu chí và thủ tục hỗ trợ tài chính từ Nhà nước cho Trung tâm Phát triển theo khoản 1 do Ủy ban Hỗ trợ quy định theo Nghị định Tổng thống.
3. Nhà nước hoặc tỉnh tự trị Jeju có thể hỗ trợ hành chính, tài chính cho các dự án mở rộng cơ sở hạ tầng giao thông kết nối với đất liền của tỉnh (bao gồm sân bay và cảng biển).
4. Tỉnh trưởng có thể chi trả trợ cấp tuyển dụng, trợ cấp đào tạo, v.v., cho các doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh Jeju theo quy định của Nghị định tỉnh nếu cần thiết để thúc đẩy đầu tư.

Điều 165 (Ngoại lệ về cho thuê và bán tài sản quốc hữu, công hữu)

1. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Tài chính, cơ quan quản lý tài sản quốc hữu hoặc Tỉnh trưởng, bất kể quy định tại Luật Tài sản quốc gia và Luật quản lý tài sản và vật tư công, có thể cho phép các doanh nghiệp hoặc tổ chức quốc tế thuê hoặc mua (theo phương thức chỉ định trực tiếp) đất, nhà xưởng và các tài sản quốc hữu hoặc công

hữu thuộc sở hữu Nhà nước hoặc tỉnh Jeju, nếu họ vào đầu tư tại Khu khoa học công nghệ hoặc Khu thúc đẩy đầu tư.

2. Thời hạn cho thuê các tài sản trên có thể lên tới 50 năm, bất kể các điều khoản tại Luật Tài sản quốc gia và Luật quản lý tài sản và vật tư công, và có thể gia hạn, mỗi lần không quá 50 năm.
3. Khi cho thuê, có thể cho phép xây dựng nhà xưởng hoặc công trình vĩnh cửu khác trên đất thuê, với điều kiện hết thời hạn thuê phải tặng lại hoặc khôi phục nguyên trạng.
4. Tiền thuê được xác định theo Nghị định Tổng thống (đối với tài sản quốc hữu) hoặc Nghị định tỉnh (đối với tài sản công hữu), và có thể được tính bằng ngoại tệ.
5. Khi bán, nếu người mua gặp khó khăn trong việc thanh toán một lần, có thể gia hạn hoặc trả góp theo Nghị định Tổng thống hoặc Nghị định tỉnh.
6. Tiền thuê có thể được giảm theo quy định của Nghị định Tổng thống hoặc Nghị định tỉnh, bất kể các quy định liên quan trong các luật khác.
7. Doanh nghiệp mua tài sản công hữu trong các khu này phải đáp ứng điều kiện do Nghị định tỉnh quy định.
8. Việc bán đất quốc hữu, công hữu trong khu vực dự án phát triển được phê duyệt theo Điều 147 tuân theo Điều 27 **Luật về địa điểm và phát triển công nghiệp**.
9. Doanh nghiệp mua đất công hữu trong khu vực dự án phát triển phải đáp ứng điều kiện do Nghị định tỉnh quy định.
10. Tỉnh trưởng có thể cho thuê tài sản công hữu theo phương thức chỉ định trực tiếp cho chủ đầu tư dự án phát triển đã được phê duyệt theo Điều 147, và áp dụng các quy định từ khoản 2 đến khoản 4 và khoản 6.

Mục 3. Trung tâm Phát triển Đô thị Tự do Quốc tế Jeju

Điều 166 (Thành lập)

Để thúc đẩy hiệu quả các dự án phát triển đô thị tự do quốc tế, thành lập Trung tâm Phát triển Đô thị Tự do Quốc tế Jeju (sau đây gọi là "Trung tâm Phát triển").

Điều 167 (Tư cách pháp nhân và trụ sở)

1. Trung tâm Phát triển có tư cách pháp nhân.
2. Địa điểm đặt trụ sở chính của Trung tâm được quy định trong điều lệ.
3. Theo quy định của điều lệ, Trung tâm có thể thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện.

Điều 168 (Đăng ký)

1. Trung tâm được thành lập khi thực hiện đăng ký thành lập tại nơi đặt trụ sở chính.
2. Những vấn đề cần thiết về đăng ký thành lập và các đăng ký khác của Trung tâm được quy định tại Nghị định của Tổng thống.
3. Đối với những vấn đề phải đăng ký, nếu chưa đăng ký thì Trung tâm không thể viện dẫn chống lại bên thứ ba.

Điều 169 (Điều lệ)

1. Điều lệ của Trung tâm phải bao gồm những nội dung sau:
    1. Mục đích
    2. Tên gọi
    3. Địa điểm đặt trụ sở chính
    4. Công việc và việc thực hiện công việc đó
    5. Tài sản và kế toán
    6. Ban lãnh đạo và nhân viên
    7. Hội đồng quản trị
    8. Việc sửa đổi điều lệ
    9. Việc công bố thông tin
    10. Phát hành trái phiếu
    11. Các vấn đề khác theo khoản 14 Điều 16(1) của Luật về quản lý hoạt động của cơ quan công
2. Khi sửa đổi điều lệ, Trung tâm phải được sự phê chuẩn của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông.

Điều 170 (Hoạt động)

1. Trung tâm thực hiện các nhiệm vụ sau:
    1. Lập và thực hiện Kế hoạch triển khai của Trung tâm theo Điều 171(1).
    2. Các dự án nhằm phát triển đô thị tự do quốc tế, gồm:

       a. Mua, phát triển, dự trữ, quản lý, cung cấp và cho thuê đất.

       b. Phát triển, quản lý các khu du lịch, khu công nghiệp, thành phố giáo dục tiếng Anh; phát triển, hỗ trợ ngành y tế, chăm sóc sức khỏe; dự án nhà ở.

       c. Xây dựng, quản lý các khu khuyến khích đầu tư, khu du lịch, khu công nghiệp, thành phố giáo dục tiếng Anh.

       d. Thu hút, thành lập, vận hành và hỗ trợ các cơ sở giáo dục nước ngoài, trường quốc tế và các cơ sở giáo dục liên quan khác.

e. Thu hút, thành lập và hỗ trợ vận hành các cơ sở y tế nước ngoài.
f. Thực hiện các công việc từ điểm (a) đến (e) được Nhà nước hoặc Jeju ủy thác.
g. Các dự án hỗ trợ khác nhằm nâng cao thu nhập của người dân và quốc tế hóa.
h. Các dự án phụ trợ cho các dự án từ điểm (a) đến (g).
i. Các dự án khác mà pháp luật cho phép Trung tâm thực hiện.

3. Công tác thu hút đầu tư liên quan đến đô thị tự do quốc tế, gồm:
a. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước, thực hiện marketing và quảng bá cho mục đích đó.
b. Tư vấn, hướng dẫn, quảng bá, khảo sát và hỗ trợ thủ tục hành chính cho nhà đầu tư trong và ngoài nước.
c. Các công việc cần thiết khác để hỗ trợ đầu tư trong và ngoài nước.

4. Hoạt động kinh doanh tạo nguồn vốn cho phát triển đô thị tự do quốc tế, gồm:
a. Vận hành cửa hàng miễn thuế được chỉ định theo Nghị định của Tổng thống.
b. Kinh doanh quảng cáo ngoài trời.
c. Các hoạt động khác được Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông phê duyệt.

2. Để thực hiện hiệu quả các hoạt động trên, Trung tâm có thể thành lập công ty con và góp vốn toàn bộ hoặc một phần vào công ty đó sau khi có nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Điều 171 (Kế hoạch triển khai của Trung tâm)

1. Căn cứ theo kế hoạch tổng thể, Trung tâm lập Kế hoạch triển khai và phải được Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông phê duyệt. Khi sửa đổi cũng thực hiện tương tự.
2. Khi phê duyệt kế hoạch này, Bộ trưởng phải lấy ý kiến của Tỉnh trưởng Jeju và tham khảo ý kiến của các cơ quan hành chính trung ương liên quan, trừ các sửa đổi nhỏ theo Nghị định của Tổng thống.
3. Nội dung, trình tự và phương pháp lập kế hoạch được quy định tại Nghị định của Tổng thống.

4. Theo kế hoạch đã được phê duyệt, Trung tâm trở thành chủ đầu tư thực hiện dự án cơ sở hạ tầng đô thị/quận theo Luật Quy hoạch và Sử dụng đất quốc gia.
5. Nhà nước có thể hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng (đường, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng…) theo kế hoạch trong phạm vi ngân sách, cấp cho Tỉnh Jeju.

Điều 172 (Ban lãnh đạo)

1. Trung tâm có tối đa 11 giám đốc (bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị; số giám đốc điều hành thường trực không quá một nửa tổng số giám đốc) và 1 kiểm soát viên.
2. Nhiệm kỳ, việc bổ nhiệm và miễn nhiệm lãnh đạo tuân theo Điều 25 và 28 của Luật về quản lý hoạt động của cơ quan công.

Điều 173 (Nhiệm vụ của lãnh đạo)

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị đại diện cho Trung tâm, điều hành toàn bộ hoạt động và chịu trách nhiệm về kết quả quản lý.
2. Khi Chủ tịch không thể thực hiện nhiệm vụ vì lý do bất khả kháng, một giám đốc được quy định trong điều lệ sẽ thay mặt thực hiện.
3. Các giám đốc tham gia thẩm định và biểu quyết các vấn đề trình Hội đồng quản trị.
4. Kiểm soát viên kiểm tra công việc và tài chính của Trung tâm.

Điều 174 (Bổ nhiệm người đại diện)

Chủ tịch có thể bổ nhiệm nhân viên làm đại diện để thực hiện mọi hành vi liên quan đến công việc của Trung tâm, trong và ngoài tố tụng, theo điều lệ.

Điều 175 (Hạn chế quyền đại diện)

Đối với các vấn đề mà lợi ích của Trung tâm và Chủ tịch xung đột, Chủ tịch không được đại diện cho Trung tâm; khi đó, Kiểm soát viên đại diện cho Trung tâm.

Điều 176 (Tiêu chuẩn không đủ tư cách làm lãnh đạo)

Những người sau đây không được làm lãnh đạo của Trung tâm:

1. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.
2. Người bị tuyên bố phá sản và chưa được phục quyền.
3. Người bị kết án tù giam từ mức trung bình trở lên và chưa qua 2 năm kể từ ngày chấp hành xong hoặc được miễn chấp hành.

4. Người đang trong thời gian thử thách của bản án tù giam từ mức trung bình trở lên.
5. Người bị tước hoặc đình chỉ tư cách theo quy định của pháp luật hoặc quyết định của tòa án.

Điều 177 (Hội đồng quản trị)

Trừ trường hợp được quy định tại Luật này, về việc tổ chức và vận hành Hội đồng quản trị của Trung tâm Phát triển, áp dụng các quy định từ Điều 17 đến Điều 19 của *Luật về quản lý vận hành các cơ quan công*.

Điều 178 (Bổ nhiệm và miễn nhiệm nhân viên)

Nhân viên của Trung tâm Phát triển do Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy định của Điều lệ.

Điều 179 (Cấm tiết lộ bí mật)

Người giữ chức vụ hoặc nhân viên của Trung tâm Phát triển, hoặc người đã từng giữ các chức vụ đó, không được tiết lộ hoặc sử dụng trái phép bí mật mà mình biết được trong khi thi hành công vụ.

Điều 180 (Cấm sử dụng tên gọi tương tự)

Người không phải là Trung tâm Phát triển được thành lập theo Luật này không được sử dụng tên gọi "Trung tâm Phát triển Thành phố Tự do Quốc tế Jeju" hoặc tên gọi tương tự.

Điều 181 (Yêu cầu cử cán bộ, công chức)

Trung tâm Phát triển, khi cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, có thể yêu cầu cử công chức được quy định tại Điều 2 của *Luật Công chức Nhà nước* và Điều 2 của *Luật Công chức địa phương*, hoặc cán bộ, nhân viên của cơ quan, tổ chức, pháp nhân liên quan theo quy định của Nghị định Tổng thống.

Điều 182 (Huy động vốn)

Để thực hiện các nhiệm vụ theo Điều 170, Trung tâm Phát triển huy động vốn từ các nguồn sau:

1. Khoản đóng góp hoặc trợ cấp từ Nhà nước hoặc từ tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước;
2. Nguồn vốn từ việc phát hành trái phiếu;
3. Khoản vay (bao gồm vốn vay từ nước ngoài và vật tư nhập khẩu, sau đây gọi chung là "khoản vay");
4. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh;

5. Các khoản thu khác.

Điều 183 (Cho thuê tài sản quốc gia hoặc công cộng)

1. Nhà nước hoặc chính quyền địa phương, khi cần thiết để thực hiện hiệu quả các dự án của Trung tâm theo Điều 170, có thể cho Trung tâm thuê, sử dụng hoặc hưởng lợi từ tài sản quốc gia hoặc công cộng mà không phải trả tiền thuê.
2. Trung tâm có thể xây dựng công trình hoặc cơ sở vật chất lâu dài trên tài sản được cho thuê hoặc được phép sử dụng, hưởng lợi theo khoản 1.
3. Nội dung, điều kiện và thủ tục cho thuê, sử dụng, hưởng lợi miễn phí theo khoản 1 được quy định trong hợp đồng giữa cơ quan quản lý tài sản hoặc hàng hóa đó và Trung tâm Phát triển.

Điều 184 (Quảng cáo ngoài trời)

Trung tâm Phát triển, để huy động vốn cho việc phát triển Thành phố Tự do Quốc tế Jeju, có thể thực hiện hoạt động kinh doanh quảng cáo ngoài trời tại tỉnh Jeju theo Điều 451 và *Luật Quản lý quảng cáo ngoài trời và xúc tiến ngành quảng cáo ngoài trời*.

Điều 185 (Yêu cầu cung cấp tài liệu)

1. Khi triển khai dự án, Trung tâm Phát triển có thể yêu cầu cơ quan hành chính, tổ chức cung cấp tài liệu.
2. Người đứng đầu cơ quan hành chính hoặc tổ chức được yêu cầu theo khoản 1 phải đáp ứng yêu cầu trừ trường hợp có lý do đặc biệt.

Điều 186 (Phê duyệt dự toán)

1. Trước khi bắt đầu năm tài chính tiếp theo 1 tháng, Chủ tịch Trung tâm phải lập kế hoạch kinh doanh và dự toán ngân sách của năm sau, trình Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông phê duyệt; đối với các vấn đề do Nghị định Tổng thống quy định, phải tham khảo ý kiến trước với Tỉnh trưởng.
2. Việc sửa đổi kế hoạch kinh doanh và dự toán áp dụng tương tự khoản 1.

Điều 187 (Báo cáo quyết toán)

Trung tâm Phát triển phải lập báo cáo quyết toán thu chi của từng năm tài chính kèm theo kết quả thực hiện dự án của năm đó, gửi Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông, và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Tài chính trong vòng 2 tháng sau khi kết thúc năm tài chính, đồng thời phải được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Tài chính phê duyệt quyết toán.

Điều 188 (Năm tài chính)

Năm tài chính của Trung tâm Phát triển theo năm tài chính của Chính phủ.

Điều 189 (Quy định về tổ chức, ngân sách)

Trung tâm phải quy định các vấn đề về tổ chức, ngân sách, v.v., và được Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông phê duyệt; việc sửa đổi cũng áp dụng như vậy.

Điều 190 (Vay vốn)

1. Khi huy động vốn từ khoản vay theo khoản 3 Điều 182, Trung tâm phải được Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông phê duyệt và thực hiện theo quy định pháp luật liên quan.
2. Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông, trước khi phê duyệt việc vay vốn, phải tham khảo ý kiến của người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương liên quan.

Điều 191 (Góp vốn vào dự án khác)

1. Trung tâm, để thực hiện hiệu quả các dự án theo Điều 170, có thể góp vốn hoặc đóng góp vào các dự án liên quan hoặc vào doanh nghiệp công địa phương theo khoản 1 Điều 250.
2. Khi góp vốn theo khoản 1, Trung tâm có thể góp bằng tài sản là đất đai đã mua nhằm triển khai dự án phát triển theo kế hoạch thực hiện của Trung tâm.
3. Các vấn đề cần thiết liên quan đến việc góp vốn hoặc đóng góp theo khoản 1 và khoản 2 do Nghị định Tổng thống quy định.

Điều 192 (Hỗ trợ dự án phát triển)

1. Trung tâm có thể hỗ trợ tài chính hoặc các hình thức hỗ trợ khác cho nhà đầu tư để thúc đẩy đầu tư vào dự án phát triển thuộc kế hoạch thực hiện của Trung tâm.
2. Khi xác định quy mô và phương thức hỗ trợ, Trung tâm phải cân nhắc mức đóng góp vào nền kinh tế quốc dân và kinh tế địa phương.

Điều 193 (Phát hành trái phiếu)

1. Trung tâm có thể phát hành trái phiếu để huy động vốn phục vụ các dự án theo Điều 170.
2. Việc phát hành trái phiếu phải được Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông phê duyệt, sau khi tham khảo ý kiến của cơ quan hành chính trung ương liên quan.
3. Chính phủ có thể bảo lãnh việc hoàn trả gốc và lãi của trái phiếu do Trung tâm phát hành.
4. Chính phủ có thể hỗ trợ một phần chi phí trả lãi trái phiếu do Trung tâm phát hành.

5. Thời hiệu khởi kiện đối với trái phiếu: gốc là 5 năm, lãi là 2 năm kể từ ngày hoàn trả.
6. Các vấn đề khác liên quan đến việc phát hành trái phiếu do Nghị định Tổng thống quy định.

Điều 194 (Chỉ đạo, giám sát)

1. Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông chỉ đạo, giám sát các công việc sau của Trung tâm:
    1. Mục tiêu quản lý, ngân sách và kế hoạch vận hành;
    2. Kết quả hoạt động và quyết toán;
    3. Việc thực hiện đúng đắn các nhiệm vụ theo Điều 170;
    4. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.
2. Bộ trưởng có thể yêu cầu báo cáo hoặc cử công chức kiểm tra sổ sách, tài liệu, cơ sở vật chất, vật phẩm.
3. Công chức kiểm tra phải mang giấy tờ chứng minh quyền hạn và xuất trình cho người liên quan.

Điều 195 (Xử lý tài sản còn lại)

Khi Trung tâm giải thể, việc xử lý tài sản còn lại được áp dụng theo *Luật thành lập và vận hành tổ chức công ích*.

Điều 196 (Quan hệ với luật khác)

Ngoài các quy định của Luật này, tổ chức và vận hành Trung tâm được áp dụng theo *Luật về quản lý vận hành các cơ quan công*.

Chương 2. Tạo điều kiện tự do đi lại và cư trú cho người nước ngoài

Điều 197 (Ngoại lệ về nhập cảnh, lưu trú cho người nước ngoài)

1. Người nước ngoài nhập cảnh qua sân bay hoặc cảng của tỉnh Jeju để lưu trú với mục đích du lịch, quá cảnh… thuộc diện thị thực quy định tại Điều 10 *Luật Quản lý xuất nhập cảnh*, trừ công dân các quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định và công bố, được miễn thị thực, không áp dụng khoản 1 Điều 7 của Luật này.
2. Tỉnh trưởng có thể yêu cầu Bộ trưởng Bộ Tư pháp thay đổi công bố theo khoản 1 khi cần bảo vệ cư dân trước dịch bệnh hoặc thảm họa; yêu cầu này cũng áp dụng khi tình hình đã được khắc phục.
3. Đối với người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Jeju, khi cần thư giới thiệu của cơ quan hành chính trung ương để cấp thị thực theo Điều 8 *Luật Quản lý xuất nhập cảnh*, có thể thay bằng thư giới thiệu của

Tỉnh trưởng; các vấn đề khác về thư giới thiệu của Tỉnh trưởng do Nghị định Tổng thống quy định.

4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể quy định và công bố thời hạn lưu trú riêng đối với người nước ngoài nhập cảnh theo khoản 1, không áp dụng Điều 10 *Luật Quản lý xuất nhập cảnh*.

Điều 198 (Cho phép mở rộng khu vực lưu trú, v.v.)

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể cho phép mở rộng khu vực lưu trú đối với công dân các quốc gia do Bộ trưởng quy định và công bố, đã nhập cảnh theo Điều 197, nếu họ muốn di chuyển đến khu vực khác của Hàn Quốc.
2. Người nước ngoài được phép theo khoản 1 có thể lưu trú tại khu vực khác mà không cần thị thực.
3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể yêu cầu người mời hoặc người liên quan bảo lãnh nhân thân của người nước ngoài trong trường hợp cần thiết.
4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể hủy bỏ giấy phép mở rộng khu vực lưu trú nếu người nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:
    1. Người bảo lãnh rút bảo lãnh hoặc không còn bảo lãnh;
    2. Được cấp phép bằng gian dối hoặc phương thức bất hợp pháp khác;
    3. Không tuân thủ các điều kiện được cấp phép;
    4. Có lý do nghiêm trọng do thay đổi tình hình khiến không thể duy trì tình trạng được phép;
    5. Vi phạm nghiêm trọng Luật này hoặc luật khác, hoặc không tuân theo mệnh lệnh hợp pháp của công chức quản lý xuất nhập cảnh.
5. Công chức quản lý xuất nhập cảnh hoặc công chức cảnh sát quốc gia/tự trị có thể kiểm tra giấy phép mở rộng khu vực lưu trú của người nước ngoài khi thực hiện nhiệm vụ, nếu họ di chuyển nhằm lưu trú ở khu vực khác trong lãnh thổ Hàn Quốc.
6. Thủ tục cấp phép, thủ tục bảo lãnh nhân thân, thủ tục hủy phép và thủ tục kiểm tra việc mở rộng khu vực lưu trú theo các khoản 1, 3, 4 và 5 do Nghị định Tổng thống quy định.

Điều 199 (Cấm cung cấp phương tiện vận chuyển tàu thuyền)

1. Không ai được đưa hoặc môi giới đưa người nước ngoài chưa được phép mở rộng khu vực cư trú theo khoản 1 Điều 198 sang khu vực khác của Hàn Quốc.

2. Không ai được cung cấp tàu thuyền, máy bay hoặc các phương tiện giao thông khác (sau đây gọi là "tàu thuyền, v.v.") hoặc hộ chiếu nhằm mục đích đưa người nước ngoài chưa được phép mở rộng khu vực cư trú theo khoản 1 Điều 198 sang khu vực khác của Hàn Quốc.
3. Không ai được che giấu hoặc giúp người nước ngoài đã hoặc đang di chuyển sang khu vực khác của Hàn Quốc trái với khoản 1 Điều 198 bỏ trốn, hoặc cung cấp tàu thuyền, v.v. cho mục đích đó.

Điều 200 (Nghĩa vụ của người vận chuyển)

1. Thuyền trưởng hoặc người kinh doanh vận tải của tàu thuyền, v.v. vận hành giữa Jeju và các khu vực khác của Hàn Quốc, khi có người nước ngoài đã được phép theo khoản 1 Điều 198 muốn di chuyển sang khu vực khác của Hàn Quốc bằng tàu thuyền, v.v., phải xác nhận việc họ có giấy phép mở rộng khu vực cư trú hay không, và nếu không có giấy phép thì phải từ chối cho lên tàu.
2. Khi thuyền trưởng hoặc người kinh doanh vận tải biết được rằng có người nước ngoài chưa được phép theo khoản 1 Điều 198 đã lên tàu, phải lập tức thông báo cho người đứng đầu cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và người nước ngoài địa phương.

Điều 201 (Nghĩa vụ thông báo của công chức)

Công chức nhà nước hoặc công chức địa phương, khi thực hiện nhiệm vụ mà phát hiện người nước ngoài chưa được phép mở rộng khu vực cư trú theo khoản 1 Điều 198 đã hoặc đang di chuyển sang khu vực khác của Hàn Quốc, phải lập tức thông báo cho người đứng đầu cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và người nước ngoài địa phương.

Điều 202 (Áp dụng Luật Quản lý Xuất nhập cảnh)

1. Việc điều tra tình trạng cư trú của người nước ngoài nhập cảnh theo Điều 197 được áp dụng Điều 81 của *Luật Quản lý Xuất nhập cảnh*.
2. Người nước ngoài di chuyển sang khu vực khác của Hàn Quốc mà không được phép mở rộng khu vực cư trú theo khoản 1 Điều 198 được áp dụng các quy định xử lý và thủ tục đối với người thuộc trường hợp điểm 1 khoản 1 Điều 46 của *Luật Quản lý Xuất nhập cảnh*.

Điều 203 (Áp dụng tương tự Luật Quản lý Xuất nhập cảnh)

1. Người vi phạm Điều 199 được áp dụng tương tự các quy định về xử lý và thủ tục đối với người vi phạm Điều 12-3 của *Luật Quản lý Xuất nhập cảnh*.

2. Nếu không có quy định đặc biệt trong luật này, thủ tục xử lý công việc về kiểm tra xuất nhập cảnh, quản lý cư trú, điều tra, bảo vệ, trục xuất bắt buộc, v.v. theo luật này sẽ áp dụng tương tự các quy định liên quan của *Luật Quản lý Xuất nhập cảnh*.
3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể, theo quy định của Nghị định Tổng thống, ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và người nước ngoài địa phương thực hiện quyền hạn theo khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 198.

Điều 204 (Hỗ trợ giáo dục ngoại ngữ)

1. Nhà nước phải nỗ lực hỗ trợ giáo dục ngoại ngữ tại Jeju, đồng thời phải phản ánh đặc trưng của thành phố tự do quốc tế.
2. Nhà nước và Jeju có thể hỗ trợ tài chính, bao gồm chi phí nhân sự cho giáo viên nước ngoài được tuyển dụng tại các trường học từ bậc trung học trở xuống, nếu cần thiết để phát triển giáo dục ngoại ngữ.

Điều 205 (Cung cấp dịch vụ ngoại ngữ)

1. Nhà nước và Jeju phải cung cấp dịch vụ ngoại ngữ tại Jeju như tiếp nhận và xử lý công văn được soạn bằng ngoại ngữ để tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài, v.v.
2. Phạm vi và phương thức cung cấp dịch vụ ngoại ngữ theo khoản 1 được quy định bởi Nghị định Tổng thống.

Điều 206 (Phát lại truyền hình nước ngoài)

Doanh nghiệp truyền hình cáp tổng hợp có khu vực phát sóng là Jeju, bất kể khoản 7 Điều 78-2 của *Luật Phát thanh Truyền hình*, có thể cấu hình và vận hành số lượng kênh phát lại truyền hình nước ngoài trong phạm vi do Nghị định Tổng thống quy định.

Điều 207 (Thanh toán theo giao dịch vãng lai)

Tại Jeju, đối với các giao dịch vãng lai có quy mô không vượt quá mức do Nghị định Tổng thống quy định, các bên giao dịch có thể trực tiếp thanh toán bằng phương tiện thanh toán đối ngoại theo điểm 4 khoản 1 Điều 3 của *Luật Giao dịch Ngoại hối*.

Điều 208 (Cung cấp nhà ở cho người nước ngoài)

Khi chủ thể kinh doanh theo điểm 10 Điều 2 của *Luật Nhà ở* xây dựng và cung cấp nhà ở thương mại, có thể đặc biệt cung cấp trong phạm vi 10% số lượng xây dựng cho người nước ngoài không có nhà ở (bao gồm kiều bào theo điểm 1 Điều 2 của *Luật về Nhập cảnh và Tư cách Pháp lý của Kiều bào*), theo quy định của điều lệ tỉnh. Tuy nhiên, nếu được sự chấp thuận của Tỉnh trưởng thì có thể vượt quá 10%. <Sửa đổi 2016.1.19>

Điều 209 (Thiết lập nhà trẻ dành riêng cho con em người nước ngoài, v.v.)

1. Tỉnh trưởng hoặc pháp nhân phúc lợi xã hội theo Điều 16 của *Luật Kinh doanh Phúc lợi Xã hội* có thể thành lập và vận hành nhà trẻ dành riêng cho con em người nước ngoài nhằm chăm sóc hiệu quả, và Tỉnh trưởng có thể hỗ trợ cho pháp nhân phúc lợi xã hội. Các vấn đề cần thiết về việc thành lập và vận hành được quy định tại điều lệ tỉnh.
2. Tỉnh trưởng có thể hỗ trợ chi phí chăm sóc cho trẻ em sử dụng nhà trẻ dành riêng cho con em người nước ngoài theo khoản 1 khi cần thiết, và tiêu chuẩn chi tiết về đối tượng và thủ tục chi trả được quy định tại điều lệ tỉnh.

Điều 210 (Loại trừ áp dụng luật khác đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài) Đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Jeju, không áp dụng Điều 33-2 của *Luật Ưu đãi và Hỗ trợ Người có công với Nhà nước* và Điều 12 của *Luật Cấm phân biệt đối xử về tuổi tác và Thúc đẩy việc làm cho người cao tuổi*. Trong trường hợp này, Tỉnh trưởng có thể hỗ trợ trợ cấp việc làm trong phạm vi ngân sách theo điều lệ tỉnh nếu doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tuyển dụng người có công và người cao tuổi.

Chương 3. Tạo dựng môi trường giáo dục

Mục 1 – Thành lập và vận hành các cơ sở giáo dục các cấp

Điều 211 (Ngoại lệ về thành lập và vận hành pháp nhân trường học)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục theo khoản 1 Điều 10, Điều 11, phần cuối khoản 2 Điều 20, Điều 33, khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 35, khoản 2 Điều 36, các khoản 2 đến 4 Điều 45, khoản 1 Điều 47, Điều 47-2 và khoản 5 Điều 74 (chỉ giới hạn đối với việc áp dụng, thu và nộp tiền phạt theo quyền hạn được ủy quyền) của *Luật Trường tư* sẽ thuộc quyền của Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh đối với pháp nhân trường học thành lập, điều hành trường theo điểm 1 khoản 1 Điều 4 của luật này; và thuộc quyền của Tỉnh trưởng đối với pháp nhân trường học thành lập, điều hành trường tư theo điểm 1 khoản 3 Điều 4 của luật này. Tuy nhiên, đối với pháp nhân trường học đồng thời điều hành cả trường theo điểm 1 khoản 3 Điều 4 và các trường tư khác thì thuộc quyền của Tỉnh trưởng. <Sửa đổi 2019.12.10>
2. Bất chấp khoản 3 Điều 4 của *Luật Trường tư*, các đối tượng thuộc các điểm của khoản này chịu sự hướng dẫn và giám sát của Tỉnh trưởng.
3. Các vấn đề được quy định bởi Nghị định Tổng thống hoặc Bộ lệnh của Bộ Giáo dục trong các điều luật sau của *Luật Trường tư*: khoản 2 Điều 5, Điều 8-2, phần đầu và phần cuối (trước và sau dấu phẩy) ngoài các điểm của khoản 1 Điều 10,

khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 10-2, phần sau của khoản 4 Điều 14, khoản 6 Điều 14, phần sau của khoản 4 Điều 18-2, khoản 5 Điều 18-2, phần sau của khoản 2 Điều 20-2, phần sau của khoản 1 Điều 21, khoản 6 Điều 21, khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 26-2, phần sau của khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 29, các khoản 1 và 5 Điều 31, khoản 2 Điều 32, khoản 6 Điều 35-2, khoản 3 Điều 36, khoản 10 Điều 53-2 và khoản 5 Điều 62 có thể được quy định bằng điều lệ tỉnh. <Sửa đổi 2016.5.29; 2023.7.11>

4. Khi áp dụng Điều 40 của *Luật Trường tư* tại Jeju, "Bộ trưởng Bộ Giáo dục" được hiểu là "Bộ trưởng Bộ Giáo dục hoặc Tỉnh trưởng".

Điều 212 (Ngoại lệ về việc thuộc về tài sản còn lại)

1. Không phụ thuộc vào khoản 2 Điều 35 của **Luật Trường học Tư thục**, khi pháp nhân trường học thành lập và quản lý trường học tư thục bị giải thể (trừ trường hợp sáp nhập hoặc phá sản), việc báo cáo kết thúc thanh lý được thực hiện như sau: pháp nhân trường học thành lập và quản lý trường học thuộc khoản 1 điểm 1 Điều 4 của luật nói trên báo cáo với Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh; pháp nhân trường học thuộc khoản 3 điểm 1 Điều 4 của luật nói trên báo cáo với Tỉnh trưởng. <Sửa đổi 11/7/2023>
2. Không phụ thuộc vào khoản 4 Điều 35 của Luật Trường học Tư thục, trong số tài sản chưa được xử lý theo khoản 2 điều này, tài sản của pháp nhân trường học thành lập và quản lý cơ sở giáo dục đại học sẽ thuộc về tỉnh tự trị Jeju. Trong trường hợp này, tài sản thuộc về tỉnh tự trị Jeju sẽ do Tỉnh trưởng quản lý, không phụ thuộc vào khoản 6 Điều 35 của luật nói trên. <Sửa đổi 11/7/2023>
3. Khi Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh hoặc Tỉnh trưởng (trường hợp của Tỉnh trưởng chỉ giới hạn đối với tài sản được Tỉnh trưởng quản lý theo khoản 2) thực hiện việc chuyển nhượng… theo khoản 5 Điều 35 của Luật Trường học Tư thục thì không cần sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Giáo dục theo khoản 6 điều này. <Sửa đổi 11/7/2023>

Điều 213 (Ngoại lệ liên quan đến giáo dục mầm non)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Giáo dục theo khoản 3 Điều 13 của Luật Giáo dục Mầm non thuộc về Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh.
2. Các vấn đề được quy định bởi Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục tại các điều khoản: khoản 3 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 1 và 4 Điều 8, khoản 2 Điều 10, khoản 3 Điều 12, khoản 2 Điều 16, khoản 3 Điều 17,

khoản 3 Điều 19 (chỉ liên quan đến đánh giá theo khoản 1 Điều 19), khoản 2 Điều 23, khoản 1 và 5 Điều 24 (chỉ liên quan đến phương thức hỗ trợ theo khoản 2 Điều 24), đoạn đầu khoản 1 Điều 25 (ngoại trừ các điểm), khoản 2 và 5 Điều 25, khoản 3 Điều 26, Điều 27 và khoản 2 Điều 30 của luật nói trên có thể được quy định bằng Quy định của tỉnh.

Điều 214 (Ngoại lệ liên quan đến giáo dục tiểu học và trung học)

1. Các vấn đề được quy định bởi Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục tại các điều khoản: khoản 1 Điều 4, khoản 4 Điều 13, khoản 2 Điều 14, khoản 4 Điều 18-2, khoản 2 Điều 18-3, khoản 3 Điều 27, khoản 3 Điều 30 (trừ các vấn đề liên quan đến tiêu chuẩn phân bổ giáo viên), khoản 3 Điều 31, khoản 2 Điều 33, Điều 34, khoản 4 Điều 34-2, khoản 2 Điều 43, khoản 2 Điều 47, khoản 3 Điều 60, khoản 3 Điều 60-2, khoản 3 Điều 60-3 và khoản 2 Điều 63 của Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học có thể được quy định bằng Quy định của tỉnh. <Sửa đổi 22/12/2020>
2. Không phụ thuộc vào Điều 43 và Điều 47 của Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học, đối với trường học dành cho người nước ngoài theo Điều 60-2 của luật nói trên, tiêu chuẩn tuyển sinh có thể được quy định khác bằng Quy định của tỉnh.

Điều 215 (Ngoại lệ về bổ nhiệm giáo viên hợp đồng là người nước ngoài) Khi cần thiết cho việc giảng dạy ngoại ngữ tại các trường tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông theo Điều 2 của Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học đặt tại tỉnh tự trị Jeju, người có thẩm quyền bổ nhiệm giáo viên có thể bổ nhiệm người nước ngoài làm giáo viên hợp đồng theo quy định của Quy định của tỉnh, không phụ thuộc vào Điều 21 của Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học, Điều 6 và khoản 1 Điều 32 của Luật Công chức Giáo dục, cũng như Điều 52, khoản 1 và 3 Điều 54-4 của Luật Trường học Tư thục.

Điều 216 (Ngoại lệ về vận hành trường học và chương trình giáo dục)

1. Các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông quốc lập, công lập, tư thục đặt tại tỉnh tự trị Jeju có thể, theo chỉ định của Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh, vận hành "trường tự chủ" hoặc "chương trình giáo dục tự chủ" không áp dụng các điều: Điều 8, khoản 4 Điều 19, khoản 1 Điều 21, khoản 2 Điều 22, khoản 2 và 3 Điều 23, Điều 24, khoản 1 Điều 26, Điều 29, Điều 31, Điều 39, Điều 42 và Điều 46 của Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học.

2. Hiệu trưởng trường tự chủ công lập có thể yêu cầu Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh hoặc Trưởng phòng giáo dục tạm hoãn điều chuyển hoặc bổ nhiệm giáo viên cần thiết cho hoạt động của trường.
3. Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh có thể chi trả phụ cấp đặc biệt cho cán bộ, giáo viên công tác tại trường tự chủ công lập, không phụ thuộc vào Điều 35 của Luật Công chức Giáo dục và Điều 45 của Luật Công chức Địa phương.
4. Các vấn đề không áp dụng theo khoản 1 và các vấn đề cần thiết cho việc vận hành trường tự chủ theo khoản 2 và khoản 3 sẽ được quy định bởi Nghị định của Tổng thống.
5. Người hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục tại trường tự chủ tương đương với trường tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông theo Điều 2 của Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học được coi là có trình độ học vấn tương đương tốt nghiệp các cấp học tương ứng.
6. Giáo viên và học sinh của trường tự chủ không được chịu bất lợi do làm việc hoặc học tập tại trường.

Điều 217 (Thành lập và vận hành trường trung học quốc tế)

1. Nhà nước, Tỉnh Tự trị Jeju hoặc pháp nhân trường học có thể thành lập và vận hành trường trung học (sau đây gọi là "trường trung học quốc tế") nhằm mục đích đào tạo nguồn nhân lực chuyên môn có tính quốc tế hóa.
2. Đối với trường trung học quốc tế, có thể không áp dụng các Điều 9, 19, 19-2, 21, 23, 24, 26, 29, 31 và 46 của Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học.
3. Hiệu trưởng trường trung học quốc tế, không phụ thuộc Điều 47 Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học, có thể cho phép người nước ngoài được công nhận có khả năng theo học chương trình trung học được nhập học (bao gồm nhập học lại, chuyển trường và chuyển tiếp).
4. Trường trung học quốc tế có thể bổ nhiệm người nước ngoài làm giáo viên có thời hạn phục vụ cho việc vận hành chương trình giáo dục, không phụ thuộc Điều 21 Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học, các Điều 6 và khoản 1 Điều 32 Luật Công chức giáo dục, các Điều 52, khoản 1 và khoản 3 Điều 54-4 Luật Trường tư thục.
5. Những vấn đề cần thiết cho việc thành lập và vận hành trường trung học quốc tế theo khoản 1 và khoản 3, các vấn đề không áp dụng theo khoản 2 và tiền lương

của giáo viên có thời hạn theo khoản 4 được quy định bằng Nghị định của Tổng thống, không phụ thuộc Điều 35 Luật Công chức giáo dục.

6. Về việc bổ nhiệm giáo viên và công nhận văn bằng tốt nghiệp của trường trung học quốc tế, áp dụng tương tự khoản 2, khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều 216; trong trường hợp này, "trường tự chủ" được hiểu là "trường trung học quốc tế".

Điều 218 (Trường hợp đặc biệt về thành lập và vận hành trường đại học)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục theo khoản 2, 3 Điều 4; Điều 5; Điều 24; khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 50-2; khoản 1, 2 Điều 60; khoản 1, 3 Điều 61; Điều 62 và Điều 63 Luật Giáo dục đại học thuộc về Tỉnh trưởng. Tuy nhiên, đối với các trường quốc lập theo Điều 3 luật này thì không chuyển giao quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục cho Tỉnh trưởng.
2. Những vấn đề mà khoản 1, 3 Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 2 Điều 6; khoản 2 Điều 7; khoản 1 Điều 19; khoản 2 Điều 20; phần sau khoản 1 Điều 21; khoản 1 Điều 23 (chỉ giới hạn ở điểm 4); Điều 24; Điều 32 (trừ các vấn đề về chỉ tiêu đào tạo trong lĩnh vực y tế và sư phạm); khoản 6 Điều 35; khoản 2 Điều 36; khoản 2 Điều 40; Điều 40-2 và khoản 2 Điều 60 giao cho Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục quy định thì có thể được quy định bằng điều lệ tỉnh. Tuy nhiên, đối với các trường quốc lập theo Điều 3 thì không quy định bằng điều lệ tỉnh; và khi quy định bằng điều lệ tỉnh đối với các vấn đề tại khoản 1 Điều 4 thì phải tham khảo ý kiến của Bộ trưởng Bộ Giáo dục.
3. Không phụ thuộc Luật Giáo dục đại học, tại Tỉnh Jeju có thể thành lập và vận hành trường đại học đào tạo đồng thời chương trình cử nhân và cao đẳng (bao gồm đại học, đại học công nghiệp và cao đẳng nghề theo các khoản 1, 2 và 4 Điều 2 luật này, sau đây gọi chung là "đại học" trong điều này).
4. Về thời gian học, cấp bằng, công nhận hoàn thành môn học, đào tạo theo hợp đồng với doanh nghiệp, chương trình chuyên sâu và chuyển tiếp của chương trình cử nhân hoặc cao đẳng tại các trường đại học thành lập theo khoản 3, áp dụng tương tự các Điều 31, 35, 38, 40 và từ 48 đến 50, 50-2, 50-3 và 51 Luật Giáo dục đại học.
5. Các trường đại học thành lập theo khoản 3 có thể, không phụ thuộc phần sau khoản 1 Điều 21 Luật Giáo dục đại học, cùng vận hành hoặc liên kết vận hành chương trình giáo dục với trường đại học nước ngoài (bao gồm cả các cơ sở giáo dục tương đương cao đẳng nghề).

Điều 219 (Thiết lập chương trình giáo dục của trường đại học nước ngoài)

1. Trường đại học nước ngoài có thể thiết lập và vận hành chương trình giáo dục của trường đại học nước ngoài (gồm chương trình cấp bằng hoặc không cấp bằng do trường đại học nước ngoài thành lập và vận hành, sau đây gọi là "chương trình giáo dục của trường đại học nước ngoài") tại các trường thuộc các loại hình quy định tại Điều 2 Luật Giáo dục đại học.
2. Việc thiết lập và vận hành chương trình giáo dục của trường đại học nước ngoài được áp dụng tương tự các quy định về thành lập và vận hành cơ sở giáo dục nước ngoài trong Luật đặc biệt về thành lập và vận hành cơ sở giáo dục nước ngoài trong Khu kinh tế tự do và Thành phố tự do quốc tế Jeju.

Điều 220 (Trường hợp đặc biệt về thành lập và vận hành cơ sở giáo dục nước ngoài)

1. Pháp nhân trường học nước ngoài (theo định nghĩa tại khoản 1 Điều 2 Luật đặc biệt về thành lập và vận hành cơ sở giáo dục nước ngoài trong Khu kinh tế tự do và Thành phố tự do quốc tế Jeju, sau đây gọi là "pháp nhân trường học nước ngoài") có thể thành lập cơ sở giáo dục nước ngoài (theo định nghĩa tại điểm 5 khoản 2 Luật về Khu kinh tế tự do, sau đây gọi là "cơ sở giáo dục nước ngoài").
2. Khi thành lập cơ sở giáo dục nước ngoài theo khoản 1, việc thành lập cơ sở giáo dục nước ngoài thuộc bậc học từ trung học phổ thông trở xuống phải được sự phê duyệt của Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh, còn việc thành lập trường đại học nước ngoài phải được sự phê duyệt của Tỉnh trưởng.
3. Khi Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh hoặc Tỉnh trưởng phê duyệt việc thành lập cơ sở giáo dục nước ngoài theo khoản 2, phải được Ủy ban thẩm định thành lập và vận hành cơ sở giáo dục nước ngoài (sau đây gọi là "Ủy ban" trong điều này) theo khoản 5 thẩm tra và quyết nghị.
4. Tiêu chuẩn thành lập, thủ tục phê duyệt và các vấn đề cần thiết khác cho việc thành lập cơ sở giáo dục nước ngoài được quy định bằng điều lệ tỉnh. Tuy nhiên, khi quy định tiêu chuẩn thành lập trường đại học nước ngoài bằng điều lệ tỉnh phải tham khảo ý kiến trước của Bộ trưởng Bộ Giáo dục.
5. Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh và Tỉnh trưởng, mỗi bên thành lập Ủy ban trực thuộc để thẩm tra các vấn đề liên quan đến việc thành lập và vận hành cơ sở giáo dục nước ngoài.
6. Chức năng, thành phần và hoạt động của Ủy ban được quy định bằng điều lệ tỉnh.

7. Ngoài những vấn đề được quy định trong luật này, việc thành lập và vận hành cơ sở giáo dục nước ngoài được áp dụng theo Luật đặc biệt về thành lập và vận hành cơ sở giáo dục nước ngoài trong Khu kinh tế tự do và Thành phố tự do quốc tế Jeju. Trong trường hợp này, "Bộ trưởng Bộ Giáo dục" được hiểu là "Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh" đối với cơ sở giáo dục nước ngoài thuộc bậc học từ trung học phổ thông trở xuống, và là "Tỉnh trưởng" đối với trường đại học nước ngoài; "Nghị định của Tổng thống" (trừ Nghị định của Tổng thống tại phần chính khoản 1 Điều 10 luật này) hoặc "Lệnh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục" được hiểu là "điều lệ tỉnh".
8. Nhà nước hoặc Tỉnh Jeju có thể hỗ trợ cơ sở giáo dục nước ngoài kinh phí mua đất, xây dựng cơ sở hoặc vận hành trường theo quy định của Nghị định của Tổng thống, hoặc cấp đất cho cơ sở.
9. Số lượng công dân Hàn Quốc được phép nhập học vào cơ sở giáo dục nước ngoài thuộc bậc học từ trung học phổ thông trở xuống thành lập theo khoản 1 được người đứng đầu cơ sở giáo dục nước ngoài đó quyết định trong phạm vi tỷ lệ do Nghị định của Tổng thống quy định.
10. Khi Tỉnh Jeju hỗ trợ pháp nhân trường học nước ngoài hoặc cơ sở giáo dục nước ngoài theo Điều 13 hoặc 14 **Luật đặc biệt về thành lập và vận hành cơ sở giáo dục nước ngoài trong Khu kinh tế tự do và Thành phố tự do quốc tế Jeju**, có thể quy định khác trong điều lệ tỉnh về việc có tham gia hay không và cách thức tham gia vào cơ quan ra quyết định của pháp nhân hoặc cơ sở đó, không phụ thuộc điểm 1 khoản 1 Điều 15 luật này.

Mục 2. Xây dựng Thành phố Giáo dục Tiếng Anh

Điều 221 (Chỉ định Thành phố Giáo dục Tiếng Anh)

1. Nhà nước hoặc Tỉnh Tự trị Jeju có thể chỉ định một khu vực nhất định của Tỉnh Tự trị Jeju làm thành phố giáo dục (sau đây gọi là "Thành phố Giáo dục Tiếng Anh") với mục đích tạo lập môi trường giáo dục mang tính quốc tế.
2. Việc phát triển Thành phố Giáo dục Tiếng Anh tuân theo thủ tục chỉ định khu vực phát triển đô thị quy định tại các Điều 3, 3-2 và từ Điều 4 đến Điều 10 của Luật Phát triển Đô thị.

Điều 222 (Chuyển nhượng tài sản công không thu tiền)

1. Bất kể quy định của Luật Quản lý Tài sản và Vật phẩm Công, Tỉnh Tự trị Jeju có thể cho không hoặc cho thuê, cho sử dụng, cho hưởng lợi (sau đây gọi chung là

"chuyển nhượng không thu tiền, v.v.") tài sản công tại Thành phố Giáo dục Tiếng Anh cho chủ đầu tư dự án theo Điều 11 của Luật Phát triển Đô thị, với giá bằng hoặc thấp hơn giá thị trường.

2. Khi chủ đầu tư dự án bán hoặc phân lô tài sản công được chuyển nhượng không thu tiền theo Khoản 1, phải tham khảo ý kiến trước với Tỉnh trưởng.
3. Khi thực hiện chuyển nhượng không thu tiền theo Khoản 1, Tỉnh trưởng phải áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo chủ đầu tư dự án sử dụng đúng mục đích chuyển nhượng.

Điều 223 (Thành lập Trường Quốc tế)

1. Có thể thành lập và vận hành các trường học (sau đây gọi là "Trường Quốc tế") tại Thành phố Giáo dục Tiếng Anh nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ của công dân và đào tạo nhân lực chuyên môn mang tính quốc tế.
2. Trường Quốc tế có thể bao gồm các cấp: mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông; khi cần thiết, có thể tổ chức song song hoặc hợp nhất giữa các cấp học.

Điều 224 (Quan hệ với luật khác)

Đối với Trường Quốc tế được thành lập theo luật này, trừ trường hợp luật này có quy định khác, không áp dụng Luật Giáo dục Mầm non, Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở – Trung học phổ thông và Luật Trường tư thục.

Điều 225 (Tư cách thành lập Trường Quốc tế)

Chủ thể có thể thành lập và vận hành Trường Quốc tế tại Thành phố Giáo dục Tiếng Anh gồm:

1. Nhà nước hoặc Tỉnh Tự trị Jeju.
2. Pháp nhân được thành lập theo luật này, luật khác hoặc pháp luật nước ngoài tương đương (sau đây gọi chung là "pháp luật nước ngoài") và được quy định bởi điều lệ tỉnh.

Điều 226 (Phê duyệt thành lập)

1. Chủ thể thuộc Điểm 1 Điều 225 khi muốn thành lập và vận hành Trường Quốc tế phải đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất theo quy định của điều lệ tỉnh và tham khảo ý kiến trước với Giám đốc Sở Giáo dục Tỉnh.
2. Chủ thể thuộc Điểm 2 Điều 225 khi muốn thành lập và vận hành Trường Quốc tế phải đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất theo quy định của điều lệ tỉnh và được Giám đốc Sở Giáo dục Tỉnh phê duyệt trước. Trường hợp pháp nhân vì mục đích

lợi nhuận xin thành lập Trường Quốc tế, Giám đốc Sở Giáo dục Tỉnh phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Giáo dục trước khi phê duyệt.

3. Khi nộp đơn xin tham khảo ý kiến hoặc phê duyệt theo Khoản 1 hoặc Khoản 2, phải đính kèm hồ sơ có ghi rõ tên trường, mục đích thành lập, kế hoạch đào tạo… theo quy định của điều lệ tỉnh và nộp cho Giám đốc Sở Giáo dục Tỉnh.
4. Đối với những nội dung chính theo quy định của điều lệ tỉnh trong hồ sơ tham khảo ý kiến hoặc phê duyệt, nếu có thay đổi thì phải thực hiện thủ tục thay đổi theo Khoản 1 hoặc Khoản 2.
5. Các vấn đề khác liên quan đến việc tham khảo ý kiến hoặc phê duyệt thành lập và thay đổi Trường Quốc tế được quy định bởi điều lệ tỉnh.

Điều 227 (Vận hành theo hình thức ủy thác)

1. Pháp nhân được phê duyệt thành lập Trường Quốc tế theo Khoản 2 Điều 226 (sau đây gọi là "Pháp nhân Trường Quốc tế") có thể, với sự phê duyệt của Giám đốc Sở Giáo dục Tỉnh, ủy thác việc vận hành trường cho chủ thể thuộc Điểm 2 Điều 225.
2. Chủ thể thuộc Điểm 1 Điều 225 có thể, sau khi tham khảo ý kiến với Giám đốc Sở Giáo dục Tỉnh, ủy thác việc vận hành Trường Quốc tế đã thành lập cho chủ thể thuộc Điểm 2 Điều 225. Trong trường hợp này, trường được ủy thác vận hành được coi là trường do Pháp nhân Trường Quốc tế thành lập.
3. Các vấn đề cần thiết về ủy thác vận hành Trường Quốc tế theo Khoản 1 và Khoản 2 được quy định bởi điều lệ tỉnh.

Điều 228 (Vận hành Trường Quốc tế)

1. Phải đảm bảo tối đa quyền tự chủ trong vận hành trường để đạt được mục đích thành lập Trường Quốc tế.
2. Chương trình giáo dục của Trường Quốc tế do hiệu trưởng quyết định, nhưng chương trình môn Tiếng Hàn và các môn xã hội do Tổng thống quy định phải tuân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Tuy nhiên, có thể không áp dụng đối với người nước ngoài nhập học theo Khoản 5.
3. Hiệu trưởng Trường Quốc tế có thể quyết định các vấn đề sau theo quy định của Tổng thống:
    1. Năm học, học kỳ, số ngày học, phân lớp và các vấn đề khác liên quan đến giảng dạy.
    2. Hệ thống niên chế, thời gian đào tạo.

3. Sử dụng sách giáo khoa trong trường.
4. Thành lập và vận hành hội đồng quản trị trường.
5. Điều kiện, phương thức và thủ tục tuyển sinh.

4. Các vấn đề liên quan đến việc ban hành nội quy nhà trường, đánh giá học sinh và trường học, công bố kết quả đánh giá, thu học phí và các khoản phí khác được quy định bởi điều lệ tỉnh. Tuy nhiên, học phí của trường quốc tế công lập ở bậc mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở áp dụng theo Luật Giáo dục Mầm non và Luật Giáo dục Tiểu học – Trung học.
5. Hiệu trưởng có thể cho phép người nước ngoài có khả năng theo học bậc tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông nhập học (bao gồm nhập học lại, chuyển trường, chuyển cấp).
6. Việc công nhận văn bằng của học sinh tốt nghiệp Trường Quốc tế áp dụng tương tự Khoản 5 và Khoản 6 Điều 216, trong đó "trường tự chủ" được hiểu là "Trường Quốc tế".
7. Học sinh Trường Quốc tế không được chịu bất lợi vô lý chỉ vì lý do theo học tại trường này.

Điều 229 (Áp dụng luật khác)

1. Việc kỷ luật học sinh, ghi chép hồ sơ học tập và cung cấp tài liệu liên quan đến học sinh tại Trường Quốc tế áp dụng Điều 14 của Luật Giáo dục Mầm non và các Điều 18, 25(1), 30-6 của Luật Giáo dục Tiểu học – Trung học. Tuy nhiên, chi tiết việc lập hồ sơ học tập của học sinh có thể do điều lệ tỉnh quy định.
2. Khi cần thiết, Giám đốc Sở Giáo dục Tỉnh có thể ra lệnh tạm ngừng hoạt động, đình chỉ hoặc đóng cửa trường theo Điều 31 của Luật Giáo dục Mầm non và Điều 64 của Luật Giáo dục Tiểu học – Trung học.

Điều 230 (Bổ nhiệm giáo viên)

1. Tiêu chuẩn về trình độ của giáo viên, định biên và tiêu chuẩn bố trí nhân sự tại trường quốc tế được quy định bởi Nghị định của Tổng thống.
2. Đối với việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, chế độ làm việc, bảo đảm địa vị và an sinh xã hội của giáo viên và nhân viên tại trường quốc tế do pháp nhân trường quốc tế (trừ pháp nhân được thành lập theo pháp luật nước ngoài) thành lập và vận hành, áp dụng tương tự các Điều 54, 54-2, từ 56 đến 58, 58-2, 59, 60, 60-2, từ 61 đến 64, 64-2, 65, 66, 66-2, 66-3, 66-4 và 70-2 của Luật Trường học tư thục.

Tuy nhiên, đối với giáo viên hợp đồng có thời hạn theo Điều 54-4 của cùng luật, không áp dụng các quy định tại Điều 56, khoản 2 Điều 58, Điều 58-2, Điều 59, từ Điều 61 đến Điều 64, Điều 64-2, Điều 65, Điều 66, Điều 66-2, khoản 2 và khoản 3 Điều 66-3, cũng như Điều 66-4.

3. Trường quốc tế có thể bổ nhiệm người nước ngoài làm giáo viên để phục vụ cho hoạt động chương trình giáo dục theo quy định của điều lệ tỉnh.
4. Đối với giáo viên nước ngoài được bổ nhiệm theo khoản 3 (chỉ giới hạn với giáo viên trường quốc tế công lập), các vấn đề liên quan đến tiền lương quy định tại từng điểm của Điều 35 Luật Công chức giáo dục có thể được quy định khác theo điều lệ tỉnh.
5. Việc bổ nhiệm giáo viên và các vấn đề liên quan đến nhân viên tại trường quốc tế công lập được áp dụng tương tự khoản 2 và khoản 3 Điều 216. Trong trường hợp này, "Trường tự chủ" được coi là "Trường quốc tế".
6. Hiệu trưởng trường quốc tế phải đảm bảo không có sự phân biệt đối xử hoặc bất lợi giữa giáo viên là công dân Hàn Quốc và giáo viên nước ngoài nếu không có lý do hợp lý. <Mới ban hành 11/7/2023>

Điều 231 (Xử lý kế toán)

1. Kế toán của trường quốc tế được phân chia thành kế toán thuộc về trường và kế toán thuộc về hoạt động của pháp nhân.
2. Kế toán thuộc về trường được xử lý theo tiêu chuẩn kế toán do Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh quy định, còn kế toán thuộc về hoạt động của pháp nhân được xử lý theo quy định pháp luật là căn cứ thành lập pháp nhân đó.
3. Thặng dư của kế toán thuộc về trường quốc tế phải được sử dụng cho mục đích thành lập trường.
4. Tổ chức và việc giải thể hoặc sáp nhập của pháp nhân trường quốc tế được thực hiện theo quy định pháp luật là căn cứ thành lập pháp nhân đó. Tuy nhiên, đối với tổ chức của pháp nhân trường quốc tế không vì mục đích lợi nhuận, áp dụng tương tự các Điều 20-2, 20-3, 23, 24, 25, 25-2 và 25-3 của Luật Trường học tư thục.

Điều 232 (Đăng ký thành lập trường quốc tế)

1. Pháp nhân trường quốc tế phải tiến hành đăng ký việc thành lập cơ sở tương tự như việc đăng ký đặt chi nhánh của pháp nhân theo Điều 50 **Bộ luật Dân sự** trong

vòng 3 tuần kể từ ngày được phê duyệt thành lập trường quốc tế, theo quy định của điều lệ tỉnh.

2. Trường quốc tế được thành lập kể từ khi hoàn tất đăng ký theo khoản 1.

Điều 233 (Áp dụng tương tự "Luật đặc biệt về thành lập và vận hành cơ sở giáo dục nước ngoài trong khu kinh tế tự do và thành phố tự do quốc tế Jeju")

Đối với việc hướng dẫn, giám sát, hỗ trợ tài chính và các biện pháp kèm theo, cũng như việc phê duyệt đóng cửa trường quốc tế, áp dụng tương tự các quy định tại Điều 9 và từ Điều 14 đến Điều 20 của Luật đặc biệt về thành lập và vận hành cơ sở giáo dục nước ngoài trong khu kinh tế tự do và thành phố tự do quốc tế Jeju.

Trong trường hợp này:

- "Pháp nhân trường học nước ngoài" được hiểu là "Pháp nhân trường quốc tế"
- "Cơ sở giáo dục nước ngoài" được hiểu là "Trường quốc tế"
- "Người đứng đầu cơ sở giáo dục nước ngoài" được hiểu là "Hiệu trưởng trường quốc tế"
- "Bộ trưởng Bộ Giáo dục" được hiểu là "Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh"
- "Nghị định của Tổng thống" được hiểu là "Điều lệ tỉnh"
- "Khoa" được hiểu là "Trường"

Điều 234 (Tạo lập môi trường sử dụng tiếng Anh)

1. Nhà nước và Tỉnh tự trị Jeju từng bước triển khai các chính sách sau để tạo lập môi trường sử dụng tiếng Anh tại Thành phố Giáo dục tiếng Anh:
    1. Cung cấp dịch vụ bằng tiếng Anh tại các cơ quan công quyền
    2. Ghi bảng chỉ dẫn bằng tiếng Anh tại các cơ sở công cộng
    3. Tạo môi trường sử dụng tiếng Anh tại các cơ sở sinh hoạt cộng đồng, văn hóa và phúc lợi
    4. Các vấn đề cần thiết khác để tạo lập môi trường sử dụng tiếng Anh
2. Các vấn đề cần thiết để tạo lập môi trường sử dụng tiếng Anh theo khoản 1 có thể được quy định tại điều lệ tỉnh.

Chương 4. Chỉ định "Đảo Hòa bình Thế giới"

Điều 235 (Chỉ định "Đảo Hòa bình Thế giới")

1. Nhà nước có thể chỉ định Tỉnh tự trị Jeju là "Đảo Hòa bình Thế giới" nhằm đóng góp vào hòa bình thế giới và củng cố sự ổn định, hòa bình trên bán đảo Triều Tiên.

2. Nhà nước và Tỉnh tự trị Jeju có thể triển khai các dự án sau tại Đảo Hòa bình Thế giới:
    1. Thu hút các tổ chức liên quan đến hòa bình và hợp tác quốc tế
    2. Thành lập viện nghiên cứu về hợp tác quốc tế
    3. Tổ chức các hội nghị quốc tế liên quan đến hòa bình và hợp tác quốc tế
    4. Thực hiện các dự án giao lưu và hợp tác liên Triều
    5. Triển khai các dự án kỷ niệm để lan tỏa tư tưởng hòa bình
    6. Các dự án khác nhằm thúc đẩy hòa bình và hợp tác quốc tế
3. Bất chấp Luật Tài sản quốc gia, nếu cần thiết để thực hiện dự án kỷ niệm theo điểm 5 khoản 2, Nhà nước có thể, theo thỏa thuận với Tỉnh tự trị Jeju, chuyển giao hoặc cho phép sử dụng miễn phí (hoặc với điều kiện cung cấp tài sản thay thế) một phần tài sản quốc gia thuộc khu vực quản lý của Thành phố Seogwipo, nơi xây dựng Cảng du lịch phức hợp quân-dân (theo Điều 236). <Sửa đổi 18/7/2023>
4. Trường hợp Nhà nước cho phép sử dụng miễn phí tài sản quốc gia theo khoản 3, bất chấp khoản 1 Điều 35 Luật Tài sản quốc gia, thời hạn cho phép sử dụng có thể lên đến 10 năm. <Mới ban hành 18/7/2023>
5. Khi hết thời hạn sử dụng theo khoản 3, trừ trường hợp quy định tại Nghị định của Tổng thống, có thể gia hạn một lần không quá 10 năm. <Mới ban hành 18/7/2023>
6. Tỉnh tự trị Jeju được phép sử dụng tài sản quốc gia theo khoản 3, bất chấp khoản 1 Điều 18 Luật Tài sản quốc gia, có thể xây dựng công trình vĩnh viễn với điều kiện hoàn trả nguyên trạng nếu không cản trở hoạt động quân sự. Trong trường hợp này, Nhà nước phải yêu cầu Tỉnh tự trị Jeju thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tháo dỡ và khôi phục nguyên trạng công trình; tiêu chuẩn và thủ tục thực hiện theo Luật Tài sản quốc gia. <Mới ban hành 18/7/2023>
7. Nhà nước phải hỗ trợ hành chính và tài chính cần thiết để thực hiện các dự án theo khoản 2. <Sửa đổi 18/7/2023>
8. Các vấn đề cần thiết liên quan đến việc chỉ định Đảo Hòa bình Thế giới, triển khai dự án và hỗ trợ hành chính, tài chính được quy định tại Nghị định của Tổng thống. <Sửa đổi 18/7/2023>

Điều 236 (Lập kế hoạch phát triển khu vực liên quan đến Cảng du lịch phức hợp quân-dân)

1. Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn phải lập kế hoạch phát triển (sau đây gọi là "Kế hoạch phát triển khu vực") nhằm thúc đẩy sự phát triển của khu vực xây dựng Cảng du lịch phức hợp quân-dân (bao gồm căn cứ hải quân và cơ sở phụ trợ cảng du lịch tại Thành phố Seogwipo, Tỉnh tự trị Jeju) và nâng cao đời sống của người dân. <Sửa đổi 26/7/2017>
2. Kế hoạch phát triển khu vực phải bao gồm:
    1. Chính sách cơ bản thúc đẩy các dự án phát triển khu vực
    2. Phạm vi áp dụng các dự án phát triển khu vực
    3. Các vấn đề về phát triển cộng đồng và môi trường sống
    4. Các vấn đề về phát triển ngành công nghiệp địa phương
    5. Các vấn đề về bảo tồn môi trường
    6. Nguồn vốn đầu tư cho dự án phát triển khu vực
    7. Kế hoạch đầu tư theo từng năm và từng dự án
    8. Các vấn đề khác cần thiết cho phát triển khu vực
3. Khi lập hoặc sửa đổi kế hoạch phát triển khu vực, Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn phải tham khảo ý kiến của người đứng đầu các cơ quan hành chính trung ương liên quan và Tỉnh trưởng. <Sửa đổi 26/7/2017>
4. Nhà nước và Tỉnh tự trị Jeju, trong phạm vi ngân sách, phải thực hiện các biện pháp hỗ trợ vốn (trợ cấp, cho vay hoặc giới thiệu) cho các chủ thể thực hiện dự án phát triển khu vực.
5. Nhà nước và Tỉnh tự trị Jeju phải hỗ trợ hành chính, tài chính và các biện pháp khác để đảm bảo dự án phát triển khu vực được triển khai thuận lợi.

Điều 237 (Hỗ trợ nâng mức trợ cấp từ ngân sách nhà nước)

Khi Nhà nước hỗ trợ vốn cho các chủ thể thực hiện dự án phát triển khu vực theo khoản 4 Điều 236, bất chấp tỷ lệ trợ cấp quy định tại các luật khác, có thể nâng tỷ lệ trợ cấp từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định của Tổng thống.

Phần 4: Phát triển công nghiệp và tăng cường phân quyền tự quản

Chương 1: Thúc đẩy du lịch và văn hóa

Mục 1: Thúc đẩy du lịch

Điều 238 (Nuôi dưỡng và thúc đẩy ngành du lịch)

1. Nhà nước phải thúc đẩy việc hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan để cho phép Tự trị đạo Jeju được tự chủ thực hiện các chính sách du lịch, và khi lập kế

hoạch hoặc triển khai các dự án liên quan đến việc thúc đẩy du lịch thì phải xem xét đến các vấn đề liên quan đến việc thúc đẩy du lịch của Tự trị đạo Jeju.

2. Tự trị đạo Jeju, trên cơ sở tự chủ và trách nhiệm, phải tạo lập điều kiện du lịch tại địa phương, phát triển tài nguyên du lịch và nuôi dưỡng ngành du lịch nhằm đóng góp vào việc thúc đẩy du lịch quốc gia.
3. Nhà nước, khi cần thiết liên quan đến việc xây dựng chính sách du lịch trên phạm vi toàn quốc, an toàn du khách, bảo vệ người tiêu dùng và tiêu chuẩn du lịch, có thể yêu cầu Tự trị đạo Jeju hợp tác.

Điều 239 (Kế hoạch phát triển du lịch của Tự trị đạo Jeju)

1. Để phát triển và quản lý hiệu quả các tài nguyên du lịch của Tự trị đạo Jeju, khi lập kế hoạch tổng thể, Tỉnh trưởng phải lập Kế hoạch phát triển du lịch của Tự trị đạo Jeju (sau đây gọi là "Kế hoạch phát triển du lịch") như một phần của kế hoạch tổng thể, bao gồm những nội dung sau:
    1. Điều kiện và xu hướng du lịch;
    2. Nhu cầu và cung ứng du lịch;
    3. Bảo vệ, phát triển, sử dụng và quản lý tài nguyên du lịch;
    4. Tạo lập, chỉnh trang và bổ sung các khu du lịch và khu phức hợp du lịch;
    5. Liên kết giữa các khu du lịch;
    6. Thúc đẩy các dự án du lịch;
    7. Bảo tồn môi trường;
    8. Các vấn đề khác cần thiết cho việc phát triển và quản lý tài nguyên du lịch.
2. Kế hoạch phát triển du lịch được xem là kế hoạch phát triển du lịch theo từng vùng theo khoản 2 Điều 49 của Luật Xúc tiến Du lịch.
3. Các vấn đề cần thiết để thực hiện Kế hoạch phát triển du lịch có thể được quy định bởi điều lệ của tỉnh.

Điều 240 (Ngoại lệ về chỉ định hạng của cơ sở lưu trú du lịch)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo các khoản 1 đến 4 Điều 19 của Luật Xúc tiến Du lịch (trừ các vấn đề liên quan đến ngành kinh doanh cắm trại) thuộc thẩm quyền của Tỉnh trưởng.
2. Những vấn đề được quy định bởi Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo phần sau của khoản 1 và khoản 5 Điều 19 của Luật Xúc tiến Du lịch (trừ các vấn đề liên quan đến ngành kinh doanh cắm trại) có thể được quy định bởi điều lệ của tỉnh.

Điều 241 (Chỉ định và vận hành doanh nghiệp du lịch xuất sắc)

1. Tỉnh trưởng có thể vận hành chế độ chỉ định doanh nghiệp du lịch xuất sắc để nâng cao chất lượng và cải thiện dịch vụ của ngành du lịch tại Tự trị đạo Jeju.
2. Các vấn đề cần thiết cho việc chỉ định và vận hành doanh nghiệp du lịch xuất sắc được quy định bởi điều lệ của tỉnh.

Điều 242 (Ngoại lệ liên quan đến kế hoạch tạo lập khu du lịch, v.v.) Bất chấp các quy định tại các Điều 55, 56 và 58 của **Luật Xúc tiến Du lịch**, các vấn đề liên quan đến việc thực hiện, mất hiệu lực và phê duyệt hoặc phê duyệt thay đổi đối với kế hoạch tạo lập khu du lịch hoặc khu phức hợp du lịch không thuộc dự án phát triển theo khoản 17 Điều 140, cũng như các vấn đề về cấp phép liên quan, sẽ được áp dụng tương tự như các Điều 147, 148 và 153.

Điều 243 (Ngoại lệ áp dụng Luật Xúc tiến Du lịch để thúc đẩy đầu tư nước ngoài)

1. Tỉnh trưởng, nhằm thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào Tự trị đạo Jeju (theo định nghĩa tại khoản 4 Điều 2 của **Luật Khuyến khích Đầu tư Nước ngoài**), có thể cấp phép kinh doanh casino (chỉ giới hạn đối với casino dành riêng cho người nước ngoài) theo khoản 1 Điều 5 của **Luật Xúc tiến Du lịch**, bất chấp Điều 21 của luật này, cho những người xin cấp phép kinh doanh casino đồng thời thực hiện đầu tư nước ngoài, nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây. Trong trường hợp cần thiết, Tỉnh trưởng có thể kèm theo điều kiện trong giấy phép hoặc căn cứ vào số tiền đầu tư nước ngoài theo khoản 1 để cấp phép cho từ hai doanh nghiệp casino trở lên:
    1. Số tiền đầu tư nước ngoài vào ngành du lịch đạt ít nhất 500 triệu USD;
    2. Nguồn vốn đầu tư không thuộc "thu nhập tội phạm" theo khoản 4 Điều 2 của **Luật về phòng chống và trừng phạt hành vi rửa tiền từ tội phạm** (trong trường hợp này, chỉ giới hạn khi có bản án có hiệu lực về tội phạm đó);
    3. Tình trạng tín dụng của nhà đầu tư đáp ứng các điều kiện do Nghị định của Tổng thống quy định.
2. Người xin cấp phép casino theo khoản 1 phải nộp hồ sơ xin phép (bao gồm kế hoạch đầu tư) theo quy định của điều lệ tỉnh cho Tỉnh trưởng.
3. Những vấn đề cần thiết liên quan đến địa điểm kinh doanh, thời điểm bắt đầu hoạt động của casino được quy định bởi điều lệ tỉnh.

4. Người được cấp phép casino theo khoản 1 phải trang bị cơ sở và thiết bị theo khoản 1 Điều 23 của **Luật Xúc tiến Du lịch** trước khi bắt đầu hoạt động.
5. Tỉnh trưởng phải hủy bỏ giấy phép nếu người được cấp phép thuộc một trong các trường hợp sau:
    1. Không thực hiện khoản đầu tư theo điểm 1 khoản 1;
    2. Nguồn vốn đầu tư thuộc "thu nhập tội phạm" theo khoản 4 Điều 2 của Luật về phòng chống và trừng phạt hành vi rửa tiền từ tội phạm (trong trường hợp này, chỉ giới hạn khi có bản án có hiệu lực về tội phạm đó);
    3. Vi phạm điều kiện cấp phép quy định tại phần sau khoản 1 ngoài các điểm.
6. Người được cấp phép theo khoản 1 có thể để người khác quản lý cơ sở cần thiết cho hoạt động casino, bất chấp khoản 1 Điều 11 của Luật Xúc tiến Du lịch. Trong trường hợp này, đơn vị nhận ủy thác quản lý không được thuộc các trường hợp bị cấm theo Điều 22 của Luật Xúc tiến Du lịch.

Điều 244 (Ngoại lệ liên quan đến Luật Xúc tiến Du lịch)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo các điều khoản quy định tại Điều 5(1), 8(4) và (8), 21, 21-2, 22–27, 35 (trừ điểm 9-2 khoản 1), 36–40, 47(1), 77, 78 và 86(2) (chỉ giới hạn việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được chuyển giao) của Luật Xúc tiến Du lịch thuộc thẩm quyền của Tỉnh trưởng.
2. Những vấn đề được quy định bởi Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo các điều được liệt kê tại khoản này (trừ một số nội dung về ngành cắm trại) có thể được quy định bởi điều lệ của tỉnh.

Điều 245 (Ngoại lệ về việc nộp Quỹ Phát triển Du lịch)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo khoản 2 Điều 30 của Luật Xúc tiến Du lịch thuộc thẩm quyền của Tỉnh trưởng.
2. Những vấn đề được quy định bởi Nghị định của Tổng thống theo khoản 4 Điều 30 của Luật Xúc tiến Du lịch có thể được quy định bởi điều lệ tỉnh.
3. Bất chấp khoản 1 Điều 30 của Luật Xúc tiến Du lịch, doanh nghiệp kinh doanh casino phải nộp vào Quỹ Xúc tiến Du lịch Jeju theo Điều 246 một khoản tương đương tỷ lệ phần trăm nhất định (trong phạm vi 10% tổng doanh thu).

Điều 246 (Ngoại lệ liên quan đến Quỹ Phát triển Du lịch)

1. Bất chấp khoản 1 Điều 2 của **Luật Quỹ Phát triển Du lịch**, để phát triển hiệu quả ngành du lịch của Tự trị đạo Jeju và góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ từ du lịch, sẽ thành lập Quỹ Xúc tiến Du lịch Jeju.
2. Quỹ Xúc tiến Du lịch Jeju được hình thành từ các nguồn:
    1. Khoản hỗ trợ từ Nhà nước hoặc Tự trị đạo Jeju;
    2. Khoản đóng góp theo khoản 3 Điều 245;
    3. Khoản phí xuất cảnh theo khoản 3;
    4. Khoản chuyển từ nguồn thu lệ phí cấp phép cửa hàng miễn thuế theo khoản
3. Bất chấp khoản 3 Điều 2 của Luật Quỹ Phát triển Du lịch, những người xuất cảnh qua sân bay hoặc cảng tại Jeju thuộc đối tượng quy định tại Nghị định của Tổng thống phải nộp một khoản vào Quỹ Xúc tiến Du lịch Jeju (trong phạm vi 10.000 won).
4. Bất chấp điểm 4 khoản 2 Điều 2 của Luật Quỹ Phát triển Du lịch, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải chuyển 50% số tiền thu từ lệ phí cấp phép cửa hàng miễn thuế (bao gồm cửa hàng miễn thuế được chỉ định) tại Jeju vào Quỹ Xúc tiến Du lịch Jeju.

Điều 247 (Quản lý Quỹ Xúc tiến Du lịch Jeju)

1. Quỹ Xúc tiến Du lịch Jeju do Tỉnh trưởng quản lý.
2. Các vấn đề cần thiết cho việc quản lý Quỹ Xúc tiến Du lịch Jeju, bao gồm cả việc thuê chuyên gia tư nhân, được quy định bởi điều lệ của tỉnh.

Điều 248 (Lập kế hoạch vận hành Quỹ xúc tiến du lịch Jeju)

Tỉnh trưởng hằng năm phải lập kế hoạch vận hành quỹ theo **Luật cơ bản về quản lý quỹ của chính quyền địa phương**.

Điều 249 (Áp dụng tương tự Luật về Quỹ phát triển và xúc tiến du lịch)

Đối với Quỹ xúc tiến du lịch Jeju, trừ những nội dung đã được quy định trong luật này và trong quy định của tỉnh, thì áp dụng tương tự **Luật về Quỹ phát triển và xúc tiến du lịch**. Trong trường hợp này, "Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được hiểu là "Tỉnh trưởng", và "Sắc lệnh của Tổng thống" được hiểu là "Quy định của tỉnh".

Điều 250 (Thành lập doanh nghiệp công cộng địa phương liên quan đến xúc tiến du lịch)

1. Tỉnh tự trị Jeju có thể thành lập doanh nghiệp công cộng địa phương theo Luật Doanh nghiệp công cộng địa phương để triển khai chính sách du lịch và thúc đẩy các hoạt động kinh doanh du lịch.

2. Khi Tỉnh tự trị Jeju thành lập doanh nghiệp công cộng địa phương theo khoản 1 thì không áp dụng khoản 3 Điều 49 của Luật Doanh nghiệp công cộng địa phương.

Điều 251 (Đăng ký kinh doanh nhà nghỉ – resort kiểu "pension" phục vụ nghỉ dưỡng)

1. Người muốn kinh doanh loại hình dịch vụ có cơ sở lưu trú, nấu ăn và trải nghiệm du lịch thiên nhiên phù hợp, cung cấp cho hội viên, đồng sở hữu hoặc khách du lịch khác, hoặc cho thuê để lưu trú và sử dụng (sau đây gọi là "kinh doanh nghỉ dưỡng kiểu pension") phải đăng ký với Tỉnh trưởng. Trường hợp thay đổi những nội dung quan trọng trong đăng ký theo quy định của tỉnh cũng phải thực hiện tương tự.
2. Người muốn kinh doanh nghỉ dưỡng kiểu pension phải lập kế hoạch kinh doanh và được Tỉnh trưởng phê duyệt trước khi đăng ký theo khoản 1. Trường hợp thay đổi kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt cũng phải thực hiện tương tự.
3. Người đã đăng ký hoặc được phê duyệt kế hoạch kinh doanh nghỉ dưỡng kiểu pension theo khoản 1 và khoản 2, thì không phụ thuộc quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Xúc tiến du lịch, có thể phân chia quyền sở hữu hoặc tuyển hội viên đối với cơ sở kinh doanh này.
4. Tiêu chuẩn và thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi theo khoản 1; tiêu chuẩn và thủ tục phê duyệt hoặc phê duyệt thay đổi kế hoạch kinh doanh theo khoản 2; tiêu chuẩn tuyển hội viên và phân chia quyền sở hữu, việc cấp quyền sở hữu và quyền hội viên theo khoản 3 được quy định bởi quy định của tỉnh.
5. Người nhận chuyển nhượng hoặc trúng đấu giá cơ sở kinh doanh nghỉ dưỡng kiểu pension muốn kế thừa quyền và nghĩa vụ theo đăng ký, phê duyệt kế hoạch kinh doanh hoặc thông báo thì phải thông báo cho Tỉnh trưởng theo quy định của tỉnh trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận chuyển nhượng hoặc trúng đấu giá. <Sửa đổi 22/12/2020>
6. Tỉnh trưởng phải thông báo cho người nộp hồ sơ về việc chấp thuận hay không chấp thuận thông báo theo khoản 5 trong vòng 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận. Nếu không thông báo trong thời hạn này hoặc thời hạn gia hạn theo quy định pháp luật liên quan đến xử lý thủ tục hành chính, thì coi như việc thông báo đã được chấp thuận vào ngày tiếp theo sau khi hết hạn. <Bổ sung 22/12/2020>
7. Khi thông báo theo khoản 5 được chấp thuận (kể cả trường hợp coi như đã chấp thuận theo đoạn sau khoản 6), người nhận chuyển nhượng hoặc trúng đấu giá sẽ

kế thừa địa vị pháp lý của người đã đăng ký hoặc được phê duyệt kế hoạch kinh doanh trước đó kể từ ngày nhận chuyển nhượng hoặc trúng đấu giá. <Bổ sung 22/12/2020>

8. Trường hợp được phê duyệt hoặc phê duyệt thay đổi kế hoạch kinh doanh nghỉ dưỡng kiểu pension theo khoản 2, đối với cơ sở lưu trú và các công trình sử dụng bên trong thuộc khu vực/chức năng sử dụng đất được chỉ định theo **Luật Quy hoạch và sử dụng đất quốc gia** mà thuộc khu vực/chức năng do Sắc lệnh của Tổng thống quy định, thì không áp dụng khoản 1 Điều 76 và điểm 1 khoản 5 Điều 76 của luật này. <Sửa đổi 22/12/2020>
9. Tỉnh trưởng có thể hủy bỏ đăng ký hoặc phê duyệt, hoặc yêu cầu đình chỉ kinh doanh, cải thiện cơ sở/vận hành trong thời hạn tối đa 6 tháng đối với người kinh doanh nghỉ dưỡng kiểu pension hoặc người được phê duyệt kế hoạch kinh doanh nếu thuộc một trong các trường hợp sau: <Sửa đổi 22/12/2020>
    1. Không khởi công hoặc hoàn thành cơ sở kinh doanh trong thời hạn quy định tại quy định của tỉnh mà không có lý do chính đáng.
    2. Sử dụng thủ đoạn gian dối hoặc phương thức bất hợp pháp, hoặc nhận/cho nhận tiền, lợi ích không chính đáng khi quản lý kinh doanh hoặc thực hiện kế hoạch kinh doanh.
    3. Vi phạm luật này hoặc các mệnh lệnh/quyết định theo luật này.
10. Tiêu chuẩn chi tiết cho việc hủy bỏ/đình chỉ theo khoản 9 sẽ do quy định của tỉnh quy định, xét đến lý do và mức độ vi phạm. <Sửa đổi 22/12/2020>
11. Nếu người kinh doanh nghỉ dưỡng kiểu pension vẫn tiếp tục kinh doanh sau khi bị hủy bỏ đăng ký/phê duyệt hoặc bị yêu cầu đình chỉ theo khoản 9, Tỉnh trưởng có thể áp dụng biện pháp đóng cửa cơ sở kinh doanh. Phương thức và thủ tục đóng cửa được áp dụng tương tự theo Điều 36 Luật Xúc tiến du lịch. <Sửa đổi 22/12/2020>

Điều 252 (Xúc tiến ngành công nghiệp và hoạt động giải trí trên mặt nước)

1. Tỉnh trưởng phải xây dựng và thực hiện các chính sách cần thiết để thúc đẩy ngành công nghiệp và hoạt động giải trí trên mặt nước.
2. Nhà nước có thể hỗ trợ khi cần thiết để thúc đẩy ngành công nghiệp và hoạt động giải trí trên mặt nước theo khoản 1.

Điều 253 (Chỉ định khu vực câu cá giải trí)

1. Tỉnh trưởng, để thúc đẩy hoạt động giải trí biển, nếu người được cấp phép nghề cá cộng đồng hoặc nuôi trồng thủy sản hợp tác theo Điều 8 **Luật Thủy sản** nộp đơn xin chỉ định khu vực câu cá giải trí (遊漁場), có thể chỉ định một phần khu vực nuôi trồng đó làm khu vực câu cá giải trí, miễn là không gây trở ngại đến hoạt động nghề cá được cấp phép. Trong trường hợp này, **Luật Thủy sản** không áp dụng đối với phương pháp đánh bắt/thu hoạch thủy sinh tại khu vực này. <Sửa đổi 11/01/2022>
2. Tiêu chuẩn chỉ định khu vực câu cá giải trí, hoạt động câu cá, phương pháp/số lượng đánh bắt, quản lý/vận hành khu vực sẽ do quy định của tỉnh quy định.
3. Tỉnh trưởng có thể hủy bỏ quyết định chỉ định nếu người được chỉ định không vận hành khu vực câu cá giải trí theo quy định tại khoản 2.

Điều 254 (Ngoại lệ để phát triển ngành công nghiệp hội nghị quốc tế)

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nhằm phát triển và hỗ trợ ngành công nghiệp hội nghị quốc tế, có thể chỉ định và công bố Tỉnh tự trị Jeju là thành phố hội nghị quốc tế mà không phụ thuộc Điều 14 Luật phát triển ngành công nghiệp hội nghị quốc tế.
2. Tỉnh trưởng phải áp dụng các biện pháp hỗ trợ hành chính và tài chính cho các dự án sau để đóng góp vào sự phát triển quốc gia và cải thiện kinh tế địa phương thông qua việc phát triển và thúc đẩy ngành công nghiệp hội nghị quốc tế tại Jeju:
    1. Lập kế hoạch phát triển ngành công nghiệp hội nghị quốc tế.
    2. Hỗ trợ mời và tổ chức hội nghị quốc tế.
    3. Xây dựng và thúc đẩy vận hành các cơ sở hội nghị quốc tế.
    4. Đào tạo nhân lực chuyên ngành hội nghị quốc tế.
    5. Tạo lập và mở rộng cơ sở hạ tầng cho ngành công nghiệp hội nghị quốc tế.
    6. Thúc đẩy hợp tác quốc tế.
    7. Mở rộng nền tảng hội nghị quốc tế điện tử.
    8. Các dự án cần thiết khác cho việc phát triển và thúc đẩy ngành công nghiệp hội nghị quốc tế.
3. Các vấn đề cần thiết để triển khai các dự án tại khoản 2 được quy định tại quy định của tỉnh.

Điều 255 (Miễn hoặc hoàn thuế cho du khách tại Tỉnh tự trị Jeju)

1. Khi du khách tại Tỉnh tự trị Jeju mua hàng tại cửa hàng miễn thuế và mang ra các khu vực khác của Hàn Quốc, thì có thể được miễn hoặc hoàn các loại thuế như

thuế hải quan, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế rượu, thuế giáo dục, thuế đặc biệt nông thôn – ngư nghiệp, thuế tiêu thụ thuốc lá và thuế giáo dục địa phương theo Luật Hạn chế ưu đãi thuế, Luật Hạn chế ưu đãi thuế địa phương, v.v.

2. Du khách tại Tỉnh tự trị Jeju tiêu dùng hàng hóa/dịch vụ liên quan đến du lịch tại Jeju có thể được hoàn thuế giá trị gia tăng theo **Luật Hạn chế ưu đãi thuế**.

Điều 256 (Miễn thuế đối với việc vào sân golf)

1. Đối với hành vi vào sân golf tại Tỉnh tự trị Jeju, có thể được miễn thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế đặc biệt nông thôn – ngư nghiệp và thuế giáo dục theo **Luật Hạn chế ưu đãi thuế**.
2. Bãi bỏ. <22/10/2024>

[Tiêu đề sửa đổi 22/10/2024]

Mục 2 – Thúc đẩy văn hóa

Điều 257 (Thúc đẩy văn hóa, nghệ thuật địa phương)

1. Tỉnh trưởng phải lập và thực hiện Kế hoạch 5 năm về thúc đẩy văn hóa, nghệ thuật địa phương (sau đây gọi là "Kế hoạch thúc đẩy") nhằm kế thừa văn hóa, nghệ thuật truyền thống và phát triển văn hóa địa phương. <Sửa đổi 10/12/2019>
2. Kế hoạch thúc đẩy phải bao gồm các nội dung sau: <Sửa đổi 10/12/2019>
    1. Chính sách và kế hoạch cơ bản về thúc đẩy văn hóa, nghệ thuật địa phương;
    2. Kế thừa và phát huy văn hóa, nghệ thuật truyền thống;
    3. Hỗ trợ các tổ chức văn hóa, nghệ thuật địa phương;
    4. Hỗ trợ hoạt động văn hóa, nghệ thuật và phát triển công nghiệp văn hóa;
    5. Mở rộng, cải tạo cơ sở vật chất văn hóa, nghệ thuật;
    6. Thúc đẩy giao lưu và quốc tế hóa văn hóa, nghệ thuật;
    7. Các nội dung cần được phản ánh trong kế hoạch thực hiện theo khoản 4 Điều 6 **Luật Thúc đẩy văn hóa địa phương**;
    8. Các nội dung khác cần thiết để thúc đẩy văn hóa, nghệ thuật địa phương.
3. Khi lập Kế hoạch thúc đẩy phải thông qua thẩm định của **Hội đồng Văn hóa, Nghệ thuật địa phương** theo Điều 19 **Luật Thúc đẩy văn hóa địa phương**. <Sửa đổi 10/12/2019>

4. Nhà nước hoặc chính quyền tự trị đặc biệt Jeju có thể cấp, cho sử dụng, khai thác hoặc cho thuê tài sản quốc gia, tài sản công cho tổ chức thực hiện dự án thúc đẩy văn hóa địa phương khi cần thiết.
5. Phần nội dung của Kế hoạch thúc đẩy được phản ánh theo điểm 7 khoản 2 được xem là **Kế hoạch thực hiện** theo khoản 4 Điều 6 **Luật Thúc đẩy văn hóa địa phương**. <Bổ sung 10/12/2019>

Điều 257-2 (Ngoại lệ về lắp đặt tác phẩm mỹ thuật trong công trình xây dựng) Đối với công trình xây dựng tại Jeju, không áp dụng khoản 1 Điều 9 **Luật Thúc đẩy** văn hóa, nghệ thuật, và có thể quy định khác về tiêu chuẩn quy mô theo từng loại công trình phải sử dụng một khoản tiền nhất định để lắp đặt tác phẩm mỹ thuật bằng Nghị định Tổng thống.
<Bổ sung 10/12/2019>

Điều 257-3 (Xây dựng đảo văn hóa, nghệ thuật)

1. Tỉnh trưởng phải nỗ lực để chính quyền tự trị đặc biệt Jeju trở thành "Đảo văn hóa, nghệ thuật" – nơi liên tục kế thừa và phát triển truyền thống văn hóa, nghệ thuật đặc thù.
2. Tỉnh trưởng phải thực hiện các dự án sau để xây dựng đảo văn hóa, nghệ thuật, và Nhà nước có thể hỗ trợ:
    1. Thúc đẩy giao lưu văn hóa, nghệ thuật quốc tế;
    2. Hỗ trợ sáng tạo và thưởng thức văn hóa, nghệ thuật;
    3. Hỗ trợ xây dựng và vận hành cơ sở văn hóa;
    4. Hỗ trợ thúc đẩy văn hóa truyền thống và văn hóa địa phương;
    5. Bồi dưỡng pháp nhân nghệ thuật chuyên nghiệp theo Điều 7 Luật Thúc đẩy văn hóa, nghệ thuật;
    6. Xây dựng nền tảng phát triển thị trường văn hóa, nghệ thuật;
    7. Các dự án khác cần thiết để xây dựng đảo văn hóa, nghệ thuật. <Bổ sung 10/12/2019>

Điều 258 (Ngoại lệ về thúc đẩy hoạt động biểu diễn)

1. Quyền hạn của **Ủy ban phân loại phim, video** theo khoản 3 Điều 5, khoản 1 và 2 Điều 6, khoản 1 và 2 Điều 7 **Luật Biểu diễn** thuộc thẩm quyền của Tỉnh trưởng. Tuy nhiên, đối với các buổi biểu diễn và ấn phẩm quảng bá có liên kết với các khu vực khác (thành phố trực thuộc trung ương, tỉnh) thì quyền hạn này không được chuyển giao.

2. Các nội dung liên quan đến quyền hạn của Tỉnh trưởng trong khoản 3 Điều 6, điểm 4 khoản 1 Điều 7, khoản 3 Điều 33 Luật Biểu diễn mà theo Nghị định Tổng thống hoặc Thông tư Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định thì có thể được quy định bằng Quy định của tỉnh. <Sửa đổi 10/12/2019, 22/10/2024>
3. Bất chấp khoản 1 Điều 39 Luật Biểu diễn, trong trường hợp quy định tại điểm 1 và 2 của cùng khoản, Tỉnh trưởng có thể thu phí theo quy định của tỉnh.

Điều 259 (Ngoại lệ về phát triển thư viện)

Các nội dung thuộc Điều 36 (chỉ áp dụng đối với thư viện công lập tư nhân), khoản 1 và 4 Điều 45 (chỉ áp dụng đối với tiêu chuẩn cơ sở vật chất và tài liệu thư viện) và Điều 48 Luật Thư viện mà theo Nghị định Tổng thống quy định có thể được quy định bằng Quy định của tỉnh. <Sửa đổi 10/12/2019, 07/12/2021>

Điều 260 (Chỉ định khu du lịch văn hóa địa phương)

1. Tỉnh trưởng có thể chỉ định và phát triển Khu du lịch văn hóa địa phương theo quy định của tỉnh để bảo tồn, duy trì, kế thừa, phát triển văn hóa địa phương và thúc đẩy du lịch.
2. Người muốn được chỉ định khu du lịch văn hóa địa phương phải lập kế hoạch phát triển và được Tỉnh trưởng phê duyệt theo quy định của tỉnh. Việc thay đổi cũng phải tuân thủ thủ tục này.
3. Tỉnh trưởng có thể hỗ trợ một phần chi phí hoặc cung cấp hạ tầng cần thiết (đường, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng) cho việc phát triển khu du lịch văn hóa địa phương.

Điều 261 (Chỉ định khu thúc đẩy công nghiệp hình ảnh)

1. Tỉnh trưởng có thể chỉ định và phát triển Khu thúc đẩy công nghiệp hình ảnh theo quy định của tỉnh để phát triển ngành công nghiệp hình ảnh tại Jeju.
2. Người muốn được chỉ định khu thúc đẩy công nghiệp hình ảnh phải lập kế hoạch xây dựng, phát triển và được Tỉnh trưởng phê duyệt theo quy định của tỉnh. Việc thay đổi cũng phải tuân thủ thủ tục này.
3. Tỉnh trưởng có thể hỗ trợ một phần chi phí hoặc cung cấp hạ tầng cần thiết (đường, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng) cho việc phát triển khu thúc đẩy công nghiệp hình ảnh.
4. Tỉnh trưởng có thể thành lập Ủy ban hình ảnh Jeju để phát triển, thúc đẩy công nghiệp hình ảnh; việc tổ chức và vận hành Ủy ban được quy định trong điều lệ.

5. Nhà nước hoặc chính quyền Jeju có thể cho phép sử dụng miễn phí tài sản quốc gia, tài sản công cho tổ chức sản xuất tác phẩm hình ảnh; chính quyền Jeju có thể hỗ trợ hành chính.

Điều 262 (Ngoại lệ về thúc đẩy điện ảnh và video)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo khoản 3 Điều 87, Điều 99 Luật Thúc đẩy điện ảnh và video (chỉ giới hạn đối với xử phạt vi phạm hành chính theo quyền hạn được chuyển giao) thuộc thẩm quyền của Tỉnh trưởng.
2. Các nội dung thuộc khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 57, phần chính khoản 1 Điều 58 (trừ các điểm), khoản 3 Điều 58, Điều 60, khoản 1, 3, 4 Điều 61, điểm 5 khoản 1 Điều 62, khoản 2 Điều 63, khoản 1, 2 Điều 64, khoản 6 Điều 67, phần chính khoản 1 Điều 68 (trừ các điểm), Điều 88, khoản 2 Điều 89, và Điều 99 (chỉ giới hạn đối với xử phạt vi phạm hành chính theo quyền hạn được chuyển giao) Luật Thúc đẩy điện ảnh và video mà theo Nghị định Tổng thống hoặc Thông tư Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định có thể được quy định bằng Quy định của tỉnh. <Sửa đổi 10/12/2019, 11/07/2023, 22/10/2024>

Điều 263 (Ngoại lệ về đăng ký kinh doanh thông tấn)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo khoản 1, 2 Điều 8, khoản 5 Điều 9, khoản 1, 2, 5, 7 Điều 9-3, khoản 1, 2 Điều 9-5 và khoản 2 Điều 37 Luật Thúc đẩy thông tấn (chỉ giới hạn đối với xử phạt vi phạm hành chính theo quyền hạn được chuyển giao) thuộc thẩm quyền của Tỉnh trưởng; và bất chấp khoản 1 Điều 9-4, đặt Ủy ban thẩm định hủy bỏ đăng ký trực thuộc Tỉnh trưởng.
2. Các nội dung thuộc phần chính khoản 1 Điều 8 (chỉ giới hạn đối với Nghị định Tổng thống về đăng ký thông tấn), điểm 6 khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 9-4, khoản 1 Điều 9-5, khoản 2 Điều 37 Luật Thúc đẩy thông tấn (chỉ giới hạn đối với xử phạt vi phạm hành chính theo quyền hạn được chuyển giao) mà theo Nghị định Tổng thống quy định có thể được quy định bằng Quy định của tỉnh.

Điều 264 (Quy định đặc biệt về đăng ký báo chí, v.v.)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo khoản 1, khoản 2 Điều 28 và khoản 2 Điều 39 của Luật Khuyến khích Báo chí, v.v. (chỉ giới hạn ở việc xử phạt vi phạm hành chính và thu tiền phạt theo thẩm quyền đã được ủy quyền) được chuyển giao thành thẩm quyền của Tỉnh trưởng.

2. Những vấn đề được quy định bằng Nghị định của Tổng thống theo phần chính và phần điều kiện của khoản ngoài các điểm của khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 24, khoản 1 Điều 28 và khoản 2 Điều 39 của Luật Khuyến khích Báo chí, v.v. (chỉ giới hạn ở việc xử phạt vi phạm hành chính và thu tiền phạt theo thẩm quyền đã được ủy quyền) có thể được quy định bằng quy định của tỉnh.

Điều 265 (Quy định đặc biệt về khuyến khích tạp chí và các ấn phẩm định kỳ)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo khoản 1, khoản 2 Điều 29 của Luật Khuyến khích Tạp chí và các Ấn phẩm Định kỳ được chuyển giao thành thẩm quyền của Tỉnh trưởng.
2. Những vấn đề được quy định bằng Nghị định của Tổng thống theo khoản 1 Điều 29 của Luật Khuyến khích Tạp chí và các Ấn phẩm Định kỳ có thể được quy định bằng quy định của tỉnh.

Điều 266 (Quy định đặc biệt về việc lắp đặt và sử dụng cơ sở thể dục thể thao)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo khoản 2 Điều 11 của Luật Lắp đặt và Sử dụng Cơ sở Thể dục Thể thao được chuyển giao thành thẩm quyền của Tỉnh trưởng.
2. Những vấn đề được quy định bằng Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo khoản 2 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 2 Điều 10, khoản 1 và khoản 2 Điều 11, phần đầu và phần cuối Điều 12, phần điều kiện khoản 1 và khoản 2 Điều 16, khoản 2 và khoản 3 Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, khoản 2 Điều 22, khoản 1 và khoản 2 Điều 23, khoản 1 Điều 24, phần chính và phần điều kiện Điều 26, khoản 1 và khoản 2 Điều 29, khoản 3 Điều 32, và khoản 2 Điều 40 của Luật Lắp đặt và Sử dụng Cơ sở Thể dục Thể thao (chỉ giới hạn ở việc xử phạt vi phạm hành chính và thu tiền phạt theo thẩm quyền đã được ủy quyền) có thể được quy định bằng quy định của tỉnh. <Sửa đổi ngày 8 tháng 12 năm 2020>

Chương 2 – Khuyến khích nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản và công nghiệp thực phẩm

Điều 267 (Khuyến khích nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản và công nghiệp thực phẩm)

1. Tỉnh trưởng phải xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển (sau đây gọi là "Kế hoạch phát triển") nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh, bảo đảm thu nhập ổn định cho nông dân, ngư dân và thúc đẩy phát triển cân đối với các ngành khác. Trong trường hợp này, Kế hoạch phát triển được coi là Kế hoạch phát triển nông

nghiệp, nông thôn và công nghiệp thực phẩm theo khoản 5 Điều 14 của Luật Cơ bản về Nông nghiệp, Nông thôn và Công nghiệp Thực phẩm và Kế hoạch phát triển thủy sản và ngư thôn theo khoản 5 Điều 7 của Luật Cơ bản về Phát triển Thủy sản và Ngư thôn.

2. Kế hoạch phát triển phải bao gồm các nội dung sau:
    1. Các vấn đề liên quan đến phát triển ngành giống cây, giống thủy sản, giống vật nuôi, giống thủy sản giống.
    2. Xây dựng hệ thống sản xuất thân thiện với môi trường phù hợp với đặc điểm vùng cho nông sản, lâm sản, thủy sản và sản phẩm chăn nuôi.
    3. Phát triển và phổ biến công nghệ để tăng cường năng lực cạnh tranh.
    4. Cải thiện cơ cấu sản xuất và phân phối.
    5. Phát triển ngành chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản và sản phẩm chăn nuôi.
    6. Xúc tiến xuất khẩu.
    7. Phát triển và cải tổ ngành quýt.
    8. Các hỗ trợ và biện pháp nâng cao phúc lợi cho người sản xuất.
    9. Tăng thu nhập ngoài ngành thông qua liên kết với các ngành khác như công nghệ sinh học, khoa học trị liệu.
    10. Phát triển nguồn nhân lực.
    11. Khuyến khích công nghiệp thực phẩm.
    12. Phối hợp với các kế hoạch phát triển cấp bộ ngành theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Cơ bản về Nông nghiệp, Nông thôn và Công nghiệp Thực phẩm và khoản 1 Điều 7 của Luật Cơ bản về Phát triển Thủy sản và Ngư thôn.
    13. Các vấn đề khác cần thiết để phát triển các ngành này.
3. Để huy động và cung cấp nguồn tài chính thực hiện kế hoạch, thành lập Quỹ Phát triển Nông thôn – Ngư thôn địa phương theo quy định của tỉnh.
4. Trung tâm Phát triển phải trích tối đa 5% lợi nhuận ròng của năm tài chính trước của cửa hàng miễn thuế theo khoản 1 Điều 51-2 của Luật Về Hoạt động Của Các Cơ quan Công sau khi tham khảo ý kiến trước với Bộ trưởng Bộ Đất đai, Hạ tầng và Giao thông và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Tài chính để đóng góp vào quỹ nêu tại khoản 3. Tuy nhiên, nếu Trung tâm Phát triển bị lỗ ròng trong năm tài chính

trước thì không bắt buộc đóng góp, ngay cả khi cửa hàng miễn thuế có lãi. <Sửa đổi ngày 11 tháng 7 năm 2023>

5. Quỹ này do Tỉnh trưởng quản lý và vận hành.
6. Nhà nước và Tỉnh Tự trị Jeju phải nỗ lực ưu tiên hỗ trợ tài chính cho các dự án cần thiết để thực hiện kế hoạch.

Điều 268 (Bình ổn cung cầu nông, lâm, thủy sản và sản phẩm chăn nuôi)

1. Tỉnh trưởng có thể thực hiện các biện pháp cần thiết như điều chỉnh sản xuất, điều chỉnh xuất hàng, kiểm tra chất lượng… để ổn định cung cầu, nâng cao tính thương mại, an toàn và hiệu quả phân phối các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và chăn nuôi sản xuất tại Jeju.
2. Các vấn đề về đối tượng, phương pháp, thủ tục điều chỉnh và các biện pháp cần thiết được quy định bằng quy định của tỉnh.

Điều 268-2 (Quy định đặc biệt về Luật Thúc đẩy Cơ giới hóa Nông nghiệp) Các vấn đề được quy định bằng Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Nông – Lâm – Thủy sản và Thực phẩm theo khoản 2 và khoản 4 Điều 8-5 của Luật Thúc đẩy Cơ giới hóa Nông nghiệp (chỉ giới hạn ở tiêu chuẩn cơ sở vật chất và diện tích kho) có thể được quy định bằng quy định của tỉnh.

[Điều này được bổ sung ngày 10 tháng 12 năm 2019]

Điều 269 (Quy định đặc biệt về hỗ trợ chi phí vận chuyển đường biển đối với nông, lâm, thủy sản và sản phẩm chăn nuôi)

Nhà nước và Tỉnh Tự trị Jeju có thể hỗ trợ kinh phí trong phạm vi ngân sách để cải thiện cơ cấu phân phối chi phí vận chuyển và giá cước đối với vận tải hàng hóa ven biển theo khoản 1 Điều 23 của **Luật Hàng hải** khi nông dân, ngư dân vận chuyển nông sản, thủy sản được sản xuất tại Jeju (theo khoản 6 Điều 3 của Luật Cơ bản về Nông nghiệp, Nông thôn và Công nghiệp Thực phẩm) vào đất liền.

Điều 270 (Quy định đặc biệt về việc chỉ định khu vực nông thôn và ngư thôn)

1. Các khu vực sau đây (sau đây gọi là "khu vực nông thôn – ngư thôn") được coi là nông thôn, ngư thôn, làng chài hoặc khu vực nông – ngư – thủy sản khi áp dụng Luật Cơ bản về Nông nghiệp, Nông thôn và Công nghiệp Thực phẩm, Luật Cơ bản về Phát triển Thủy sản và Ngư thôn, Luật Cải tạo Nông thôn – Ngư thôn, Luật Làng Chài và Cảng Cá, Luật Đặc biệt về Nâng cao Chất lượng Cuộc sống Nông – Ngư dân và Thúc đẩy Phát triển Khu vực Nông thôn – Ngư thôn, và các luật khác:

1. Toàn bộ khu vực của **eup** và **myeon** (các đơn vị hành chính tương đương thị trấn và xã).
2. Khu vực thuộc dong (phường) ngoại trừ khu vực được chỉ định là khu dân cư, thương mại hoặc công nghiệp theo điểm 1 khoản 1 Điều 36 của Luật Quy hoạch và Sử dụng Đất đai.

2. Tỉnh trưởng có thể chỉ định toàn bộ hoặc một phần khu dân cư là khu vực nông thôn – ngư thôn, bất kể khoản 1 điểm 2. Trong trường hợp này, các vấn đề cần thiết cho việc chỉ định sẽ được quy định bằng quy định của tỉnh.

Mục 271. (Đặc lệ về chỉnh trang nông thôn và ngư thôn)

1. Tỉnh trưởng có thể chỉ định và công bố khu vực chỉnh trang làng mà không cần được sự phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Chăn nuôi và Thực phẩm theo khoản 4 Điều 101 của *Luật Chỉnh trang Nông thôn và Ngư thôn*.
2. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Chăn nuôi và Thực phẩm hoặc Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo khoản 1 Điều 112 của *Luật Chỉnh trang Nông thôn và Ngư thôn* (chỉ giới hạn đối với đất công) được giao cho Tỉnh trưởng.
3. Những vấn đề được quy định bởi Lệnh của Tổng thống, Lệnh của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Chăn nuôi và Thực phẩm hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo khoản 2 Điều 81, phần đầu khoản 2 Điều 85, phần đầu khoản 1 Điều 86, các khoản 8 và 9 của Điều 86, khoản 4 Điều 89, khoản 7 Điều 101, phần quy định bổ sung của Điều 102, khoản 1 Điều 112 (chỉ áp dụng cho đất công), Điều 113 và các khoản 2, 4 Điều 126 của *Luật Chỉnh trang Nông thôn và Ngư thôn* có thể được quy định bởi Quy định của tỉnh. <Sửa đổi ngày 10/12/2019, 11/7/2023>
4. Trong trường hợp dự án du lịch – nghỉ dưỡng nông thôn được quy định bởi Quy định của tỉnh theo khoản 3 vượt quá quy mô tối đa được quy định tại khoản 2 Điều 81 của *Luật Chỉnh trang Nông thôn và Ngư thôn*, thì đối với phần diện tích vượt quá đó, không áp dụng quy định giảm tiền đóng góp bảo tồn đất nông nghiệp theo khoản 6 Điều 38 của *Luật Đất nông nghiệp* và quy định giảm chi phí tạo lập tài nguyên rừng thay thế theo khoản 5 Điều 19 của *Luật Quản lý Đất rừng*.

Điều 272. (Đặc lệ về chỉnh trang đường nông thôn)

1. Bãi bỏ. <21/3/2017>

2. Những vấn đề được quy định bởi Lệnh của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn theo khoản 2 Điều 5, điểm 8 khoản 2 Điều 6, khoản 6 Điều 6, điểm 4 khoản 2 Điều 7, khoản 3 Điều 7, phần đầu khoản 4 Điều 7, khoản 5 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 2 Điều 9, phần đầu khoản 5 Điều 9, khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 18 và phần chính Điều 22 của *Luật Chỉnh trang Đường nông thôn* có thể được quy định bởi Quy định của tỉnh. <Sửa đổi 21/3/2017, 26/7/2017>

Điều 273. (Đặc lệ về kế hoạch phát triển nông nghiệp thân thiện môi trường)

1. Tỉnh trưởng, bất kể quy định tại Điều 7 và Điều 8 của *Luật Phát triển Nông – Ngư nghiệp Thân thiện Môi trường và Quản lý, Hỗ trợ Sản phẩm Hữu cơ*, phải lập và cứ 5 năm một lần trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Chăn nuôi và Thực phẩm kế hoạch thực hiện phát triển nông nghiệp thân thiện môi trường (sau đây gọi là "Kế hoạch Nông nghiệp Thân thiện Môi trường"), bao gồm các dự án dưới đây, sau khi đã được Ủy ban Phát triển Nông nghiệp Thân thiện Môi trường theo khoản 3 thẩm định:
    1. Dự án xây dựng khu nông nghiệp thân thiện môi trường quy mô rộng;
    2. Dự án xây dựng khu vực nông nghiệp thân thiện môi trường;
    3. Dự án xây dựng trung tâm phân phối nông sản thân thiện môi trường;
    4. Dự án hỗ trợ chất cải tạo đất;
    5. Dự án chi trả trực tiếp cho nông nghiệp thân thiện môi trường;
    6. Dự án hỗ trợ cung cấp nông sản thân thiện môi trường cho bữa ăn học đường;
    7. Các dự án cần thiết khác cho việc phát triển nông nghiệp thân thiện môi trường.
2. Nhà nước có thể hỗ trợ chi phí cần thiết cho việc thực hiện các dự án nêu tại các điểm của khoản 1 và cho việc bảo tồn môi trường nước ngầm và đất đai của tỉnh Jeju.
3. Để thẩm định Kế hoạch Nông nghiệp Thân thiện Môi trường và các vấn đề quan trọng liên quan, đặt Ủy ban Phát triển Nông nghiệp Thân thiện Môi trường trực thuộc Tỉnh trưởng.
4. Các chi tiết thực hiện kế hoạch và thành phần, hoạt động của Ủy ban này được quy định bởi Quy định của tỉnh.

Điều 274. (Đặc lệ về chỉ định khu vực khuyến nông)

1. Tỉnh trưởng có thể chỉ định, thay đổi hoặc hủy bỏ khu vực khuyến nông mà không cần sự phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Chăn nuôi và Thực phẩm, bất kể quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 31 của *Luật Đất nông nghiệp*.
2. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Chăn nuôi và Thực phẩm theo điểm 1 khoản 2 Điều 28 và thẩm quyền trao đổi với Bộ trưởng Bộ Đất đai, Hạ tầng và Giao thông theo khoản 3 Điều 30 của *Luật Đất nông nghiệp* được giao cho Tỉnh trưởng.
3. Những vấn đề được quy định bởi Lệnh của Tổng thống theo khoản 4 Điều 30 và các khoản 1, 2 Điều 31 của *Luật Đất nông nghiệp* có thể được quy định bởi Quy định của tỉnh.
4. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Hạ tầng và Giao thông theo khoản 1 Điều 34 của *Luật Đất nông nghiệp* [chỉ đối với việc chuyển mục đích đất nông nghiệp thành đường theo *Luật Đường bộ* (trừ đường cao tốc)] được giao cho Tỉnh trưởng.

Điều 275. (Đặc lệ về giấy phép/chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Chăn nuôi và Thực phẩm liên quan đến việc cấp giấy phép (bao gồm giấy phép thay đổi) hoặc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp theo Điều 34 của *Luật Đất nông nghiệp* và thẩm quyền chấp thuận theo khoản 1 Điều 30 của *Luật Quy hoạch và Sử dụng Đất đai Quốc gia* (chỉ giới hạn ở các vấn đề liên quan đến đất nông nghiệp) được giao cho Tỉnh trưởng.
2. Những vấn đề được quy định bởi Lệnh của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Chăn nuôi và Thực phẩm theo phần đầu khoản 1 Điều 34, phần đầu khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 35, phần chính khoản 1 Điều 36, các khoản 3, 5 Điều 36 và phần chính khoản 1 Điều 39 của *Luật Đất nông nghiệp* có thể được quy định bởi Quy định của tỉnh. <Sửa đổi 10/12/2019>

Điều 276. (Đặc lệ về hỗ trợ chi phí vận hành cơ sở liên quan đến nữ nông dân, ngư dân)

Những vấn đề liên quan đến hỗ trợ chi phí cần thiết cho việc vận hành các cơ sở liên quan đến nữ nông dân, ngư dân theo *Luật Phát triển Nữ Nông dân và Ngư dân* được quy định bởi Quy định của tỉnh.

Điều 277. (Đặc lệ về hạn chế cấp phép chuyển mục đích đất nông nghiệp) Những cơ sở được quy định bởi Lệnh của Tổng thống theo từng điểm khoản 1 Điều 37 của *Luật Đất nông nghiệp* được quy định bởi Quy định của tỉnh.

Điều 278. (Đặc lệ về áp dụng và thu tiền đóng góp bảo tồn đất nông nghiệp) Những vấn đề được quy định bởi Lệnh của Tổng thống theo khoản 15 Điều 38 của *Luật Đất nông nghiệp* có thể được quy định bởi Quy định của tỉnh. <Sửa đổi 11/7/2023>

Điều 279. (Đặc lệ về phân chia đất nông nghiệp)

Bất kể quy định tại khoản 2 Điều 22 của *Luật Đất nông nghiệp*, có thể phân chia đất nông nghiệp theo quy định của Quy định tỉnh. Tuy nhiên, nếu khu đất đó đã được chỉ định là khu vực khuyến nông theo Điều 28 của *Luật Đất nông nghiệp* thì không áp dụng đặc lệ này.

Điều 280 (Quy định đặc biệt về quản lý đất rừng)

① Quyền hạn của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp theo các quy định tại khoản 1 Điều 8, từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 11, các khoản 1 và 2 Điều 13-2, từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 14, các khoản 1, 3 và 4 Điều 15, các khoản 1 và 2 Điều 17, từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 18, Điều 20, khoản 1 Điều 21, điểm 2 khoản 1 Điều 22, điểm 5 khoản 1 Điều 25-3, khoản 1 Điều 25-5, các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 29, các khoản 1 và 3 Điều 30, từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 37, từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 38, các khoản 2 và 3 Điều 39, từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 40, Điều 41, các khoản 1 và 2 Điều 42, các khoản 1 và 2 Điều 43, các khoản 1 và 2 Điều 44 (chỉ giới hạn đối với các vấn đề liên quan đến quyền hạn đã được ủy quyền), khoản 1 Điều 47 (chỉ khi tiến hành điều tra liên quan đến quyền hạn đã được ủy quyền), từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 48 (chỉ trong trường hợp bồi thường thiệt hại do hành vi liên quan đến quyền hạn đã được ủy quyền), Điều 49 (chỉ giới hạn đối với việc điều trần liên quan đến quyền hạn đã được ủy quyền), Điều 50 (chỉ giới hạn đối với lệ phí theo quyền hạn đã được ủy quyền) và khoản 3 Điều 57 (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính theo quyền hạn đã được ủy quyền) của **Luật Quản lý Đất rừng** sẽ thuộc thẩm quyền của Tỉnh trưởng. <Sửa đổi ngày 02/12/2016>

② Các vấn đề được quy định tại các điều khoản nêu dưới đây của **Luật Quản lý Đất rừng** mà pháp luật quy định do Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Nông - Lâm - Chăn nuôi và Thực phẩm quy định thì có thể được quy định bằng **Quy định của Tỉnh**: khoản 1 và 3 Điều 8, từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 9, từ điểm 3 đến điểm 5 khoản 1 Điều 10, điểm 10 khoản 1 Điều này, điểm 4 khoản 1 Điều 11, từ điểm 2 đến

điểm 6 khoản 1 Điều 12, điểm 8 khoản 1 Điều này, từ điểm 10 đến điểm 16 khoản 1 Điều này, điểm 3 khoản 2 Điều này, phần ngoài các mục của điểm 4 khoản này, phần sau của mục a điểm 4 khoản này, từ điểm 5 đến điểm 8 khoản 2 Điều này, điểm 2 khoản 3 Điều này, khoản 4 Điều 13, khoản 3 Điều 13-2, phần chính và phần bổ sung của khoản 1 Điều 14, khoản 4 Điều này, phần cuối ngoài các mục của khoản 1 Điều 15, khoản 2 và 3 Điều này, phần chính khoản 1 và khoản 2 Điều 17, phần chính khoản 2 Điều này, khoản 2 Điều này, các điểm 1 và 2 khoản 2 Điều 18, khoản 4 Điều này, phần chính và phần bổ sung khoản 5 Điều này, phần chính khoản 1 ngoài các mục của Điều 20, phần chính khoản 1 ngoài các mục của Điều 21, khoản 2 và 3 Điều này, khoản 4 Điều 22, phần chính và phần bổ sung khoản 1 ngoài các mục của Điều 25, khoản 2 và các điểm 1 và 2 khoản 3 Điều này, khoản 4 Điều này, phần bổ sung ngoài các mục của Điều 25-2, các điểm 1, 2 và 4 khoản 1 Điều 25-3, từ điểm 2 đến điểm 4 Điều 25-4, Điều 26, các điểm 2 và 4 khoản 1 Điều 28, phần chính điểm 5 khoản 1 Điều này, phần ngoài các mục khoản 2 Điều này, các điểm 2 và 3 khoản này, phần đầu khoản 3 Điều này, phần đầu khoản 1 Điều 29, khoản 3 và 5 Điều này, khoản 1 và 3 Điều 30, phần chính khoản 5 Điều này, phần ngoài các mục khoản 1 Điều 37, khoản 9 Điều này, khoản 1 và 2 Điều 38, phần chính ngoài các mục khoản 2 Điều 39, điểm 2 khoản 3 Điều này, khoản 5 Điều này, phần đầu khoản 1 Điều 40, khoản 3 và 4 Điều này, khoản 2 và 3 Điều 42, khoản 3 Điều 43, khoản 5 Điều 47, phần chính và phần bổ sung ngoài các mục của Điều 50 (chỉ giới hạn đối với lệ phí thuộc quyền hạn của Tỉnh trưởng) và khoản 3 Điều 57 (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính theo quyền hạn đã được ủy quyền). <Sửa đổi ngày 02/12/2016, 18/04/2017, 11/07/2023>

Điều 281 (Trường hợp đặc biệt về thẩm tra khu vực hạn chế chuyển đổi đất rừng, v.v.)

Không phụ thuộc khoản 4 Điều 18 và điểm 1 khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý đất rừng, các vấn đề sau đây có thể được thẩm tra tại Ủy ban quản lý đất rừng cấp địa phương theo khoản 2 Điều 22 của luật này:

1. Việc chỉ định khu vực hạn chế chuyển đổi hoặc sử dụng tạm thời đất rừng theo Điều 9 Luật Quản lý đất rừng
2. Việc hủy bỏ chỉ định khu vực hạn chế chuyển đổi hoặc sử dụng tạm thời đất rừng theo Điều 11 Luật Quản lý đất rừng
3. Tính hợp lý của việc chuyển đổi đất rừng theo khoản 4 Điều 18 Luật Quản lý đất rừng

Điều 282 (Trường hợp đặc biệt về văn hóa và nghỉ dưỡng rừng)

1. Quyền hạn của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp theo khoản 2, 4 Điều 13; khoản 3 Điều 14; khoản 1, 2 Điều 19; khoản 4 Điều 20 và khoản 1, 2 Điều 27 Luật Văn hóa và Nghỉ dưỡng rừng được giao cho Tỉnh trưởng. <Sửa đổi 27/12/2016, 21/2/2018>
2. Những vấn đề mà khoản 2 Điều 5; phần sau khoản 2 Điều 13; phần đầu khoản 2 Điều 14; khoản 4 Điều 14; khoản 3 và phần sau khoản 4 Điều 18; khoản 2, 5 Điều 20; phần chính khoản 2 Điều 21-5; Điều 22; khoản 7, 8 Điều 22-3; khoản 2, phần sau khoản 3 Điều 25; khoản 2 Điều 27 của luật này giao cho Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thực phẩm thì được quy định bằng điều lệ tỉnh. <Sửa đổi 27/12/2016, 21/2/2018, 20/12/2024>

Điều 283 (Trường hợp đặc biệt về tạo lập và quản lý tài nguyên rừng)

1. Quyền hạn của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp theo các khoản 1 đến 4 Điều 9; các khoản 1 đến 3 và khoản 6 Điều 28; khoản 1 Điều 29; khoản 1, 2 Điều 37; Điều 38; khoản 1, 2 Điều 51 **Luật Tạo lập và Quản lý tài nguyên rừng** được giao cho Tỉnh trưởng.
2. Những vấn đề theo **Luật Tạo lập và Quản lý tài nguyên rừng** (các khoản, điều và mục được liệt kê trong văn bản gốc) và một số điều của **Luật Bảo vệ rừng** được giao cho Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thực phẩm thì được quy định bằng điều lệ tỉnh. <Sửa đổi 10/12/2019, 27/12/2022>

Điều 284 (Kiểm dịch xuất nhập tỉnh đối với gia súc, thủy sản và thực vật)

1. Tỉnh trưởng phải xây dựng các chính sách cần thiết để duy trì môi trường trong sạch, bao gồm theo dõi, phòng ngừa, ngăn chặn và khảo sát tình hình phát sinh động vật, thực vật có hại hoặc dịch bệnh.
2. Khi cần thiết để duy trì khu vực sạch của Tỉnh Tự trị Jeju, Tỉnh trưởng có thể tiến hành kiểm tra, tiêm phòng, cách ly, tạm giữ, cấm xuất/nhập đối với thủy sản, thực vật, gia súc và sản phẩm của chúng được vận chuyển ra/vào tỉnh.
3. Các quy định liên quan đến đối tượng bị cấm xuất/nhập, đối tượng, phương pháp, thủ tục kiểm dịch và các biện pháp cần thiết khác được quy định bằng điều lệ tỉnh.

Điều 285 (Trường hợp đặc biệt về vai trò của thú y viên phòng dịch gia súc) Những vấn đề về tiêu chuẩn, bổ nhiệm và ủy nhiệm thú y viên phòng dịch gia súc theo

Điều 7 và khoản 1 Điều 25 Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm ở gia súc được quy định bằng điều lệ tỉnh.

Điều 286 (Trường hợp đặc biệt về hoạt động của bác sĩ thú y)

1. Tỉnh trưởng có thể, không phụ thuộc khoản 1 Điều 21 Luật Thú y, ủy nhiệm công việc quy định tại điểm 2 và 5 khoản này cho bác sĩ thú y không điều hành hoặc không làm việc tại bệnh viện thú y.
2. Các chi tiết liên quan đến việc ủy nhiệm và vận hành công việc khám chữa bệnh động vật cho bác sĩ thú y theo khoản 1 và Điều 21 Luật Thú y được quy định bằng điều lệ tỉnh.
3. Những vấn đề mà phần đầu khoản 3 Điều 17 và phần chính ngoài các điểm của Điều 33 Luật Thú y giao cho Lệnh của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thực phẩm thì được quy định bằng điều lệ tỉnh.

Điều 287 (Bảo tồn và phát triển bò đen Jeju)

1. Tỉnh trưởng có thể thực hiện các biện pháp cần thiết cho việc nghiên cứu, thử nghiệm, bảo tồn và phát triển giống bò đen Jeju.
2. Khi cần thiết cho các biện pháp nêu tại khoản 1, Tỉnh trưởng có thể hạn chế việc đưa bò đen Jeju, phôi hoặc tinh của bò đen Jeju ra ngoài phạm vi quản lý của Tỉnh Tự trị Jeju.
3. Các vấn đề về khảo sát tình hình chăn nuôi, thu thập, bảo tồn, quản lý nguồn gen của bò đen Jeju và hạn chế xuất ra ngoài được quy định bằng điều lệ tỉnh sau khi Tỉnh trưởng tham khảo ý kiến của người đứng đầu cơ quan phụ trách cải thiện giống gia súc theo khoản 3 Điều 5 Luật Chăn nuôi.

Điều 288 (Trường hợp đặc biệt về chi trả trực tiếp và hỗ trợ thu nhập)

1. Tỉnh trưởng, ngoài các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ theo từng điểm khoản 2 Điều 11 Luật Đặc biệt về thực hiện Hiệp định WTO, có thể thực hiện các biện pháp như chi trả trực tiếp, hỗ trợ thu nhập cho người sản xuất nông, thủy sản của Tỉnh Jeju trong phạm vi cho phép theo Hiệp định WTO. Trong trường hợp này, Chính phủ có thể hỗ trợ nguồn tài chính cần thiết.
2. Tiêu chuẩn lựa chọn mặt hàng, tiêu chuẩn chi trả, thủ tục chi trả, phương pháp tính toán và thời gian thực hiện theo khoản 1 được quy định bằng điều lệ tỉnh.

Điều 289 (Quy định đặc biệt về ngành thủy sản)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản quy định tại khoản 1 đến khoản 3 Điều 49 của Luật Thủy sản liên quan đến ngành nuôi trồng thủy sản (nuôi

trồng thủy sản nước mặn trên đất liền) theo Điều 43 của Luật Phát triển ngành nuôi trồng thủy sản, và ngành thủy sản theo thông báo tại Điều 48 của Luật Thủy sản, cũng như quyền hạn theo khoản 1 Điều 61 của Luật Phát triển ngành nuôi trồng thủy sản, được giao cho Tỉnh trưởng. <Sửa đổi ngày 24.7.2015, 27.8.2019, 11.1.2022>

2. Các vấn đề mà pháp luật quy định do Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản ban hành tại các điều khoản sau đây có thể được quy định bằng quy định của tỉnh: khoản 3, phần ngoài các điểm của khoản 4 Điều 7; điểm 2 khoản 1 Điều 19; khoản 5 Điều 27; khoản 5 Điều 28 (chỉ giới hạn đối với khu vực bảo vệ quyền đánh bắt nghề cá đăng cố định); khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 40 (chỉ giới hạn đối với tàu phụ của nghề cá ven bờ); khoản 1 và phần cuối khoản 4 Điều 48; khoản 4 Điều 49 (chỉ giới hạn đối với ngành thủy sản theo thông báo); khoản 1 và khoản 3 Điều 62, điểm 2 khoản 4, phần đầu khoản 5 và khoản 6 Điều này; khoản 5 Điều 36 của Luật Quản lý nguồn lợi thủy sản (chỉ giới hạn đối với kế hoạch tổng sản lượng khai thác cho phép do Tỉnh trưởng lập theo khoản 3 của điều này); khoản 6 Điều 21 và khoản 3 Điều 23 của Luật Phát triển ngành giống thủy sản. <Sửa đổi ngày 11.1.2022, 11.7.2023>
3. Khi tỉnh ban hành quy định liên quan đến tàu phụ của nghề cá ven bờ (chỉ giới hạn đối với nghề sử dụng thuyền không động cơ hoặc thuyền có động cơ tổng trọng tải dưới 10 tấn để đánh bắt động vật thủy sản bằng lưới vây hoặc lưới kéo) theo khoản 2, nếu vượt quá số lượng hoặc quy mô tàu phụ được quy định tại Luật Thủy sản và các văn bản pháp luật liên quan, thì phải tham khảo ý kiến trước với Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản.
4. Các vấn đề được quy định do Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản tại khoản 2 Điều 32, khoản 5 Điều 41, khoản 1 Điều 42, khoản 2 Điều 43 (chỉ giới hạn đối với nuôi trồng thủy sản nước mặn trên đất liền) và khoản 3 Điều 50 (chỉ giới hạn đối với nuôi trồng thủy sản nước mặn trên đất liền) của Luật Phát triển ngành nuôi trồng thủy sản có thể được quy định bằng quy định của thành phố hoặc tỉnh. <Bổ sung ngày 27.8.2019>

Điều 290 (Quy định đặc biệt về quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản, v.v.)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo khoản 1 Điều 75, khoản 2 và khoản 4 đến khoản 6 Điều 76 (chỉ giới hạn đối với quyền hạn quy định tại khoản 2), Điều 78, điểm 10 khoản 1 Điều 114 và khoản 3 Điều 123 (chỉ giới hạn

đối với việc xử phạt vi phạm hành chính được giao) của Luật Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản được giao cho Tỉnh trưởng. Tuy nhiên, quyền hạn liên quan đến khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 76 và Điều 78 chỉ giới hạn đối với các cơ sở đã đăng ký theo khoản 1 Điều 74 của luật này và thực hiện tiêu chuẩn HACCP trong giai đoạn sản xuất theo khoản 4 Điều 70. <Sửa đổi ngày 15.1.2019>

2. Các vấn đề được quy định do Nghị định Tổng thống, Lệnh của Bộ trưởng Bộ Nông Lâm Thủy sản hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản tại Điều 16, phần ngoài các điểm của khoản 1 và khoản 3 Điều 17 của Luật Phát triển và hỗ trợ ngành thực phẩm thủy sản và khoản 3 Điều 104 của Luật Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản có thể được quy định bằng quy định của tỉnh. <Sửa đổi ngày 18.2.2020>

Điều 291 (Quy định đặc biệt về quản lý ngư trường, v.v.)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo các Điều 3, khoản 1 và khoản 2 Điều 6, và khoản 1 Điều 14 của **Luật Quản lý ngư trường** được giao cho Tỉnh trưởng. Trong trường hợp này, Tỉnh trưởng phải thông báo ngay cho Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản kết quả điều tra môi trường ngư trường theo Điều 6 của luật này.
2. Các vấn đề được quy định do Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản tại khoản 3 Điều 6, khoản 6 Điều 8, khoản 6 Điều 9, khoản 5 Điều 14 và khoản 4 Điều 23 của Luật Quản lý ngư trường có thể được quy định bằng quy định của tỉnh.
3. Bất kể khoản 3 Điều 3 của Luật Quản lý ngư trường, khi Tỉnh trưởng lập hoặc sửa đổi kế hoạch cơ bản quản lý ngư trường theo khoản 1, phải tham khảo ý kiến trước của Ủy ban điều phối thủy sản thành phố/tỉnh theo Điều 95 của Luật Thủy sản. <Sửa đổi ngày 11.1.2022>

Điều 292 (Quy định đặc biệt về quản lý nguồn lợi thủy sản, v.v.)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo điểm 7 khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật Quản lý nguồn lợi thủy sản được giao cho Tỉnh trưởng. <Sửa đổi ngày 27.8.2019>
2. Các vấn đề được quy định do Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản tại khoản 4 Điều 62 của Luật Phát triển ngành nuôi trồng thủy sản, phần đầu khoản 3 Điều 37-12, khoản 2 Điều 37-13 và khoản 3 Điều 37-15 của Luật Quản lý dịch bệnh sinh vật thủy sản, phần cuối khoản 4, khoản 5

Điều 44 và điểm 5 khoản 7 Điều 49 của Luật Quản lý nguồn lợi thủy sản có thể được quy định bằng quy định của tỉnh. <Sửa đổi ngày 27.8.2019, 22.4.2025>

Điều 293 (Quy định đặc biệt về sử dụng tàu câu cá, v.v.)

1. Các vấn đề được quy định do Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản tại khoản 1, khoản 3 Điều 25, khoản 3 Điều 38 và khoản 3 Điều 55 (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính được giao) của Luật Quản lý và phát triển câu cá có thể được quy định bằng quy định của tỉnh.
2. Bất kể Điều 3 của Luật Kinh doanh vận tải hành khách ven biển và nội địa, chủ tàu câu cá theo khoản 8 Điều 2 của Luật Quản lý và phát triển câu cá có thể sử dụng tàu câu cá theo khoản 7 Điều 2 của luật này (chỉ giới hạn đối với tàu có trang bị an toàn theo quy định của tỉnh) để vận chuyển người có mục đích lặn biển tự do hoặc lặn bình khí phục vụ giải trí biển trong vùng biển của Tỉnh Jeju.

Điều 294 (Quy định đặc biệt về phát triển và quản lý làng chài và cảng cá, v.v.)

1. Bất kể khoản 3 Điều 17 và phần chính khoản 2 Điều 21 của Luật Làng chài và cảng cá, Tỉnh trưởng có thể chỉ định cảng cá địa phương theo điểm 2 Điều 16 hoặc lập, sửa đổi kế hoạch phát triển cảng cá theo Điều 19 của luật này (trừ cảng cá quốc gia) mà không cần tham khảo ý kiến Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản.
2. Bất kể khoản 10 Điều 38 của Luật Làng chài và cảng cá, Tỉnh trưởng không cần thông báo kết quả cấp phép sử dụng hoặc chiếm dụng cơ sở cảng cá cho cơ quan có thẩm quyền chỉ định, nhưng phải quản lý riêng kết quả đó. <Sửa đổi ngày 10.12.2019>
3. Các vấn đề được quy định do Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản tại các điều khoản được liệt kê chi tiết trong luật này, ngoại trừ các vấn đề liên quan đến cảng cá quốc gia, có thể được quy định bằng quy định của tỉnh. <Sửa đổi ngày 10.12.2019>
4. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo các điều được liệt kê trong luật này được giao cho Tỉnh trưởng, nhưng trong trường hợp này, các quy định liên quan đến Điều 19 khoản 5, Điều 23, Điều 26 khoản 1, 3, 4, Điều 27 khoản 1, 2, Điều 28 chỉ giới hạn đối với cảng cá quốc gia. <Sửa đổi ngày 10.12.2019>

Chương 3. Thúc đẩy các ngành công nghiệp kinh tế tri thức

Điều 295 (Xây dựng nền tảng cho ngành công nghiệp thông tin và truyền thông)

1. Thống đốc tỉnh phải xây dựng các chính sách cần thiết nhằm thúc đẩy tin học hóa trong các lĩnh vực công cộng, công nghiệp và đời sống cá nhân; kết nối các cơ quan, doanh nghiệp và hộ gia đình với nhau thông qua mạng thông tin và truyền thông, kết nối Jeju với toàn thế giới, qua đó phát triển Jeju trở thành khu vực trung tâm của thông tin và truyền thông toàn cầu.
2. Thống đốc tỉnh, để thúc đẩy các chính sách theo khoản 1 và phát triển ngành công nghiệp thông tin và truyền thông, phải xây dựng và thực hiện "Kế hoạch cơ bản thúc đẩy tin học hóa của Jeju" bao gồm các nội dung sau:
    1. Các vấn đề liên quan đến thúc đẩy tin học hóa khu vực.
    2. Thu hút và hỗ trợ các cơ sở liên quan đến thông tin và truyền thông tiên tiến.
    3. Thúc đẩy xây dựng Jeju trở thành khu vực tiên phong về trao đổi thông tin.
    4. Đào tạo nhân lực công nghệ thông tin và truyền thông.
    5. Thành lập phòng điều phối hướng dẫn du lịch nhằm thu thập dữ liệu thống kê khoa học về xu hướng của khách du lịch đến Jeju thông qua sân bay và cảng biển.
    6. Các vấn đề khác cần thiết để phát triển ngành công nghiệp thông tin và truyền thông.
3. Nhà nước có thể, khi cần thiết, hỗ trợ kỹ thuật và các hỗ trợ hành chính, tài chính khác để thực hiện hiệu quả các chính sách theo khoản 1 và Kế hoạch cơ bản theo khoản 2.

Điều 296 (Ngoại lệ liên quan đến chỉ định cơ sở tập trung doanh nghiệp khởi nghiệp)

1. Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Doanh nghiệp vừa và nhỏ và Khởi nghiệp theo các điều 16-7(2), 16-7(3), 17-2(1), 17-2(3), 17-2(4), 17-4(4), 17-5, 17-6 và 29 (chỉ giới hạn ở việc tổ chức điều trần liên quan đến quyền hạn đã được ủy quyền) của *Luật đặc biệt về thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp* được giao cho Thống đốc tỉnh.
2. Các nội dung mà Điều 16-7(3), 17-2(2), đoạn sau của Điều 17-2(3), Điều 17-2(4), 17-3(1), 17-4(1), 17-4(7), đoạn đầu của Điều 18(1), các điểm 1 đến 3 của Điều 18(2), Điều 18(6), Điều 21(2) và đoạn đầu của Điều 21(3) của *Luật đặc biệt về thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp* quy định được xác định bằng Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh Bộ của Bộ Doanh nghiệp vừa và nhỏ và Khởi nghiệp thì có thể được quy định bằng Quy định của tỉnh.

Điều 297 (Ngoại lệ về ưu tiên mua sản phẩm phát triển công nghệ)

Quyền hạn yêu cầu thực hiện biện pháp ưu tiên mua theo Điều 13(2) của *Luật thúc đẩy mua và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp vừa và nhỏ* thuộc quyền của Thống đốc tỉnh.

Điều 298 (Chỉ định khu vực sử dụng sáng tạo sóng vô tuyến, v.v.)

1. Nhà nước hoặc Jeju có thể chỉ định một khu vực nhất định của Jeju làm "Khu vực sử dụng sáng tạo sóng vô tuyến" nhằm thúc đẩy công nghệ hội tụ phát thanh - truyền hình - viễn thông, phát triển sáng tạo ngành công nghiệp sóng vô tuyến và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của các ngành liên quan.
2. Khi chỉ định khu vực theo khoản 1, Nhà nước hoặc Jeju phải công bố ngay.
3. Nhà nước và Jeju có thể ký kết thỏa thuận về việc vận hành khu vực này, bao gồm:
    1. Phát hiện và thúc đẩy các dự án thí điểm sử dụng sáng tạo tần số vô tuyến.
    2. Thu hút và hỗ trợ các ngành công nghiệp liên quan đến phát thanh - truyền hình - viễn thông.
    3. Các vấn đề khác cần thiết cho phát triển sáng tạo ngành công nghiệp sóng vô tuyến.
4. Các thủ tục, phương pháp, quản lý liên quan đến việc chỉ định khu vực này được xác định thông qua thỏa thuận giữa Nhà nước và Jeju.

Điều 299 (Ngoại lệ về hướng dẫn và giám sát vị trí nhà máy, v.v.)

Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng theo Điều 49(1) của *Luật thúc đẩy cụm công nghiệp và thành lập nhà máy* thuộc quyền của Thống đốc tỉnh.

Điều 300 – Bãi bỏ.

Điều 301 (Ngoại lệ liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ)

Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Doanh nghiệp vừa và nhỏ và Khởi nghiệp theo các điều sau được giao cho Thống đốc tỉnh:

1. Các điều 5, 43(1) và 45 của *Luật xúc tiến doanh nghiệp vừa và nhỏ*.
2. Điều 26 của *Luật thúc đẩy mua và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp vừa và nhỏ*.
3. Các điều 4, 9(3), 9(4) và 11 của *Luật hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ*.
4. (Bãi bỏ).

5. Các điều 4(1) và 10 của *Luật thúc đẩy hoạt động của doanh nghiệp của người khuyết tật*.
6. Điều 19(2) của *Luật thúc đẩy phát triển và đổi mới doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương*.

Điều 302 (Ngoại lệ liên quan đến giao dịch ủy thác - nhận thầu)

Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Doanh nghiệp vừa và nhỏ và Khởi nghiệp theo các điều 26(1), 27(1), 27(2) và 40(1)(1) của *Luật thúc đẩy hợp tác giữa doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ* liên quan đến việc nhận thầu và thực hiện giao dịch ủy thác của doanh nghiệp đặt tại Jeju thuộc quyền của Thống đốc tỉnh.

Điều 303 (Ngoại lệ liên quan đến kinh doanh điện lực)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng theo các điều 7, 9, 10, 12, 13, 61(1)-(5), 71, 108(3) của *Luật Kinh doanh điện lực* và các điều 8(1), 20, 52(3) của *Luật Quản lý an toàn điện* (giới hạn trong việc xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến quyền được ủy quyền), chỉ giới hạn đối với các dự án điện gió theo *Luật xúc tiến phát triển, sử dụng và phổ biến năng lượng mới và tái tạo*, được giao cho Thống đốc tỉnh. Tuy nhiên, đối với dự án điện gió vượt quá 20.000 kW, phải tham khảo ý kiến của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng.
2. Đối với các dự án phát điện vượt quá 3.000 kW thuộc khoản 1, Thống đốc tỉnh phải thành lập Ủy ban trực thuộc để thẩm định hồ sơ; thành phần và chức năng của Ủy ban được quy định tại Quy định của tỉnh.
3. Khi Thống đốc tỉnh cấp phép hoặc phê duyệt theo khoản 1, việc đã qua thẩm định của Ủy ban này được coi là đã qua thẩm định của Ủy ban Điện lực theo quy định của *Luật Kinh doanh điện lực*.
4. Nếu dự án phát triển thuộc phạm vi phải được phê duyệt theo Điều 147 mà bao gồm điện gió, Thống đốc tỉnh có thể quy định chi tiết và thủ tục riêng dựa trên đặc điểm địa phương theo Quy định của tỉnh, ngoài những nội dung được quy định tại Lệnh Bộ.
5. Các nội dung mà *Luật Kinh doanh điện lực* và *Luật Quản lý an toàn điện* quy định giao cho Lệnh Bộ sẽ do Quy định của tỉnh quy định, với điều kiện chỉ áp dụng đối với dự án điện gió.

Điều 304 (Quản lý công cộng tài nguyên gió)

1. Thống đốc tỉnh phải quản lý tài nguyên gió của Jeju như tài nguyên công cộng.

2. Thống đốc tỉnh phải nỗ lực quản lý thích hợp, khảo sát, bảo trì sau lắp đặt và phát triển - sử dụng tài nguyên gió.
3. Người xin phép thực hiện dự án điện gió theo Điều 303(1) phải thuộc một trong các loại:
    1. Doanh nghiệp công lập địa phương do Jeju thành lập theo *Luật Doanh nghiệp công địa phương* và có năng lực vận hành theo quy định của tỉnh (bao gồm cả các pháp nhân và tổ chức nhận vốn đầu tư hoặc tài trợ theo *Luật vận hành tổ chức nhận vốn đầu tư hoặc tài trợ của chính quyền địa phương*).
    2. Tổ chức có năng lực tài chính và kỹ thuật đạt tiêu chuẩn do Quy định của tỉnh quy định.
    3. Tổ chức thực hiện dự án điện gió quy mô nhỏ dưới mức công suất do Quy định của tỉnh quy định.
4. Người đã được cấp phép dự án điện gió và lắp đặt thiết bị phải thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo vận hành ổn định theo Quy định của tỉnh.
5. Thống đốc tỉnh có thể ra lệnh khắc phục hoặc đình chỉ hoạt động nếu người thực hiện không tuân thủ nghĩa vụ tại khoản 4.
6. Thống đốc tỉnh có thể chỉ định và phát triển "Khu phát triển điện gió" nếu cần thiết để phát triển có hệ thống và thúc đẩy điện gió.
7. Thống đốc tỉnh có thể chỉ định khu vực xung quanh bị ảnh hưởng bất lợi do việc thành lập khu phát triển điện gió thành "Làng chuyên biệt năng lượng mới và tái tạo" và hỗ trợ hành chính, tài chính; chi tiết do Quy định của tỉnh quy định.

Điều 305 (Ngoại lệ liên quan đến quản lý an toàn khí dầu mỏ hóa lỏng, v.v.)

1. Các nội dung mà *Luật quản lý an toàn và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng* và *Luật Kinh doanh khí đốt đô thị* quy định giao cho Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh Bộ sẽ do Quy định của tỉnh quy định.
2. Bất chấp Điều 28 của *Luật quản lý an toàn và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng*, Thống đốc tỉnh có thể yêu cầu ô tô hoặc người sử dụng ô tô tại Jeju sử dụng khí dầu mỏ hóa lỏng làm nhiên liệu nhằm bảo vệ môi trường tự nhiên.
3. Ngoài các trường hợp được Nghị định Tổng thống quy định, ô tô sử dụng khí dầu mỏ hóa lỏng theo khoản 2 nhưng không thuộc loại quy định tại Điều 28 của Luật này không được phép đưa ra khỏi Jeju.

Chương 4. Nâng cao dịch vụ y tế, phúc lợi y tế và công tác thương binh

Mục 1 – Nâng cao dịch vụ y tế

Điều 306 (Lập kế hoạch phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe)

1. Để tạo môi trường phát triển y tế cho tỉnh tự trị Jeju, Tỉnh trưởng phải lập **Kế hoạch phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe** 4 năm một lần sau khi được Ủy ban thẩm định chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe theo khoản 3 thông qua, và hằng năm phải lập và thực hiện **phương án triển khai kế hoạch**. <Sửa đổi 10/12/2019>
2. Kế hoạch phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe quy định tại khoản 1 phải bao gồm:
    1. Chính sách chủ yếu và phương án triển khai theo từng giai đoạn để phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe.
    2. Biện pháp thu hút bệnh viện chất lượng cao và thúc đẩy du lịch y tế.
    3. Biện pháp phát triển y tế công và bảo đảm tính công cộng, năng lực cạnh tranh của các cơ sở y tế.
    4. Các vấn đề khác được coi là cần thiết cho sự phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe.
3. Để thẩm định việc cấp phép cơ sở y tế theo Điều 307 và lập kế hoạch phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe, đặt Ủy ban thẩm định chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe trực thuộc Tỉnh trưởng.
4. Ủy ban thẩm định chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe được cấu thành bởi những người có kiến thức, kinh nghiệm phong phú trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe; các vấn đề khác về chức năng, thành phần và vận hành của Ủy ban do quy chế của tỉnh quy định.
5. Để lập kế hoạch phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe theo khoản 1, Tỉnh trưởng có thể đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch trước đó theo quy định của quy chế tỉnh. <Bổ sung 10/12/2019>

Điều 307 (Ngoại lệ về thành lập cơ sở y tế)

1. Không phụ thuộc khoản 2 Điều 33 Luật Y tế, pháp nhân do người nước ngoài (theo điểm 1 khoản 1 Điều 2 Luật Khuyến khích đầu tư nước ngoài) thành lập có thể được Tỉnh trưởng cấp phép mở cơ sở y tế nước ngoài tại Jeju. Loại hình cơ sở bao gồm: bệnh viện, bệnh viện nha khoa, bệnh viện điều dưỡng, bệnh viện đa khoa theo điểm 3 khoản 2 Điều 3 Luật Y tế.
2. Loại hình và điều kiện của pháp nhân, điều kiện thành lập cơ sở y tế nước ngoài do quy chế tỉnh quy định.

3. Khi cấp phép mở cơ sở y tế nước ngoài hoặc quy định điều kiện bằng quy chế tỉnh theo khoản 2, phải được Ủy ban thẩm định chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe thẩm định trước; và trước khi thẩm định, Tỉnh trưởng phải được Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi phê duyệt.
4. Cơ sở y tế nước ngoài không được coi là cơ sở khám chữa bệnh bảo hiểm y tế theo khoản 1 Điều 42 Luật Bảo hiểm y tế quốc dân hoặc cơ sở khám chữa bệnh theo khoản 1 Điều 9 Luật Trợ cấp y tế.
5. Nếu cơ sở y tế nước ngoài được thành lập theo khoản 1–3 không đáp ứng điều kiện thành lập, Tỉnh trưởng có thể, sau khi Ủy ban thẩm định chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe thông qua, hủy bỏ giấy phép theo quy chế tỉnh.
6. Nếu cơ sở y tế nước ngoài được chứng nhận bởi tổ chức chứng nhận cơ sở y tế nước ngoài do Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi quy định và công bố, thì được coi như đã được chứng nhận cơ sở y tế theo Điều 58 và Điều 58-3 Luật Y tế. Kết quả phải được gửi Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi và có thể được công bố.
7. Bác sĩ, nha sĩ làm việc tại cơ sở y tế nước ngoài có thể lập giấy chứng nhận, giấy khám nghiệm tử thi, giấy xác nhận, đơn thuốc theo Điều 17, 18 Luật Y tế bằng tiếng nước ngoài theo quy chế tỉnh, nhưng quy chế phải được tham khảo ý kiến trước với Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi.
8. Bác sĩ, nha sĩ, y tá tại cơ sở y tế nước ngoài có thể lập hồ sơ bệnh án, hồ sơ sinh nở, hồ sơ điều dưỡng, các hồ sơ khám chữa bệnh khác và hồ sơ y tế điện tử theo Điều 22, 23 Luật Y tế bằng tiếng nước ngoài theo quy chế tỉnh, nhưng quy chế phải được tham khảo ý kiến trước với Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi.

Điều 308 (Ngoại lệ về thành lập nhà thuốc dành riêng cho người nước ngoài)

1. Không phụ thuộc Điều 20 Luật Dược, người nước ngoài (theo điểm 1 khoản 1 Điều 2 Luật Khuyến khích đầu tư nước ngoài) có thể mở nhà thuốc dành riêng cho người nước ngoài tại Jeju nếu đăng ký với Tỉnh trưởng.
2. Dược sĩ tại nhà thuốc dành riêng cho người nước ngoài không được bào chế hoặc bán thuốc cho người trong nước, trừ trường hợp bào chế hoặc bán thuốc theo đơn do cơ sở y tế nước ngoài cấp cho người trong nước.
3. Điều kiện đăng ký nhà thuốc dành riêng cho người nước ngoài được quy định bằng quy chế tỉnh sau khi Ủy ban thẩm định chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe thông qua.

4. Nhà thuốc dành riêng cho người nước ngoài không được coi là cơ sở khám chữa bệnh bảo hiểm y tế hoặc cơ sở khám chữa bệnh trợ cấp y tế.

Điều 309 (Áp dụng pháp luật đối với cơ sở y tế nước ngoài và nhà thuốc dành riêng cho người nước ngoài)

Về những vấn đề không được quy định trong luật này, áp dụng **Luật Y tế** và **Luật Dược**.

Điều 310 (Ngoại lệ về công nhận hành nghề của người có giấy phép nước ngoài)

1. Không phụ thuộc khoản 1 Điều 27 Luật Y tế, Điều 3 Luật Dược, khoản 4 Luật về kỹ thuật viên y tế, v.v., người có giấy phép hành nghề bác sĩ, nha sĩ, y tá, kỹ thuật viên y tế hoặc dược sĩ ở nước ngoài ("người có giấy phép nước ngoài") đáp ứng tiêu chuẩn do Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi quy định và công bố có thể làm việc tại cơ sở y tế nước ngoài hoặc nhà thuốc dành riêng cho người nước ngoài.
2. Người có giấy phép nước ngoài không được vượt quá phạm vi hành nghề được phép theo Điều 2 Luật Y tế, Điều 12 Luật Điều dưỡng, Điều 3 Luật về kỹ thuật viên y tế, v.v. <Sửa đổi 20/9/2024>.
3. Vấn đề đình chỉ tư cách của người có giấy phép nước ngoài làm việc tại cơ sở y tế nước ngoài hoặc nhà thuốc dành riêng cho người nước ngoài được quy định bằng quy chế tỉnh.

Điều 311 (Ngoại lệ về công nhận tiêu chuẩn lắp đặt, vận hành thiết bị y tế đặc biệt)

Cơ sở y tế nước ngoài có thể lắp đặt và vận hành thiết bị y tế đặc biệt theo tiêu chuẩn do quy chế tỉnh quy định, không phụ thuộc Điều 38 Luật Y tế.

Điều 312 (Nghĩa vụ ghi rõ của nhà thuốc dành riêng cho người nước ngoài)

Người mở nhà thuốc dành riêng cho người nước ngoài phải ghi rõ ở bên trong và bên ngoài cơ sở để người trong nước dễ nhận biết.

Điều 313 (Ngoại lệ về y tế từ xa)

Bác sĩ, nha sĩ có giấy phép nước ngoài làm việc tại cơ sở y tế nước ngoài có thể thực hiện y tế từ xa hỗ trợ hoặc nhận hỗ trợ kiến thức và kỹ thuật y tế từ nhân viên y tế ở địa điểm khác bằng công nghệ thông tin như máy tính, hội nghị truyền hình, không phụ thuộc khoản 1 Điều 34 **Luật Y tế**.

Điều 314 (Chỉ định phòng khám dành cho người nước ngoài)

1. Tỉnh trưởng có thể chỉ định phòng khám dành cho người nước ngoài từ các cơ sở y tế theo khoản 2 Điều 3 Luật Y tế để thuận tiện cho việc khám chữa bệnh cho người nước ngoài. Tiêu chuẩn chỉ định do quy chế tỉnh quy định.

2. Nhân viên y tế và cơ sở y tế phải thực hiện chăm sóc khẩn cấp cho bệnh nhân cấp cứu là người nước ngoài tương tự như đối với người trong nước theo Luật Cấp cứu y tế, và có thể chuyển tới phòng khám dành cho người nước ngoài được chỉ định theo khoản 1 hoặc cơ sở y tế nước ngoài thành lập theo Điều 307.
3. Tỉnh trưởng có thể chỉ định trung tâm cấp cứu khu vực dành cho người nước ngoài từ các cơ sở y tế nước ngoài thành lập theo Điều 307 để cung cấp dịch vụ cấp cứu nhanh chóng, hiệu quả cho người nước ngoài; tiêu chuẩn chỉ định do quy chế tỉnh quy định.

Điều 315 (Ngoại lệ cho phép nhân viên y tế khám chữa bệnh không thuộc cơ sở cố định)

1. Không phụ thuộc khoản 1 Điều 33 Luật Y tế, nhân viên y tế có thể thực hiện khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế trong Jeju ngay cả khi không tự mở cơ sở y tế; và ngay cả khi thuộc một cơ sở cụ thể, vẫn có thể thực hiện khám chữa bệnh tại cơ sở khác trong Jeju. Tuy nhiên, không áp dụng cho bác sĩ, nha sĩ có giấy phép nước ngoài làm việc theo Điều 310.
2. Phạm vi khám chữa bệnh theo khoản 1 do quy chế tỉnh quy định sau khi tham khảo ý kiến Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi.

Điều 316 (Đặc lệ về phạm vi kinh doanh phụ trợ)

Pháp nhân y tế thành lập cơ sở khám chữa bệnh tại Khu tự trị Jeju, ngoài các hoạt động phụ trợ quy định tại từng khoản của khoản 1 Điều 49 Luật Y tế, còn có thể thực hiện các hoạt động phụ trợ khác do điều lệ của tỉnh quy định.

Điều 317 (Đặc lệ về y tế)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi theo Điều 63 và khoản 1 Điều 64 của Luật Y tế thuộc thẩm quyền của Tỉnh trưởng. <Sửa đổi ngày 27/3/2018>
2. Các nội dung được quy định bằng lệnh của Tổng thống hoặc lệnh của Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi tại khoản 2 và khoản 5 Điều 16 (chỉ giới hạn ở tiêu chuẩn đối với cơ sở, thiết bị xử lý đồ giặt phát sinh từ cơ sở y tế), khoản 3 Điều 33, phần đầu khoản 4 Điều này (chỉ giới hạn đối với nội dung về cấp phép của thị trưởng/tỉnh trưởng), khoản 5 Điều này, khoản 2 Điều 35, phần sau khoản 2 Điều 40, khoản 2 Điều 42, phần đầu khoản 5 Điều 43, phần đầu khoản 14 Điều 47 (chỉ giới hạn về tổ chức và vận hành Ủy ban quản lý kiểm soát nhiễm khuẩn theo khoản 1 Điều này và vận hành phòng quản lý nhiễm khuẩn), khoản 1 Điều 48, và

khoản 3 Điều 61, có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi ngày 27/3/2018, 11/7/2023, 20/12/2024>

Điều 318 (Đặc lệ về y tế khẩn cấp)

Các nội dung được quy định bằng lệnh của Tổng thống, lệnh của Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi hoặc lệnh liên tịch giữa Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi và Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông tại khoản 4 Điều 13-6, khoản 4 Điều 14, khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 32, khoản 2 Điều 33, Điều 34, khoản 1 Điều 35-2, khoản 3 Điều 44, điểm 5 khoản 1 Điều 45, phần đầu khoản 1 Điều 51, khoản 3 và khoản 4 Điều này, khoản 2 Điều 52, Điều 53, khoản 3 Điều 54, và khoản 5 Điều 55 (chỉ giới hạn đối với biện pháp xử lý hành chính liên quan đến hoạt động vận chuyển bệnh nhân cấp cứu theo khoản 3 Điều này) của Luật về Y tế Khẩn cấp, có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi ngày 10/12/2019, 29/12/2020>

Điều 319 (Hỗ trợ và phát triển du lịch y tế)

Tỉnh trưởng có thể thực hiện các hỗ trợ liên quan đến nghiên cứu phát triển mô hình du lịch y tế phù hợp với Khu tự trị Jeju, cũng như hoạt động marketing, quảng bá; phạm vi và phương thức hỗ trợ sẽ được quy định trong điều lệ của tỉnh.

Mục 2 – Nâng cao phúc lợi y tế

Điều 320 (Đặc lệ về tăng cường sức khỏe nhân dân)

1. Các nội dung được quy định bằng lệnh của Tổng thống hoặc lệnh của Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi tại khoản 4 Điều 8, khoản 4 Điều 9 và khoản 4 Điều 19 của Luật Tăng cường Sức khỏe Nhân dân có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh.
2. Tỉnh trưởng có thể, theo quy định của điều lệ tỉnh, chỉ định và vận hành các khu vực cấm hút thuốc riêng biệt ngoài các khu vực cấm hút thuốc được quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật Tăng cường Sức khỏe Nhân dân.

Điều 321 (Đặc lệ về vệ sinh an toàn thực phẩm)

Các nội dung được quy định bằng lệnh của Tổng thống hoặc lệnh của Thủ tướng tại phần ngoài các điểm của khoản 1 Điều 36 (chỉ giới hạn đối với kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc điểm 3), phần đầu và phần cuối khoản 1 Điều 37, phần đầu và phần cuối khoản 4 Điều này, khoản 3 Điều 39, khoản 1 và khoản 8 Điều 41, khoản 2 Điều 43, khoản 1 Điều 44, các khoản 1, 2 và 4 Điều 47, phần đầu khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, khoản 5 Điều 75, phần đầu và phần sau khoản 1 Điều 82, khoản 2 và khoản 4 Điều này, phần sau khoản 5 Điều này, khoản 6 Điều này, điểm 4 khoản 2 Điều 89, điểm 8 khoản 3 Điều này, khoản 4 Điều này, khoản 2 Điều 90, phần ngoài các điểm của Điều 92 (chỉ giới hạn đối

với lệ phí thuộc thẩm quyền của Tỉnh trưởng), và khoản 4 Điều 101 (chỉ giới hạn đối với việc áp dụng và thu nộp tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được chuyển giao) của Luật Vệ sinh An toàn Thực phẩm, có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh. Tuy nhiên, khi quy định điều lệ tỉnh đối với khoản 5 Điều 75, khoản 1 (phần sau) và khoản 2 Điều 82 thì phải bao gồm cả các nội dung được quy định bằng lệnh của Tổng thống hoặc lệnh của Thủ tướng. <Sửa đổi ngày 03/12/2019>

Điều 322 (Quy định đặc biệt về quản lý ngành vệ sinh công cộng) Những nội dung được quy định giao cho Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi theo khoản 1 và khoản 6 Điều 3, khoản 4 Điều 3-2, đoạn sau của điểm 1 khoản 2 và từng mục của điểm 2 khoản 2, đoạn sau của điểm 1 khoản 3, đoạn sau của điểm 2 khoản 4, đoạn sau khoản 5, khoản 7 Điều 3, khoản 5 Điều 11, khoản 2 Điều 11-2, khoản 4 Điều 13, đoạn sau khoản 4 Điều 14, khoản 5 Điều 17 của Luật Quản lý Vệ sinh Công cộng có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh. Tuy nhiên, trong trường hợp quy định bằng điều lệ của tỉnh về khoản 5 Điều 11 và khoản 2 Điều 11-2 của Luật Quản lý Vệ sinh Công cộng thì phải bao gồm cả các nội dung được giao quy định bằng Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi. <Sửa đổi ngày 10.12.2019, 28.3.2023, 22.10.2024>

Điều 323 (Quy định đặc biệt về hoạt động phúc lợi xã hội)

Những nội dung được quy định giao cho Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi theo khoản 2 Điều 10, phần quy định bổ sung tại khoản 2 Điều 17, khoản 6 Điều 18, phần quy định bổ sung tại khoản 7 Điều 18, khoản 4 Điều 22-3, khoản 6 Điều 34, khoản 5 Điều 34-4, khoản 4 Điều 36, Điều 37, khoản 2 và phần ngoài các điểm của khoản 3 Điều 38, khoản 3 Điều 40, phần quy định bổ sung tại Điều 41, khoản 1 Điều 42, Điều 44, khoản 2 Điều 45, khoản 4 Điều 58 (chỉ giới hạn đối với việc áp dụng phạt tiền theo thẩm quyền được ủy quyền), khoản 2 và khoản 4 Điều 15, khoản 2 và khoản 4 Điều 17, khoản 2 Điều 18 của Luật Phúc lợi và Hỗ trợ Tự lập cho Người vô gia cư... có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi ngày 15.1.2019, 10.12.2019>

Điều 324 (Quy định đặc biệt về bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người dân) Những nội dung được quy định giao cho Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi theo khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 16 và phần ngoài các điểm của Điều 32, cùng với các nội dung về việc tích lũy, quản lý và sử dụng quỹ tự lực

theo khoản 1 Điều 18-3 của Luật Bảo đảm Cuộc sống Tối thiểu cho Người dân có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh.

Điều 325 (Quy định đặc biệt về phúc lợi trẻ em)

Những nội dung được quy định giao cho Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi theo điểm 3 khoản 4 Điều 16, Điều 30, khoản 1 và khoản 3 Điều 31, khoản 2 Điều 32, khoản 5 Điều 45, khoản 4 Điều 50, khoản 1 Điều 51, khoản 2 và khoản 3 Điều 53, khoản 2 Điều 54 của Luật Phúc lợi Trẻ em có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi ngày 22.3.2016, 15.1.2019, 10.12.2019>

Điều 326 (Quy định đặc biệt về chăm sóc trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Giáo dục theo khoản 1 Điều 23 của Luật Chăm sóc Trẻ sơ sinh và Trẻ nhỏ được giao cho Tỉnh trưởng. <Sửa đổi ngày 26.12.2023>
2. Những nội dung được quy định giao cho Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục theo khoản 4 Điều 6, khoản 5 Điều 7, khoản 3 Điều 11, khoản 4 Điều 13, khoản 3 Điều 14, Điều 15, khoản 5 Điều 17, khoản 2 Điều 19, khoản 5 Điều 23, khoản 1 và khoản 4 Điều 24, phần quy định bổ sung tại khoản 1 Điều 25, khoản 6 Điều 25, điểm 8 khoản 1 Điều 28, khoản 5 Điều 29, Điều 37, Điều 43 của Luật này có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi ngày 30.4.2019, 10.12.2019, 26.12.2023, 9.1.2024>

Điều 340 (Quy định đặc thù về phúc lợi gia đình đơn thân)

Những nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 5 Điều 20 của Luật hỗ trợ gia đình đơn thân, vốn được giao quy định bằng Lệnh của Bộ trưởng Bộ Bình đẳng giới và Gia đình, có thể được quy định bằng Quy chế của tỉnh.

Mục 3. Thúc đẩy công tác người có công

Điều 341 (Quy định đặc thù đối với người có công với độc lập dân tộc)

Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Người có công quy định tại Điều 6, Điều 6-2, khoản 2 Điều 12, Điều 13, Điều 14, khoản 3 Điều 15 (chỉ giới hạn trong thẩm quyền theo khoản 1 Điều 26 của Luật ưu đãi và hỗ trợ người có công với quốc gia theo quy định áp dụng tương tự), khoản 4 Điều 16 (chỉ giới hạn trong thẩm quyền theo các điều: Điều 31-2, khoản 2 và khoản 3 Điều 32, từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 33, Điều 33-3, từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 34, khoản 2 Điều 34-2, khoản 2 và khoản 3 Điều 36, Điều 37, phần đầu khoản 2 Điều 38 và khoản 1 Điều 39 của Luật ưu đãi và hỗ trợ người có công với quốc gia theo quy định áp dụng tương tự), khoản 3 Điều 18 (chỉ giới hạn trong thẩm quyền

theo khoản 1 và khoản 2 Điều 52 — trừ việc lập tiêu chuẩn quyết định cho vay —, Điều 56, Điều 59, Điều 60 và khoản 2 Điều 62 của luật này), Điều 26, Điều 35, Điều 36, từ khoản 1 đến khoản 2 Điều 38, từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 39 và Điều 45 (chỉ giới hạn trong việc xử phạt và thu tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được chuyển giao) được giao cho Tỉnh trưởng; các công việc thuộc nhiệm vụ quốc gia mà Bộ trưởng Bộ Người có công xử lý sẽ do Tỉnh trưởng thực hiện.

<Sửa đổi ngày 22/12/2015, 4/3/2023>

Điều 342 (Quy định đặc thù đối với người có công với quốc gia, v.v.)

Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Người có công quy định tại các điều và khoản sau: khoản 1 đến khoản 4 Điều 6, khoản 1 và khoản 2 Điều 6-2, điểm 3 khoản 3 Điều 6-3, Điều 6-5, khoản 4 và khoản 5 Điều 9, khoản 1 đến khoản 3 Điều 12, khoản 1 Điều 14, khoản 1 và khoản 2 Điều 14-2, khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 14-3, từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 14-4 và khoản 5, khoản 6 Điều này, khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 15-2, khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 16-2, khoản 1 Điều 16-3, khoản 1 đến khoản 3 Điều 17, Điều 18, khoản 3 và khoản 4 Điều 22 (chỉ giới hạn trong thẩm quyền được chuyển giao), khoản 1 Điều 26, Điều 31-2, khoản 2 và khoản 3 Điều 32, khoản 1 đến khoản 3 Điều 33, khoản 1 đến khoản 3 Điều 33-3, khoản 1 đến khoản 4 Điều 34, khoản 2 Điều 34-2, khoản 2 và khoản 3 Điều 36, Điều 37, khoản 1 Điều 38, phần đầu khoản 2 Điều 38, khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 2 Điều 52 (trừ việc lập tiêu chuẩn quyết định cho vay), Điều 56, Điều 59, khoản 1 và khoản 2 Điều 60, khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 63-2 (chỉ giới hạn trong thẩm quyền được chuyển giao), Điều 74-10 (chỉ giới hạn trong thẩm quyền được chuyển giao), khoản 1 và khoản 3 Điều 74-18, khoản 1 đến khoản 3 Điều 75, khoản 1 Điều 76, khoản 1 Điều 77, khoản 1 và khoản 2 Điều 78, khoản 1 đến khoản 5 Điều 79, khoản 1 và khoản 2 Điều 82-6, khoản 3 Điều 86 (chỉ giới hạn trong việc xử phạt và thu tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được chuyển giao) được giao cho Tỉnh trưởng; các công việc thuộc nhiệm vụ quốc gia mà Bộ trưởng Bộ Người có công xử lý sẽ do Tỉnh trưởng thực hiện.

< Sửa đổi ngày 10/12/2019, 4/3/2023 >

Điều 343 (Quy định đặc thù đối với người được hưởng chế độ bồi thường công lao)

Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Người có công quy định tại khoản 1 đến khoản 4 Điều 4, Điều 5, khoản 2 Điều 6 (chỉ giới hạn trong thẩm quyền theo điểm 3 khoản 3 Điều 6-3 và Điều 6-5 của Luật ưu đãi và hỗ trợ người có công với quốc gia), khoản 4 và khoản 5 Điều 8, khoản 1 đến khoản 3 Điều 11, khoản 1 Điều 13, khoản 1 và khoản 2 Điều 14,

khoản 1 đến khoản 4 Điều 15, khoản 1 đến khoản 3 Điều 16 và khoản 5, khoản 6 Điều này, khoản 1 Điều 17, khoản 1 Điều 18, khoản 1 Điều 19, khoản 1 đến khoản 3 Điều 20, Điều 21, khoản 3 và khoản 4 Điều 25, khoản 1 Điều 31, Điều 36, khoản 2 và khoản 3 Điều 37, Điều 38, Điều 40, Điều 41, khoản 2 Điều 42, khoản 2 và khoản 3 Điều 45, Điều 46, khoản 1 Điều 48 và phần đầu khoản 2 Điều này, khoản 1 Điều 49, khoản 1 và khoản 2 Điều 61 (trừ việc lập tiêu chuẩn quyết định cho vay), từ Điều 63 đến Điều 65, khoản 2 Điều 67, Điều 68, khoản 1 Điều 69, khoản 1 Điều 70, Điều 71, Điều 72 và khoản 3 Điều 76 (chỉ giới hạn trong việc xử phạt và thu tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được chuyển giao) được giao cho Tỉnh trưởng; các công việc thuộc nhiệm vụ quốc gia mà Bộ trưởng Bộ Người có công xử lý sẽ do Tỉnh trưởng thực hiện.

< Sửa đổi ngày 4/3/2023 >

Điều 344 (Quy định đặc thù đối với cựu chiến binh tham chiến)

Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Người có công quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 5, Điều 5-2, khoản 1 đến khoản 3 và khoản 6 Điều 6 (chỉ giới hạn trong thẩm quyền theo Điều 18 của Luật ưu đãi và hỗ trợ người có công với quốc gia), khoản 4 và khoản 5 Điều 9, khoản 2 Điều 42 (chỉ giới hạn trong việc xử phạt và thu tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được chuyển giao) được giao cho Tỉnh trưởng; các công việc thuộc nhiệm vụ quốc gia mà Bộ trưởng Bộ Người có công xử lý sẽ do Tỉnh trưởng thực hiện.

< Sửa đổi ngày 22/12/2015, 4/3/2023 >

Điều 345 (Quy định đặc thù đối với người có công trong phong trào dân chủ 5·18)

Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Người có công quy định tại khoản 1 đến khoản 3 Điều 7, Điều 8, khoản 1 Điều 17, Điều 22-2, khoản 2 Điều 23, khoản 1 đến khoản 3 Điều 24, khoản 1 đến khoản 3 Điều 24-3, khoản 1 đến khoản 4 Điều 25, khoản 2 Điều 26, khoản 2 và khoản 3 Điều 28, Điều 29, khoản 1 Điều 30 và phần đầu khoản 2 Điều này, khoản 1 Điều 31, khoản 1 và khoản 2 Điều 45 (trừ việc lập tiêu chuẩn quyết định cho vay), Điều 49, khoản 1 và khoản 2 Điều 52, khoản 2 Điều 54, Điều 64, khoản 1 Điều 65, Điều 66, Điều 67 và khoản 3 Điều 71 (chỉ giới hạn trong việc xử phạt và thu tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được chuyển giao) được giao cho Tỉnh trưởng; các công việc thuộc nhiệm vụ quốc gia mà Bộ trưởng Bộ Người có công xử lý sẽ do Tỉnh trưởng thực hiện.

< Sửa đổi ngày 22/12/2015, 5/1/2021, 4/3/2023 >

Điều 346 (Quy định đặc thù đối với bệnh nhân di chứng chất độc da cam)

Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Người có công quy định tại khoản 1 đến khoản 3 và khoản 5 đến khoản 7 Điều 4, khoản 1 và khoản 2 Điều 4-2, khoản 1 Điều 6 (trừ khám sức khỏe), Điều 6-2 (chỉ giới hạn trong thẩm quyền theo điểm 3 khoản 3 Điều 6-3 của Luật ưu đãi và hỗ trợ người có công với quốc gia), khoản 4 và khoản 5 Điều 7 (trừ đăng ký vào sổ đăng ký), khoản 1 đến khoản 3 Điều 7-3 (trừ việc phân loại cấp độ), Điều 7-5 (chỉ giới hạn trong thẩm quyền được chuyển giao của Chương 3 của Luật ưu đãi và hỗ trợ người có công với quốc gia), Điều 7-9 (chỉ giới hạn trong thẩm quyền được chuyển giao của Chương 4 của luật này), khoản 4 Điều 8, Điều 25, khoản 1 Điều 26, khoản 1 và khoản 2 Điều 27, từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 28 và khoản 3 Điều 34 (chỉ giới hạn trong việc xử phạt và thu tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được chuyển giao) được giao cho Tỉnh trưởng; các công việc thuộc nhiệm vụ quốc gia mà Bộ trưởng Bộ Người có công xử lý sẽ do Tỉnh trưởng thực hiện.

< Sửa đổi ngày 22/12/2015, 4/3/2023 >

Điều 347 (Quy định đặc thù về cựu quân nhân xuất ngũ)

Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Cựu chiến binh và Liệt sĩ theo khoản 1 và khoản 2 Điều 4, Điều 8, khoản 2 Điều 14 (chỉ giới hạn trong quyền hạn theo khoản 2 và khoản 3 Điều 32, khoản 1 đến khoản 3 Điều 33, khoản 1 đến khoản 3 Điều 33-3, khoản 1 đến khoản 4 Điều 34 và khoản 2, khoản 3 Điều 36 của Luật Ưu đãi và Hỗ trợ người có công với quốc gia được áp dụng tương tự), khoản 1 và khoản 5 Điều 21 [chỉ giới hạn trong quyền hạn theo khoản 1 và khoản 2 Điều 52 (trừ việc xây dựng tiêu chuẩn quyết định cho vay), Điều 56, khoản 1 và khoản 2 Điều 60 và khoản 2 Điều 62 của Luật Ưu đãi và Hỗ trợ người có công với quốc gia], khoản 6 Điều 21, Điều 24, khoản 1 đến khoản 3 Điều 25 và khoản 3 Điều 29 (chỉ giới hạn trong việc xử phạt và thu tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được chuyển giao) của Luật Hỗ trợ cựu quân nhân xuất ngũ được giao cho Tỉnh trưởng; các công việc thuộc thẩm quyền quốc gia trước đây do Bộ trưởng Bộ Cựu chiến binh và Liệt sĩ thực hiện sẽ do Tỉnh trưởng thực hiện. <Sửa đổi ngày 4/3/2023>

Điều 348 (Quy định đặc thù về người có công trong nhiệm vụ đặc biệt)

Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Cựu chiến binh và Liệt sĩ theo khoản 1 và khoản 2 Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 16, Điều 20-2, khoản 1 đến khoản 3 Điều 22, Điều 23, khoản 2 Điều 25, khoản 2 và khoản 3 Điều 27, Điều 28, khoản 1 Điều 29, phần đầu khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 29-2, khoản 1 đến khoản 3 Điều 30, khoản 1 và khoản 2 Điều 44 (trừ việc xây dựng tiêu chuẩn quyết định cho vay), khoản 1 đến khoản 3 và

khoản 5 đến khoản 9 Điều 48, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 77, khoản 1 Điều 78, Điều 79, Điều 80 và khoản 3 Điều 83 (chỉ giới hạn trong việc xử phạt và thu tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được chuyển giao) của **Luật Ưu đãi người có công trong nhiệm vụ đặc biệt và thành lập tổ chức** được giao cho Tỉnh trưởng; các công việc thuộc thẩm quyền quốc gia trước đây do Bộ trưởng Bộ Cựu chiến binh và Liệt sĩ thực hiện sẽ do Tỉnh trưởng thực hiện. <Sửa đổi ngày 22/12/2015, 10/12/2019, 4/3/2023>

Điều 349 (Quy định đặc thù về Quỹ bảo trợ người có công)

Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Cựu chiến binh và Liệt sĩ theo Điều 12 của **Luật Quỹ bảo trợ người có công** được giao cho Tỉnh trưởng; các công việc thuộc thẩm quyền quốc gia trước đây do Bộ trưởng Bộ Cựu chiến binh và Liệt sĩ thực hiện sẽ do Tỉnh trưởng thực hiện. <Sửa đổi ngày 4/3/2023>

Điều 350 (Quy định đặc thù về khiếu nại hành chính liên quan đến công tác bảo trợ người có công)

Không phụ thuộc vào khoản 3 Điều 6 của Luật Khiếu nại hành chính, đối với khiếu nại hành chính liên quan đến quyết định hoặc hành vi không thực hiện công việc của cơ quan hành chính thuộc Jeju trong các công tác bảo trợ người có công từ Điều 341 đến Điều 349, thì Ủy ban Khiếu nại hành chính trung ương theo khoản 2 Điều 6 của luật này sẽ tiến hành thẩm tra và ra quyết định.

Chương 5 – Bảo tồn môi trường

Mục 1 – Quản lý và bảo tồn môi trường tự nhiên

Điều 351 (Định hướng cơ bản về bảo tồn và quản lý môi trường tự nhiên)

1. Khi xây dựng và thực hiện chính sách, kế hoạch, Jeju phải bảo đảm phát triển bền vững và lành mạnh về môi trường, đồng thời bảo đảm cư dân cùng chia sẻ lợi ích từ môi trường tự nhiên và các thế hệ tương lai có cơ hội bình đẳng trong việc sử dụng thiên nhiên, thông qua việc bảo tồn và quản lý hợp lý.
2. Jeju phải ban hành Quy chế cơ bản về môi trường và nỗ lực xây dựng, thực hiện Kế hoạch cơ bản về bảo tồn môi trường bao gồm:
    1. Xác định mục tiêu và định hướng bảo tồn môi trường
    2. Phân tích đặc trưng môi trường địa phương và dự báo tương lai
    3. Kế hoạch bảo tồn và phục hồi môi trường tự nhiên và hệ sinh thái
    4. Bảo tồn và quản lý cảnh quan đô thị và tự nhiên
    5. Quản lý khu dự trữ sinh quyển Jeju được UNESCO công nhận

3. Tỉnh trưởng phải tích cực thúc đẩy hợp tác và trao đổi giữa các khu dự trữ sinh quyển, và quản lý theo quy định của Quy chế tỉnh.
4. Tỉnh trưởng phải xây dựng và thực hiện các chương trình hành động thể hiện giá trị và lý tưởng chung của cộng đồng để duy trì phát triển bền vững.
5. Tỉnh trưởng có thể thành lập **Quỹ bảo tồn môi trường** của Jeju để tạo nguồn lực thực hiện kế hoạch bảo tồn môi trường.
6. Quỹ bảo tồn môi trường được hình thành từ:
    1. Tiền cấp bù chi phí thu phí cải thiện môi trường theo Luật Gánh chịu chi phí cải thiện môi trường
    2. Tiền cấp bù chi phí thu phí phát thải theo Luật Bảo tồn môi trường không khí
    3. Tiền cấp bù chi phí thu phí phát thải theo Luật Bảo tồn môi trường nước
    4. Tiền phạt vi phạm các luật về môi trường như Luật Đánh giá tác động môi trường, Luật Bảo tồn môi trường không khí, Luật Bảo tồn môi trường nước
    5. Chuyển khoản từ ngân sách thường và các quỹ đặc biệt khác của Jeju
7. Nhà nước có thể hỗ trợ tài chính cho Quỹ bảo tồn môi trường.

Điều 351-2 (Thiết lập tổng lượng tài nguyên môi trường và kế hoạch duy trì – quản lý)

1. Tỉnh trưởng phải thiết lập tổng lượng tài nguyên môi trường (mục tiêu duy trì tài nguyên môi trường) và Kế hoạch duy trì – quản lý tổng lượng tài nguyên môi trường 10 năm/lần để bảo vệ hệ sinh thái, phòng tránh tổn hại nhân tạo và duy trì giá trị môi trường.
2. Có thể phân loại tài nguyên môi trường theo cấp độ quản lý.
3. Thành lập Ủy ban quản lý tổng lượng tài nguyên môi trường thuộc Tỉnh trưởng để thẩm định các vấn đề này.
4. Cơ cấu và hoạt động của Ủy ban được quy định tại Quy chế tỉnh.
   [Được bổ sung ngày 10/12/2019]

Điều 351-3 (Xây dựng thành phố trung tâm môi trường thế giới)

1. Nhà nước và Jeju phải nỗ lực xây dựng Jeju thành thành phố trung tâm môi trường thế giới với môi trường bền vững mẫu mực.
2. Tỉnh trưởng phải lập Kế hoạch cơ bản xây dựng thành phố trung tâm môi trường thế giới 10 năm/lần sau khi tham khảo ý kiến các cơ quan trung ương liên quan.
3. Kế hoạch này phải bao gồm:

1. Định hướng cơ bản xây dựng thành phố trung tâm môi trường thế giới
2. Các biện pháp bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái và cảnh quan; bảo tồn rừng, đầm lầy; quản lý và phục hồi tài nguyên sinh vật; nâng cao dịch vụ hệ sinh thái; ứng phó thiên tai tự nhiên
3. Quản lý ô nhiễm không khí, nước, đất; tái chế tài nguyên; quản lý chất thải
4. Quy hoạch cảnh quan đô thị thân thiện môi trường, công viên xanh, hệ thống giao thông thông minh
5. Bảo vệ và phục hồi sinh vật biển quý hiếm; tăng cường sức khỏe hệ sinh thái biển; phòng chống và phục hồi xói lở bờ biển; xử lý rác thải biển; quản lý nguồn lợi thủy sản
6. Ứng phó biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, mở rộng bể hấp thụ carbon, ứng phó với biến đổi nhiệt độ biển và khí quyển
7. Phát triển và phổ biến năng lượng tái tạo, nâng cao hiệu quả năng lượng
8. Thúc đẩy nông nghiệp thông minh và thân thiện môi trường, công nghiệp xanh; đào tạo nhân lực công nghệ xanh; tạo việc làm xanh
9. Các vấn đề khác liên quan đến xây dựng môi trường bền vững

4. Các vấn đề khác ngoài khoản 2 và khoản 3 liên quan đến lập và thực hiện kế hoạch này được quy định tại Quy chế tỉnh.
   [Được bổ sung ngày 11/7/2023]

Điều 352 (Chỉ định và phát triển đô thị thí điểm về giáo dục môi trường, v.v.)

1. Tỉnh trưởng, theo Điều 25 của **Luật Cơ bản về Chính sách Môi trường**, phải lập và thực hiện kế hoạch cần thiết (sau đây gọi là "Kế hoạch giáo dục môi trường") theo quy định của điều lệ tỉnh, nhằm khuyến khích người dân tự mình tham gia bảo vệ môi trường và thực hiện trong đời sống hàng ngày.
2. Khi lập Kế hoạch giáo dục môi trường theo khoản 1, Tỉnh trưởng phải bảo đảm nội dung về giáo dục môi trường trải nghiệm được bao gồm, đồng thời có thể phối hợp với Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh để thực hiện giáo dục môi trường trải nghiệm cho các đối tượng là trường mẫu giáo theo khoản 2 Điều 2 của **Luật Giáo dục mầm non**, trường học theo Điều 2 của **Luật Giáo dục tiểu học và trung học cơ sở**, và Điều 2 của **Luật Giáo dục đại học**.
3. Nếu Bộ trưởng Bộ Môi trường nhận định rằng việc thực hiện Kế hoạch giáo dục môi trường của Tỉnh tự trị Jeju theo khoản 1 đã góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân, thì có thể chỉ định Tỉnh tự trị Jeju là "đô thị thí điểm

về giáo dục môi trường" và có thể hỗ trợ hành chính, tài chính cần thiết cho việc phát triển và bồi dưỡng đô thị này.

4. Những vấn đề cần thiết liên quan đến việc chỉ định và vận hành đô thị thí điểm về giáo dục môi trường theo khoản 3 sẽ do **Sắc lệnh của Tổng thống** quy định.

Điều 353 (Xây dựng đô thị thể hiện lý niệm tăng trưởng xanh carbon thấp)

1. Nhà nước, nhằm thực hiện tiên phong tăng trưởng xanh carbon thấp, có thể xây dựng Tỉnh tự trị Jeju trở thành "đô thị xanh carbon thấp" – nơi lý niệm tăng trưởng xanh carbon thấp được thể hiện một cách tiêu biểu.
2. Nhà nước có thể thực hiện các dự án tăng trưởng xanh như các dự án thí điểm liên kết với các dự án quốc gia, công nghiệp công nghệ xanh, dự án biến đổi khí hậu, nhằm xây dựng Tỉnh tự trị Jeju thành đô thị xanh carbon thấp.
3. Nhà nước có thể hỗ trợ hành chính, tài chính cần thiết để thực hiện các dự án xây dựng đô thị xanh carbon thấp theo khoản 2.

Điều 354 (Bảo tồn Gotjawal)

1. Nhà nước hoặc Tỉnh tự trị Jeju phải nỗ lực bảo tồn **Gotjawal** – khu vực địa hình đá lởm chởm do dung nham phun trào trong hoạt động núi lửa của đảo Jeju tạo thành, với hệ thực vật đa dạng gồm rừng, bụi cây, v.v.
2. Nhà nước hoặc Tỉnh tự trị Jeju có thể hỗ trợ một phần chi phí trực tiếp cho việc bảo tồn, quản lý cho tổ chức mua và quản lý đất Gotjawal trong phạm vi ngân sách.
3. Tỉnh trưởng có thể chỉ định các khu vực Gotjawal có giá trị bảo tồn đặc biệt là "Khu vực bảo vệ Gotjawal" theo quy định của điều lệ tỉnh và thực hiện các biện pháp bảo vệ cần thiết. <Mới, 10/12/2019>

Điều 355 (Khu vực bảo tồn tuyệt đối)

1. Tỉnh trưởng, được Hội đồng tỉnh chấp thuận, có thể chỉ định những khu vực thuộc một trong các trường hợp sau là "Khu vực bảo tồn tuyệt đối" nhằm bảo vệ đặc tính nguyên gốc của môi trường tự nhiên; khi thay đổi cũng phải được Hội đồng tỉnh chấp thuận. <Sửa đổi 16/5/2023, 11/7/2023>
    1. Các khu vực có cảnh quan tự nhiên tuyệt đẹp như Vườn quốc gia Hallasan, Orem (các núi lửa nhỏ phân bố tại Tỉnh tự trị Jeju), thung lũng, sông, hồ, thác nước, đảo, bờ biển, vùng ven biển, hang dung nham.
    2. Khu vực cần thiết để bảo tồn tài nguyên nước và di sản quốc gia theo Điều 3 của Luật Cơ bản về Di sản Quốc gia.

3. Nơi sinh sống hoặc điểm di cư của động vật hoang dã.
4. Khu rừng tự nhiên có ý nghĩa sinh thái quan trọng.
5. Các khu vực khác cần bảo tồn môi trường tự nhiên theo quy định của điều lệ tỉnh.

2. Khi chỉ định hoặc thay đổi khu vực bảo tồn tuyệt đối theo khoản 1, Tỉnh trưởng phải công bố kịp thời theo quy định của điều lệ tỉnh.
3. Trong khu vực bảo tồn tuyệt đối theo khoản 1, không được thực hiện các hành vi trái với mục đích chỉ định như xây dựng công trình, lắp đặt kết cấu nhân tạo, thay đổi hiện trạng đất, phân chia đất, lấn biển, chặt cây, khai thác đất đá, mở đường mới, v.v. Tuy nhiên, vẫn được phép thực hiện các hành vi thuộc một trong các trường hợp sau khi được Tỉnh trưởng cho phép:
    1. Lắp đặt các công trình như đường leo núi, đường đi bộ, đường rừng, đường giao thông, nhà vệ sinh công cộng, đình nghỉ, trạm quan trắc khí tượng, và các cơ sở công viên theo Luật Công viên Tự nhiên do Nhà nước hoặc Tỉnh tự trị Jeju thực hiện.
    2. Các hoạt động theo kế hoạch quản lý rừng theo Điều 13 của Luật Tạo lập và Quản lý Tài nguyên Rừng, không bao gồm chặt trắng hoặc thay đổi hiện trạng đất.
    3. Hoạt động phục vụ mục đích điều tra, nghiên cứu khoa học.
    4. Mở rộng hoặc cải tạo công trình tôn giáo đã xây trước khi chỉ định khu vực bảo tồn tuyệt đối, trong phạm vi khuôn viên.
    5. Các hoạt động khác theo quy định của điều lệ tỉnh, không làm hư hại hoặc biến đổi nguyên trạng tài nguyên thiên nhiên.
4. Người đã được cấp phép, phê duyệt hoặc chấp thuận theo pháp luật liên quan để xây dựng công trình, lắp đặt cơ sở vật chất, hoặc thay đổi hiện trạng đất tại thời điểm chỉ định khu vực bảo tồn tuyệt đối, và đã khởi công, thì được tiếp tục thực hiện mà không cần xin phép Tỉnh trưởng theo quy định tại khoản 3, phần sau dấu phẩy.

Điều 356 (Khu vực bảo tồn tương đối)

1. Tỉnh trưởng, được Hội đồng tỉnh chấp thuận, có thể chỉ định các khu vực thuộc một trong các trường hợp sau là “Khu vực bảo tồn tương đối” nhằm bảo tồn môi trường tự nhiên và định hướng phát triển hợp lý; việc thay đổi cũng tương tự. <Sửa đổi 11/7/2023>

1. Khu vực cần bảo tồn hệ sinh thái hoặc cảnh quan như Orem, sông, thung lũng, ven đường chính, bờ biển.
2. Các khu vực cần bảo tồn khác, ngoại trừ khu vực bảo tồn tuyệt đối.

2. Trong khu vực bảo tồn tương đối, không được xây dựng công trình, lắp đặt kết cấu nhân tạo, thay đổi hiện trạng đất trái với mục đích chỉ định. Tuy nhiên, vẫn được phép thực hiện các hành vi thuộc một trong các trường hợp sau khi được Tỉnh trưởng cho phép: <Sửa đổi 18/4/2017>
    1. Các cơ sở thuộc điểm 1 khoản 3 Điều 355.
    2. Các hoạt động thuộc điểm 2 đến điểm 5 khoản 3 Điều 355.
    3. Xây dựng bảo tàng, viện mỹ thuật theo Điều 2 của Luật Thúc đẩy Bảo tàng và Viện mỹ thuật.
    4. Xây dựng công trình dưới 2 tầng (bao gồm công trình phụ và bãi đỗ xe) phục vụ nông, lâm, chăn nuôi, thủy sản hoặc các hoạt động có thu nhập từ lưu trú, kinh doanh, bán hàng.
    5. Xây dựng công trình dưới 2 tầng trên đất thuộc khu dân cư theo khoản 6 Điều 37, hoặc khu quy hoạch chi tiết theo khoản 3 Điều 51 của Luật Quy hoạch và Sử dụng Đất đai Quốc gia, hoặc đất có mục đích sử dụng là đất xây dựng theo Điều 67 của Luật Xây dựng và Quản lý Thông tin Không gian.
    6. Lắp đặt công trình phục vụ giao thông, quan trắc dòng chảy sông, nước ngầm, thoát nước, hoặc các công trình phục vụ nông, lâm, chăn nuôi, thủy sản tương tự.
    7. Chặt cây hoặc khai thác đất đá.
    8. Lắp đặt hoặc tích trữ vật dụng khó di chuyển.
    9. Các công trình, kết cấu nhân tạo hoặc thay đổi hiện trạng đất với loại và quy mô theo quy định của điều lệ tỉnh.
3. Các quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 355 được áp dụng tương tự đối với khu vực bảo tồn tương đối.

Điều 357 (Chỉ định khu vực bảo tồn quản lý)

1. Tỉnh trưởng có thể chỉ định "khu vực bảo tồn quản lý" đối với khu vực (trừ Vườn quốc gia Hallasan, khu vực đô thị theo khoản 1 Điều 6 của Luật Quy hoạch và Sử dụng Đất đai Quốc gia, và đảo phụ thuộc của Tỉnh tự trị Jeju) cần thiết để bảo tồn tài nguyên nước ngầm, hệ sinh thái và cảnh quan.

2. Khu vực bảo tồn quản lý được phân thành “khu bảo tồn tài nguyên nước ngầm”, “khu bảo tồn hệ sinh thái” và “khu bảo tồn cảnh quan” (gọi chung là “khu bảo tồn”) tùy theo đặc điểm môi trường; các khu bảo tồn có thể được chia thành cấp 1, cấp 2. Tiêu chí chỉ định và phân cấp khu bảo tồn do điều lệ tỉnh quy định.
3. Khi chỉ định khu vực bảo tồn quản lý, Tỉnh trưởng phải khảo sát các yếu tố sau: <Sửa đổi 11/7/2023>
    1. Khu bảo tồn tài nguyên nước ngầm:
        a. Các yếu tố cấu trúc địa chất thấm nước như “sumgol”, hang dung nham, hố sụt.
        b. Các yếu tố đất như chỉ số ô nhiễm đất.
    2. Khu bảo tồn hệ sinh thái:
        a. Các quần thể thực vật quý hiếm, nguy cấp, đặc hữu, bản địa; rừng tự nhiên.
        b. Nơi sinh sống của động vật quý hiếm, nguy cấp, được công nhận là di tích thiên nhiên; khu vực rừng; các yếu tố môi trường sống của động vật.
    3. Khu bảo tồn cảnh quan: Các yếu tố cảnh quan đẹp như Orem, sông, đồi, ven đường chính.
4. Việc chỉ định khu vực bảo tồn quản lý theo khoản 1 phải được Hội đồng tỉnh chấp thuận.
5. Khi đã chỉ định khu vực bảo tồn quản lý, Tỉnh trưởng phải công bố kịp thời theo điều lệ tỉnh.
6. Việc thay đổi, hủy bỏ khu vực bảo tồn quản lý áp dụng tương tự các khoản 3 đến 5. <Sửa đổi 11/7/2023>
7. Dù có quy định tại khoản 6, nếu khu vực bảo tồn quản lý được sáp nhập vào Vườn quốc gia Hallasan hoặc khu vực đô thị theo khoản 1 Điều 6 của Luật Quy hoạch và Sử dụng Đất đai Quốc gia, thì phải hủy bỏ việc chỉ định và coi khu vực đó thuộc các loại bảo tồn như sau: <Mới, 11/7/2023>
    1. Sáp nhập vào Vườn quốc gia Hallasan → Khu vực bảo tồn tuyệt đối.
    2. Khu bảo tồn cấp 1 sáp nhập vào khu đô thị → Khu vực bảo tồn tuyệt đối.
    3. Khu bảo tồn cấp 2 sáp nhập vào khu đô thị → Khu vực bảo tồn tương đối.
8. Tỉnh trưởng phải công bố việc hủy bỏ và thay đổi chỉ định theo khoản 7 theo điều lệ tỉnh. <Mới, 11/7/2023>

9. Tại Tỉnh tự trị Jeju, bất chấp Điều 34 của **Luật Bảo tồn Môi trường Tự nhiên**, khi lập hoặc thực hiện quy hoạch sử dụng đất và phát triển, phải sử dụng khu vực bảo tồn quản lý theo khoản 1 đến khoản 3; tuy nhiên, bản đồ sinh thái – tự nhiên lập theo Điều 34 của Luật này có thể được sử dụng cho mục đích phát triển nghiên cứu sinh thái của Tỉnh tự trị Jeju. <Sửa đổi 11/7/2023>

Điều 358 (Hạn chế hành vi trong khu vực quản lý bảo tồn)

1. Trong khu vực quản lý bảo tồn có thể hạn chế các hành vi sau đây. Trường hợp này, nội dung cụ thể về hạn chế hành vi theo từng khu bảo tồn và từng cấp độ được quy định bởi **quy định của tỉnh**.
    1. Trong khu bảo tồn tài nguyên nước ngầm, các hành vi sau:
        a) Hành vi lắp đặt cơ sở xả nước thải;
        b) Hành vi lắp đặt cơ sở xử lý chất thải;
        c) Hành vi lắp đặt cơ sở phát sinh nước thải sinh hoạt;
        d) Hành vi lắp đặt cơ sở xả chất thải chăn nuôi;
        đ) Hành vi thay đổi hiện trạng đất.
    2. Trong khu bảo tồn hệ sinh thái: phá hoại rừng và thay đổi hiện trạng đất.
    3. Trong khu bảo tồn cảnh quan: xây dựng công trình kiến trúc, lắp đặt công trình nhân tạo và các cơ sở khác, thay đổi hiện trạng đất.
2. Khoản 1 không áp dụng đối với các hành vi sau:
    1. Cải tạo hoặc mở rộng (chỉ khi diện tích sàn sau mở rộng không vượt quá gấp đôi diện tích hiện có, kể cả diện tích sàn công trình hiện có) các công trình/cơ sở hiện hữu tại thời điểm khu vực quản lý bảo tồn được chỉ định;
    2. Các dự án đã được phê duyệt/cho phép theo pháp luật có liên quan và đang triển khai (kể cả dự án đã nộp hồ sơ xin phê duyệt/cho phép) tại thời điểm khu vực quản lý bảo tồn được chỉ định (bao gồm cả chỉ định cấp độ);
    3. Các hành vi thuộc một trong các điểm của khoản 3 Điều 355;
    4. Thực hiện kế hoạch quản lý rừng và dự án trồng rừng, chăm sóc rừng theo Luật Bồi dưỡng và Quản lý Tài nguyên Rừng;
    5. Tại khu dân cư theo Luật Quy hoạch và Sử dụng Đất đai quốc gia: xây dựng nhà ở riêng lẻ, kho, chuồng trại (chỉ giới hạn cơ sở không thuộc diện phải báo cáo lắp đặt cơ sở xả chất thải chăn nuôi), nhà phân loại quả (選果場) và các cơ sở tương tự;

6. Đối với các cơ sở thuộc điểm a đến điểm d khoản 1 đã được lắp đặt trước ngày luật này có hiệu lực, nếu không phát sinh thêm chất ô nhiễm mới hoặc không tăng lượng nước thải/nước bẩn, có thể lắp đặt cơ sở để sửa chữa hoặc tăng cường cơ sở xử lý hiện có;
7. Lắp đặt công trình công cộng bắt buộc phải đặt trong khu vực quản lý bảo tồn, theo quy định của tỉnh.

3. Nếu cơ sở được lắp đặt trong khu vực quản lý bảo tồn theo luật này hoặc quy định của luật này là cơ sở phát sinh nước thải/nước bẩn hoặc cơ sở xử lý chất thải, thì phải trang bị cơ sở xử lý để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không vượt quá tiêu chuẩn chất lượng nước thải do quy định của tỉnh đặt ra.

Điều 358-2 (Khôi phục nguyên trạng, v.v.)

1. Tỉnh trưởng có thể ấn định thời hạn nhất định để yêu cầu khôi phục nguyên trạng đối với người thuộc một trong các trường hợp sau:
    1. Người thực hiện hành vi vi phạm khoản 3 Điều 355;
    2. Người thực hiện hành vi vi phạm khoản 2 Điều 356;
    3. Người vi phạm hạn chế hành vi theo khoản 1 Điều 358.
2. Nếu người nhận lệnh khôi phục nguyên trạng theo khoản 1 không thực hiện, Tỉnh trưởng có thể cưỡng chế thi hành theo Luật Cưỡng chế hành chính.
3. Các vấn đề cần thiết liên quan đến phương pháp, thời hạn khôi phục nguyên trạng theo khoản 1 được quy định bởi quy định của tỉnh.

Điều 359 (Ngoại lệ về đánh giá thích hợp của đất)

Khu vực được chỉ định là khu bảo tồn tuyệt đối, khu bảo tồn tương đối và khu vực quản lý bảo tồn theo các điều từ Điều 355 đến Điều 357, không phải tiến hành đánh giá về độ thích hợp của đất (như chất đất, vị trí, khả năng sử dụng) theo khoản 3 Điều 27 Luật Quy hoạch và Sử dụng Đất đai quốc gia.

Điều 360 (Ngoại lệ về hạn chế phân chia đất)

Tại khu vực quản lý bảo tồn được chỉ định theo Điều 357, không được phép thực hiện hành vi phân chia đất dạng lô ở (phân lô theo đường quy hoạch, v.v.) theo Điều 79 Luật Xây dựng và Quản lý Thông tin Không gian. Tuy nhiên, các trường hợp phân chia đất theo quy định của tỉnh thì không bị hạn chế này.

Điều 361 (Chỉ định tài nguyên bảo tồn)

1. Tỉnh trưởng, khi cần thiết để bảo vệ tài nguyên của Jeju, có thể chỉ định động vật, thực vật quý hiếm sinh sống và các tài nguyên tồn tại ở Jeju là tài nguyên bảo tồn theo quy định của tỉnh.
2. Khi chỉ định tài nguyên bảo tồn theo khoản 1, Tỉnh trưởng phải công bố ngay lập tức.
3. Khi cần thiết để bảo vệ tài nguyên bảo tồn, Tỉnh trưởng có thể theo quy định của tỉnh: cấm hành vi bắt giữ, khai thác, chặt phá, thu hoạch, làm hư hại; yêu cầu báo cáo; cấm công khai, cấm di chuyển, yêu cầu loại bỏ vật cản; hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết khác.
4. Khi cần thiết để bảo vệ tài nguyên bảo tồn, Tỉnh trưởng có thể chi trả hoặc hỗ trợ chi phí cần thiết cho việc quản lý hoặc bảo vệ.
5. Người muốn mua bán tài nguyên bảo tồn trong Jeju (trừ loại được phép mua bán trong Jeju theo quy định của tỉnh) hoặc muốn đưa tài nguyên bảo tồn ra ngoài Jeju, phải xin phép Tỉnh trưởng theo quy định của tỉnh.
6. Tỉnh trưởng phải bồi thường thiệt hại cho người bị tổn thất do quyết định theo khoản 3.

Điều 362 (Yêu cầu mua lại đất, v.v.)

1. Chủ sở hữu đất có mục đích sử dụng là "đất ở" (bao gồm cả công trình, vật gắn liền trên đất) thuộc một trong các loại đất sau đây, mà không thể sử dụng cho mục đích cũ do việc chỉ định khu vực nêu dưới đây, có thể yêu cầu Tỉnh trưởng mua lại theo quy định của tỉnh:
    1. Đất thuộc khu vực quản lý bảo tồn theo quy định của tỉnh;
    2. Đất thuộc khu bảo tồn tuyệt đối được chỉ định trong khu vực đô thị theo Luật Quy hoạch và Sử dụng Đất đai quốc gia.
2. Khi cần thiết để đạt mục đích của việc chỉ định khu bảo tồn tuyệt đối và khu vực quản lý bảo tồn, Tỉnh trưởng có thể thương lượng mua lại đất quy định tại khoản 1 trong phạm vi ngân sách.
3. Khi mua lại đất theo khoản 2 và khoản 7, Tỉnh trưởng thanh toán bằng tiền mặt. Tuy nhiên, trong các trường hợp sau, có thể phát hành trái phiếu bảo tồn khu vực theo Điều 139 Luật Tự trị địa phương để thanh toán:
    1. Theo yêu cầu của chủ đất;

2. Khi mua lại đất của chủ sở hữu vắng mặt hoặc đất không sử dụng cho mục đích kinh doanh, mà số tiền vượt quá mức quy định của tỉnh, phần vượt quá được thanh toán bằng trái phiếu.

4. Kỳ hạn trả trái phiếu bảo tồn khu vực tối đa 10 năm; lãi suất phải bằng hoặc cao hơn mức lãi suất trung bình tiền gửi có kỳ hạn 1 năm của các ngân hàng có phạm vi hoạt động toàn quốc được cấp phép theo Luật Ngân hàng tại thời điểm phát hành. Chi tiết về kỳ hạn và lãi suất do quy định của tỉnh ấn định.
5. Về giá mua, thủ tục mua đất theo khoản 2 và khoản 7, trừ khi luật này có quy định đặc biệt, áp dụng theo Luật Thu hồi và Bồi thường đất đai phục vụ công trình công ích.
6. Về thủ tục phát hành trái phiếu bảo tồn khu vực và các vấn đề khác, trừ khi luật này có quy định đặc biệt, áp dụng theo Luật Tài chính địa phương.
7. Tỉnh trưởng phải mua lại đất có yêu cầu mua theo khoản 1 trong vòng 4 năm kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Điều 363 (Ngoại lệ về đánh giá tác động môi trường chiến lược, v.v.)

1. Không phụ thuộc vào Điều 16 hoặc Điều 44 của Luật Đánh giá tác động môi trường, đối với kế hoạch cơ bản phát triển thuộc đối tượng đánh giá tác động môi trường chiến lược theo Điều 9 của luật này hoặc dự án thuộc đối tượng đánh giá tác động môi trường quy mô nhỏ theo Điều 43 của luật này mà chủ thể thực hiện là cơ quan hành chính trung ương, Tỉnh trưởng hoặc tổ chức khác ngoài doanh nghiệp công địa phương được thành lập theo Luật Doanh nghiệp công địa phương bởi Tỉnh trưởng hoặc Chính quyền tự trị đặc biệt Jeju, thì phải yêu cầu Tỉnh trưởng tiến hành tham vấn về đánh giá tác động môi trường chiến lược hoặc đánh giá tác động môi trường quy mô nhỏ. <Sửa đổi 10.12.2019>
2. Khi Tỉnh trưởng tiến hành tham vấn về đánh giá tác động môi trường chiến lược hoặc đánh giá tác động môi trường quy mô nhỏ theo khoản 1, phải lấy ý kiến của tổ chức chuyên môn về đánh giá tác động môi trường theo khoản 3 Điều 364 và phản ánh tối đa các ý kiến đó.
3. Khi Tỉnh trưởng tiến hành tham vấn về đánh giá tác động môi trường chiến lược theo khoản 1, ngoài thủ tục tại khoản 2, phải lấy ý kiến xem xét và tư vấn của Ủy ban tư vấn đánh giá tác động môi trường chiến lược của Chính quyền tự trị đặc biệt Jeju (sau đây trong điều này gọi là "Ủy ban tư vấn"). <Bổ sung 10.12.2019>

4. Các vấn đề cần thiết liên quan đến việc thành lập và vận hành Ủy ban tư vấn được quy định bằng quy định của tỉnh. <Bổ sung 10.12.2019>
5. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo các Điều 16 đến 19 và Điều 21 của Luật Đánh giá tác động môi trường đối với các vấn đề phải yêu cầu Tỉnh trưởng tham vấn theo khoản 1 được chuyển giao cho Tỉnh trưởng. <Bổ sung 10.12.2019>
6. Kế hoạch cơ bản phát triển thuộc đối tượng đánh giá tác động môi trường chiến lược theo khoản 1, không phụ thuộc vào khoản 8 Điều 148 hoặc Điều 50 của Luật Đánh giá tác động môi trường, phải thực hiện đánh giá tác động môi trường chiến lược. <Bổ sung 10.12.2019>

Điều 364 (Ngoại lệ về tham vấn đánh giá tác động môi trường, v.v.)

1. Chủ đầu tư dự án theo Điều 22 của Luật Đánh giá tác động môi trường, không phụ thuộc vào Điều 27 của luật này, phải yêu cầu Tỉnh trưởng tham vấn đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã lập theo Điều 27 của luật này. Tuy nhiên, nếu chủ đầu tư là cơ quan hành chính trung ương, Tỉnh trưởng hoặc doanh nghiệp công địa phương được thành lập bởi Chính quyền tự trị đặc biệt Jeju theo Luật Doanh nghiệp công địa phương, thì Tỉnh trưởng phải lấy ý kiến của Bộ trưởng Bộ Môi trường về báo cáo đánh giá tác động môi trường đó và phản ánh tối đa các ý kiến này. <Sửa đổi 10.12.2019>
2. Khi Tỉnh trưởng xem xét báo cáo được nộp để tham vấn theo khoản 1, đối với các dự án không thuộc trường hợp phải lấy ý kiến của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo phần sau của khoản 1, phải lấy ý kiến của tổ chức chuyên môn về đánh giá tác động môi trường, và để thẩm định, thành lập Hội đồng thẩm định đánh giá tác động môi trường của Chính quyền tự trị đặc biệt Jeju (sau đây gọi là "Hội đồng thẩm định").
3. Tổ chức chuyên môn về đánh giá tác động môi trường theo khoản 2 phải có năng lực chuyên môn để xem xét các hạng mục đánh giá theo Điều 7 của Luật Đánh giá tác động môi trường, và Tỉnh trưởng phải phối hợp với Bộ trưởng Bộ Môi trường để chỉ định và công bố tổ chức chuyên môn đó.
4. Các vấn đề cần thiết về việc thành lập và vận hành Hội đồng thẩm định được quy định bằng quy định của tỉnh.
5. Đối với các dự án đã được tham vấn theo phần đầu khoản 1, các vấn đề cần thiết cho việc quản lý, giám sát nội dung tham vấn theo các Điều 39 và 40 của **Luật**

Đánh giá tác động môi trường được quy định bằng quy định của tỉnh. Tuy nhiên, khi quy định các vấn đề cần thiết cho việc quản lý, giám sát các dự án phải lấy ý kiến của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo phần sau khoản 1, phải phối hợp với Bộ trưởng Bộ Môi trường, và Bộ trưởng Bộ Môi trường phải kiểm tra việc thực hiện nội dung tham vấn của dự án đó mỗi năm một lần theo các Điều 39 và 40, và nếu không thực hiện, có thể áp dụng các biện pháp cần thiết để quản lý việc thực hiện. <Sửa đổi 10.12.2019>

6. Tỉnh trưởng có thể chỉ định người quản lý liên quan đến khoản 3 Điều 35 của Luật Đánh giá tác động môi trường là kỹ sư hoặc kỹ thuật viên thuộc lĩnh vực môi trường trong các lĩnh vực nghề nghiệp theo khoản 3 Điều 2 của Luật Chứng chỉ nghề quốc gia.
7. Không phụ thuộc vào phần sau khoản 1 Điều 42 của Luật Đánh giá tác động môi trường, Chính quyền tự trị đặc biệt Jeju có thể thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc đối tượng đánh giá tác động môi trường quy mô nhỏ theo Điều 43 của luật này theo quy định của tỉnh. Tuy nhiên, không áp dụng đối với các dự án do cơ quan hành chính trung ương, Tỉnh trưởng hoặc doanh nghiệp công địa phương do Chính quyền tự trị đặc biệt Jeju thành lập thực hiện. <Bổ sung 10.12.2019>
8. Khi thực hiện đánh giá tác động môi trường theo phần đầu khoản 7, các thủ tục liên quan đến lĩnh vực và hạng mục chi tiết đánh giá, việc lập và lấy ý kiến về báo cáo đánh giá tác động môi trường, việc tham vấn và quản lý nội dung tham vấn, cùng các vấn đề cần thiết khác được quy định bằng quy định của tỉnh. <Bổ sung 10.12.2019>
9. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo khoản 2, khoản 3 Điều 34, các Điều 36, 37, 39 và 40 của Luật Đánh giá tác động môi trường được chuyển giao cho Tỉnh trưởng, nhưng chỉ giới hạn đối với các công trình sau: <Sửa đổi 10.12.2019; 29.1.2020>
    1. Dự án phát triển cảng do Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản thực hiện theo khoản 1 Điều 9 của Luật Cảng.
    2. Dự án phát triển cảng do cơ quan ngoài cơ quan quản lý cảng thực hiện theo giấy phép thi công và phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án phát triển cảng theo khoản 2 Điều 9 và khoản 2 Điều 10 của Luật Cảng.

3. Phát triển khu công nghiệp liên quan đến dự án xây dựng cảng đã được phê duyệt kế hoạch thực hiện theo các Điều 17 và 18 của Luật về địa điểm và phát triển công nghiệp.

10. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo các Điều 8, 24, từ 28 đến 35, khoản 1, 2, 5 Điều 36, Điều 37, 38, 40, 40-2, 41, 51, 52, khoản 6 Điều 76 (chỉ giới hạn việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được chuyển giao) của Luật Đánh giá tác động môi trường được giao cho Tỉnh trưởng; thẩm quyền của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Môi trường Hàn Quốc theo khoản 1, 2 Điều 41 của luật này được giao cho người đứng đầu tổ chức chuyên môn về đánh giá tác động môi trường theo khoản 3. <Sửa đổi 10.12.2019; 17.8.2021; 11.7.2023>

11. Các vấn đề được quy định bằng Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo khoản 5 Điều 8, khoản 3 Điều 8, khoản 4 Điều 24, phần đầu khoản 1 Điều 29, khoản 2, 4 Điều 31, các khoản của Điều 32, khoản 3 Điều 33, khoản 2, 3 Điều 35, phần đầu Điều 37, khoản 2 Điều 38, khoản 4 Điều 51, khoản 3 Điều 66 và khoản 6 Điều 76 (chỉ giới hạn việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được chuyển giao) của Luật Đánh giá tác động môi trường được quy định bằng quy định của tỉnh. <Sửa đổi 10.12.2019; 11.7.2023>

Điều 365 (Ngoại lệ về bảo tồn môi trường tự nhiên, v.v.)

1. Không phụ thuộc vào khoản 1 Điều 28 của Luật Bảo tồn môi trường tự nhiên, đối với tham vấn tác động cảnh quan tự nhiên của các dự án phát triển thuộc đối tượng đánh giá tác động môi trường chiến lược theo Điều 9, đánh giá tác động môi trường theo Điều 22 hoặc đánh giá tác động môi trường quy mô nhỏ theo Điều 43 của Luật Đánh giá tác động môi trường, áp dụng tương tự thủ tục và phương pháp tham vấn đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường hoặc đánh giá tác động môi trường quy mô nhỏ tại các Điều 363 hoặc 364. Tuy nhiên, việc thẩm định có thể do Hội đồng thẩm định thực hiện.
2. Các vấn đề được quy định bằng Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo khoản 2, 4 Điều 38 (chỉ khi Tỉnh trưởng lắp đặt, vận hành cơ sở bảo tồn, sử dụng môi trường tự nhiên), phần đầu khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 3 Điều 58 (chỉ khi Tỉnh trưởng bổ nhiệm hướng dẫn viên danh dự bảo tồn môi trường tự nhiên) của **Luật Bảo tồn môi trường tự nhiên** và khoản 2, 5 Điều 16 (chỉ khi Tỉnh trưởng ký hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái) của

Luật Bảo tồn và sử dụng đa dạng sinh học được quy định bằng quy định của tỉnh. <Sửa đổi 10.12.2019; 11.7.2023>

Điều 366 (Quy định đặc biệt về quản lý Công viên tỉnh)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo khoản 2 Điều 4-3 và khoản 3 Điều 73-2 của Luật Công viên Tự nhiên (chỉ giới hạn đối với công viên tỉnh) được chuyển giao cho Thống đốc tỉnh.

2. Các nội dung được quy định bởi Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Môi trường tại phần sau, ngoài các điểm, của khoản 1 Điều 4-3, khoản 2 và khoản 4 của cùng điều, Điều 6, điểm 1 khoản 1 Điều 8, khoản 2 và khoản 3 Điều 9, phần sau khoản 1 và khoản 3 Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 17, khoản 3 Điều 17-3, phần sau ngoài các điểm của khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 19, phần sau khoản 2 và khoản 5 Điều 20, phần đầu khoản 3 Điều 22, phần đầu và phần sau ngoài các điểm của khoản 1 Điều 23, phần đầu và phần sau khoản 3 của cùng điều, phần đầu khoản 2 và khoản 4 Điều 24, khoản 3 Điều 24-2, điểm 12 khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 29, khoản 2 Điều 35, Điều 36, khoản 3 Điều 71, khoản 2 và khoản 4 Điều 73-2, khoản 3 Điều 77, khoản 4 Điều 78, và khoản 5 Điều 86 (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt và thu tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đã được chuyển giao) có thể được quy định bởi Quy định của tỉnh. Tuy nhiên, phạm vi mà Quy định của tỉnh được phép quy định chỉ giới hạn đối với các vấn đề liên quan đến công viên tỉnh. <Sửa đổi 10/12/2019, 11/7/2023>

Điều 367 (Quy định đặc biệt về bảo vệ động, thực vật hoang dã)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo khoản 1 và khoản 2 Điều 24, khoản 5 Điều 33, khoản 5 Điều 42, khoản 1 và khoản 3 Điều 43, và khoản 2 Điều 53 của Luật Bảo vệ và Quản lý Động, Thực vật Hoang dã được chuyển giao cho Thống đốc tỉnh. Trong trường hợp này, khi Thống đốc tỉnh thực hiện khảo sát về loài và mật độ sinh sống của động vật hoang dã theo khoản 3 Điều 43 của luật này, kết quả khảo sát phải được báo cáo cho Bộ trưởng Bộ Môi trường.

2. Các nội dung được quy định bởi Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Môi trường tại khoản 5 Điều 2, phần sau ngoài các điểm của khoản 3 Điều 19, khoản 5 và khoản 6 của cùng điều, khoản 1 và khoản 7 Điều 23, khoản 3 và phần đầu ngoài các điểm của khoản 5 Điều 33, khoản 2 và khoản 4 Điều 34-4 (chỉ giới hạn khi Thống đốc tỉnh chỉ định cơ quan nghiên cứu bệnh động vật hoang dã và cơ sở cứu hộ, điều trị), phần đầu và phần sau khoản 1 Điều 42, khoản 6 của cùng điều, khoản 1 và khoản 2 Điều 50, phần đầu khoản 3 của cùng điều, các khoản 1, 2 và 4 Điều 53, điểm 12 Điều 54, điểm 7

Điều 55 và Điều 61 (chỉ giới hạn khi Thống đốc tỉnh bổ nhiệm bảo vệ viên danh dự động, thực vật hoang dã) có thể được quy định bởi Quy định của tỉnh. Tuy nhiên, khi quy định theo khoản 3 Điều 50 của luật này các công việc mà Nghị định của Tổng thống quy định, phạm vi sẽ chỉ giới hạn ở các công việc liên quan đến bảo vệ động vật hoang dã.

Điều 368 (Quy định đặc biệt về quản lý khu bảo tồn đất ngập nước do Thống đốc tỉnh chỉ định)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường hoặc Bộ trưởng Bộ Đại dương và Thủy sản theo khoản 2 Điều 16 của Luật Bảo tồn Đất ngập nước được chuyển giao cho Thống đốc tỉnh, nhưng chỉ giới hạn trong trường hợp Thống đốc tỉnh chỉ định khu bảo tồn đất ngập nước theo khoản 3 Điều 3 của luật này.

2. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường hoặc Bộ trưởng Bộ Đại dương và Thủy sản đối với đất ngập nước ven biển theo Điều 11, khoản 1 Điều 12 và Điều 22-3 của luật này được chuyển giao cho Thống đốc tỉnh.

3. Các nội dung được quy định bởi Nghị định của Tổng thống, Lệnh của Bộ trưởng Bộ Môi trường hoặc Lệnh chung của Bộ trưởng Bộ Môi trường và Bộ trưởng Bộ Đại dương và Thủy sản tại khoản 2 Điều 6, khoản 5 Điều 7, các khoản 5 và 6 Điều 8, khoản 1 Điều 10, điểm 4 khoản 1 và khoản 3 Điều 12, phần sau ngoài các điểm khoản 1 Điều 13, điểm 5 khoản 1 của cùng điều, khoản 4 và điểm 3 khoản 5 của cùng điều, khoản 6 Điều 13, điểm 5 khoản 1 và khoản 2 Điều 15, khoản 1 Điều 16, khoản 4 Điều 18-2, Điều 19, các khoản 2 và 3 Điều 22-3 và khoản 2 Điều 27 (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt và thu tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đã được chuyển giao) có thể được quy định bởi Quy định của tỉnh. Tuy nhiên, phạm vi ban hành Quy định của tỉnh chỉ giới hạn đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Thống đốc tỉnh.

Điều 369 (Quy định đặc biệt về bảo tồn môi trường không khí)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo các khoản 2 và 6 Điều 16, khoản 7 Điều 32, khoản 1 và khoản 2 Điều 82 (chỉ giới hạn việc kiểm tra tuân thủ tiêu chuẩn phát thải theo Điều 16 của luật này), Điều 85 (chỉ giới hạn việc tổ chức phiên điều trần liên quan đến thẩm quyền đã được chuyển giao), Điều 86 và khoản 6 Điều 94 (chỉ giới hạn việc xử phạt và thu tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đã được chuyển giao) của Luật Bảo tồn Môi trường Không khí được chuyển giao cho Thống đốc tỉnh. <Sửa đổi 29/12/2020, 11/7/2023>

2. Các nội dung được quy định bởi Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Môi trường tại khoản 1 Điều 16, từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 23, khoản 8 của cùng

điều, phần sau khoản 1 Điều 26, điểm 2 khoản 2 của cùng điều, phần sau Điều 28, khoản 3 Điều 29, các khoản 1 và 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31, các khoản 2, 4 và 5 Điều 32, Điều 33, khoản 2 Điều 34, phần đầu và phần sau Điều 42, phần đầu khoản 1 Điều 43, từ khoản 1 đến khoản 2 Điều 77 (chỉ giới hạn đối với đào tạo do Thống đốc tỉnh thực hiện), phần ngoài các điểm của khoản 1 Điều 82 (chỉ giới hạn đối với thẩm quyền của Thống đốc tỉnh), Điều 84 (chỉ giới hạn đối với tiêu chuẩn xử lý hành chính thuộc thẩm quyền của Thống đốc tỉnh), phần ngoài các điểm của Điều 86 và khoản 6 Điều 94 (chỉ giới hạn việc xử phạt và thu tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đã được chuyển giao) có thể được quy định bởi Quy định của tỉnh. <Sửa đổi 10/12/2019, 11/7/2023>

3. Khi Thống đốc tỉnh ra quyết định xử phạt tiền theo Điều 37 của Luật Bảo tồn Môi trường Không khí theo khoản 1 và thu khoản tiền này, Bộ trưởng Bộ Môi trường phải chi trả cho Tự trị tỉnh Jeju chi phí thu phạt theo khoản 8 Điều 35 của luật này.

Điều 372 (Đặc lệ về quản lý các cơ sở xử lý nước thải, v.v.)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo khoản 2 Điều 25 (chỉ giới hạn đối với cơ sở xử lý nước thải công cộng và cơ sở xử lý phân) , từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 67 và khoản 6 Điều 80 (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính và thu tiền phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đã được ủy quyền) của Luật Thoát nước được giao cho Thống đốc tỉnh.

2, Những nội dung được quy định bởi Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo phần chính ngoài các điểm của khoản 1 Điều 7, phần sau khoản 2 Điều 8, khoản 6 Điều 8, khoản 3 Điều 9, phần đầu khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 15, phần sau khoản 1 Điều 16, khoản 2 Điều 16, khoản 1 Điều 19, phần ngoài các điểm của khoản 2 Điều 19, khoản 4 Điều 19, phần ngoài các điểm của khoản 1 Điều 23, Điều 24, điểm 3 khoản 1 Điều 25, khoản 3 Điều 27, phần sau ngoài các điểm của Điều 28, điểm 3 Điều 28, các điểm 3 và 4 khoản 1 Điều 34, phần đầu khoản 2 Điều 34, khoản 4 và khoản 5 Điều 34, phần chính và phần sau khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, khoản 3 Điều 37, từ khoản 2 đến khoản 4 Điều 39, phần đầu khoản 7 Điều 39, phần sau khoản 12 Điều 39, các khoản 1, 2 và 4 Điều 40, các khoản 2 và 5 Điều 41, khoản 1 Điều 43, phần chính khoản 1 Điều 44, các khoản 2, 4 và 5 Điều 44, các khoản 1, 2, 5 và 7 Điều 45, khoản 2 Điều 47, khoản 2 Điều 49, khoản 3 Điều 50 (chỉ giới hạn đối với nội dung theo khoản 2 Điều 50), Điều 56 (chỉ giới hạn đối với người kinh doanh thu gom, vận chuyển phân), phần sau khoản 1 Điều 65, phần chính ngoài các điểm khoản 1 Điều 66, khoản 4 Điều 67, khoản 4 Điều 69 (chỉ giới hạn đối với giấy tờ liên quan đến thẩm quyền

của Thống đốc tỉnh) và phần ngoài các điểm của Điều 70 (chỉ giới hạn đối với phí liên quan đến thẩm quyền của Thống đốc tỉnh), phần chính ngoài các điểm khoản 1 và khoản 3 Điều 9, điểm 3 khoản 1 Điều 9, phần chính ngoài các điểm khoản 2 và khoản 5 Điều 9, các khoản 3 và 6 Điều 9, khoản 3 Điều 10 của Luật Khuyến khích và Hỗ trợ Tái sử dụng Nước được quy định bởi điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi ngày 5/1/2021, 13/12/2022, 23/1/2024>

Điều 373 (Đặc lệ về quản lý và sử dụng phân gia súc)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông Lâm Thủy sản hoặc Bộ trưởng Bộ Môi trường theo các khoản 1, 2 Điều 5, các khoản 1, 5 Điều 7 và khoản 3 Điều 24 của Luật Quản lý và Sử dụng Phân gia súc được giao cho Thống đốc tỉnh.

2. Những nội dung được quy định bởi Nghị định của Tổng thống, Lệnh của Bộ trưởng Bộ Nông Lâm Thủy sản hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo khoản 4 Điều 8, các khoản 1, 2, phần đầu và phần cuối khoản 3 Điều 11, phần sau khoản 1 Điều 12, các khoản 1, 2 và phần chính, phần sau khoản 3 Điều 12-2, khoản 4 Điều 12-2, phần đầu và phần cuối khoản 1 Điều 13, phần chính và phần sau khoản 1 Điều 15, khoản 3 Điều 15, phần đầu khoản 4 Điều 15, các khoản 5 và 7 Điều 15, phần sau điểm 4 khoản 1 và điểm 5 khoản 1 Điều 17, các khoản 2, 4 và 5 Điều 17, khoản 2 Điều 18, khoản 4 Điều 18-2, khoản 1 Điều 19, phần đầu khoản 1 Điều 21, khoản 2 Điều 22, khoản 2 Điều 26, phần chính khoản 1 Điều 27, các khoản 2, 4 và 5 Điều 27, các khoản 2 và 3 Điều 38, phần ngoài các điểm Điều 45 (chỉ giới hạn đối với phí liên quan đến thẩm quyền của Thống đốc tỉnh) và khoản 4 Điều 53 (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính và thu tiền phạt theo thẩm quyền đã được ủy quyền) được quy định bởi điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi ngày 13/4/2021, 11/7/2023>

Điều 374 (Đặc lệ về bảo tồn môi trường đất)

1. Thống đốc tỉnh, không phụ thuộc khoản 1 Điều 17 của Luật Bảo tồn Môi trường Đất, có thể chỉ định khu vực đối sách bảo tồn đất sau khi tham khảo ý kiến của Bộ trưởng Bộ Môi trường và người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan. Khi Thống đốc tỉnh đã chỉ định khu vực đối sách bảo tồn đất thì thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo các khoản 2, 4 Điều 17 và khoản 1 Điều 22 được chuyển cho Thống đốc tỉnh.

2. Thống đốc tỉnh, không phụ thuộc các khoản 1 và 6 Điều 18 của Luật Bảo tồn Môi trường Đất, có thể lập và thực hiện kế hoạch đối sách đối với khu vực đối sách bảo tồn

đất và khi lập kế hoạch đối sách phải báo cáo cho Bộ trưởng Bộ Môi trường và người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan.

3. Những nội dung được quy định bởi Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo Điều 4-2, khoản 3 Điều 11, các khoản 1 và 4 Điều 12, phần ngoài các điểm khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15, phần chính ngoài các điểm khoản 3 Điều 15, khoản 1 Điều 15-2, khoản 1 Điều 15-3, Điều 16, phần sau khoản 1 và các khoản 3, 4 Điều 17, điểm 5 khoản 2 Điều 18, các khoản 4 và 5 Điều 18, phần đầu và phần cuối khoản 2 Điều 19, Điều 20, phần sau khoản 1 và khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 26-2, và khoản 3 Điều 32 (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính và thu tiền phạt theo thẩm quyền đã được ủy quyền) được quy định bởi điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi ngày 13/12/2022>

Điều 375 (Đặc lệ về quản lý chất thải)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo các khoản 5, 6 Điều 17, từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 25, khoản 7, các điểm 1 đến 3 khoản 14, các khoản 15 và 16 Điều 25, Điều 27, khoản 1 Điều 28, từ khoản 2 đến khoản 4 Điều 29, từ khoản 2 đến khoản 5, khoản 7 và khoản 10 Điều 31, khoản 4 Điều 32, khoản 3 Điều 33, khoản 3 Điều 38 (trừ người đã đăng ký sản xuất bao bì chuyên dụng theo khoản 2 Điều 38), Điều 39, các khoản 2 và 3, từ khoản 8 đến khoản 11 Điều 40, Điều 48 (chỉ giới hạn đối với mệnh lệnh xử lý theo thẩm quyền đã được ủy quyền), Điều 49, điểm 4 Điều 61 và khoản 4 Điều 68 (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính và thu tiền phạt theo thẩm quyền đã được ủy quyền) của Luật Quản lý Chất thải được giao cho Thống đốc tỉnh. Tuy nhiên, trong trường hợp Điều 39, chỉ giới hạn đối với những đối tượng sau:

1. Doanh nghiệp phát thải chất thải nguy hại (chỉ giới hạn đối với lượng từ mức quy định theo Lệnh của Bộ trưởng Bộ Môi trường trở lên)
2. Bệnh viện đa khoa phát thải chất thải lây nhiễm
3. Người được cấp phép kinh doanh xử lý chất thải nguy hại
4. Người được phê duyệt hoặc thông báo lắp đặt cơ sở xử lý chất thải nguy hại

2. Những nội dung được quy định bởi Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo khoản 3 Điều 18, khoản 2 Điều 19 (chỉ giới hạn đối với chất thải nguy hại), khoản 15 Điều 25, khoản 1 Điều 29, các điểm 1 và 2 khoản 2 Điều 29, khoản 3 Điều 29, phần đầu và phần cuối khoản 1 Điều 30 (chỉ giới hạn đối với cơ sở xử lý chất thải), từ khoản 1 đến khoản 4, các khoản 7 đến 9 Điều 31, và khoản 1 Điều 39

(chỉ giới hạn đối với báo cáo, kiểm tra liên quan đến thẩm quyền của Thống đốc tỉnh) được quy định bởi điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi ngày 18/4/2017>

Điều 376 (Ngoại lệ liên quan đến việc lắp đặt cơ sở xử lý chất thải)

1. Thống đốc tỉnh có thể yêu cầu người phát triển, lắp đặt hoặc mở rộng khu du lịch hoặc khu phức hợp du lịch tại Jeju theo khoản 2 Điều 5 của *Luật Khuyến khích Lắp đặt Cơ sở Xử lý Chất thải và Hỗ trợ Khu vực Lân cận* nộp một khoản tiền tương ứng với chi phí lắp đặt cơ sở xử lý chất thải để xử lý các loại chất thải được quy định bởi Sắc lệnh của Tổng thống (sau đây gọi là "chất thải" trong điều này) phát sinh từ khu du lịch hoặc khu phức hợp du lịch đó. Trong trường hợp này, chất thải phát sinh từ các khu vực này phải được xử lý tại cơ sở xử lý do Jeju lắp đặt (sau đây gọi là "cơ sở xử lý công cộng").
2. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo khoản 3 Điều 5 của *Luật Khuyến khích Lắp đặt Cơ sở Xử lý Chất thải và Hỗ trợ Khu vực Lân cận* thuộc về Thống đốc tỉnh.
3. Những vấn đề được quy định bởi Sắc lệnh của Tổng thống tại khoản 3 Điều 5 của *Luật Khuyến khích Lắp đặt Cơ sở Xử lý Chất thải và Hỗ trợ Khu vực Lân cận* sẽ do Nghị định của tỉnh quy định.
4. Thống đốc tỉnh phải sử dụng khoản tiền đã thu theo câu đầu khoản 1 để lắp đặt cơ sở xử lý công cộng.
5. Nếu người có nghĩa vụ nộp khoản tiền tương ứng với chi phí lắp đặt theo câu đầu khoản 1 không nộp trong thời hạn quy định, Thống đốc tỉnh sẽ thu theo thủ tục xử lý nợ thuế địa phương.
6. Phương pháp tính toán số tiền phải nộp tương ứng với chi phí lắp đặt cơ sở xử lý chất thải, thủ tục nộp, tiêu chuẩn xử lý chất thải, đơn giá xử lý tại cơ sở xử lý công cộng và các vấn đề cần thiết khác sẽ do Nghị định của tỉnh quy định.

Điều 377 (Quản lý công cộng đối với nước ngầm, v.v.)

1. Nguồn nước ngầm tồn tại tại Jeju là tài nguyên công cộng và phải do Thống đốc tỉnh quản lý.
2. Thống đốc tỉnh phải nỗ lực tối đa để quản lý hợp lý và ngăn ngừa ô nhiễm nước ngầm, đảm bảo cung cấp nước ổn định, tiến hành điều tra và quan trắc cơ bản về nước ngầm, phát triển và sử dụng các nguồn nước thay thế.

3. Người dân tỉnh phải tích cực hợp tác với các chính sách bảo tồn và quản lý nước ngầm của Jeju, đồng thời nỗ lực bảo tồn, quản lý và ngăn ngừa ô nhiễm nước ngầm. <Mới ban hành 11/7/2023>

[Tiêu đề sửa đổi 11/7/2023]

Điều 378 (Lập kế hoạch cơ bản quản lý tổng hợp tài nguyên nước, v.v.)

1. Thống đốc tỉnh, để phát triển và sử dụng có hệ thống các tài nguyên nước như nước mặt, nước ngầm, suối nước nóng, và thiết lập hệ thống tuần hoàn nước lành mạnh, phải xây dựng và thực hiện kế hoạch cơ bản quản lý tổng hợp tài nguyên nước 10 năm một lần (sau đây gọi là "kế hoạch cơ bản quản lý tổng hợp tài nguyên nước") sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban Quản lý Tổng hợp Tài nguyên Nước theo Điều 385. Trong trường hợp này, Điều 6-2 của *Luật Nước ngầm* không áp dụng. <Sửa đổi 11/7/2023>

   Nội dung kế hoạch bao gồm:

   1. Đặc điểm tồn tại và trữ lượng có thể khai thác của tài nguyên nước
   2. Hiện trạng phát triển và sử dụng tài nguyên nước
   3. Kế hoạch bảo tồn và quản lý tài nguyên nước

      3-2. Các biện pháp thúc đẩy và phát triển ngành công nghiệp nước

      3-3. Biện pháp và giải pháp phòng ngừa ô nhiễm nguồn nước
   4. Các vấn đề liên quan đến điều tra cơ bản về tài nguyên nước
   5. Các vấn đề liên quan đến phát triển và sử dụng nguồn nước thay thế
2. Thống đốc tỉnh phải lập hoặc điều chỉnh các kế hoạch liên quan đến quản lý nước phù hợp với kế hoạch cơ bản quản lý tổng hợp tài nguyên nước. <Sửa đổi 11/7/2023>
3. Ngoài những nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2, các vấn đề cần thiết khác liên quan đến việc lập và thực hiện kế hoạch cơ bản quản lý tổng hợp tài nguyên nước sẽ do Nghị định của tỉnh quy định. <Sửa đổi 11/7/2023>
4. Bãi bỏ <11/7/2023>

[Tiêu đề sửa đổi 11/7/2023]

Điều 379 (Ngoại lệ về giấy phép phát triển và sử dụng nước ngầm, v.v.)

1. Những đối tượng sau đây, không phụ thuộc các điều 7, 7-2, 8, 9-4 của *Luật Nước ngầm* và các điều 9, 10 của *Luật Quản lý Nước uống*, phải được Thống đốc tỉnh cấp phép theo quy định tại Nghị định của tỉnh: <Sửa đổi 11/7/2023>

    1. Người muốn phát triển hoặc sử dụng nước ngầm, nước suối hoặc nước mặn ngầm. Tuy nhiên, trường hợp thuộc khoản 3 Điều 8 của *Luật Nước ngầm* thì chỉ cần báo cáo cho Thống đốc tỉnh.
    2. Người muốn thực hiện các hoạt động khoan đào ảnh hưởng đến nước ngầm như lắp đặt cơ sở bổ sung nhân tạo nước ngầm theo khoản 1 Điều 386. Tuy nhiên, trường hợp thuộc khoản 5 Điều 9-4 của *Luật Nước ngầm* và được Nghị định của tỉnh quy định thì chỉ cần báo cáo cho Thống đốc tỉnh.
2. Người đã được cấp phép theo khoản 1, nếu muốn gia hạn thời hạn hiệu lực hoặc thay đổi nội dung giấy phép, thì không phụ thuộc Điều 7-3 của *Luật Nước ngầm* và Điều 12 của *Luật Quản lý Nước uống*, phải được Thống đốc tỉnh cấp phép theo quy định tại Nghị định của tỉnh. <Sửa đổi 11/7/2023>
3. Người muốn được cấp phép theo khoản 1 hoặc khoản 2 phải lập và nộp báo cáo đánh giá tác động nước ngầm để thẩm định theo quy định của Nghị định của tỉnh.
4. Thống đốc tỉnh, khi cần thiết để quản lý hợp lý nguồn nước ngầm, có thể yêu cầu người được cấp phép phát triển hoặc sử dụng nước ngầm dùng chung với người sử dụng đất hoặc công trình lân cận; đối tượng, thủ tục, quản lý và các vấn đề liên quan đến sử dụng chung sẽ do Nghị định của tỉnh quy định.

Điều 380 (Hạn chế và hủy bỏ giấy phép phát triển và sử dụng nước ngầm)

1. Thống đốc tỉnh, để bảo tồn và quản lý hợp lý nguồn nước ngầm, không được cấp phép theo khoản 1 Điều 379 trong các trường hợp:
    1. Sản xuất hoặc bán nước suối uống theo khoản 3 Điều 3 của *Luật Quản lý Nước uống*
    2. Sản xuất hoặc bán nước mặn ngầm uống theo khoản 3-3 Điều 3 của *Luật Quản lý Nước uống*
    3. Sử dụng 98% trở lên lượng nước ngầm để sản xuất hoặc bán đồ uống hoặc rượu
    4. Khu vực được chỉ định là khu vực quản lý đặc biệt nguồn nước ngầm theo Điều 382
    5. Các trường hợp khác do Nghị định của tỉnh quy định để ngăn ngừa ô nhiễm và khai thác quá mức nước ngầm
2. Tuy nhiên, Thống đốc tỉnh vẫn có thể cấp phép trong phạm vi không ảnh hưởng đến bảo tồn và quản lý hợp lý nguồn nước ngầm nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Doanh nghiệp công ích địa phương được thành lập theo *Luật Doanh nghiệp Công ích Địa phương* thực hiện các hoạt động thuộc khoản 1-3 nêu trên
2. Tại khu vực do Thống đốc tỉnh chỉ định và công bố, sử dụng nước mặn ngầm uống theo khoản 3-2 Điều 3 của *Luật Quản lý Nước uống* để thực hiện hành vi thuộc khoản 3 nêu trên
3. Trường hợp cung cấp nước công cộng như phát triển nước ngầm nông nghiệp công cộng để cấp nước sinh hoạt hoặc giải quyết hạn hán theo quy định của Nghị định của tỉnh

3. Thống đốc tỉnh có thể hủy bỏ giấy phép phát triển, sử dụng hoặc thay đổi nội dung giấy phép đối với nước ngầm, nước suối hoặc nước mặn ngầm, hoặc giấy phép khoan đào ảnh hưởng đến nước ngầm theo khoản 1 và khoản 2 Điều 379 nếu thuộc một trong các trường hợp sau. Tuy nhiên, nếu thuộc trường hợp khoản 1 và khoản 1, 7 hoặc 8 Điều 10 của *Luật Nước ngầm* thì bắt buộc phải hủy giấy phép: <Sửa đổi 11/7/2023>
    1. Giấy phép kinh doanh bị hủy theo khoản 1 Điều 48 của *Luật Quản lý Nước uống*
    2. Thuộc một trong các trường hợp tại khoản 1 Điều 10 của *Luật Nước ngầm*

Điều 381 (Hạn chế lượng khai thác và ngừng sử dụng nước ngầm, v.v.)

1. Để quản lý hợp lý nguồn nước ngầm, Tỉnh trưởng có thể, theo quy định của điều lệ tỉnh, hạn chế lượng nước ngầm khai thác của người phát triển hoặc sử dụng nước ngầm trong các trường hợp sau:
    1. Lượng nước ngầm thực tế sử dụng thấp hơn đáng kể so với lượng được cấp phép.
    2. Khi xét thấy cần thiết để ngăn chặn tình trạng cạn kiệt nguồn nước ngầm do hạn hán, khai thác quá mức, v.v.

2. Phương pháp tính toán lượng khai thác nước ngầm theo khoản 1 và các vấn đề cần thiết khác như khiếu nại được quy định bởi điều lệ tỉnh.

3. Để quản lý hợp lý nguồn nước ngầm, Tỉnh trưởng có thể, theo quy định của điều lệ tỉnh, yêu cầu người phát triển hoặc sử dụng nước ngầm ngừng sử dụng trong các trường hợp sau:
    1. Không tuân thủ biện pháp sử dụng chung nguồn nước ngầm theo khoản 4 Điều 379.

2. Người chậm nộp tiền sử dụng nước ngầm theo Điều 387, mặc dù đã được thông báo yêu cầu nộp và hướng dẫn thủ tục hành chính, nhưng vẫn không nộp trong thời hạn từ 6 tháng trở lên.

4. Khi mực nước tại giếng quan trắc mực nước tiêu chuẩn theo khoản 3 Điều 384 thấp hơn mực nước tiêu chuẩn được quy định trong điều lệ tỉnh, Tỉnh trưởng có thể áp dụng từng bước biện pháp hạn chế lượng khai thác hoặc tạm ngừng sử dụng và các biện pháp liên quan, theo quy định của điều lệ tỉnh.

5. Khi nguyên nhân hạn chế lượng khai thác hoặc ngừng sử dụng theo các khoản 1 đến 4 được khắc phục, Tỉnh trưởng phải ngay lập tức dỡ bỏ biện pháp hạn chế hoặc ngừng sử dụng đó.

Điều 382 (Chỉ định và quản lý khu vực quản lý đặc biệt tài nguyên nước ngầm)

1 Tỉnh trưởng có thể chỉ định và công bố các khu vực sau đây là khu vực quản lý đặc biệt tài nguyên nước ngầm; việc thay đổi cũng áp dụng như vậy:

1. Khu vực có mực nước ngầm giảm đáng kể hoặc có nguy cơ giảm cao.
2. Khu vực có nguy cơ cao bị xâm nhập nước biển hoặc nước mặn, hoặc nồng độ ion clo trong nước ngầm vượt quá tiêu chuẩn chất lượng nước ăn uống.
3. Khu vực cần hạn chế phát triển hoặc sử dụng nước ngầm để đáp ứng nhu cầu nước trong tương lai.
4. Ngoài các trường hợp từ khoản 1 đến khoản 3, các khu vực được điều lệ tỉnh quy định nhằm bảo tồn số lượng và chất lượng nước ngầm.

2. Khi đã chỉ định và công bố khu vực quản lý đặc biệt tài nguyên nước ngầm theo khoản 1, Tỉnh trưởng phải lập kế hoạch quản lý nguồn tài nguyên nước ngầm của khu vực đó.

3. Các vấn đề cần thiết cho việc chỉ định, công bố và lập kế hoạch quản lý khu vực quản lý đặc biệt tài nguyên nước ngầm theo khoản 1 và 2 được quy định bởi điều lệ tỉnh.

4. Tại Jeju, khi chỉ định khu vực quản lý đặc biệt tài nguyên nước ngầm theo khoản 1 hoặc khu vực bảo tồn tài nguyên nước ngầm theo khoản 2 Điều 357, thì không áp dụng Điều 12 và Điều 13 của Luật Nước ngầm.

Điều 383 (Quy định đặc biệt về lệnh phòng ngừa ô nhiễm nước ngầm, v.v.)

1. Không ai được phép đưa, thoát hoặc xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp hoặc các chất khác có khả năng gây ô nhiễm nước ngầm vào lòng đất nếu chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn theo luật này hoặc luật khác.

2. Tiêu chuẩn lắp đặt và giám sát thi công các công trình phát triển, sử dụng nước ngầm cần thiết để phòng ngừa ô nhiễm nước ngầm được quy định bởi điều lệ tỉnh.

3. Tỉnh trưởng có thể hạn chế cung cấp hoặc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ cao gây ô nhiễm nước ngầm để phòng ngừa ô nhiễm. Trong trường hợp này, phải công bố nội dung hạn chế theo quy định của điều lệ tỉnh.

4. Việc xác định thuốc bảo vệ thực vật thuộc diện bị hạn chế cung cấp hoặc sử dụng theo khoản 3 phải dựa trên kết quả đánh giá rủi ro ô nhiễm nước ngầm của loại thuốc đó; các vấn đề cần thiết cho việc đánh giá được quy định bởi điều lệ tỉnh.

Điều 384 (Lắp đặt, vận hành mạng lưới quan trắc nước ngầm, v.v.)

1. Tỉnh trưởng phải lắp đặt và vận hành các cơ sở quan trắc nước ngầm sau để quản lý hợp lý nguồn nước ngầm:

1. Mạng lưới quan trắc mực nước ngầm để nắm bắt tình hình biến động mực nước.
2. Mạng lưới giám sát xâm nhập nước biển.
3. Mạng lưới quan trắc chất lượng nước ngầm.
4. Cơ sở giám sát lượng sử dụng nước ngầm.

2. Kế hoạch lắp đặt cơ sở quan trắc nước ngầm theo khoản 1 phải được đưa vào Kế hoạch quản lý tài nguyên nước tổng hợp.

3, Trong mạng lưới quan trắc mực nước ngầm theo điểm 1 khoản 1, Tỉnh trưởng phải chỉ định và vận hành các giếng quan trắc mực nước tiêu chuẩn nhằm ngăn chặn việc hạ thấp mực nước quá mức và xâm nhập nước biển, theo quy định của điều lệ tỉnh.

Điều 385 (Thành lập Ủy ban quản lý tài nguyên nước tổng hợp, v.v.)

Tỉnh trưởng thành lập Ủy ban quản lý tài nguyên nước tổng hợp để tư vấn các vấn đề sau; thành phần, tổ chức và hoạt động của Ủy ban được quy định bởi điều lệ tỉnh:

1. Điều tra cơ bản về nước ngầm và việc lập, sửa đổi Kế hoạch quản lý tài nguyên nước tổng hợp.

   1-2. Xem xét sự phù hợp của các kế hoạch liên quan đến quản lý nước của tỉnh Jeju với Kế hoạch quản lý tài nguyên nước tổng hợp.
2. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động nước ngầm theo khoản 3 Điều 379 hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Điều 13 Luật Quản lý nước uống.
3. Chỉ định và thay đổi khu vực quản lý đặc biệt tài nguyên nước ngầm theo Điều 382.
4. Vận hành Quỹ đặc biệt quản lý nước ngầm theo Điều 388.
5. Lập kế hoạch tổng hợp sử dụng nước cho nông nghiệp theo khoản 1 Điều 389.
6. Các vấn đề khác về phát triển, sử dụng, bảo tồn và quản lý nguồn nước ngầm và nguồn nước thay thế.

Điều 386 (Lắp đặt và quản lý cơ sở sử dụng nước mưa, v.v.)

1. Không phụ thuộc Điều 8 của Luật Khuyến khích và hỗ trợ tái sử dụng nước, các tổ chức, cá nhân lắp đặt công trình quy mô nhất định trở lên như sân vận động tổng hợp, nhà thi đấu, tòa nhà công cộng, sân golf, khu du lịch hoặc các công trình có thay đổi địa hình theo quy định của điều lệ tỉnh phải lắp đặt và vận hành cơ sở sử dụng nước mưa hoặc cơ sở bổ sung nhân tạo nước ngầm để tận dụng hiệu quả nước mưa và tăng lượng bổ cập nước ngầm.

2. Tỉnh trưởng có thể hỗ trợ một phần chi phí lắp đặt cơ sở này theo quy định của điều lệ tỉnh.

34 Tiêu chuẩn lắp đặt, vận hành và điều kiện hỗ trợ chi phí được quy định bởi điều lệ tỉnh.

Điều 387 (Thu và quản lý tiền sử dụng nước ngầm)

1. Để tạo nguồn tài chính cần thiết cho việc bảo tồn và quản lý hợp lý nước ngầm, Tỉnh trưởng có thể thu tiền sử dụng nước ngầm từ các đối tượng sau; khoản 1 điểm 1 Điều 30-3 của Luật Nước ngầm không áp dụng:

1. Người được cấp phép phát triển, sử dụng nước ngầm, suối hoặc nước ngầm mặn theo khoản 1, 2 Điều 379; người được cấp phép đào bới ảnh hưởng đến nước ngầm và thay đổi giấy phép đó; hoặc người sử dụng chung nước ngầm theo khoản 4 Điều 379.
2. Người được cấp phép sử dụng nước khoáng nóng theo khoản 1 Điều 16 Luật Suối nước nóng hoặc người sử dụng chung nước khoáng nóng theo khoản 1 Điều 20 luật này.

2. Người sử dụng nước ngầm hoặc nước khoáng nóng không có giấy phép hoặc trốn tránh nộp tiền sử dụng nước ngầm bằng phương thức gian lận có thể bị thu khoản tiền sử dụng tương ứng và tiền phạt bổ sung tối đa gấp 5 lần số tiền đó.

3. Phương pháp tính, thủ tục thu, miễn giảm, v.v. đối với tiền sử dụng nước ngầm và tiền phạt bổ sung theo khoản 1 và 2 được quy định bởi điều lệ tỉnh.

4. Người không nộp tiền sử dụng nước ngầm hoặc tiền phạt bổ sung trong thời hạn nộp sẽ bị thu theo thủ tục cưỡng chế thu thuế địa phương.

Điều 388 (Thiết lập Quỹ đặc biệt quản lý nước ngầm, v.v.)

1. Để huy động kinh phí cho các dự án phát triển, sử dụng, bảo tồn và quản lý nước ngầm, Tỉnh trưởng có thể lập Quỹ đặc biệt quản lý nước ngầm từ các nguồn sau; Điều 30-2 của Luật Nước ngầm không áp dụng:

1. Tiền sử dụng nước ngầm theo Điều 387.
2. Khoản chuyển từ ngân sách chung hoặc các quỹ đặc biệt khác.
3. Khoản vay.
4. Lãi từ việc sử dụng nguồn vốn theo điểm 1 và 2.
5. Tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo khoản 2.
6. Tiền phạt theo điểm 2, 3 khoản 1 và điểm 3, 4 khoản 2 Điều 480.
7. Tiền phạt theo Điều 39 và 40 của Luật Nước ngầm.

2. Trường hợp tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo Điều 14 Luật Nước ngầm là tiền mặt thì sẽ được ký gửi vào Quỹ đặc biệt quản lý nước ngầm.

3. Quỹ đặc biệt quản lý nước ngầm theo khoản 1 được sử dụng vào các mục đích sau:

1. Điều tra cơ bản về nước ngầm.
2. Lập và thực hiện Kế hoạch quản lý tài nguyên nước tổng hợp.
3. Chỉ định và quản lý khu vực quản lý đặc biệt tài nguyên nước ngầm.
4. Khôi phục nguyên trạng giếng nước ngầm.
5. Xử lý, cải tạo nguồn nước ngầm bị ô nhiễm.
6. Lắp đặt, vận hành mạng lưới quan trắc và khảo sát tình hình sử dụng nước ngầm.
7. Trả nợ khoản vay theo điểm 3 khoản 1.
8. Hoàn trả tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo điểm 5 khoản 1.
9. Các dự án cần thiết khác cho việc bảo tồn, quản lý nước ngầm và phát triển nguồn nước thay thế theo quy định của điều lệ tỉnh.

4. Các vấn đề cần thiết liên quan đến việc lập dự toán, quyết toán và vận hành Quỹ đặc biệt quản lý nước ngầm theo khoản 1 được quy định bởi điều lệ tỉnh.

Điều 389 (Lập kế hoạch tổng hợp về nước tưới nông nghiệp)

1. Tỉnh trưởng phải lập và thực hiện kế hoạch tổng hợp về nước tưới nông nghiệp, bao gồm các nội dung sau, nhằm phát triển, cung cấp và quản lý nước tưới nông nghiệp một cách có hệ thống; các nội dung chi tiết về việc lập và thực hiện kế hoạch này được quy định bằng điều lệ của tỉnh:
    1. Thực trạng phát triển và sử dụng nước tưới nông nghiệp;
    2. Dự báo nhu cầu nước tưới nông nghiệp;
    3. Kế hoạch phát triển và cung cấp nước tưới nông nghiệp;
    4. Kế hoạch quản lý các cơ sở cung cấp nước tưới nông nghiệp;
    5. Kế hoạch quản lý chất lượng nước tưới nông nghiệp;
    6. Các vấn đề khác liên quan đến quản lý nước tưới nông nghiệp.

2. Để phát triển, cung cấp nước tưới nông nghiệp một cách có hệ thống và quản lý hiệu quả, Tỉnh trưởng có thể giao cho một trong các cơ quan chuyên môn sau quản lý theo ủy thác nguồn nước này; các vấn đề về hỗ trợ tài chính, chi phí quản lý, quyết toán… liên quan đến việc quản lý theo ủy thác được quy định bằng điều lệ của tỉnh:
    1. Doanh nghiệp công lập địa phương do Jeju tự thành lập theo Luật Doanh nghiệp công địa phương;
    2. Tổng công ty Nông – Ngư nghiệp và Quản lý đất nông nghiệp Hàn Quốc theo Luật về Tổng công ty Nông – Ngư nghiệp và Quỹ quản lý đất nông nghiệp;
    3. Pháp nhân hoặc tổ chức khác được quy định trong điều lệ của tỉnh là có năng lực thực hiện công việc quản lý ủy thác về nước tưới nông nghiệp.

Điều 390 (Quy định đặc biệt về quản lý nước ngầm)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo các Điều 5(7), 16(2), 16-3(1) và 36-2 của Luật Nước ngầm (chỉ giới hạn đối với việc cưỡng chế thi hành và thu phí liên quan đến thẩm quyền đã được chuyển giao) thuộc về Tỉnh trưởng.
2. Các nội dung được quy định bởi Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo các điều khoản sau của Luật Nước ngầm có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh: Điều 5(5),(7), 5-2(4), 9(1),(3), 9-2(1),(2),(4), 9-3(1), 9-5(2) (phần đầu), 9-5(4),(5), 10(2), 10(3) (phần chính), 11(1),(2), 14(1)2, 14(2), 15(1) (phần chính ngoài các điểm) (đoạn sau), 15(1)8, 15(4) (phần chính ngoài các điểm), 15(5), 16(1),(2), 16-2(1) (phần chính ngoài các điểm), 16-2(1)1,2, 16-2(2) (phần đầu), 16-3(1),(3), 16-4(1) (phần đầu), 17(2),(5),(7), 20(1)~(3), 22(1) (phần đầu và phần cuối), 24(1),(2), 25(2),(3), 27(1) (phần đầu và phần cuối), 27(2), 29(2), 29-2(1) (phần đầu và phần cuối), 29-2(2) (đoạn sau), 33(1) (phần chính ngoài các điểm) (chỉ giới hạn đối với việc nộp phí theo các điểm 1, 4 và 5), và 41 (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến thẩm quyền đã được chuyển giao).

Điều 391 (Quy định đặc biệt về quản lý nước uống)

Các nội dung được quy định bởi Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo Điều 7(2), 8(3), 13(2) và Điều 56 (phần chính ngoài các điểm – chỉ giới hạn đối với việc nộp phí theo điểm 1) của Luật Quản lý nước uống có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh.

Điều 392 (Quy định đặc biệt về quản lý suối nước nóng)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn theo Điều 29 của Luật Suối nước nóng thuộc về Tỉnh trưởng.
2. Các nội dung được quy định bởi Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn theo các điều khoản sau của Luật Suối nước nóng có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh: Điều 9(2),(5), 10(4) (đoạn sau), 11, 12(1) (phần đầu), 12(2) (phần cuối), 12-2(2), 14(1) (phần chính), 14(3), 15(1) (đoạn sau), 16(1),(4), 19(1) (phần đầu), 21(1),(2), 24(2) và 31.
3. Tỉnh trưởng, để bảo tồn và quản lý hợp lý suối nước nóng, có thể từ chối cấp phép khoan suối nước nóng, dù quy định tại Điều 12 hoặc Điều 15 của Luật Suối nước nóng, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:
    1. Khu vực trong phạm vi 1.000m tính từ ranh giới của khu bảo vệ nguồn suối nóng hoặc khu bảo vệ giếng suối nóng đã được chỉ định;
    2. Khu vực bị hạn chế tiếp nhận báo cáo phát hiện suối nóng theo Điều 22 của Luật Suối nước nóng;
    3. Khu vực cấp 1 trong khu bảo tồn tài nguyên nước ngầm theo Điều 357(2);
    4. Khu vực quản lý đặc biệt tài nguyên nước ngầm theo Điều 382(1);
    5. Trường hợp khác được điều lệ của tỉnh quy định là cần thiết để bảo tồn suối nước nóng và nước ngầm.

Điều 393 (Ban hành và thực hiện điều lệ quản lý nước ngầm)

Jeju có thể ban hành và thực hiện điều lệ quản lý nước ngầm, bao quát các nội dung được phép quy định bằng điều lệ của tỉnh theo các Điều từ 377 đến 392, nhằm xây dựng hệ thống quản lý nước ngầm phù hợp với đặc điểm và điều kiện của địa phương, đồng thời bảo đảm việc sử dụng hiệu quả nguồn nước ngầm.

Điều 394 (Quy định đặc biệt về kinh doanh cấp nước, v.v.)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo các nội dung dưới đây thuộc về Tỉnh trưởng:
    1. Các Điều 7(1), (2), 17(1), (2), 38(1), 62 và 66 (chỉ giới hạn đối với nhà máy xử lý nước) của *Luật Cấp nước*;
    2. Điều 17(1) của *Luật Cấp nước* (loại trừ cơ sở xử lý nước, chỉ giới hạn đối với các dự án cấp nước quy mô lớn không do chính quyền địa phương xây dựng) và các Điều 48 (chỉ giới hạn đối với cơ sở cấp nước công nghiệp do

Nhà nước xây dựng) và 49 (chỉ giới hạn đối với dự án cấp nước công nghiệp có công suất thiết bị vượt quá 10.000 tấn/ngày);

3. Các Điều 42, 63 và 64 của *Luật Cấp nước* liên quan đến Điều 17(1) và Điều 49;
4. Điều 79 của *Luật Cấp nước* (chỉ giới hạn đối với việc tổ chức phiên điều trần liên quan đến thẩm quyền được chuyển giao tại các điểm 2 và 3 khoản này).

2. Các nội dung được quy định bằng Nghị định Tổng thống theo Điều 15(1), Điều 17(1) (phần đầu và phần cuối), Điều 38(1) (phần chính) và Điều 87(5) (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến thẩm quyền được chuyển giao) của *Luật Cấp nước* được quy định bằng điều lệ của tỉnh.
3. Khi áp dụng *Luật Cấp nước*, trong định nghĩa tại Điều 3(7) của luật này, cụm từ "hai hoặc nhiều chính quyền địa phương" được hiểu là "hai hoặc nhiều thành phố hành chính".
4. Điều 28(8) của *Luật Cấp nước* không áp dụng tại Jeju.

Chương 6. Thúc đẩy việc làm và dịch vụ lao động

Điều 395 (Quy định đặc biệt về ổn định việc làm)

1. Không phụ thuộc vào Điều 11 của Luật Cơ bản về Chính sách Việc làm và điểm 1 khoản 2 Điều 2-2 của Luật Ổn định Việc làm, thành lập và vận hành cơ quan ổn định việc làm trực thuộc Tỉnh trưởng để thực hiện các công việc như giới thiệu nghề nghiệp, hướng dẫn nghề nghiệp, v.v.
2. Tỉnh trưởng có thể bố trí cố vấn nghề nghiệp (không phải công chức) tại cơ quan ổn định việc làm theo khoản 1 để thực hiện các công việc như giới thiệu nghề nghiệp, hướng dẫn nghề nghiệp, cung cấp thông tin việc làm, không phụ thuộc vào Điều 4-4 của Luật Ổn định Việc làm. Tiêu chuẩn bố trí và các vấn đề cần thiết khác được quy định bằng quy định của tỉnh.
3. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Lao động và Việc làm quy định tại các điều khoản như Điều 4-4 khoản 1, Điều 6 khoản 2 và khoản 3, … (bao gồm cả việc xử phạt vi phạm hành chính được giao) được chuyển cho Tỉnh trưởng, và các công việc trước đây do Bộ trưởng xử lý với tư cách là công việc nhà nước sẽ do Tỉnh trưởng đảm nhiệm.

4. Quyền hạn của người đứng đầu cơ quan ổn định việc làm theo các điều từ Điều 8 đến Điều 10, khoản 1 Điều 14 và từ Điều 15 đến Điều 17 của Luật Ổn định Việc làm thuộc Tỉnh trưởng.
5. Các vấn đề được quy định bằng lệnh của Bộ trưởng Bộ Lao động và Việc làm tại khoản 2 Điều 4-4 và khoản 2 Điều 45-3 của Luật Ổn định Việc làm có thể được quy định bằng quy định của tỉnh.

Điều 396 (Quy định đặc biệt về cấm phân biệt tuổi tác trong việc làm, v.v.)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Lao động và Việc làm theo các điều như Điều 7, Điều 8, khoản 4 Điều 9, khoản 1 Điều 11, điểm 4 khoản 2 Điều 11, … (bao gồm cả việc xử phạt vi phạm hành chính được giao) thuộc Tỉnh trưởng, và các công việc trước đây Bộ trưởng xử lý sẽ do Tỉnh trưởng đảm nhiệm.
2. Các vấn đề quy định tại khoản 2 Điều 11-4 của Luật Cấm phân biệt tuổi tác trong việc làm và Thúc đẩy việc làm cho người cao tuổi do Nghị định Tổng thống quy định có thể được quy định bằng quy định của tỉnh.

Điều 397 (Quy định đặc biệt về chuyên gia tư vấn lao động được cấp phép)

1. Không phụ thuộc vào khoản 5 Điều 20 của **Luật Chuyên gia tư vấn lao động**, ngoài Bộ trưởng Bộ Lao động và Việc làm, Tỉnh trưởng cũng có thể yêu cầu quyết định kỷ luật.
2. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Lao động và Việc làm theo các điều như Điều 5, khoản 1 Điều 7-4, khoản 2 Điều 7-5, … (bao gồm cả xử phạt vi phạm hành chính được giao) thuộc Tỉnh trưởng, và công việc trước đây Bộ trưởng xử lý sẽ do Tỉnh trưởng đảm nhiệm.

Điều 398 (Quy định đặc biệt về phát triển năng lực nghề nghiệp của người lao động)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Lao động và Việc làm theo các điều như khoản 1 đến khoản 3 Điều 16, khoản 1 và khoản 2 Điều 17, khoản 1 và khoản 2 Điều 18, … (bao gồm cả xử phạt vi phạm hành chính được giao) thuộc Tỉnh trưởng, và công việc trước đây Bộ trưởng xử lý sẽ do Tỉnh trưởng đảm nhiệm.
2. Các vấn đề quy định tại khoản 3 Điều 18 và khoản 2 Điều 63 của Luật Phát triển năng lực nghề nghiệp suốt đời có thể được quy định bằng quy định của tỉnh.

Điều 399 (Quy định đặc biệt về công đoàn, v.v.)

Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Lao động và Việc làm theo các điều như khoản 1 Điều 10, Điều 12, Điều 13, … (bao gồm cả xử phạt vi phạm hành chính được giao) thuộc Tỉnh

trưởng, với điều kiện công đoàn có trụ sở chính tại Jeju và không áp dụng đối với liên đoàn công đoàn hoặc công đoàn cấp ngành quy mô toàn quốc.

Điều 400 (Quy định đặc biệt về người lao động nước ngoài)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Lao động và Việc làm theo các điều như khoản 1 Điều 18-2, khoản 1 Điều 18-4, … (bao gồm cả xử phạt vi phạm hành chính được giao) thuộc Tỉnh trưởng, và công việc trước đây Bộ trưởng xử lý sẽ do Tỉnh trưởng đảm nhiệm.
2. Quyền hạn của người đứng đầu cơ quan ổn định việc làm theo các điều như khoản 2 Điều 6, khoản 1, 3, 4 Điều 8, … thuộc Tỉnh trưởng.

Điều 401 (Quy định đặc biệt về việc làm người khuyết tật, v.v.)

Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Lao động và Việc làm theo Điều 29 và khoản 4 Điều 86 của Luật Thúc đẩy việc làm và phục hồi nghề nghiệp cho người khuyết tật (bao gồm cả xử phạt vi phạm hành chính được giao) thuộc Tỉnh trưởng, và công việc trước đây Bộ trưởng xử lý sẽ do Tỉnh trưởng đảm nhiệm.

Điều 402 (Quy định đặc biệt về bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động, v.v.)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Lao động và Việc làm theo khoản 2 Điều 92 và khoản 3 Điều 129 của Luật Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động (bao gồm cả xử phạt vi phạm hành chính được giao) thuộc Tỉnh trưởng, và công việc trước đây Bộ trưởng xử lý sẽ do Tỉnh trưởng đảm nhiệm.
2. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Lao động và Việc làm theo Điều 28, Điều 29 và khoản 3 Điều 50 của Luật Thu phí bảo hiểm việc làm và bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động (bao gồm cả xử phạt vi phạm hành chính được giao) thuộc Tỉnh trưởng.
3. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Lao động và Việc làm theo các điều từ Điều 20 đến Điều 118 của Luật Bảo hiểm việc làm (chỉ giới hạn đối với các chương trình hỗ trợ tạo việc làm và ổn định việc làm cụ thể) được giao cho Tỉnh trưởng.
4. Quyền hạn của người đứng đầu cơ quan ổn định việc làm theo các điều từ Điều 43 đến Điều 111 của Luật Bảo hiểm việc làm được giao cho Tỉnh trưởng.

Điều 403 (Quy định đặc biệt về chứng chỉ kỹ thuật quốc gia)

1. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Lao động và Việc làm theo các điều như Điều 15-3, khoản 1 Điều 16, Điều 17 (chỉ giới hạn đối với chứng chỉ kỹ thuật quốc gia thuộc thẩm quyền của Bộ Lao động) và khoản 2 Điều 26-2 (xử phạt vi phạm hành chính được giao) thuộc Tỉnh trưởng.

2. Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo khoản 1 Điều 16 và Điều 17 (chỉ giới hạn đối với chứng chỉ kỹ thuật quốc gia thuộc thẩm quyền của Bộ này) thuộc Tỉnh trưởng.

Điều 404 (Quy định đặc biệt về doanh nghiệp xã hội)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Lao động theo các quy định tại Điều 7 khoản 1, Điều 8 khoản 2, Điều 9 khoản 2, Điều 10 khoản 1 và 2, Điều 14 khoản 1 và 2, Điều 17 khoản 1 đến khoản 3, Điều 18 khoản 1 và khoản 3, và Điều 23 khoản 3 (*chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến thẩm quyền được chuyển giao*) của Luật Thúc đẩy Doanh nghiệp Xã hội sẽ thuộc thẩm quyền của Tỉnh trưởng, và những công việc thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Lao động với tư cách là công việc quốc gia sẽ do Tỉnh trưởng thực hiện.
2. Các nội dung được quy định bởi Nghị định Tổng thống theo Điều 10 khoản 2 của Luật Thúc đẩy Doanh nghiệp Xã hội sẽ được quy định bằng điều lệ của tỉnh.

Điều 405 (Quy định đặc biệt liên quan đến việc chuyển giao Ủy ban Lao động địa phương tại Jeju)

1. Không phụ thuộc vào Điều 2 khoản 2 và Điều 4 khoản 2 của **Luật Ủy ban Lao động**, Ủy ban Lao động địa phương có thẩm quyền xử lý các vụ việc theo Điều 3 khoản 2, khoản 4 và khoản 5 của luật này sẽ được đặt trực thuộc Tỉnh trưởng. Trong trường hợp này, Tỉnh trưởng sẽ quản lý toàn bộ ngân sách, nhân sự, đào tạo và các công việc hành chính khác của Ủy ban Lao động địa phương, đồng thời chỉ đạo và giám sát công chức trực thuộc.
2. Tên gọi và vị trí của Ủy ban Lao động địa phương nêu tại khoản 1 sẽ được quy định bằng điều lệ của tỉnh.
3. Để xử lý công việc của Ủy ban Lao động địa phương theo khoản 1, sẽ thành lập Văn phòng Ban Thư ký; tổ chức và hoạt động của Ban Thư ký sẽ được quy định bằng điều lệ của tỉnh.
4. Không phụ thuộc vào Điều 6 khoản 3 và khoản 4 của Luật Ủy ban Lao động, các ủy viên đại diện người lao động, đại diện người sử dụng lao động và ủy viên công ích của Ủy ban Lao động địa phương sẽ do Tỉnh trưởng bổ nhiệm. Trong đó:
    - Ủy viên đại diện người lao động được bổ nhiệm theo đề cử của tổ chức công đoàn, dựa trên đề xuất của Chủ tịch Ủy ban Lao động địa phương;

- Ủy viên đại diện người sử dụng lao động được bổ nhiệm theo đề cử của tổ chức đại diện người sử dụng lao động, dựa trên đề xuất của Chủ tịch Ủy ban Lao động địa phương;
- Ủy viên công ích sẽ được lựa chọn từ danh sách do Chủ tịch Ủy ban Lao động địa phương, tổ chức công đoàn và tổ chức đại diện người sử dụng lao động cùng đề cử, sau đó tổ chức công đoàn và tổ chức đại diện người sử dụng lao động lần lượt loại bỏ cho đến khi còn lại ứng viên cuối cùng, và người này sẽ được bổ nhiệm theo đề xuất của Chủ tịch Ủy ban Lao động địa phương.
- Không phụ thuộc vào Điều 9 khoản 2 của Luật Ủy ban Lao động, Chủ tịch Ủy ban Lao động địa phương theo khoản 1 sẽ do Tỉnh trưởng bổ nhiệm từ danh sách ít nhất 2 người được Chủ tịch Ủy ban Lao động trung ương đề cử.

5. Không phụ thuộc vào Điều 11 khoản 1 của Luật Ủy ban Lao động, ủy viên thường trực của Ủy ban Lao động địa phương theo khoản 1 sẽ do Tỉnh trưởng bổ nhiệm từ những người đáp ứng điều kiện làm ủy viên công ích theo Điều 8 của luật này, dựa trên đề cử của Chủ tịch Ủy ban Lao động trung ương.
6. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban Lao động trung ương theo Điều 14-3 khoản 2 và khoản 4 của Luật Ủy ban Lao động sẽ thuộc về Chủ tịch Ủy ban Lao động địa phương.
7. Ngoài các quy định nêu trong luật này, liên quan đến Ủy ban Lao động địa phương đặt trực thuộc Tỉnh trưởng theo khoản 1, sẽ áp dụng tương tự các quy định liên quan trong Luật Ủy ban Lao động và các luật về quan hệ lao động.

Chương 7. Sử dụng đất và cải thiện giao thông, cảng vụ.

Mục 1. Quy hoạch và sử dụng lãnh thổ quốc gia

Điều 406 (Quy định đặc biệt về quy hoạch và sử dụng lãnh thổ quốc gia)

1. Khi xét thấy cần thiết căn cứ vào điều kiện khu vực, Tỉnh trưởng có thể, theo quy định của điều lệ tỉnh, quyết định việc chỉ định hoặc thay đổi khu vực sử dụng đất khác với khu vực sử dụng đất quy định tại Điều 37 của *Luật Quy hoạch và Sử dụng Lãnh thổ Quốc gia*, thông qua kế hoạch quản lý đô thị/huyện, bằng cách quy định tên gọi và mục đích chỉ định của khu vực sử dụng đất, việc cấm hoặc hạn chế xây dựng hoặc các hành vi khác, hạn chế về diện tích sử dụng đất theo dự án phát triển.

2. Đối với các công trình cơ sở hạ tầng đô thị/huyện được xây dựng tại Tỉnh Tự trị Jeju, trong đó có **cơ** sở vui chơi giải trí (bao gồm các cơ sở giải trí và nghỉ dưỡng được xây dựng nhằm nâng cao phúc lợi của cư dân và các cơ sở tiện ích, du lịch được xây dựng nhằm phục vụ tham quan, nghỉ dưỡng của khách du lịch), tiêu chuẩn về quyết định, cấu trúc, lắp đặt, hệ số xây dựng, hệ số sử dụng đất, v.v. sẽ được quy định bằng điều lệ tỉnh, không áp dụng Điều 43(2), Điều 77 và Điều 78 của *Luật Quy hoạch và Sử dụng Lãnh thổ Quốc gia*. Tuy nhiên, đối với cơ sở lưu trú du lịch thì tỷ lệ diện tích toàn bộ không vượt quá 30%.
3. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông hoặc người đứng đầu cơ quan hành chính liên quan theo các điều: Điều 10, Điều 16(2) (chỉ giới hạn ở nội dung về tham vấn), Điều 29(2) (chỉ giới hạn ở điểm 4), Điều 49(2), Điều 67(5), Điều 68(3), Điều 70(3) của *Luật Quy hoạch và Sử dụng Lãnh thổ Quốc gia* sẽ thuộc thẩm quyền của Tỉnh trưởng.
4. Tỉnh trưởng, không phụ thuộc vào Điều 8(2), Điều 16 và Điều 30(2) của *Luật Quy hoạch và Sử dụng Lãnh thổ Quốc gia* cũng như Điều 2 của điều khoản chuyển tiếp tại Luật số 7470 về sửa đổi một phần *Luật Quy hoạch và Sử dụng Lãnh thổ Quốc gia*, có thể chỉ định hoặc thay đổi khu vực, lập hoặc thay đổi quy hoạch đô thị tổng thể liên vùng, thay đổi hoặc quyết định kế hoạch quản lý đô thị/huyện và lập kế hoạch cơ bản đô thị/huyện lần đầu mà không cần xin phê duyệt hoặc tham vấn của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông.
5. Khi áp dụng Khoản 3 và Khoản 4, "Ủy ban Quy hoạch Đô thị Trung ương" quy định tại các Điều 8(5), 10(3), 16(2) và 30(3) của *Luật Quy hoạch và Sử dụng Lãnh thổ Quốc gia* được hiểu là "Ủy ban Quy hoạch Đô thị Địa phương".
6. Tỉnh trưởng, không phụ thuộc vào Điều 9 của *Luật Quy hoạch và Sử dụng Lãnh thổ Quốc gia*, khi có kế hoạch thuộc pháp luật khác có nội dung xem xét quyết định kế hoạch quản lý đô thị/huyện về việc chỉ định hoặc thay đổi khu vực sử dụng đất, khu vực sử dụng đặc biệt hoặc khu vực sử dụng theo pháp luật này, thì phải nhận được sự thẩm định của Ủy ban Quy hoạch Đô thị Địa phương theo Điều 113 của luật này trước khi phê duyệt, công nhận, cho phép hoặc quyết định kế hoạch đó.
7. Tỉnh trưởng, không phụ thuộc vào Điều 59(1) của *Luật Quy hoạch và Sử dụng Lãnh thổ Quốc gia*, khi cho phép các hành vi quy định tại khoản này hoặc phê

duyệt, cho phép, chấp thuận, hoặc tham vấn theo pháp luật khác, phải nhận được sự thẩm định của Ủy ban Quy hoạch Đô thị Địa phương theo Điều 113.

8. Tỉnh trưởng, không phụ thuộc vào Điều 34 của *Luật Quy hoạch và Sử dụng Lãnh thổ Quốc gia*, phải tiến hành rà soát toàn diện kế hoạch quản lý đô thị/huyện định kỳ theo khoảng thời gian do điều lệ tỉnh quy định (trong thời hạn rà soát lại được quy định tại điều này) để điều chỉnh, bổ sung.
9. Những vấn đề được giao cho Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo các điều quy định tại Khoản 9 của điều này có thể được quy định bằng điều lệ tỉnh.

Điều 407 (Quy định đặc biệt về thẩm định kế hoạch xây dựng)

1. Tại khu vực do Tỉnh trưởng chỉ định và công bố khi xét thấy cần thiết để duy trì cảnh quan tự nhiên hoặc cảnh quan đô thị, trước khi lập thiết kế cơ bản, khi xây dựng công trình phải tiến hành thẩm định hình thức, màu sắc và các yếu tố liên quan đến đường sá trong kế hoạch xây dựng tại Ủy ban Kiến trúc Tỉnh theo Điều 4 của *Luật Xây dựng*.
2. Tại khu vực được chỉ định, công bố theo Khoản 1, khi tiếp nhận hồ sơ xin phép hoặc thông báo xây dựng theo Điều 11 và Điều 14 của *Luật Xây dựng* (chỉ giới hạn đối với trường hợp xây mới, bao gồm cả trường hợp được xem là đã xin phép hoặc thông báo xây dựng theo pháp luật này hoặc pháp luật khác), phải hoàn tất thẩm định của Ủy ban Kiến trúc Tỉnh.
3. Việc chỉ định, công bố khu vực thuộc đối tượng thẩm định, cũng như thủ tục và tiêu chuẩn thẩm định được quy định tại điều lệ tỉnh.

Điều 408 (Quy định đặc biệt về xây dựng)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo các điều quy định tại Khoản 1 được giao cho Tỉnh trưởng.
2. Những vấn đề được giao cho Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông tại các điều quy định ở Khoản 2 có thể được quy định bằng điều lệ tỉnh.
3. Không phụ thuộc vào điều khoản ngoại lệ tại Điều 60(1) của *Luật Xây dựng*, chiều cao tối đa của công trình theo từng khu phố có thể được quy định bằng điều lệ tỉnh.
4. Những vấn đề được giao cho Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo Điều 15(1) (chỉ giới hạn đối với nội dung

tại Điều 12(1) của luật này) và Điều 30(5) của *Luật Quản lý Công trình Xây dựng* có thể được quy định bằng điều lệ tỉnh.

Điều 409 (Quy định đặc biệt về đăng ký ngành đo đạc và quản lý địa chính, v.v.)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông hoặc Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo các quy định tại Điều 44(2), Điều 46(1), Điều 48, Điều 52, Điều 99, Điều 100 (chỉ giới hạn đối với việc tổ chức phiên điều trần theo thẩm quyền đã được chuyển giao), Điều 106 (chỉ giới hạn đối với việc nộp phí theo thẩm quyền đã được chuyển giao) và Điều 111(2) (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đã được chuyển giao) của *Luật Xây dựng và Quản lý Thông tin Không gian* được giao cho Tỉnh trưởng.
2. Các quy định tại Điều 27(2), Điều 28(3) (chỉ giới hạn đối với Ủy ban Địa chính cấp địa phương), Điều 29(1) và (4), Điều 44(8) (chỉ giới hạn đối với ngành đo đạc địa chính), Điều 51(2), Điều 52(4), Điều 69(4), Điều 75(2), Điều 76(4) (chỉ giới hạn đối với dữ liệu liên quan đến tỉnh tự trị Jeju), phần chính và phần điều kiện của Điều 90, Điều 106(1) (chỉ giới hạn đối với các đơn xin tại các điểm 13, 14, 15) và (6) (chỉ giới hạn đối với phí theo thẩm quyền đã được chuyển giao), Điều 111(2) (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đã được chuyển giao) của *Luật Xây dựng và Quản lý Thông tin Không gian* vốn được quy định bằng Nghị định Tổng thống, Lệnh Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông hoặc Lệnh Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản, thì có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh.

Điều 410 (Quy định đặc biệt về thúc đẩy công nghệ xây dựng)

Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo các quy định tại Điều 24(1), Điều 57(4), Điều 60(4), Điều 80, Điều 83 (**chỉ giới hạn đối với việc tổ chức phiên điều** trần liên quan đến thẩm quyền được chuyển giao) và Điều 91(4) (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đã được chuyển giao, ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp xây dựng đã đăng ký ngành thi công công trình tổng hợp hoặc ngành thi công công trình chuyên môn theo Điều 8(1) của *Luật Cơ bản về Ngành Xây dựng* và kỹ sư xây dựng thuộc doanh nghiệp đó) của *Luật Thúc đẩy Công nghệ Xây dựng* được giao cho Tỉnh trưởng.

Điều 411 (Quy định đặc biệt về quản lý an toàn công trình)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo các quy định tại Điều 31(2), (3) và Điều 35 của *Luật Đặc biệt về An toàn và Bảo trì Công trình* được giao cho Tỉnh trưởng.
2. Tỉnh trưởng, khi thực hiện đăng ký hoặc thay đổi đăng ký tổ chức chuyên môn kiểm định an toàn, hoặc khi hủy bỏ đăng ký, đình chỉ kinh doanh, ban hành lệnh khắc phục hoặc xử phạt vi phạm hành chính, phải thông báo cho Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông trong vòng 30 ngày kể từ ngày quyết định.

Điều 412 (Quy định đặc biệt về quản lý đường bộ, v.v.)

1. Tỉnh trưởng, không phụ thuộc vào Điều 31(3) của *Luật Đường bộ*, có thể tiến hành khảo sát và thiết kế đường địa phương được Nhà nước hỗ trợ. Trong trường hợp này, thiết kế phải được Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông phê duyệt.
2. Đối với các tuyến quốc lộ trong phạm vi *Luật Đường bộ*, thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo các quy định tại Điều 25, 31(1), 32(1), từ Điều 33 đến Điều 37, Điều 39(1), Điều 40(1), (2), (4), Điều 48, Điều 52(1), từ Điều 55 đến Điều 57, Điều 61, Điều 62, Điều 65, Điều 66, Điều 69, Điều 70, Điều 73, Điều 76, Điều 77, Điều 82, Điều 83, từ Điều 89 đến Điều 91, Điều 96 (trừ biện pháp xử lý vi phạm Điều 40(3)), Điều 97, Điều 103, Điều 106, Điều 117(4) (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đã được chuyển giao) và Điều 118, được giao cho Tỉnh trưởng.
3. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo Điều 5 và Điều 9-3 của *Luật Cảnh sát Đặc nhiệm* (chỉ giới hạn đối với cảnh sát đặc nhiệm được bố trí để bảo vệ các kết cấu trọng yếu trên quốc lộ) được giao cho Tỉnh trưởng.
4. Các nội dung trong Điều 36(1) (phần ngoài các điểm), điểm 3 của khoản này, Điều 40(2), Điều 55(2), Điều 61(3), phần đầu và cuối của Điều 62(2), Điều 66(4), phần ngoài các điểm và điểm 3 của Điều 68, vốn được quy định bằng Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông, có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh.
5. Theo Điều 12 của *Luật Đường bộ*, khi hủy bỏ chỉ định quốc lộ tại Jeju, tuyến đường bị hủy được xem là đã được chỉ định thành đường địa phương theo Điều 15 của luật này.

6. Tỉnh trưởng, không phụ thuộc vào Điều 21 của *Luật Đường bộ*, có thể quyết định công nhận, hủy bỏ hoặc thay đổi tuyến đường địa phương, và phải thông báo kết quả cho Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông.
7. Nhà nước, nếu cần, có thể hỗ trợ kinh phí xây dựng hoặc bảo trì các tuyến đường sau, không phụ thuộc vào phần đầu Điều 85(1) của *Luật Đường bộ*:
    1. Các tuyến đường chuyển đổi từ quốc lộ thành đường địa phương theo khoản 5;
    2. Đường địa phương đáp ứng điều kiện tại Điều 12(1) của *Luật Đường bộ*.
8. Tỉnh trưởng phải phối hợp với Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông để lập kế hoạch xây dựng và quản lý dài hạn cho các tuyến đường nêu tại khoản 7.
9. Kế hoạch tại khoản 8 được xem là kế hoạch xây dựng và quản lý đường bộ do Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông lập theo Điều 6 của *Luật Đường bộ*.

Điều 413 (Quy định đặc biệt về quản lý sông ngòi)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo các Điều 50(1)–(3), 51(1)–(2), 52(2), (3), (5), 53(1)–(4) và 54(2) của *Luật Sông ngòi* được giao cho Tỉnh trưởng.
2. Đối với sông quốc gia, các thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo các quy định tại Điều 5(2), Điều 6 (trừ khi chủ đầu tư là cơ quan hành chính trung ương), Điều 10, Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 27(1)–(3), phần chính của khoản 5, các khoản 6, 7 của điều này, Điều 28, Điều 30, Điều 32(6), Điều 33(1) điểm 2 (trừ đập đa mục tiêu), điểm 3 (trừ đập đa mục tiêu và đập cửa sông), điểm 4, Điều 36, Điều 47, Điều 48, Điều 61(1)–(2), từ Điều 68 đến Điều 70, Điều 74, Điều 75, Điều 78, Điều 84, Điều 85, Điều 90, Điều 91 và Điều 98(4) (chỉ giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đã được chuyển giao) được giao cho Tỉnh trưởng.
3. Các nội dung trong *Luật Sông ngòi* vốn được quy định bằng Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh Bộ trưởng Bộ Môi trường, liên quan đến các điều khoản được nêu cụ thể tại khoản này, có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh.
4. Khi áp dụng khoản 1 và khoản 3, "Ủy ban Quản lý Tài nguyên Nước Quốc gia" tại Điều 51(1), 53(2) và 54(2) của *Luật Sông ngòi* được hiểu là "Ủy ban Quản lý Tài nguyên Nước Khu vực".

5. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Môi trường theo Điều 7(1), (2), (4) và Điều 18(1), (2), (4) của *Luật Khảo sát, Quy hoạch và Quản lý Tài nguyên Nước* được giao cho Tỉnh trưởng.

Điều 414 (Quy định đặc biệt về cải tạo suối nhỏ)

Nội dung về phương thức ký quỹ chi phí xây dựng được quy định bằng Nghị định Tổng thống theo Điều 10(5) của *Luật Cải tạo Suối nhỏ* có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh.

Điều 415 (Quy định đặc biệt về phát triển đô thị)

1. Không phụ thuộc vào khoản 1 Điều 11 khoản 1 điểm 1 của *Luật Phát triển Đô thị*, trong trường hợp của tỉnh tự trị Jeju, có thể chỉ định Thị trưởng hành chính làm chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển đô thị.
2. Khi chỉ định chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị được xác định theo khoản 1 Điều 3 của *Luật Phát triển Đô thị*, nếu chủ đầu tư là Thị trưởng hành chính, thì không phụ thuộc vào phần sau của phần ngoài các điểm tại khoản 2 Điều 11, Tỉnh trưởng sẽ là người chỉ định.
3. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo khoản 5 Điều 5, khoản 2 Điều 11, khoản 6 Điều 32, phần sau khoản 2 Điều 58 và khoản 2 Điều 61 của *Luật Phát triển Đô thị* sẽ thuộc về Tỉnh trưởng.
4. Các nội dung được quy định bằng Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông tại các điều khoản được liệt kê (bao gồm Điều 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 40, 44, 45, 46, 50, 53, 55, 58, 59, 60, 61, 62, 63 và 72 của *Luật Phát triển Đô thị*) có thể được quy định bằng Điều lệ tỉnh.

Điều 416 (Quy định đặc biệt về phát triển khu đất ở)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo khoản 1 Điều 7 của *Luật Thúc đẩy Phát triển Khu đất ở* sẽ thuộc về Tỉnh trưởng.
2. Không phụ thuộc vào khoản 2 Điều 3 của luật trên, Tỉnh trưởng sau khi tham khảo ý kiến với cơ quan hành chính liên quan và thông qua ý kiến của Ủy ban thẩm định chính sách nhà ở cấp tỉnh/thành phố theo khoản 9 của *Luật Cơ bản về Nhà ở* có thể chỉ định khu vực phát triển đất ở.
3. Người được chỉ định là chủ đầu tư dự án phát triển khu đất ở theo khoản 1 có thể đề xuất việc chỉ định khu vực phát triển đất ở lên Tỉnh trưởng, không phụ thuộc vào Điều 3-2 của luật này.

4. Về các nội dung thuộc thẩm quyền Tỉnh trưởng theo khoản 1, việc khiếu nại hành chính theo Điều 27 của *Luật Thúc đẩy Phát triển Khu đất ở* sẽ được gửi đến Tỉnh trưởng thay vì Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông.
5. Các nội dung được quy định tại các điều khoản cụ thể của luật này (bao gồm Điều 3-3, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 12-2, 13, 17, 18, 18-2, 19-2, 21, 23, 24, 25, 30 và 35) bằng Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông có thể được quy định bằng Điều lệ tỉnh.

Điều 417 (Quy định đặc biệt về chỉnh trang đô thị và môi trường sống)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo các điều khoản gồm Điều 10, khoản 7 Điều 19, khoản 4 Điều 29, khoản 2 Điều 32, khoản 1 Điều 34, phần sau khoản 1 Điều 98, khoản 5 Điều 101 (trừ trường hợp đối tượng phê duyệt là theo Điều lệ tỉnh) và khoản 1 Điều 111 của *Luật Chỉnh trang Đô thị và Môi trường sống* sẽ thuộc về Tỉnh trưởng.
2. Các nội dung được quy định bằng Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông tại các điều khoản cụ thể của luật này (bao gồm Điều 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 45, 46, 47, 50, 52, 55, 56, 58, 59, 61, 65, 66, 67, 68, 69, 72, 73, 74, 76, 78, 79, 80, 82, 83, 89, 92, 94, 95, 101, 102, 103, 106, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 115, 117, 118, 122, 123, 124, 125, 126, 128 và 140) có thể được quy định bằng Điều lệ tỉnh.
3. Tỉnh trưởng có thể không lập Kế hoạch cơ bản chỉnh trang đô thị và môi trường sống, không phụ thuộc vào khoản 1 Điều 4 của luật này.

Điều 418 (Quy định đặc biệt về quy hoạch và phát triển khu công nghiệp)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo khoản 1 và khoản 3 Điều 4, khoản 7 Điều 7 và khoản 1 Điều 7-4 của *Luật Quy hoạch và Phát triển Khu công nghiệp* sẽ thuộc về Tỉnh trưởng.
2. Khi lập kế hoạch phát triển khu công nghiệp theo Điều 6 của luật này, đối với các dự án phát triển công nghiệp quốc gia được thực hiện bởi chủ đầu tư do Bộ trưởng chỉ định hoặc các chủ đầu tư thuộc khoản 1, 2 Điều 16 của luật này, thẩm quyền của Bộ trưởng theo các Điều 17, 19-2, 21, 26, 27, 37, 47 và 48 sẽ thuộc về Tỉnh trưởng.
3. Các nội dung tại các điều khoản khác (bao gồm Điều 4, 7, 7-2, 7-4, 8, 18-2, 19, 19-2, 37, 46-2, 46-4 và 46-6) vốn được quy định bằng Nghị định Tổng thống hoặc

Lệnh Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông có thể được quy định bằng Điều lệ tỉnh.

Điều 419 (Quy định đặc biệt về kế hoạch thực hiện dự án xây dựng cảng)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo các Điều 17, 18, 19-2, 21, 27, 37 và 48 của *Luật Quy hoạch và Phát triển Khu công nghiệp* liên quan đến kế hoạch thực hiện dự án xây dựng cảng và công trình cảng sẽ thuộc về Tỉnh trưởng.
2. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo khoản 4 Điều 5, khoản 1 và khoản 2 Điều 13, phần sau khoản 4 Điều 13, khoản 1 Điều 18 (chỉ giới hạn đối với biện pháp hoặc mệnh lệnh liên quan đến thẩm quyền được chuyển giao tại Điều 13) và Điều 26 (chỉ giới hạn đối với xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được chuyển giao) của *Luật Thúc đẩy Xây dựng Cảng mới* sẽ thuộc về Tỉnh trưởng.

Điều 420 (Quy định đặc biệt về thu hồi lợi nhuận từ phát triển)

Các nội dung được quy định bằng Nghị định Tổng thống hoặc Lệnh Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông tại các điều khoản của *Luật Thu hồi Lợi nhuận từ Phát triển* (bao gồm khoản 3 Điều 4 – chỉ giới hạn phần thuộc về tỉnh tự trị Jeju –, khoản 5 Điều 7, khoản 2 Điều 14, khoản 1 và khoản 3 Điều 15, khoản 1 và khoản 2 Điều 16, khoản 5 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 1 Điều 20 và các khoản liên quan, khoản 2 và khoản 3 Điều 20, phần ngoài các điểm của Điều 24, khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 29) có thể được quy định bằng Điều lệ tỉnh.

Điều 421 (Đặc lệ về công viên đô thị và không gian xanh)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo khoản 3 Điều 6 của *Luật về công viên đô thị và không gian xanh* được giao cho Tỉnh trưởng.
2. Các nội dung được quy định bằng Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông tại các điều khoản sau của *Luật về công viên đô thị và không gian xanh* có thể được quy định bằng quy định của tỉnh: khoản 8 Điều 6(1), khoản 3 Điều 6, khoản 1 Điều 7, khoản 5 Điều 9, khoản 4 Điều 11, khoản 3 Điều 12, khoản 2 Điều 13, khoản 1 Điều 14, phần ngoài các điểm của khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 15, điểm 2 khoản 3 Điều 16-2, khoản 4 Điều 16-2, khoản 2 Điều 17, khoản 1 Điều 18, khoản 7 Điều 19, khoản 3 Điều 20, khoản 1 và 2 Điều 21, khoản 3 và 4 Điều 23, phần ngoài các điểm và phần đầu,

phần sau của khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 24, phần đầu khoản 5 Điều 24, Điều 26, phần ngoài các điểm nhỏ khoản 1 điểm 1, điểm 4 và khoản 2, 3, 5 Điều 27, khoản 2 và 3 Điều 28, khoản 3 Điều 29, khoản 2 và phần sau khoản 3, khoản 4 Điều 30, phần ngoài các điểm khoản 2 Điều 31 và điểm 1 khoản này, khoản 2 Điều 36, Điều 37, phần ngoài các điểm và phần đầu khoản 1 Điều 38, khoản 3 Điều 38, khoản 1 Điều 40, khoản 2 Điều 44, phần ngoài các điểm Điều 45, phần ngoài các điểm khoản 1 Điều 46, khoản 6 Điều 49 và khoản 2 Điều 51.

Điều 422 (Đặc lệ về quản lý cảnh quan)

1. Tỉnh trưởng có thể lập và thực hiện kế hoạch quản lý cảnh quan cho từng khu vực, phù hợp với đặc thù địa lý, lối sống và môi trường cư trú của tỉnh tự trị Jeju, đồng thời khai thác cảnh quan này làm tài nguyên du lịch.
2. Những nội dung cần thiết liên quan đến việc lập và thực hiện kế hoạch quản lý cảnh quan theo khoản 1 được quy định bằng quy định của tỉnh.
3. Các nội dung được quy định bằng Nghị định của Tổng thống tại các điều khoản sau của *Luật Cảnh quan* có thể được quy định bằng quy định của tỉnh: phần sau khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 20, khoản 1 Điều 27, phần ngoài các điểm khoản 3 Điều 27 và phần cuối khoản 1 Điều 29.

Điều 423 (Đặc lệ về dự án xây dựng nhà ở)

1. Chủ thể dự án là Nhà nước, chính quyền địa phương, Tổng công ty Đất đai và Nhà ở Hàn Quốc, hoặc doanh nghiệp công lập địa phương được thành lập theo Điều 49 *Luật Doanh nghiệp công lập địa phương* phải lập dự thảo kế hoạch tổng thể về nhà ở, tham khảo ý kiến với Tỉnh trưởng, và thực hiện dự án xây dựng nhà ở hoặc dự án tạo lập đất đai theo kế hoạch này, bất kể khoản 5 Điều 5 *Luật Cơ bản về Nhà ở*.
2. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo các điều 8(1), 10(1) và (2), 14(1), 15(1) và (6), 49(1), 65(2), 93(1) và 96 của *Luật Nhà ở* được giao cho Tỉnh trưởng.
3. Các nội dung được quy định bằng Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông tại các điều khoản sau của *Luật Nhà ở* có thể được quy định bằng quy định của tỉnh: phần đầu khoản 1, phần đầu khoản 2, phần đầu khoản 3 và khoản 4 Điều 5; khoản 2 Điều 8; khoản 1 và 2 Điều 10; phần chính khoản 7 Điều 11; khoản 3 Điều 14; phần ngoài các điểm và phần đầu, phần sau khoản 1 Điều 15; phần sau khoản 4 Điều 15; phần sau khoản 1 Điều

16; khoản 2 Điều 16; khoản 5 Điều 19; khoản 1 Điều 31; phần chính và phần sau khoản 3 Điều 31; phần ngoài các điểm khoản 1 Điều 35 (chỉ giới hạn tiêu chuẩn lắp đặt cơ sở phúc lợi tại điểm 4); phần chính khoản 1 Điều 49; phần ngoài các điểm khoản 3 Điều 49; phần sau khoản 4 Điều 49; phần ngoài các điểm khoản 2 Điều 60; khoản 3 Điều 60; khoản 1 và 2 Điều 66; Điều 92; và khoản 4 Điều 106 (chỉ giới hạn xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến thẩm quyền đã được chuyển giao).

Điều 424 (Đặc lệ về đăng ký ngành xây dựng)

Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo các điều 9(1), (2), (4); 9-2(1), (2); 11(2); 13(3); 17(1); 20-2(1), (2); 49(1) đến (3); 81 (giới hạn đối với mệnh lệnh hoặc chỉ thị theo thẩm quyền đã được chuyển giao); 82 (giới hạn đối với đình chỉ kinh doanh hoặc áp dụng phạt tiền theo thẩm quyền đã được chuyển giao); 82-2 (giới hạn đối với đình chỉ kinh doanh, áp dụng phạt tiền hoặc hủy đăng ký theo thẩm quyền đã được chuyển giao); 83 (giới hạn đối với hủy đăng ký hoặc đình chỉ kinh doanh theo thẩm quyền đã được chuyển giao); 85-2(3); 85-3; 86 (giới hạn đối với điều trần theo thẩm quyền đã được chuyển giao); 92 (giới hạn đối với việc nộp lệ phí theo thẩm quyền đã được chuyển giao); và 101 (giới hạn đối với xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đã được chuyển giao) của *Luật Cơ bản về Ngành Xây dựng* được giao cho Tỉnh trưởng.

Điều 425 (Đặc lệ về khai thác vật liệu xây dựng)

Các nội dung được quy định bằng Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông tại các điều khoản sau của *Luật Khai thác Vật liệu xây dựng* có thể được quy định bằng quy định của tỉnh: khoản 1 Điều 21, phần đầu khoản 1 Điều 21-2, khoản 2 và 3 Điều 21-2, phần ngoài các điểm và phần chính khoản 1 Điều 22, điểm 2 khoản 1 Điều 22, khoản 4 Điều 22, phần sau khoản 2 Điều 23, Điều 24, phần cuối Điều 25, phần ngoài các điểm khoản 2 Điều 29, điểm 3 khoản 2 Điều 29, khoản 5 và 8 Điều 29, điểm 3 khoản 1 Điều 34, khoản 3 Điều 34, phần sau khoản 4 Điều 34, khoản 5 đến 7 Điều 34, các khoản 1, 2 và 5 Điều 34-2, phần sau khoản 6 Điều 34-2, và khoản 4 Điều 34-3.

Điều 426 (Đặc lệ về quản lý máy móc xây dựng)

1. Trong thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo các khoản 1 đến 3 Điều 13 *Luật Quản lý Máy móc Xây dựng*, thẩm quyền về kiểm tra đột xuất theo điểm 4 khoản 1 Điều này được giao cho Tỉnh trưởng.

2. Các nội dung được quy định bằng Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông tại các điều khoản sau của *Luật Quản lý Máy móc Xây dựng* có thể được quy định bằng quy định của tỉnh: phần cuối khoản 1 Điều 4, khoản 2 Điều 4, khoản 1, 4 và 5 Điều 5, khoản 4 và 11 Điều 6, khoản 1 và 2 Điều 7, khoản 1 Điều 8, khoản 2 và 3 Điều 8-2, phần ngoài các điểm khoản 9, điểm 2 khoản 9, phần ngoài các điểm khoản 1 Điều 13 (giới hạn đối với thẩm quyền kiểm tra đột xuất của Tỉnh trưởng), khoản 7 và 8 Điều 13, khoản 2 và 3 Điều 15, Điều 16-2, các khoản 1 đến 3 Điều 21, khoản 3 Điều 22, khoản 1 Điều 24, Điều 24-2, khoản 1 Điều 25, phần ngoài các điểm khoản 2 Điều 25, khoản 4 Điều 25, khoản 3 Điều 25-3, các khoản 1 đến 3 Điều 34-2, phần ngoài các điểm khoản 1 Điều 37 (giới hạn đối với việc áp dụng và thu lệ phí theo thẩm quyền đã được chuyển giao), và khoản 4 Điều 44 (giới hạn đối với xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đã được chuyển giao).

Điều 426-2 (Đặc lệ về báo cáo giao dịch bất động sản, v.v.)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông hoặc người đứng đầu cơ quan hành chính liên quan theo các khoản 1 đến 3 và khoản 6 Điều 10 *Luật Báo cáo Giao dịch Bất động sản, v.v.* được giao cho Tỉnh trưởng.
2. Các nội dung được quy định bằng Nghị định của Tổng thống tại phần ngoài các điểm khoản 1 và khoản 3 Điều 10 của *Luật Báo cáo Giao dịch Bất động sản, v.v.* có thể được quy định bằng quy định của tỉnh.

Mục 2. Giao thông

Điều 427 (Đặc lệ về kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo các điều 4(1), 4(3), 8(1), 9(1), 10(1), 10(5), 13(1), 14(1), 14(2), 14(4), 15(1), 16(1), 19(2), 85(1) (giới hạn đối với hủy bỏ hoặc ra lệnh theo thẩm quyền đã được chuyển giao), 86 (giới hạn đối với điều trần theo thẩm quyền đã được chuyển giao), 88(1), 88(3) (giới hạn đối với tiền phạt theo thẩm quyền đã được chuyển giao) và 94(5) (giới hạn đối với xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đã được chuyển giao) của *Luật Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô* được giao cho Tỉnh trưởng.
2. Các nội dung quy định bằng Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông tại các điều 4(1), 4(3), 5(1)(2) và (3), 5(5), phần đầu 8(2), 8(5), 9(4), phần sau 10(1), phần sau 10(2), 10(5)(4), 10(6),

phần đầu Điều 11, 14(1), 14(2), 14(4), phần chính 16(1), 16(2), 17, phần đầu 19(1), phần ngoài các điểm 19(2), 19(2)(3), 20(2), 20(3), 20(5), 21(1), 21(13), 24(2), phần ngoài các điểm 24(4), 25(1), 26(1)(7) và (8), 29, 30, 31(4), phần sau 34(2), 36(1), phần sau 38(1), 38(2), 40(4), 41(4), phần sau 43(1), 45(2), phần sau 46(1), phần chính 80, 84(1), phần ngoài các điểm khoản 2 Điều 84, 84(2)(2), 84(4), phần ngoài các điểm khoản 1 Điều 85, 85(2), 85(3), phần ngoài các điểm khoản 4 Điều 85, 88(2), 88(4)(1), 88(5), 88(6) được quy định bằng quy định của tỉnh.

3. Khi quy định bằng quy định của tỉnh về tiêu chuẩn cấp phép vận tải hành khách bằng ô tô theo Điều 5(1)(2) và (3) của *Luật Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô*, có thể bổ sung tiêu chuẩn liên quan đến bảo vệ môi trường, bao gồm yêu cầu sở hữu xe thân thiện môi trường theo Điều 2(2) của *Luật Phát triển và Khuyến khích phổ biến ô tô thân thiện môi trường*.

Điều 427-2 (Đặc lệ về lập kế hoạch điều chỉnh cung – cầu trong kinh doanh cho thuê ô tô)

1. Tỉnh trưởng có thể lập kế hoạch điều chỉnh cung – cầu kinh doanh cho thuê ô tô (sau đây gọi là "kế hoạch điều chỉnh") sau khi thông qua ý kiến của Ủy ban điều chỉnh cung – cầu cho thuê ô tô, nếu thấy cần thiết để điều chỉnh cung – cầu trong phạm vi thẩm quyền theo *Luật Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô*.
2. Ủy ban điều chỉnh cung – cầu cho thuê ô tô được thành lập trực thuộc Tỉnh trưởng để xem xét kế hoạch điều chỉnh.
3. Theo kế hoạch điều chỉnh, Tỉnh trưởng có thể hạn chế đăng ký kinh doanh cho thuê ô tô trong một thời gian nhất định không quá 3 năm; nếu cần thiết, có thể gia hạn từng đợt 2 năm theo cùng thủ tục.
4. Các vấn đề về lập kế hoạch điều chỉnh, thành phần và hoạt động của Ủy ban, và thủ tục điều chỉnh khác được quy định bằng quy định của tỉnh.

Điều 428 (Đặc lệ về quản lý ô tô)

1. Người muốn đăng ký mới, thay đổi hoặc chuyển quyền sở hữu ô tô theo Điều 8, 11 và 12 *Luật Quản lý ô tô* phải nộp cho Tỉnh trưởng giấy chứng nhận có bãi đỗ (sau đây gọi là "Giấy chứng nhận bãi đỗ") khi nộp hồ sơ đăng ký.
2. Có thể từ chối đăng ký nếu không nộp Giấy chứng nhận bãi đỗ.
3. Người đã đăng ký mà bãi đỗ thay đổi phải khai báo cho Tỉnh trưởng theo quy định của tỉnh.

4. Tỉnh trưởng tiếp nhận và xem xét khai báo; nếu đáp ứng tiêu chuẩn thì chấp thuận.
5. Nếu người đã đăng ký thuộc một trong các trường hợp sau, Tỉnh trưởng có thể ra lệnh đảm bảo bãi đỗ:
    1. Không còn bãi đỗ;
    2. Bãi đỗ không còn phù hợp;
    3. Sử dụng bãi đỗ vào mục đích khác.
6. Người vi phạm lệnh đảm bảo bãi đỗ có thể bị tịch thu biển số theo Điều 10 *Luật Quản lý ô tô*.
7. Loại xe, khu vực áp dụng, tiêu chuẩn và phương pháp đảm bảo bãi đỗ, thủ tục xác nhận do quy định của tỉnh quy định.
8. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo Điều 47(1) và (2) (trừ kiểm định đồng hồ tính tiền taxi) được giao cho Tỉnh trưởng.
9. Các nội dung được quy định bằng Nghị định hoặc Lệnh của Bộ trưởng tại một loạt các điều khoản trong *Luật Quản lý ô tô* (liên quan đến giới hạn tốc độ, kiểm định, bảo dưỡng, tiêu chuẩn kỹ thuật, v.v.) có thể được quy định bằng quy định của tỉnh.

Điều 429 (Đặc lệ về kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo Điều 3(9), 5(1) và 6(1), 6(4) *Luật Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô* được giao cho Tỉnh trưởng.
2. Thẩm quyền theo Điều 13 *Luật này* có thể do Bộ trưởng hoặc Tỉnh trưởng thực hiện.
3. Nội dung do Nghị định quy định tại Điều 3(9) được quy định bằng quy định của tỉnh sau khi tham khảo ý kiến Bộ trưởng.
4. Nội dung tại Điều 5(2), 5(5) liên quan đến hoạt động tại Jeju được quy định bằng quy định của tỉnh.
5. Nội dung tại phần đầu Điều 55(1) cũng được quy định bằng quy định của tỉnh.

Điều 430 (Đặc lệ về điều chỉnh giao thông đô thị)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông, Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn, và người đứng đầu cơ quan trung ương theo các điều 3, 4, 5(7), 6(1), 6(2), 9(2), 10(1), 13(1), 13(2) *Luật Thúc đẩy điều chỉnh giao thông đô thị* được giao cho Tỉnh trưởng.

2. Các nội dung trong các điều 6(1), phần đầu 9(1), phần đầu 9(2), 10(1), phần đầu 13(2), phần sau 13(3), 35(1), 35(5) được quy định bằng quy định của tỉnh.
3. Nội dung tại Điều 33(1)(8) được quy định bằng quy định của tỉnh sau khi tham khảo ý kiến Bộ trưởng.
4. Khi áp dụng luật này, các quy định về "Ủy ban Giao thông quốc gia" được hiểu là "Ủy ban Giao thông địa phương" theo Điều 110 *Luật Tối ưu hóa hệ thống giao thông quốc gia*.

Điều 431 (Đặc lệ về vận tải đường sắt nhẹ)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông theo Điều 22(1) *Luật Vận tải đường sắt nhẹ* được giao cho Tỉnh trưởng.
2. Các nội dung trong nhiều điều khoản (quy hoạch, xây dựng, quản lý, tiêu chuẩn kỹ thuật, xử phạt vi phạm, v.v.) của *Luật Vận tải đường sắt nhẹ* được quy định bằng quy định của tỉnh.

Điều 432 (Đặc lệ về hạn chế lưu thông xe ô tô)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng theo Điều 25(1)(2) *Luật Quản lý ô tô* được giao cho Tỉnh trưởng.
2. Khi hạn chế lưu thông, Tỉnh trưởng phải tham khảo ý kiến Cục trưởng Cảnh sát tỉnh/thành phố, không cần thông qua phiên họp Nội các.
3. Nội dung công bố theo Điều 25(2) có thể được quy định bằng quy định của tỉnh.

Điều 433 (Đặc lệ về lắp đặt và quản lý bãi đỗ xe)

Các nội dung theo *Luật Bãi đỗ xe* tại Điều 12(1), 19(11), phần chính Điều 19-2, 20(2) (liên quan đến giấy phép chiếm dụng đất), 21(1) (trường hợp địa phương hỗ trợ chi phí lắp đặt bãi đỗ ngoài đường), 23(3) và 25(3) được quy định bằng quy định của tỉnh.

Điều 433-2 (Đặc lệ về quản lý bãi đỗ xe ngoài đường được lắp đặt trong dự án phát triển khu đất)

1. Không được sử dụng bãi đỗ ngoài đường được lắp đặt theo Điều 12-3 *Luật Bãi đỗ xe* vào mục đích khác.
2. Người quản lý bãi đỗ phải lắp đặt biển báo cần thiết (bao gồm biển báo khu vực đỗ riêng).
3. Loại, mẫu và quy cách biển báo do quy định của tỉnh quy định.

Điều 434 (Đặc lệ về an toàn giao thông và cơ sở hạ tầng)

1. Thẩm quyền của Cục trưởng Cảnh sát tỉnh/thành phố hoặc Trưởng đồn công an theo một loạt điều khoản của *Luật Giao thông đường bộ* (liên quan đến đèn tín

hiệu, biển báo an toàn, khu vực bảo vệ, hạn chế tốc độ, v.v.) được giao cho Tỉnh trưởng.

2. Khi Tỉnh trưởng là cơ quan quản lý đường, có thể thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn và lưu thông.
3. Các nội dung theo quy định của Nghị định, Lệnh của Bộ, hoặc lệnh liên bộ được quy định bằng quy định của tỉnh, trừ việc quy định tốc độ trong khu vực bảo vệ trẻ em, người già, người khuyết tật.
4. Tỉnh trưởng không được ủy quyền cho Cục trưởng Cảnh sát hoặc Trưởng đồn công an về các quyền:
    1. Lắp đặt và quản lý đèn tín hiệu, biển báo;
    2. Ra lệnh cho quản lý đường thu phí;
    3. Yêu cầu chịu chi phí;
    4. Chỉ định và quản lý khu bảo vệ trẻ em;
    5. Chỉ định và quản lý khu bảo vệ người già, người khuyết tật.
5. Cảnh sát tỉnh Jeju có thể vận hành tạm thời các thiết bị an toàn giao thông khi cần thiết cho công tác bảo vệ, an ninh, khẩn cấp.
6. Tỉnh trưởng có thể, sau khi trao đổi với Cảnh sát tỉnh, cấm hoặc hạn chế lưu thông người đi bộ, xe, tàu điện mặt đất trong một khu vực; và phải công bố theo quy định. Trong trường hợp khẩn cấp, cảnh sát có thể áp dụng biện pháp này trước.

Điều 435 (Ủy ban thẩm định cơ sở hạ tầng giao thông)

1. Để bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt, đặt Ủy ban Thẩm định Cơ sở hạ tầng giao thông của Jeju (sau đây trong điều này gọi là "Ủy ban Thẩm định Cơ sở hạ tầng giao thông") trực thuộc Tỉnh trưởng.
2. Ủy ban Thẩm định Cơ sở hạ tầng giao thông được cấu thành từ tối thiểu 6 và tối đa 10 ủy viên, bao gồm 1 Chủ tịch Ủy ban. Các ủy viên do Tỉnh trưởng bổ nhiệm hoặc mời từ các công chức trong lĩnh vực liên quan đến giao thông và những người có học thức và kinh nghiệm phong phú về giao thông. Trong trường hợp này, số ủy viên không phải công chức phải chiếm quá nửa tổng số ủy viên.
3. Chủ tịch Ủy ban được bầu từ các ủy viên không phải công chức.
4. Ủy ban Thẩm định Cơ sở hạ tầng giao thông thẩm định các vấn đề sau (trường hợp thẩm định một trong các vấn đề từ khoản 1 đến khoản 4 mà đã được thẩm định theo luật khác hoặc trường hợp khác do Điều lệ tỉnh quy định thì loại khỏi

đối tượng thẩm định). Trong trường hợp này, phải lấy ý kiến trước của Cục trưởng Cảnh sát tỉnh tự trị Jeju.

1. Vấn đề liên quan đến việc lắp đặt mới hoặc di dời vạch sang đường;
2. Vấn đề liên quan đến việc lắp đặt mới hoặc di dời đèn tín hiệu giao thông;
3. Vấn đề liên quan đến cho phép hoặc bãi bỏ rẽ trái/đổi hướng tại dải phân cách giữa đường;
4. Vấn đề liên quan đến việc thiết lập hoặc bãi bỏ đường một chiều, làn đường thay đổi hướng lưu thông;
5. Các vấn đề khác mà Tỉnh trưởng hoặc Cục trưởng Cảnh sát Tỉnh tự trị Jeju cho rằng cần thẩm định để bảo đảm an toàn giao thông và lưu thông thông suốt.

5. Tỉnh trưởng phải thông báo ngay kết quả thẩm định của Ủy ban Thẩm định Cơ sở hạ tầng giao thông cho Cục trưởng Cảnh sát Tỉnh tự trị Jeju; Cục trưởng có thể yêu cầu Tỉnh trưởng thực hiện các biện pháp cần thiết nếu thấy cần thiết để bảo đảm an toàn và lưu thông giao thông.
6. Các vấn đề cần thiết liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ủy ban Thẩm định Cơ sở hạ tầng giao thông được quy định bởi Điều lệ tỉnh.

Mục 3. Cảng biển và các vấn đề khác

Điều 436 (Quy định đặc biệt về kế hoạch khu vực quản lý bờ biển) Tỉnh trưởng, không phụ thuộc vào khoản 4 và khoản 5 Điều 9 của *Luật Quản lý bờ biển,* có thể lập **Kế hoạch khu vực quản lý bờ biển** theo khoản 1, khoản 2 Điều 9 và Điều 10 của luật này **mà không cần** xin phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản hoặc thẩm định của Ủy ban Thẩm định quản lý bờ biển trung ương.

Điều 437 (Quy định đặc biệt về quản lý bờ biển)

1. Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản quy định tại nhiều điều của *Luật Quản lý bờ biển* (bao gồm Điều 5, Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 12, Điều 13, Điều 18, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 34, Điều 35, Điều 36 và khoản 2 Điều 39 – giới hạn đối với xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến thẩm quyền được chuyển giao) được chuyển giao cho Tỉnh trưởng. Trong trường hợp này, **không thực hiện** thẩm định của Ủy ban Thẩm định quản lý bờ biển trung ương theo khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 21.

2. Khi Tỉnh trưởng lập kế hoạch tổng thể chỉnh trang bờ biển, phải lấy ý kiến thẩm định trước của Ủy ban Thẩm định quản lý bờ biển địa phương theo Điều 31 của *Luật Quản lý bờ biển*.
3. Các vấn đề mà *Luật Quản lý bờ biển* giao cho Nghị định Tổng thống hoặc Thông tư của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản quy định tại các điều khoản được liệt kê ở khoản này có thể được quy định bằng **Điều lệ tỉnh**.

Điều 438 (Quy định đặc biệt về quản lý và lấn biển vùng nước công cộng)

1. Không phụ thuộc vào phần đầu khoản 2 Điều 4 của *Luật Quản lý và lấn biển vùng nước công cộng*, vùng nước công cộng quy định tại khoản 2 Điều này do Tỉnh trưởng quản lý.
2. Đối với vùng nước công cộng trong phạm vi cảng thương mại (khoản 1 điểm 1 Điều 3 của *Luật Cảng*), quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo nhiều điều của *Luật Quản lý và lấn biển vùng nước công cộng* (bao gồm Điều 6, Điều 8, Điều 10, Điều 13–15, Điều 17–21, Điều 55, Điều 57, Điều 58 và khoản 2 Điều 66 – giới hạn đối với xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến thẩm quyền được chuyển giao) được chuyển giao cho Tỉnh trưởng.
3. Đối với việc lấn vùng nước công cộng trong phạm vi cảng thương mại, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo các điều từ Điều 28 đến Điều 58 của *Luật Quản lý và lấn biển vùng nước công cộng* (theo phạm vi được liệt kê) được chuyển giao cho Tỉnh trưởng.
4. Một số quyền hạn khác của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo *Luật Quản lý và lấn biển vùng nước công cộng* (được liệt kê tại khoản này) cũng được chuyển giao cho Tỉnh trưởng.
5. Các vấn đề mà *Luật Quản lý và lấn biển vùng nước công cộng* giao cho Nghị định Tổng thống hoặc Thông tư của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản tại các điều khoản được liệt kê có thể được quy định bằng **Điều lệ tỉnh**.
6. Không phụ thuộc vào Điều 22(1) và Điều 27 của *Luật Quản lý và lấn biển vùng nước công cộng*, Tỉnh trưởng phải lập, sửa đổi hoặc bãi bỏ kế hoạch cơ bản lấn biển vùng nước công cộng sau khi đã hoàn tất thẩm định của Ủy ban Thẩm định quản lý bờ biển địa phương theo Điều 31 của *Luật Quản lý bờ biển*.

Điều 439 (Quy định đặc biệt về quản lý và vận hành cảng)

1. Không phụ thuộc vào khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của *Luật Cảng*, để thẩm định những nội dung thuộc thẩm quyền được ủy quyền trong phạm vi nhiệm vụ của

Ủy ban Chính sách Cảng Trung ương quy định tại khoản 1 Điều 4 của luật này và các vấn đề liên quan đến phát triển, quản lý, vận hành cảng thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Jeju, sẽ thành lập **Ủy ban Chính sách Cảng Jeju** trực thuộc Tỉnh trưởng; các vấn đề về tổ chức, chức năng và vận hành được quy định bởi Điều lệ tỉnh.

2. Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản quy định tại Điều 11 phần chính, Điều 20, khoản 1 Điều 24, khoản 1 và 2 Điều 58, phần sau của khoản 5 Điều này, khoản 6 Điều này, Điều 59 và khoản 1 đến khoản 3 Điều 96 (giới hạn trong việc tham vấn hoặc phê duyệt khi thẩm quyền cấp phép thuộc Tỉnh trưởng) của *Luật Cảng* được chuyển giao cho Tỉnh trưởng.
3. Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản quy định tại các điều khoản: khoản 5 Điều 2, phần sau khoản 3 Điều 7, Điều 9, khoản 2, 4, 5 và 7 Điều 10, khoản 1 đến khoản 3 Điều 12, phần sau của khoản 5 Điều này, khoản 6 Điều này, Điều 13 đến 15, Điều 21 đến 23, khoản 1 Điều 25, khoản 1 Điều 31, khoản 1 Điều 33, Điều 34, Điều 41 đến 43, Điều 82, Điều 83 (giới hạn đối với các biện pháp xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến thẩm quyền được chuyển giao) đến Điều 89, Điều 93 đến 95, Điều 100 (giới hạn đối với việc tổ chức điều trần), Điều 101, Điều 105 và khoản 2 Điều 113 (giới hạn đối với việc xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến thẩm quyền được chuyển giao) được chuyển giao cho Tỉnh trưởng.
4. Không phụ thuộc vào khoản 2 Điều 25 của *Luật Cảng*, việc hạn chế thiết lập, thay đổi, chấm dứt và xử lý quyền quản lý cơ sở cảng hoặc thế chấp quyền này sẽ có hiệu lực khi được đăng ký vào sổ đăng ký quyền quản lý cơ sở cảng đặt tại tỉnh Jeju.
5. Các vấn đề mà *Luật Cảng* giao cho Nghị định Tổng thống hoặc Thông tư Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 10, khoản 3 Điều 25, phần đầu khoản 1 Điều 41, phần sau khoản 1 Điều 42, khoản 2 Điều này, khoản 4 Điều 43, khoản 3 Điều 83, khoản 1 và phần sau của khoản 1 Điều 86, khoản 2 Điều này, khoản 7 Điều 87 và Điều 105 (giới hạn khi thẩm quyền liên quan đến cấp phép, đăng ký hoặc báo cáo thuộc Tỉnh trưởng) có thể được quy định bằng Điều lệ tỉnh.

6. Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản quy định tại các Điều 23, 24, 26, 27 và khoản 1, 3 Điều 30 của *Luật về nhập cảng và xuất cảng tàu* được chuyển giao cho Tỉnh trưởng.
7. Các vấn đề mà khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 30 của *Luật về nhập cảng và xuất cảng tàu* giao cho Nghị định Tổng thống quy định có thể được quy định bằng Điều lệ tỉnh.

Điều 440 (Quy định đặc biệt về kinh doanh vận tải cảng)

1. Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 4, Điều 5, phần sau Điều 6, Điều 7, khoản 1 đến khoản 3 và khoản 7 Điều 10, khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 26-3, khoản 1 Điều 26-5, khoản 1 Điều 27-2, Điều 27-6 và Điều 29-3 (giới hạn đối với việc tổ chức điều trần liên quan đến thẩm quyền được chuyển giao) của *Luật Kinh doanh vận tải cảng* được chuyển giao cho Tỉnh trưởng, ngoại trừ quyền hạn liên quan đến kinh doanh thẩm định và kinh doanh cân đo theo các khoản của Điều 3 luật này.
2. (Bỏ quy định)
3. Các vấn đề mà *Luật Kinh doanh vận tải cảng* giao cho Nghị định Tổng thống hoặc Thông tư Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản quy định tại các điều được liệt kê ở khoản này có thể được quy định bằng Điều lệ tỉnh, ngoại trừ các vấn đề liên quan đến kinh doanh thẩm định và kinh doanh cân đo theo Điều 3 luật này.

Điều 441 (Quy định đặc biệt về phát triển hải dương và thủy sản)

Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản quy định tại khoản 2, 3 Điều 28 và khoản 4 Điều 31 của *Luật Cơ bản về phát triển hải dương và thủy sản* được chuyển giao cho Tỉnh trưởng.

Điều 442 (Quy định đặc biệt về vận tải hành khách đường biển)

1. Các quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản quy định tại các điều khoản của *Luật Hàng hải* (bao gồm Điều 4, 5, khoản 1 Điều 11, khoản 1 và 4 Điều 12, khoản 2 Điều 13, Điều 14 – trừ khoản 8, khoản 1 đến 6 Điều 15, khoản 1 đến 3 Điều 16, khoản 1 Điều 18, khoản 1, 2, 4 Điều 19, khoản 1 và 2 Điều 50, Điều 51 – giới hạn đối với việc tổ chức điều trần, khoản 4 Điều 59 – giới hạn đối với xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến thẩm quyền được chuyển giao) được chuyển giao cho Tỉnh trưởng.
2. Đối với việc chỉ định và vận hành tuyến vận tải hỗ trợ theo Điều 15 của *Luật Hàng hải*, chi phí thâm hụt vận hành và tổn thất do việc ra lệnh vận hành hoặc

hủy bỏ vận hành tuyến này theo Điều 16 sẽ do tỉnh Jeju chịu. Tuy nhiên, nếu Tỉnh trưởng yêu cầu, Nhà nước có thể hỗ trợ một phần kinh phí bồi thường trong phạm vi ngân sách.

Điều 443 (Chỉ định khu vực đặc biệt đăng ký tàu)

1. Để thúc đẩy đăng ký tàu, chỉ định cảng thương mại thuộc tỉnh Jeju theo Điều 2 của *Luật về nhập cảng và xuất cảng tàu* làm **Khu vực đặc biệt đăng ký tàu**.
2. Đối với các tàu đã đăng ký với Bộ trưởng Bộ Hải dương và Thủy sản theo Điều 4 của *Luật Đăng ký tàu quốc tế* và có cảng treo cờ là cảng thương mại nêu ở khoản 1, cùng với các tàu nước ngoài được quy định bởi Nghị định Tổng thống, sẽ được miễn các loại thuế gồm thuế trước bạ, thuế tài sản, thuế tài nguyên khu vực theo khoản 3 Điều 146 *Luật Thuế địa phương*, thuế giáo dục địa phương và thuế đặc biệt nông thôn theo quy định của *Luật Hạn chế ưu đãi thuế, Luật Hạn chế ưu đãi thuế địa phương* và *Luật Thuế đặc biệt nông thôn*.
3. Các vấn đề liên quan đến chỉ định và vận hành khu vực đặc biệt đăng ký tàu được quy định bởi Nghị định Tổng thống.

Chương 8. Bảo vệ người tiêu dùng và tăng cường phòng cháy, an toàn

Mục 1 – Bảo vệ người tiêu dùng và các quy định liên quan

Điều 444 (Quy định đặc biệt về ổn định giá cả, v.v.)

1. Không phụ thuộc vào khoản 1 Điều 16 của *Luật về ổn định giá cả* (chỉ giới hạn trong phạm vi cần thiết để kiểm soát hành vi đầu cơ, găm hàng theo Điều 7 của luật này), thẩm quyền của Bộ trưởng bộ quản lý chuyên ngành sẽ thuộc về Bộ trưởng bộ quản lý chuyên ngành hoặc Tỉnh trưởng.
2. Không phụ thuộc vào Điều 9 của *Luật về ổn định giá cả*, Bộ trưởng bộ quản lý chuyên ngành hoặc Tỉnh trưởng phải ra lệnh yêu cầu doanh nghiệp đang thực hiện hành vi đầu cơ, găm hàng theo Điều 7 của luật này chấm dứt hoặc khắc phục hành vi đó.
3. Không phụ thuộc vào Điều 31 của *Luật về ổn định giá cả*, tội phạm theo Điều 26 của luật này chỉ được khởi tố khi có sự tố giác của Bộ trưởng bộ quản lý chuyên ngành hoặc Tỉnh trưởng.
4. Những vấn đề mà Điều 3, khoản 1 Điều 16 (chỉ giới hạn trong phạm vi xác minh việc tuân thủ lệnh niêm yết giá theo Điều 3 và kiểm soát hành vi đầu cơ, găm hàng theo Điều 7) và khoản 2 Điều 29 (chỉ giới hạn trong việc xử phạt và thu tiền phạt vi phạm hành chính đối với thẩm quyền được chuyển giao) của *Luật về ổn*

định giá cả quy định do Nghị định của Tổng thống sẽ được quy định bằng điều lệ của tỉnh. Tuy nhiên, tiêu chuẩn xử phạt vi phạm hành chính phải được xác định thông qua tham vấn với Bộ trưởng bộ quản lý chuyên ngành.

Điều 445 (Quy định đặc biệt về lệnh thu hồi, tiêu hủy hàng hóa nguy hại, v.v.)

1. Không phụ thuộc vào khoản 1 Điều 50 của *Luật cơ bản về bảo vệ người tiêu dùng*, khi nhận thấy hàng hóa hoặc dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp có khuyết tật gây nguy hiểm hoặc có khả năng gây nguy hiểm cho tính mạng, thân thể hoặc tài sản của người tiêu dùng, Tỉnh trưởng có thể, theo thủ tục quy định tại điều lệ của tỉnh, ra lệnh thu hồi, tiêu hủy, sửa chữa, đổi trả, hoàn tiền, cấm sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ đó; đồng thời ra lệnh cải tạo cơ sở liên quan hoặc thực hiện các biện pháp cần thiết khác. Trong trường hợp nguy cơ khẩn cấp và nghiêm trọng, có thể bỏ qua thủ tục này nếu cần thiết để ngăn chặn hoặc hạn chế việc phát sinh hay lan rộng nguy hại.
2. Nếu doanh nghiệp không tuân thủ lệnh theo khoản 1, Tỉnh trưởng có thể trực tiếp thực hiện các biện pháp cần thiết như thu hồi, tiêu hủy hàng hóa, cấm cung cấp dịch vụ, v.v., theo quy định tại điều lệ của tỉnh.

Điều 446 (Quy định đặc biệt về kiểm tra và yêu cầu cung cấp tài liệu)

Không phụ thuộc vào khoản 1 Điều 77 của *Luật cơ bản về bảo vệ người tiêu dùng*, trong các trường hợp dưới đây, Tỉnh trưởng có thể, theo quy định của điều lệ tỉnh, cử công chức tiến hành kiểm tra hàng hóa, cơ sở, quy trình sản xuất và các vật liên quan của doanh nghiệp, hoặc yêu cầu doanh nghiệp báo cáo công việc, nộp hàng hóa, hồ sơ và tài liệu liên quan:

1. Cần cung cấp thông tin cho người tiêu dùng theo Điều 13 của *Luật cơ bản về bảo vệ người tiêu dùng*.
2. Cần xử lý khiếu nại và thiệt hại của người tiêu dùng theo khoản 1 Điều 16 của luật này.
3. Cần xác minh việc vi phạm *Luật cơ bản về bảo vệ người tiêu dùng*.

Điều 447 (Quy định đặc biệt về nghĩa vụ báo cáo thông tin khuyết tật)

Những vấn đề mà khoản 4 Điều 47 của *Luật cơ bản về bảo vệ người tiêu dùng* quy định giao cho Nghị định của Tổng thống sẽ được quy định bằng điều lệ của tỉnh.

Điều 448 (Quy định đặc biệt về thành lập hợp tác xã tiêu dùng)

Những vấn đề mà khoản 4 Điều 21 (trừ hợp tác xã thành lập cơ sở y tế theo khoản 1 Điều 3 của *Luật Y tế* để hành nghề y), phần sau của khoản 4 Điều 52 và điểm 2 khoản 1 Điều

82 của *Luật hợp tác xã tiêu dùng* quy định giao cho Nghị định của Tổng thống sẽ được quy định bằng điều lệ của tỉnh.

Điều 449 (Quy định đặc biệt về quản lý nhà vệ sinh công cộng)

Những vấn đề mà điểm 16, 17 Điều 3, Điều 5, khoản 1 (phần sau) Điều 7, khoản 2, khoản 3 (phần đầu), khoản 7 Điều 7, khoản 1 Điều 7-2, khoản 1, 3 Điều 8, khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 15 và Điều 19 của *Luật về nhà vệ sinh công cộng* quy định giao cho Nghị định của Tổng thống hoặc Thông tư của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn sẽ được quy định bằng điều lệ của tỉnh.

Điều 450 (Quy định đặc biệt về sử dụng xe đạp)

Những vấn đề mà khoản 1 (phần đầu và phần cuối) Điều 5, phần đầu Điều 6, phần đầu khoản 1 Điều 7, khoản 2 (phần sau) và khoản 3 Điều 11, phần chính và phần sau Điều 12, khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 20 và khoản 1 Điều 22 của *Luật thúc đẩy sử dụng xe đạp* quy định giao cho Nghị định của Tổng thống hoặc Thông tư của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn sẽ được quy định bằng điều lệ của tỉnh.

Điều 451 (Quy định đặc biệt về quản lý quảng cáo ngoài trời)

1. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn theo khoản 1 Điều 6 của *Luật quản lý quảng cáo ngoài trời và phát triển ngành quảng cáo ngoài trời* sẽ thuộc về Tỉnh trưởng.
2. Những vấn đề mà khoản 1 Điều 3 (trừ các điểm), điểm 5, 6 khoản 1 Điều 3, khoản 3 Điều 3, khoản 1 và 2 Điều 4, phần chính và phần sau khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 7, phần đầu và phần cuối khoản 1 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 3 Điều 10-2, phần chính khoản 1 Điều 10-3, khoản 2 Điều 11, khoản 1, 4, 5 Điều 12, phần chính Điều 14 và khoản 3 Điều 20 (chỉ giới hạn việc xử phạt và thu tiền phạt đối với thẩm quyền được chuyển giao) của luật này quy định giao cho Nghị định của Tổng thống sẽ được quy định bằng điều lệ của tỉnh.

Điều 452 (Quy định đặc biệt về báo cáo tình hình cưỡng chế hành chính)

Không phụ thuộc vào Điều 9 của *Luật cưỡng chế hành chính* và các quy định liên quan, Tỉnh trưởng không phải báo cáo tình hình cưỡng chế hành chính cho cơ quan cấp trên.

Mục 2 – Tăng cường phòng cháy và an toàn

Điều 453 (Quy định đặc biệt về phòng cháy chữa cháy)

1. Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Phòng cháy chữa cháy theo khoản 3 Điều 7 của *Luật cơ bản về phòng cháy chữa cháy* sẽ thuộc về Tỉnh trưởng.

2. Những vấn đề mà khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 8, khoản 3 Điều 10 (chỉ giới hạn phần quy định về biển báo nguồn nước chữa cháy) của luật này và khoản 3, 5 Điều 18 của *Luật phòng cháy và quản lý an toàn* quy định giao cho Nghị định của Tổng thống hoặc Thông tư của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn sẽ được quy định bằng điều lệ của tỉnh. Tuy nhiên, tiêu chuẩn thiết bị cần thiết cho lực lượng cứu hộ và cấp cứu sẽ do Cục trưởng Cục Phòng cháy chữa cháy quy định riêng.

Điều 454 (Quy định đặc biệt về thi công và quản lý kỹ thuật phòng cháy chữa cháy)

1. Những vấn đề mà Điều 6 (chỉ giới hạn thủ tục báo cáo thay đổi theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn), khoản 1 và 2 Điều 7, khoản 4 Điều 8, khoản 1 Điều 13 (chỉ giới hạn thủ tục báo cáo khởi công thi công công trình phòng cháy chữa cháy theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn), khoản 4 Điều 14, phần đầu khoản 2 Điều 17, khoản 3 Điều 19, Điều 20 và Điều 25 của *Luật kinh doanh thi công thiết bị phòng cháy chữa cháy* quy định giao cho Nghị định của Tổng thống hoặc Thông tư của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn sẽ được quy định bằng điều lệ của tỉnh.
2. Những vấn đề mà điểm 2 khoản 2 và khoản 3 (chỉ giới hạn Hội đồng địa phương) Điều 18 của *Luật lắp đặt và quản lý thiết bị phòng cháy chữa cháy* quy định giao cho Nghị định của Tổng thống sẽ được quy định bằng điều lệ của tỉnh.

Điều 455 (Quy định đặc biệt về xử lý và quản lý an toàn vật liệu nguy hiểm)

1. Những vấn đề mà khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 10, Điều 11 và khoản 3 Điều 15 của *Luật quản lý an toàn vật liệu nguy hiểm* quy định giao cho Thông tư của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn sẽ được quy định bằng điều lệ của tỉnh.
2. Khi áp dụng *Luật quản lý an toàn vật liệu nguy hiểm*, cụm từ "30 ngày" tại khoản 2 và phần sau khoản 5 Điều 15 sẽ được thay thế bằng "60 ngày".

Điều 456 (Quy định đặc biệt về quản lý an toàn cơ sở kinh doanh dịch vụ đông người)

Những nội dung được quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 21 của *Luật đặc biệt về quản lý an toàn cơ sở kinh doanh dịch vụ đông người* giao cho quy định bằng Nghị định của Tổng thống hoặc Lệnh của Bộ trưởng Bộ Hành chính và An toàn, có thể được quy định bằng điều lệ của tỉnh. <Sửa đổi 11.7.2023>

Điều 457 (Quy định đặc biệt về lắp đặt, duy trì và quản lý an toàn cơ sở phòng cháy chữa cháy)

1. Tỉnh trưởng có thể yêu cầu lắp đặt cơ sở phòng cháy chữa cháy tại nhà ở chung (không bao gồm căn hộ và ký túc xá; sau đây gọi là "nhà ở chung") theo khoản 2 Điều 2 Luật Xây dựng và cơ sở của ngành kinh doanh nhà nghỉ du lịch đã đăng ký theo khoản 1 Điều 251 (sau đây gọi là "nhà nghỉ du lịch"), mặc dù đây không phải là đối tượng phòng cháy chữa cháy đặc biệt theo khoản 3 Điều 2 Luật Lắp đặt và Quản lý Cơ sở phòng cháy chữa cháy. <Sửa đổi 30.11.2021>
2. Trường hợp lắp đặt cơ sở phòng cháy chữa cháy tại nhà ở chung và nhà nghỉ du lịch theo khoản 1 thì phải tuân theo tiêu chuẩn do điều lệ của tỉnh quy định. Khi ban hành điều lệ, cần xem xét quy mô, mục đích sử dụng và sức chứa của nhà ở chung và nhà nghỉ du lịch.

Phần 5. Các quy định bổ sung

Điều 458 (Thỏa thuận xã hội)

1. Tỉnh trưởng phải hỗ trợ việc ký kết thỏa thuận xã hội theo từng lĩnh vực nhằm xác định định hướng cơ bản của chính sách và giải quyết các vấn đề xã hội trên cơ sở tự nguyện và đồng thuận.
2. Để lấy ý kiến về các vấn đề liên quan đến việc ký kết thỏa thuận xã hội theo khoản 1, Tỉnh trưởng có thể thành lập và vận hành Ủy ban Thỏa thuận Xã hội theo quy định của điều lệ tỉnh.
    1. Các vấn đề liên quan đến việc ký kết thỏa thuận xã hội theo ngành nghề;
    2. Các vấn đề nhằm nâng cao quyền lợi của cư dân và giải quyết xung đột xã hội;
    3. Các vấn đề khác mà Tỉnh trưởng hoặc Chủ tịch Ủy ban Thỏa thuận Xã hội xét thấy cần thiết đưa ra thảo luận.
3. Khi ký kết thỏa thuận xã hội, đối với các vấn đề liên quan đến việc sử dụng ngân sách, hạn chế quyền hoặc áp đặt nghĩa vụ cho cư dân thì phải lấy ý kiến của Tỉnh trưởng.
4. Chủ tịch Ủy ban Thỏa thuận Xã hội có thể khuyến nghị Tỉnh trưởng thực hiện các nội dung của thỏa thuận xã hội đã ký kết hoặc các vấn đề do Ủy ban Thỏa thuận Xã hội hòa giải.

Điều 459 (Hợp tác quốc tế)

Tỉnh Tự trị Jeju có thể hợp tác và giao lưu với chính quyền địa phương nước ngoài trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, kỹ thuật, thể thao, môi trường, du lịch và các lĩnh vực khác.

Điều 460 (Sự hợp tác của doanh nghiệp nhà nước quốc gia)

1. Tỉnh trưởng có thể yêu cầu các doanh nghiệp nhà nước quốc gia (theo định nghĩa tại Luật Quản lý hoạt động của các cơ quan công lập, giới hạn đối với các cơ quan đặt tại Tỉnh Tự trị Jeju; sau đây gọi là "doanh nghiệp nhà nước quốc gia") phối hợp công tác; trong trường hợp này, trừ khi có lý do đặc biệt, doanh nghiệp nhà nước quốc gia phải hợp tác.
2. Tỉnh trưởng có thể thành lập và vận hành hội đồng phát triển theo từng lĩnh vực để phối hợp công tác với các doanh nghiệp nhà nước quốc gia theo khoản 1.
3. Phạm vi của doanh nghiệp nhà nước quốc gia, các vấn đề liên quan đến hợp tác và việc thành lập, vận hành hội đồng phát triển theo khoản 1 và khoản 2 được quy định bởi Nghị định của Tổng thống.

Điều 461 (Góp vốn, tài trợ cho trung tâm Phát triển, v.v.)

1. Để thúc đẩy các dự án phát triển, Tỉnh Tự trị Jeju có thể góp vốn hoặc tài trợ cho Trung tâm Phát triển và các doanh nghiệp công lập địa phương theo Điều 49 Luật Doanh nghiệp Công địa phương sau khi được Hội đồng tỉnh phê chuẩn.
2. Trường hợp Tỉnh Tự trị Jeju góp vốn hoặc tài trợ theo khoản 1 thì, không phụ thuộc vào Điều 19 Luật Quản lý tài sản và hàng hóa công cộng, có thể sử dụng tài sản hành chính làm mục đích góp vốn hoặc tài trợ.
3. Tài sản hành chính được góp vốn hoặc tài trợ theo khoản 2 được định giá mỗi năm một lần theo phương pháp định giá do Nghị định của Tổng thống quy định.
4. Trường hợp Tỉnh Tự trị Jeju góp vốn vào doanh nghiệp công địa phương theo khoản 1 thì, không phụ thuộc vào khoản 2 Điều 53 Luật Doanh nghiệp Công địa phương, có thể cho phép chủ thể ngoài chính quyền địa phương góp trên một nửa vốn điều lệ; mức tối đa phần góp vốn này được quy định bằng điều lệ tỉnh; điều này cũng áp dụng khi tăng vốn.

Điều 462 (Nghe trình bày trước khi quyết định)

Tỉnh trưởng phải tổ chức phiên điều trần trong các trường hợp sau: <Sửa đổi 22.12.2020; 11.7.2023>

1. Hủy bỏ quyết định chỉ định khu xúc tiến đầu tư theo Điều 163;
2. Thu hồi giấy phép kinh doanh casino theo khoản 5 Điều 243;
3. Thu hồi đăng ký hoặc phê duyệt kế hoạch kinh doanh nhà nghỉ du lịch theo khoản 9 Điều 251;
4. Thu hồi giấy chỉ định khu câu cá giải trí theo khoản 3 Điều 253;

5. Thu hồi giấy phép mở cơ sở y tế nước ngoài theo khoản 5 Điều 307;
6. Thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng hoặc thay đổi khai thác, sử dụng nước ngầm, nước suối hoặc nước ngầm mặn, hoặc giấy phép đào bới ảnh hưởng đến nước ngầm theo khoản 3 Điều 380;
7. Thu hồi phê duyệt, chấp thuận, giấy phép, đăng ký hoặc chỉ định theo khoản 1 Điều 463.

Điều 463 (Giám sát)

1. Tỉnh trưởng có thể hủy bỏ, đình chỉ hiệu lực phê duyệt, chấp thuận, giấy phép, đăng ký hoặc chỉ định theo luật này; ra lệnh ngừng thi công, cải tạo, thay đổi, di dời, phá dỡ công trình hoặc cấu trúc nhân tạo; hoặc yêu cầu các biện pháp cần thiết khác nếu người thực hiện dự án hoặc doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau. Tuy nhiên, nếu thuộc trường hợp điểm 1 thì phải hủy bỏ:
    1. Đã được phê duyệt, chấp thuận, cấp phép, đăng ký hoặc chỉ định theo luật này bằng cách gian dối hoặc thủ đoạn bất chính khác;
    2. Do thay đổi hoàn cảnh, việc tiếp tục thực hiện dự án phát triển là không thể hoặc bị cho là có nguy cơ nghiêm trọng gây hại cho lợi ích công cộng.
2. Trường hợp Tỉnh trưởng ban hành quyết định theo khoản 1 thì phải công bố theo quy định của điều lệ tỉnh.

Điều 464 (Bảo đảm không gây bất lợi về địa vị cho công chức)

Đối với công chức có sự thay đổi địa vị theo luật này, phải bổ nhiệm vào vị trí tương ứng với kinh nghiệm, nhiệm vụ hoặc chức vụ trước đây, và không được gây bất lợi trong các quyết định nhân sự khác.

Điều 465 (Tiêu chuẩn tối thiểu khi ban hành điều lệ)

1. Trong các trường hợp theo khoản 11 Điều 364, khoản 2 Điều 367, khoản 2 Điều 369, khoản 2 Điều 370, khoản 2 Điều 371, khoản 2 Điều 372, khoản 2 Điều 373, khoản 3 Điều 374 và khoản 2 Điều 375 cho phép quy định bằng điều lệ tỉnh, các tiêu chuẩn theo Điều 32(1) và Điều 33(3) Luật Đánh giá tác động môi trường; các điều khoản tương ứng của các luật về bảo vệ động vật hoang dã, bảo vệ môi trường không khí, quản lý tiếng ồn và rung, bảo vệ môi trường nước, hệ thống thoát nước, quản lý chất thải chăn nuôi, bảo vệ môi trường đất, quản lý chất thải… không được nới lỏng so với tiêu chuẩn pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tiêu chuẩn theo Điều 4-2 và Điều 16 Luật Bảo vệ môi trường đất có thể được nới lỏng sau khi tham khảo ý kiến Bộ trưởng Bộ Môi trường. <Sửa đổi 17.1.2017; 11.7.2023>

2. Trong các trường hợp theo Điều 320–332, Điều 334–337, Điều 340, Điều 454 và Điều 455 cho phép quy định bằng điều lệ tỉnh, tiêu chuẩn về xử phạt hành chính hoặc mức hỗ trợ không được thấp hơn so với pháp luật liên quan.

Điều 466 (Thu tiền phạt do chuyển giao thẩm quyền)

Trường hợp thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, phạt bổ sung, thu tiền đóng góp phát triển và tiền phạt chậm nộp… của Bộ, cơ quan trung ương được chuyển cho Tỉnh trưởng, nếu các khoản này bị tồn đọng thì sẽ được thu theo thủ tục cưỡng chế thu thuế địa phương.

Điều 467 (Áp dụng hình phạt đối với thành viên không phải công chức)

Thành viên của Ủy ban Hỗ trợ, Ủy ban Nhân sự tỉnh và Ủy ban Kiểm toán không phải là công chức, khi thực hiện nhiệm vụ, được coi là công chức để áp dụng các quy định về hình phạt của Bộ luật Hình sự và các luật khác.

Phần VI. Các quy định về hình phạt

Điều 468 (Hình phạt liên quan đến Cảnh sát tự quản)

1. Công chức cảnh sát tự quản, trong tình trạng chiến tranh, biến cố hoặc tình huống khẩn cấp tương tự, hoặc trong khi thi hành nhiệm vụ tác chiến, nếu vi phạm khoản 2 Điều 24, Điều 25 của *Luật Công chức Cảnh sát* hoặc khoản 1 Điều 50 của *Luật Công chức Địa phương* (áp dụng theo Điều 119), thì bị phạt tù hoặc giam từ **3 năm trở lên**; nếu vi phạm khoản 1 Điều 24 của *Luật Công chức Cảnh sát* hoặc Điều 49 của *Luật Công chức Địa phương* (áp dụng theo Điều 119), thì bị phạt tù hoặc giam **đến 7 năm**. <Sửa đổi 2020.12.22>
2. Ngoài trường hợp quy định tại khoản 1, nếu xảy ra tình huống khẩn cấp có nguy cơ gây sát hại tập thể, người vi phạm Điều 24, Điều 25 của *Luật Công chức Cảnh sát* hoặc Điều 49, khoản 1 Điều 50 của *Luật Công chức Địa phương* (áp dụng theo Điều 119) thì bị phạt tù hoặc giam **đến 7 năm**. <Sửa đổi 2020.12.22>

Điều 469 (Hình phạt liên quan đến bỏ phiếu bãi nhiệm cư dân)

1. Người vi phạm khoản 2 Điều 85 của *Luật Bầu cử Công chức* (áp dụng theo khoản 3 Điều 20 của *Luật Bãi nhiệm Cư dân* theo Điều 35) bằng việc tiến hành hoặc cho phép tiến hành vận động bỏ phiếu bãi nhiệm cư dân, bị phạt tù **đến 5 năm**.
2. Những người thuộc một trong các trường hợp sau bị phạt tù **đến 5 năm** hoặc phạt tiền **đến 30 triệu won**:
    1. Để ảnh hưởng kết quả bỏ phiếu bãi nhiệm, cung cấp, hứa cung cấp hoặc thể hiện ý định cung cấp tiền, hàng, phương tiện đi lại, tiệc tùng hoặc lợi

ích vật chất khác hay chức vụ công/tư cho cử tri bãi nhiệm (bao gồm cả người đủ điều kiện ghi danh vào danh sách cử tri trước khi lập danh sách);

2. Để phục vụ vận động bỏ phiếu bãi nhiệm, cung cấp hoặc hứa cung cấp lợi ích vật chất cho trường học, cơ quan công, tổ chức xã hội, tôn giáo, lao động, thanh niên, phụ nữ, người cao tuổi, cựu chiến binh, tổ chức dòng họ hoặc các tổ chức, cơ sở khác;
3. Để phục vụ vận động bỏ phiếu bãi nhiệm, cung cấp hoặc hứa cung cấp lợi ích vật chất cho các buổi dã ngoại, hội đồng hương, họp lớp, hội thân hữu hoặc các cuộc gặp, sự kiện khác của cử tri trong khu vực;
4. Chỉ đạo, khuyến khích, yêu cầu hoặc môi giới các hành vi từ điểm 1 đến 3;
5. Hành hung, đe dọa, bắt giữ, giam giữ trái pháp luật hoặc cản trở tự do bỏ phiếu bằng phương thức bất hợp pháp;
6. Trái quy định, mở hòm phiếu bãi nhiệm hoặc loại bỏ, phá hoại, làm hư hại, che giấu, chiếm đoạt hòm phiếu (kể cả hòm rỗng) hoặc phiếu bãi nhiệm bên trong;
7. Để ảnh hưởng kết quả bỏ phiếu bãi nhiệm, phát tán hoặc tàng trữ nhằm phát tán tài liệu tuyên truyền chứa thông tin sai sự thật thông qua diễn thuyết, phát thanh, báo chí, thông tin liên lạc, áp phích, tài liệu tuyên truyền hoặc phương thức khác;
8. Để ảnh hưởng kết quả bỏ phiếu bãi nhiệm, vận chuyển quà gói sẵn hoặc phong bì tiền được chia sẵn để phát cho nhiều cử tri bãi nhiệm;
9. Người có trách nhiệm lập danh sách cử tri bãi nhiệm nhưng lạm dụng chức vụ để cản trở việc xem danh sách hoặc bỏ bê nhiệm vụ liên quan.

3. Những người thuộc một trong các trường hợp sau bị phạt tù **đến 3 năm** hoặc phạt tiền **đến 10 triệu won**:
    1. Nhận hoặc đồng ý nhận lợi ích hoặc chức vụ quy định tại điểm 1–3 khoản 2;
    2. Giả mạo tên, làm giả/chỉnh sửa giấy tờ tùy thân hoặc dùng phương thức bất hợp pháp khác để bỏ phiếu bãi nhiệm hoặc mưu toan bỏ phiếu;
    3. Dùng phương thức gian dối để được ghi tên vào danh sách cử tri bãi nhiệm;

4. Lợi dụng hoạt động thu thập chữ ký hoặc vận động bỏ phiếu bãi nhiệm để ủng hộ, đề cử hoặc phản đối một chính đảng hoặc ứng cử viên theo *Luật Bầu cử Công chức*, hoặc tiến hành vận động bầu cử khác.

4. Người vi phạm khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 85 của *Luật Bầu cử Công chức* (áp dụng theo khoản 3 Điều 20 của *Luật Bãi nhiệm Cư dân* theo Điều 35) thì bị phạt tù **đến 3 năm** hoặc phạt tiền **đến 6 triệu won**.
5. Những người thuộc một trong các trường hợp sau bị phạt tù **đến 2 năm** hoặc phạt tiền **đến 5 triệu won**:
    1. Vi phạm khoản 1 Điều 20 của *Luật Bãi nhiệm Cư dân* (áp dụng theo Điều 35) bằng việc tiến hành vận động bỏ phiếu bãi nhiệm;
    2. Vi phạm khoản 2 Điều 20 của *Luật Bãi nhiệm Cư dân* (áp dụng theo Điều 35) bằng việc tiến hành vận động bỏ phiếu bãi nhiệm.
6. Những người thuộc một trong các trường hợp sau bị phạt tù **đến 1 năm** hoặc phạt tiền **đến 5 triệu won**:
    1. Vi phạm Điều 10 của *Luật Bãi nhiệm Cư dân* (áp dụng theo Điều 35) bằng việc thu thập chữ ký;
    2. Vi phạm hạn chế vận động bỏ phiếu bãi nhiệm tại Điều 18 của *Luật Bãi nhiệm Cư dân* (áp dụng theo Điều 35).
7. Người thuộc các trường hợp quy định tại Điều 33 của *Luật Bãi nhiệm Cư dân* (áp dụng theo Điều 35) bị phạt tù **đến 1 năm** hoặc phạt tiền **đến 5 triệu won**.

Điều 470 (Hình phạt liên quan đến lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh)

1. Người vì mục đích trục lợi mà thuộc một trong các trường hợp sau bị phạt tù hoặc giam **đến 7 năm** hoặc phạt tiền **đến 50 triệu won**:
    1. Vi phạm khoản 1 Điều 199, tổ chức hoặc môi giới việc di chuyển tập thể người nước ngoài sang khu vực khác của Hàn Quốc;
    2. Vi phạm khoản 2 Điều 199, cung cấp tàu thuyền, phương tiện hoặc hộ chiếu để di chuyển tập thể người nước ngoài sang khu vực khác;
    3. Vi phạm khoản 3 Điều 199, che giấu hoặc giúp trốn thoát tập thể người nước ngoài đã/đang di chuyển sang khu vực khác, hoặc cung cấp tàu thuyền, phương tiện cho mục đích đó.
2. Người thuộc khoản 1 nhưng không nhằm mục đích trục lợi bị phạt tù hoặc giam **đến 5 năm** hoặc phạt tiền **đến 30 triệu won**.

3. Người thuộc một trong các trường hợp sau bị phạt tù hoặc giam đến 3 năm hoặc phạt tiền đến 20 triệu won:
    1. Không có phép mở rộng khu vực cư trú theo khoản 1 Điều 198 mà di chuyển sang khu vực khác;
    2. Vi phạm Điều 199 nhưng không thuộc khoản 1 hoặc khoản 2.
4. Vi phạm Điều 200 bị phạt tiền đến 5 triệu won.
5. Từ chối yêu cầu hợp pháp của công chức quản lý xuất nhập cảnh hoặc công chức cảnh sát quốc gia/tự quản để xác minh việc cho phép mở rộng khu vực cư trú theo khoản 5 Điều 198 bị phạt tiền đến 1 triệu won.

Điều 471 (Hình phạt liên quan đến lĩnh vực du lịch)

Người kinh doanh dịch vụ lưu trú dạng *pension nghỉ dưỡng* mà không đăng ký theo khoản 1 Điều 251 bị phạt tù đến 2 năm hoặc phạt tiền đến 20 triệu won.

Điều 472 (Hình phạt liên quan đến lĩnh vực y tế)

1. Người có giấy phép hành nghề y tế nước ngoài làm việc tại cơ sở y tế nước ngoài hoặc nhà thuốc dành riêng cho người nước ngoài vi phạm khoản 2 Điều 308 hoặc Điều 310 bị phạt tù đến 5 năm hoặc phạt tiền đến 50 triệu won.
2. Vi phạm Điều 312, không thực hiện việc gắn biển hiệu của nhà thuốc dành riêng cho người nước ngoài bị phạt tù đến 1 năm hoặc phạt tiền đến 10 triệu won.

Điều 473 (Hình phạt liên quan đến lĩnh vực môi trường)

1. Vi phạm khoản 5 Điều 361, mua bán (trừ loại được phép theo điều lệ tỉnh) hoặc đưa tài nguyên bảo tồn ra ngoài Jeju mà không có giấy phép, bị phạt tù đến 5 năm hoặc phạt tiền đến 50 triệu won. <Sửa đổi 2023.7.11>
2. Người thuộc một trong các trường hợp sau bị phạt tù đến 2 năm hoặc phạt tiền đến 20 triệu won: <Sửa đổi 2023.7.11>
    1. Vi phạm khoản 3 Điều 355 trong khu vực bảo tồn tuyệt đối;
    2. Vi phạm khoản 2 Điều 356 trong khu vực bảo tồn tương đối;
    3. Vi phạm khoản 1 Điều 358 về hạn chế hành vi trong khu vực bảo tồn quản lý;
    4. Không có hoặc gian dối trong việc xin phép/đổi phép theo khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 379 để khai thác, sử dụng nước ngầm, nước suối hoặc nước mặn ngầm, hoặc thực hiện các hành vi đào bới ảnh hưởng đến nước ngầm theo khoản 1 Điều 386 (trừ trường hợp thuộc khoản 5 Điều 9-4 *Luật Nước ngầm* và được quy định trong điều lệ tỉnh);

5. Vi phạm khoản 1 Điều 383, đưa, xả hoặc xử lý chất có thể gây ô nhiễm nước ngầm xuống đất.

Điều 474 (Hình phạt liên quan đến kiểm toán tự quản)

Người thuộc một trong các trường hợp sau bị phạt tù đến 1 năm hoặc phạt tiền đến 5 triệu won:

1. Đối tượng bị Ủy ban Kiểm toán tiến hành kiểm toán nhưng từ chối kiểm toán hoặc không đáp ứng yêu cầu nộp tài liệu mà không có lý do chính đáng;
2. Cản trở hoạt động kiểm toán của cơ quan kiểm toán mà không có lý do chính đáng;
3. Vi phạm nghĩa vụ bảo mật theo khoản 1 Điều 137.

Điều 475 (Hình phạt liên quan đến Trường quốc tế)

1. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây bị phạt tù đến 3 năm hoặc phạt tiền đến 20 triệu won:
    1. Sử dụng tên gọi của trường hoặc tuyển sinh để vận hành cơ sở dưới hình thức thực tế như một trường học mà không được phê duyệt thành lập theo khoản 2 Điều 226;
    2. Vi phạm khoản 4 Điều 226 bằng cách thay đổi mà không được phê duyệt thay đổi;
    3. Được phê duyệt thành lập hoặc phê duyệt thay đổi trường theo khoản 2 hoặc khoản 4 Điều 226 bằng gian dối hoặc phương thức bất chính khác;
    4. Đóng cửa trường mà không được phê duyệt đóng cửa theo Điều 16 của *Luật đặc biệt về thành lập và vận hành cơ sở giáo dục nước ngoài tại Khu kinh tế tự do và Thành phố tự do quốc tế Jeju* được áp dụng theo Điều 233.
2. Hiệu trưởng trường quốc tế vi phạm lệnh khắc phục hoặc lệnh đóng cửa theo Điều 17 của *Luật đặc biệt về thành lập và vận hành cơ sở giáo dục nước ngoài tại Khu kinh tế tự do và Thành phố tự do quốc tế Jeju* được áp dụng theo Điều 233 thì bị phạt tù đến 1 năm hoặc phạt tiền đến 5 triệu won.

Điều 476 (Hình phạt khác)

1. Thành viên hội đồng quản trị hoặc nhân viên của Trung tâm Phát triển, hoặc người từng giữ chức vụ này, nếu vi phạm Điều 179 tiết lộ hoặc sử dụng trái phép bí mật biết được trong khi thực hiện nhiệm vụ, thì bị phạt tù đến 2 năm hoặc phạt tiền đến 20 triệu won.

2. Người vi phạm biện pháp cấm nhập gia súc theo khoản 2 Điều 284 bị phạt tù đến 2 năm hoặc phạt tiền đến 20 triệu won.
3. Người nộp hoặc cho phép nộp giấy chứng nhận bãi đỗ xe bằng gian dối hoặc phương thức bất chính khác vi phạm khoản 1 Điều 428 thì bị phạt tiền đến 3 triệu won.

Điều 477 (Tội phạm chưa đạt, v.v.)

1. Người chuẩn bị hoặc âm mưu với mục đích phạm tội quy định tại khoản 1 đến khoản 3 Điều 470, hoặc khoản 1 Điều 473, cũng như tội phạm chưa đạt, đều bị xử phạt như tội đã hoàn thành.
2. Người xúi giục hoặc giúp sức thực hiện hành vi theo khoản 1 cũng bị xử phạt như người phạm tội chính.

Điều 478 (Quy định xử phạt đồng thời pháp nhân và cá nhân)

Nếu người đại diện pháp nhân, hoặc người đại diện, nhân viên hay người lao động khác của pháp nhân hoặc cá nhân, thực hiện hành vi vi phạm thuộc một trong các Điều từ 469 đến 477 liên quan đến công việc của pháp nhân hoặc cá nhân đó, thì ngoài việc xử phạt người thực hiện hành vi, pháp nhân hoặc cá nhân đó cũng bị phạt tiền theo điều khoản tương ứng (nếu vi phạm khoản 1 Điều 469 thì phạt tiền đến 10 triệu won). Tuy nhiên, nếu pháp nhân hoặc cá nhân đã thực hiện đầy đủ sự chú ý và giám sát hợp lý để ngăn chặn hành vi vi phạm thì không áp dụng quy định này.

Điều 479 (Tịch thu lợi ích)

Lợi ích mà người phạm tội theo các điểm 1 đến 3 khoản 2 và điểm 1 khoản 3 Điều 469 nhận được sẽ bị tịch thu; nếu không thể tịch thu toàn bộ hoặc một phần thì sẽ truy thu giá trị tương ứng.

Điều 480 (Phạt tiền vi phạm hành chính)

1. Phạt tiền đến 20 triệu won đối với người thuộc một trong các trường hợp:
    1. Vi phạm Điều 206 về cấu hình và vận hành số lượng kênh tái truyền dẫn phát sóng nước ngoài;
    2. Không tuân thủ hạn chế lượng lấy nước, đình chỉ sử dụng hoặc biện pháp theo từng giai đoạn theo khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 381;
    3. Không lắp đặt hoặc vận hành cơ sở sử dụng nước mưa theo Điều 386.
2. Phạt tiền đến 10 triệu won đối với người thuộc một trong các trường hợp (sửa đổi ngày 10/12/2019):

1. Không đáp ứng yêu cầu cung cấp tài liệu theo khoản 4 Điều 162 hoặc từ chối, cản trở, né tránh yêu cầu này;
   1-2. Không thực hiện biện pháp cần thiết về điều chỉnh sản xuất, điều chỉnh xuất hàng, kiểm tra chất lượng theo khoản 1 Điều 268;
   1-3. Không thực hiện biện pháp cần thiết đối với thủy sản, thực vật, gia súc, sản phẩm từ gia súc khi xuất nhập theo khoản 2 Điều 284;
2. Vi phạm hạn chế xuất khẩu bò đen Jeju theo khoản 2 Điều 287;
3. Vi phạm quyết định, lệnh hoặc biện pháp của Tỉnh trưởng để bảo vệ tài nguyên bảo tồn theo khoản 3 Điều 361;
4. Vi phạm quy định của tỉnh theo khoản 2 Điều 383 về giám sát công trình phát triển, sử dụng nước ngầm;
5. Cung cấp hoặc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đã công bố theo khoản 3 Điều 383;
6. Không tuân thủ quyết định hoặc lệnh của Tỉnh trưởng theo khoản 1 Điều 463.

3. Phạt tiền đến 5 triệu won đối với người thuộc một trong các trường hợp:
   1. Vi phạm Điều 180 bằng cách sử dụng tên gọi "Trung tâm Phát triển Thành phố tự do quốc tế Jeju" hoặc tên tương tự;
   2. Không thực hiện nghĩa vụ đăng ký thiết lập theo Điều 232;
   3. Vi phạm hạn chế xuất khẩu phôi hoặc tinh dịch bò đen Jeju theo khoản 2 Điều 287.
4. Phạt tiền đến 3 triệu won đối với người thuộc một trong các trường hợp:
   1. Không đáp ứng yêu cầu đi cùng theo khoản 4 Điều 272-2 của *Luật Bầu cử công chức* được áp dụng theo Điều 35 và *Luật Trưng cầu ý dân*;
   2. Vi phạm khoản 3 Điều 305 bằng cách đưa xe ô tô chạy bằng LPG ra ngoài Jeju;
   3. Không tuân thủ các quy định của tỉnh về việc chỉ định và vận hành khu vực cấm hút thuốc theo khoản 2 Điều 320.
5. Phạt tiền đến 2 triệu won đối với người thuộc một trong các trường hợp:
   1. Bỏ sót nghĩa vụ báo cáo hoặc nộp theo *Luật Bầu cử công chức* được áp dụng theo luật này hoặc *Luật Trưng cầu ý dân*;

2. Người đứng đầu trường học, cơ quan nhà nước hoặc tổ chức công lập không đáp ứng yêu cầu hợp tác địa điểm bỏ phiếu hoặc kiểm phiếu của Ủy ban bầu cử mà không có lý do chính đáng;
3. Làm hư hại hoặc làm bẩn mẫu phiếu trưng cầu ý dân do Ủy ban bầu cử dán;
4. Từ chối yêu cầu điều tra hoặc cung cấp tài liệu của nhân viên quản lý xuất nhập cảnh theo khoản 1 Điều 202.

6. Phạt tiền đến 1 triệu won đối với người thuộc một trong các trường hợp (sửa đổi ngày 10/12/2019, 22/12/2020):
    1. Người được bổ nhiệm làm nhân viên phục vụ trưng cầu ý dân, nhân viên bỏ phiếu vắng mặt hoặc nhân viên kiểm phiếu nhưng từ chối, bỏ dở hoặc sao nhãng nhiệm vụ mà không có lý do chính đáng;
    2. Vi phạm khoản 6 Điều 61 của *Luật Bầu cử công chức* được áp dụng theo luật này hoặc *Luật Trưng cầu ý dân* bằng cách treo biển, bảng hoặc băng rôn tại cơ quan vận động bỏ phiếu;
    3. Vi phạm khoản 6 Điều 79 của *Luật Bầu cử công chức* được áp dụng theo luật này hoặc *Luật Trưng cầu ý dân* bằng cách diễn thuyết hoặc tọa đàm mà không gắn biển hiệu;
    4. Kinh doanh mà không báo cáo kế thừa vị trí theo khoản 5 Điều 251;
    5. Không thực hiện lệnh bảo đảm bãi đỗ xe theo khoản 5 Điều 428;
    6. Sử dụng bãi đỗ xe ngoài trời cho mục đích khác với chức năng bãi đỗ xe vi phạm khoản 1 Điều 433-2;
    7. Không lắp đặt biển báo cần thiết vi phạm khoản 2 Điều 433-2.
7. Các khoản phạt tiền theo khoản 1 đến khoản 6 do Tỉnh trưởng (đối với điểm 2 khoản 3 là Giám đốc Sở Giáo dục Tỉnh) quyết định và thu theo quy định của tỉnh (sửa đổi ngày 10/12/2019).
8. Dù quy định tại khoản 7, khoản 1 điểm 1 do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Thông tin quyết định và thu; các khoản từ khoản 4 đến khoản 6 liên quan đến trưng cầu ý dân áp dụng khoản 10 và khoản 11 Điều 261 của *Luật Bầu cử công chức*; khoản 5 điểm 4 áp dụng khoản 4 Điều 100 của *Luật Quản lý xuất nhập cảnh* (sửa đổi ngày 26/7/2017).

Điều 481 (Tố giác và xử lý thông báo)

1. Các vụ việc vi phạm từ Điều 197 đến Điều 203 chỉ có thể khởi tố nếu có tố giác của người đứng đầu Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và người nước ngoài cấp địa phương.
2. Nếu cơ quan điều tra ngoài nhân viên quản lý xuất nhập cảnh lập hồ sơ vụ việc thuộc khoản 1 thì phải chuyển ngay cho người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền.
3. Người đứng đầu cơ quan này, khi có bằng chứng xác thực về tội phạm, có thể thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do, yêu cầu nộp khoản tiền phạt tương ứng (gọi là "phạt vi phạm") và nếu người vi phạm nộp đủ khoản này thì sẽ không bị xử phạt lại về cùng hành vi.
4. Nếu kết quả điều tra cho thấy tình tiết nghiêm trọng đến mức phải xử phạt tù từ cải tạo không giam giữ trở lên thì phải khẩn trương tố giác.
5. Tiêu chuẩn xác định mức phạt vi phạm theo khoản 3 do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.
6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể miễn xử lý thông báo theo khoản 3 dựa trên tuổi, hoàn cảnh, động cơ, hậu quả, khả năng chi trả và các yếu tố giảm nhẹ khác.
7. Việc thông báo và thủ tục khác liên quan đến xử lý thông báo theo khoản 3 áp dụng quy định của *Luật Quản lý xuất nhập cảnh*.